

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG  
KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM  
5 NĂM 2016 - 2020**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021



## LỜI NÓI ĐẦU

Đánh giá bức tranh kinh tế - xã hội của đất nước sau mỗi kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm là một trong những công việc quan trọng và định kỳ của Tổng cục Thống kê. Ấn phẩm **“Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020”** tập trung phân tích, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 với các thay đổi, biến động bất thường, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 đến kinh tế - xã hội của đất nước. Nội dung ấn phẩm gồm hai phần chính:

Phần thứ nhất: Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020, phân tích kết quả đạt được và những hạn chế, tồn tại của nền kinh tế qua 5 năm với các nội dung: (i) Tổng quan động thái và thực trạng kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; (ii) Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và phát triển doanh nghiệp; (iii) Các ngành kinh tế then chốt; (iv) Một số lĩnh vực xã hội, môi trường chủ yếu.

Phần thứ hai: Số liệu thống kê kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016-2020, bao gồm 238 biểu số liệu thống kê tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Các biểu số liệu được xây dựng có hệ thống, phân tổ nhiều chiều, góp phần phản ánh rõ hơn những đánh giá, phân tích tình hình trong Phần thứ nhất; đồng thời cung cấp thêm thông tin thống kê kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và những thông tin thống kê liên quan khác để người sử dụng thông tin thống kê tiếp tục khai thác, sử dụng cho các nhu cầu nghiên cứu khác nhau của các tổ chức, cá nhân.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



# MỤC LỤC

<b>Lời nói đầu</b>	<b>3</b>
<b>Phần thứ nhất: TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM 5 NĂM 2016-2020</b>	<b>19</b>
<b>I. TỔNG QUAN ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020</b>	<b>21</b>
1.1. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020	21
1.2. Tổng quan kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập	24
<b>II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>	<b>38</b>
2.1. Tăng trưởng kinh tế	38
2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	42
2.3. Cân đối kinh tế vĩ mô	45
2.4. Ngân sách nhà nước	49
2.5. Bảo hiểm	51
2.6. Thị trường tài chính, tiền tệ	53
2.7. Thị trường chứng khoán	56
2.8. Diễn biến giá cả và lạm phát	58
2.9. Phát triển doanh nghiệp	67
<b>III. CÁC NGÀNH KINH TẾ THEN CHỐT</b>	<b>73</b>
3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	73
3.2. Sản xuất công nghiệp	84
3.3. Đầu tư và xây dựng	98
3.4. Thương mại	108
3.5. Du lịch	116
3.6. Giao thông vận tải	118
3.7. Bưu chính viễn thông	121

IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG	123
4.1. Dân số, lao động và việc làm	123
4.2. Giáo dục và đào tạo	133
4.3. Khoa học và công nghệ	138
4.4. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	143
4.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	148
4.6. Mức sống dân cư	151
4.7. Môi trường	157

**Phần thứ hai: SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI  
VIỆT NAM 5 NĂM 2016-2020** **165**

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	167
1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12 hằng năm	169
2. Dân số trung bình phân theo giới tính	170
3. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn	171
4. Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn	172
5. Tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn	173
6. Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn	174
7. Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	175
8. Tỷ suất chết của trẻ em phân theo vùng	176
9. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng	177
10. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	178
11. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	179
12. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi	180
13. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng	181
14. Lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hằng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	182
15. Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo nhóm tuổi	183

16. Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo loại hình kinh tế	184
17. Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo khu vực kinh tế	185
18. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm	186
19. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm	187
20. Lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hằng năm phân theo vùng	188
21. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề phân theo giới tính và thành thị, nông thôn	189
22. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên phân theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo vùng	190
23. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên phân theo ngành kinh tế	191
24. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	193
25. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng	194
<b>TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM, NGÂN HÀNG VÀ CHỨNG KHOÁN</b>	
26. Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia	197
27. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	198
28. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	199
29. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	200
30. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	201
31. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	202
32. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế	203

33. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế	204
34. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	205
35. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	206
36. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010	207
37. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	208
38. GDP và GNI tính bằng đô la Mỹ	209
39. Năng suất lao động theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế và theo loại hình kinh tế	210
40. Năng suất lao động theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế và theo loại hình kinh tế	211
41. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GDP	212
42. Thu ngân sách Nhà nước	213
43. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước	214
44. Chi ngân sách Nhà nước	215
45. Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi tại thời điểm 31/12 hằng năm	216
46. Số dư tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm	217
47. Lãi suất bình quân	218
48. Cán cân thanh toán quốc tế	219
49. Hoạt động chứng khoán	221
50. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	223
<b>DOANH NGHIỆP</b>	225
51. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế	227
52. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	228
53. Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế	229
54. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế	230



55. Tốc độ phát triển doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm so với năm trước phân theo ngành kinh tế	231
56. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	232
57. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế	233
58. Cơ cấu tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12 hằng năm	234
59. Chỉ số phát triển tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế	235
60. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp	236
61. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	237
62. Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	238
63. Chỉ số phát triển vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	239
64. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp	240
65. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	241
66. Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	242

67. Chỉ số phát triển doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	243
68. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp	244
69. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	245
70. Chỉ số phát triển thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế	246
71. Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế	247
72. Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo trình độ công nghệ	248
73. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo vùng	249
74. Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo vùng	250
<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>	251
75. Số trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm	253
76. Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm	254
77. Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm	255
78. Số lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo vùng	256
79. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	257
80. Diện tích cây hằng năm và cây lâu năm	258
81. Diện tích cây lâu năm	259
82. Diện tích gieo trồng cây hằng năm	260
83. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	261

84. Năng suất cây lương thực có hạt	262
85. Sản lượng lương thực có hạt	263
86. Sản lượng lúa phân theo mùa vụ	264
87. Diện tích, sản lượng một số cây chất bột lấy củ	265
88. Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hằng năm	266
89. Năng suất một số cây công nghiệp hằng năm	267
90. Sản lượng một số cây công nghiệp hằng năm	268
91. Diện tích gieo trồng cây lâu năm	269
92. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm	270
93. Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm	271
94. Năng suất một số cây công nghiệp lâu năm	272
95. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm	273
96. Diện tích một số cây ăn quả	274
97. Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả	275
98. Năng suất một số cây ăn quả	276
99. Sản lượng một số cây ăn quả	277
100. Số lượng gia súc, gia cầm	278
101. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi	279
102. Số xã và tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến tháng 9 năm 2020 phân theo địa phương	280
103. Hiện trạng rừng tại thời điểm 31/12 hằng năm	283
104. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	284
105. Độ che phủ rừng	285
106. Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế	286
107. Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	287
108. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo khu vực nước nuôi trồng	288
109. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản	289
110. Số tàu và tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90CV trở lên	290
111. Sản lượng thủy sản	291

112. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	292
113. Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng phân theo khu vực	293
114. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo khu vực	294
115. Sản lượng một số loại thủy sản khai thác phân theo khu vực	295
<b>CÔNG NGHIỆP</b>	<b>297</b>
116. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình kinh tế	299
117. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình	300
118. Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo cấp quản lý	301
119. Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình	302
120. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành công nghiệp	303
121. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp	304
122. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp	306
123. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành công nghiệp	307
124. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	308
125. Sản lượng và chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	310
126. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế	312
127. Cơ cấu và chỉ số phát triển sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế	313
<b>ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>	<b>315</b>
128. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế	317
129. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế	318

130. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	319
131. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	320
132. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	321
133. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	322
134. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế	323
135. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	324
136. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý	325
137. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước phân theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý	326
138. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn	327
139. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn	328
140. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	329
141. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	330
142. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế	331
143. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	332
144. Số dự án và số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 phân theo đối tác đầu tư và theo ngành kinh tế	333
145. Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế	337

146. Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo địa phương	338
147. Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư chủ yếu	341
148. Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo ngành kinh tế	343
149. Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương	346
150. Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu	355
151. Đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy phép 5 năm 2016-2020	361
152. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà	362
153. Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2019 phân theo loại nhà và theo vùng	363
<b>THƯƠNG MẠI, DU LỊCH, VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG</b>	<b>365</b>
154. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh	367
155. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 (theo giá hiện hành)	368
156. Số chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thời điểm 31/12 hàng năm	369
157. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương phân theo xuất khẩu, nhập khẩu	370
158. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương so với tổng sản phẩm trong nước	371
159. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu	372
160. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế	373
161. Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	374
162. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế	375
163. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng	376
164. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu	377

165. Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu	378
166. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	381
167. Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương	383
168. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế	384
169. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế	385
170. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng	386
171. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu	387
172. Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu	388
173. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	391
174. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa	394
175. Cán cân xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	395
176. Trị giá xuất khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ	396
177. Trị giá nhập khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ	397
178. Doanh thu của các cơ sở lưu trú và lữ hành	398
179. Số lượt khách du lịch do các cơ sở kinh doanh phục vụ	399
180. Số lượt khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ phân theo loại khách du lịch	400
181. Số lượt khách du lịch do các cơ sở lữ hành phục vụ phân theo loại khách du lịch	401
182. Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo loại phương tiện giao thông sử dụng	402
183. Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch	403
184. Chi tiêu của khách du lịch nội địa	404
185. Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú	405
186. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam	406
187. Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch	407

188. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải	408
189. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải	409
190. Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải	410
191. Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải	411
192. Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải	412
193. Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải	413
194. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng	414
195. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không phân theo loại hàng	415
196. Số thuê bao điện thoại tại thời điểm 31/12 hằng năm	416
197. Số thuê bao internet tại thời điểm 31/12 hằng năm	417
198. Doanh thu bưu chính, chuyển phát và doanh thu viễn thông	418
<b>CHỈ SỐ GIÁ</b>	419
199. Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm	421
200. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	422
201. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)	423
202. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)	424
203. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)	425
204. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp (Năm trước = 100)	426
205. Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)	427
206. Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)	428
207. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)	429
208. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)	431
209. Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)	433



GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	435
210. Số trường học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 hằng năm	437
211. Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 hằng năm phân theo cấp học	438
212. Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hằng năm phân theo cấp học	439
213. Số trường học, giảng viên và sinh viên đại học phân theo loại hình	441
214. Học viên được đào tạo sau đại học hằng năm phân theo trình độ đào tạo	442
215. Giáo dục nghề nghiệp	443
216. Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý phân theo loại cơ sở	444
217. Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý phân theo cấp quản lý	445
218. Số giường bệnh phân theo loại cơ sở	446
219. Số giường bệnh phân theo cấp quản lý	447
220. Số giường bệnh và số bác sĩ	448
221. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	449
222. Nhiễm HIV/AIDS	450
223. Ngộ độc thực phẩm	451
224. Xuất bản sách, văn hóa phẩm hằng năm	452
225. Huy chương thi đấu thể thao quốc tế phân theo loại huy chương	453
226. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	454
227. Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn	455
228. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	456
229. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	457

230. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	458
231. Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn	459
232. Tỷ lệ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	460
233. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	461
234. Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	462
235. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng	463
236. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng	464
237. Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng	465
238. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng	466

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**VIỆT NAM 5 NĂM 2016-2020**



# **I. TỔNG QUAN ĐỘNG THÁI VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020**

## **1.1. Bối cảnh và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020**

Nước ta bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 trong bối cảnh thế giới và khu vực có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới. Vai trò trung tâm kết nối của ASEAN trong các thiết chế khu vực tiếp tục được khẳng định nhưng còn nhiều thách thức. Hòa bình và hợp tác phát triển là xu thế lớn nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng. Các nước lớn tăng cường sức mạnh quân sự và cạnh tranh chiến lược trong khu vực ngày càng quyết liệt. Tranh chấp lãnh thổ, đặc biệt là tranh chấp trên Biển Đông diễn biến gay gắt, phức tạp. Khoa học, công nghệ phát triển rất nhanh cùng với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do đã có và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN trong năm 2015 mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức.

Trong nước, sau 30 năm đổi mới, thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều và có thêm kinh nghiệm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Với những thuận lợi về chính trị - xã hội ổn định, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và tiềm lực của đất nước được tăng cường, quan hệ quốc tế được mở rộng, nước ta đã đạt được một số thành tựu nhất định: Tiềm lực kinh tế được nâng cao, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế khá, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và đã hoàn thành hầu hết mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ cam kết với quốc tế, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững; giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực; công tác bảo

vệ môi trường được quan tâm hơn và có mặt được cải thiện; hiệu lực hiệu quả quản lý của Nhà nước được nâng lên; cải cách hành chính được đẩy mạnh; phòng chống tham nhũng, lãng phí có kết quả bước đầu; quốc phòng, an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Những thành tựu trên tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển bền vững trong những năm tới. Tuy nước ta đã đạt được những thành quả quan trọng, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Nền kinh tế vẫn còn những tồn tại và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu còn lớn. Các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực... đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn thấp so với yêu cầu. Trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu, năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội còn hạn chế. Nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn rất nặng nề. Nhu cầu đầu tư cho phát triển, nhất là kết cấu hạ tầng, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu vì sự phát triển bền vững rất lớn, nhưng nguồn lực còn hạn hẹp.

Tình hình trên đây đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, hành động quyết liệt, năng động, sáng tạo, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức để đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững. Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với mục tiêu tổng quát là “Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân”. Đồng thời đưa ra các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội cần đạt được trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể:

*a) Các chỉ tiêu về kinh tế:*

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm 6,5 - 7%/năm.
- (2) GDP bình quân đầu người năm 2020 khoảng 3.200 - 3.500 USD.
- (3) Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP năm 2020 khoảng 85%.
- (4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm khoảng 32-34% GDP.
- (5) Bội chi ngân sách nhà nước năm 2020 dưới 4% GDP.
- (6) Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%.
- (7) Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm.
- (8) Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm.
- (9) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

*b) Các chỉ tiêu về xã hội:*

- (1) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2020 khoảng 40%.
- (2) Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%.
- (3) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020 dưới 4%.
- (4) Đến năm 2020 có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân.
- (5) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2020 đạt trên 80% dân số.
- (6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

*c) Các chỉ tiêu về môi trường:*

- (1) Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh năm 2020 là 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn.
- (2) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý năm 2020 là 85%.
- (3) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý năm 2020 là 95 - 100%.
- (4) Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%.

## **1.2. Tổng quan kết quả đạt được và những hạn chế, bất cập**

### **1.2.1. Kết quả đạt được**

Bước vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, bối cảnh khu vực và thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, diễn biến phức tạp hơn so với dự báo, tác động đến phát triển kinh tế trong nước như: Xu hướng kinh tế thế giới phục hồi và phát triển; liên kết và tự do hoá thương mại vẫn là xu thế chủ đạo nhưng đan xen yếu tố bảo hộ; phát triển khoa học và công nghệ tác động mạnh mẽ đến các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội; cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế đi đôi với căng thẳng thương mại giữa một số nền kinh tế lớn; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ trở dậy; xung đột chính trị trong nội bộ và giữa các quốc gia. Đặc biệt, vào năm cuối giai đoạn kế hoạch 5 năm 2016-2020, dịch Covid-19 lần đầu tiên xảy ra trên toàn cầu ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái, hậu quả kéo dài nhiều năm.

Trong nước, tiếp nối những thành tựu đạt được của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015, trong giai đoạn 5 năm tiếp theo 2016-2020, kinh tế vĩ mô dần ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội vào đường lối chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, các cấp, các ngành ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, những khó khăn, hạn chế nội tại của nền kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Ảnh hưởng từ bên ngoài gia tăng, cạnh tranh ngày càng gay gắt, trong khi độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu còn hạn chế; tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh, các loại dịch bệnh xảy ra... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân và khả năng hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm, đặc biệt là tác động của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020.

Trong bối cảnh đó, với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”, cùng với đó là thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị; đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành



Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020. Sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp, của nhân dân, các tổ chức quốc tế, kinh tế nước ta đã từng bước vượt qua khó khăn, thách thức, duy trì đà chuyển biến tích cực, cụ thể như sau:

*a) Kinh tế tăng trưởng khá, từng bước chuyển dịch sang chiều sâu, quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, lạm phát được kiểm soát, đặc biệt năm 2020 nền kinh tế vẫn đạt tăng trưởng dương dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19*

Mặc dù tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 tăng 6,21%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (tăng 6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm<sup>1</sup>, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015, đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng 6,5%-7%/năm của Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020<sup>2</sup> nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh

<sup>1</sup> Tốc độ tăng GDP theo mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội các năm 2017-2019 lần lượt là: 6,7%; 6,5%-6,7%; 6,6%-6,8%.

<sup>2</sup> Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2020 lần lượt là: 6,24%; 5,25%; 5,42%; 5,98%; 6,68%; 6,21%; 6,81%; 7,08%; 7,02%; 2,91%.

tế - xã hội”. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu tăng trưởng theo kế hoạch đề ra (6,5-7%/năm).

Mặc dù tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020 không đạt mục tiêu đã đề ra, nhưng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP của Việt Nam đạt 6,78%, cao hơn tốc độ tăng của Xin-ga-po (2,44%); Thái Lan (3,42%); Ma-lai-xi-a (4,8%); Phi-li-pin (6,6%); In-đô-nê-xi-a (5,07%); chỉ thấp hơn Cam-pu-chia (7,09%).

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng<sup>3</sup>. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), ước tính năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,5 lần quy mô GDP năm 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tăng từ 2.097 USD/người năm 2015 lên 2.202 USD/người năm 2016 (tăng 105 USD so với năm trước); 2.373 USD/người năm 2017 (tăng 171 USD); 2.570 USD/người năm 2018 (tăng 197 USD); 2.714 USD/người năm 2019 (tăng 144 USD); ước tính năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015.

Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

Về kiểm soát lạm phát: Công tác điều hành, kiểm soát lạm phát những năm gần đây đạt được kết quả quan trọng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của

---

<sup>3</sup> Quy mô GDP chưa đánh giá lại.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và thực hiện các kịch bản điều hành giá những mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, xăng dầu, điện... phù hợp trong từng giai đoạn. Công tác thống kê, phân tích, dự báo về giá cả, thị trường được tăng cường. Nhờ vậy, giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn thành công trong việc kiểm soát lạm phát, trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại nhưng vẫn tạo điều kiện để điều chỉnh giá một số mặt hàng do Chính phủ quản lý tiệm cận dần với giá thị trường, lạm phát hằng năm được kiểm soát dưới mục tiêu Quốc hội đề ra: Năm 2016, lạm phát ở mức 2,66%; năm 2017 ở mức 3,53%; năm 2018 ở mức 3,54%; năm 2019 ở mức 2,79% và năm 2020 ở mức 3,23% dù bị ảnh hưởng rất lớn của việc tăng giá thịt lợn do dịch tả lợn châu Phi kéo dài.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 cho thấy, lạm phát trong nền kinh tế được kiểm soát tốt, thể hiện rõ nét việc đổi mới tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế. Từ năm 2011 trở về trước, với tư duy lựa chọn mục tiêu ưu tiên là tăng trưởng nhanh, mô hình tăng trưởng nghiêng về số lượng hơn chất lượng, chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, sử dụng lực lượng lao động rẻ, khai thác tài nguyên thiên nhiên... nên lạm phát cao, lặp đi lặp lại. Từ năm 2012 đến nay, với mục tiêu ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, chủ động kiểm soát lạm phát nên lạm phát luôn giữ ở mức kiểm soát, giai đoạn 2016-2020 luôn đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

*b) Cơ cấu lại nền kinh tế đã có bước chuyển biến tích cực, thực chất hơn trong các ngành, lĩnh vực*

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,32% năm 2016 xuống 15,34% năm 2017, năm 2019 còn 13,96% và ước tính năm 2020 là 14,85%<sup>4</sup>; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ

---

<sup>4</sup> Năm 2020, trước bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đạt mức tăng trưởng ấn tượng và là bệ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo an sinh, an dân trong đại dịch.

32,72% năm 2016 lên 33,4% năm 2017; 34,49% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 33,72%; khu vực dịch vụ tăng từ 40,92% năm 2016 lên 41,26% năm 2017, 41,64% năm 2019 và ước tính năm 2020 là 41,63%. Sau 5 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,47 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1 điểm phần trăm<sup>5</sup>; khu vực dịch vụ tăng 0,71 điểm phần trăm.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành. Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Một số nông sản có sản lượng lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững trong hội nhập quốc tế. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường tiêu thụ như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ, lâm sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ngày càng tăng.

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57 điểm phần trăm. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đã theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường.

Khu vực dịch vụ được cơ cấu lại theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm, đặc biệt là

---

<sup>5</sup> Khu vực công nghiệp và xây dựng chậm chuyển dịch do ngành khai khoáng (chủ yếu khai thác dầu thô, than đá) các năm 2016, 2017 và 2018 giảm mạnh.

sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Trong đó, một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm<sup>6</sup> đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 5 năm qua liên tục tăng cao. Tính chung 5 năm 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 21.887 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,4%, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 16.664,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và bình quân mỗi năm tăng 10,7%; dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 2.559,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 2.663,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 5,7%. Hoạt động xuất nhập khẩu đạt nhiều kết quả quan trọng, năm 2020 tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 545,4 tỷ USD, tăng 5,3%, tương ứng tăng 27,4 tỷ USD về số tuyệt đối so với năm 2019. Tính chung giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 11,8%/năm; nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 9,6%/năm.

Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm mạnh, từ 41,6% năm 2016 xuống còn 33,1% năm 2020, giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016 (*đạt mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng dưới 40%*). Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, năm 2016 chiếm 25,2% lao động cả nước, đến năm 2020 chiếm 30,8%, tăng 5,6 điểm phần trăm so với năm 2016 (*đạt mục tiêu giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 25%-30%*). Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất từ 33,3% năm 2016 lên 36,1% trong năm 2020, tăng 2,9 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, các cân đối lớn của nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 được bảo đảm, góp phần củng cố nền tảng vĩ mô, tạo nguồn lực cho phát triển. Ước tính tổng thu ngân sách 5 năm 2016-2020 đạt 6.915 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP có xu

---

<sup>6</sup> Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với khoảng 1.200 sản phẩm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...

hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát trong giới hạn. Độ mở của nền kinh tế tăng nhanh, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP năm 2016 đạt 184,7%; năm 2020 ước đạt 209,3%. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã tăng cường hội nhập, khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, tham gia sâu, rộng vào thị trường thế giới.

*c) Thương mại trong nước phát triển thông qua phát triển hạ tầng, đa dạng hóa các hình thức cung cấp dịch vụ; cân cân xuất, nhập khẩu hàng hoá được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt sang thặng dư, cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch tích cực, bền vững hơn*

Thương mại trong nước ngày càng được cải thiện, đặc biệt hệ thống bán buôn, bán lẻ. Sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng nhanh, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 đạt 4.377,4 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các đơn vị bán lẻ đã chủ động và nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, thay đổi phương thức kinh doanh để tăng doanh thu bán lẻ. Hệ thống kênh phân phối hàng hóa trên cả nước đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn, đồng thời kích cầu mua, bán hàng hóa trực tuyến và áp dụng chính sách giao hàng đảm bảo lợi ích người tiêu dùng. Hệ thống trung tâm logistics mới được hình thành và phát triển. Công tác quản lý thị trường được triển khai quyết liệt; công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bước đầu được nâng lên, xử lý mạnh các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, quản lý chặt chẽ các hoạt động bán hàng đa cấp.

Về hoạt động xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá tăng mạnh, từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517,96 tỉ USD năm 2019; riêng năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vẫn đạt khá, ước tính 545,36 tỉ USD, tương đương khoảng 200% GDP. Xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 282,66 tỉ USD năm 2020, tăng bình quân 11,8%/năm giai đoạn 2016-2020, là động lực quan trọng cho tăng trưởng

kinh tế. Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá chuyển từ thâm hụt sang thặng dư cuối kỳ 5 năm, tạo điều kiện cán cân thanh toán giữ được trạng thái tích cực, góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Cơ cấu xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, công nghiệp và tăng nhập khẩu các mặt hàng cho sản xuất và xuất khẩu. Xuất khẩu của khu vực trong nước ngày càng được cải thiện về tỉ trọng và tốc độ tăng. Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng, số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỉ USD trở lên tăng qua các năm<sup>7</sup>. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử<sup>8</sup>. Thị trường nhập khẩu máy móc, nguyên liệu cho sản xuất đã dịch chuyển dần từ khu vực châu Á sang khu vực thị trường châu Âu và châu Mỹ.

*d) An sinh xã hội được bảo đảm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân*

Giai đoạn 2016-2019, đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,684 năm 2015 lên 0,689 năm 2016 và 0,694 năm 2017, xếp hạng 116 trong tổng số 189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 ước tính đạt 4,3 triệu đồng (tăng gần 1,2 triệu đồng so với năm 2016), bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 8,5%/năm. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng tăng từ 1.888 nghìn đồng năm 2014 lên 2.157 nghìn đồng năm 2016 và 2.546 nghìn đồng năm 2018. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 là 96,3%, trong đó thành thị 99,4%, nông thôn 94,7%.

Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong những năm qua ngành y tế đã nỗ lực, cố gắng trong công tác phòng, chống dịch bệnh bảo vệ sức khỏe của người dân. Điểm nhấn chính là năm 2020 nước ta đã đạt những kết quả khả quan

---

<sup>7</sup> Năm 2020 có 32 mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% kim ngạch xuất khẩu.

<sup>8</sup> Nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất luôn chiếm khoảng 90%.

trong công tác phòng chống dịch Covid-19. Trong khi dịch bệnh tại các quốc gia trên thế giới diễn biến phức tạp thì số người mắc và tử vong do dịch Covid-19 của nước ta ở mức thấp và không lây lan rộng trong cộng đồng. Kết quả phòng chống dịch Covid-19 của nước ta được cộng đồng quốc tế đánh giá cao và được ghi nhận là nước có hoạt động chống dịch hiệu quả nhất thế giới trong bối cảnh là nước có thu nhập trung bình thấp, đầu tư cho y tế còn hạn chế. Có được thành quả đó, bên cạnh sự quyết liệt trong chỉ đạo phòng chống dịch bệnh, đó là việc tiếp tục đổi mới trong việc phát triển hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế theo định hướng công bằng, hiệu quả đi đôi với phát triển, xây dựng mạng lưới y tế dự phòng và mạng lưới khám bệnh, các cơ sở y tế được củng cố và tăng cường. Y tế tư nhân được hình thành và không ngừng phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống y tế nước ta. Đã hình thành 3 trung tâm y tế chuyên sâu và đang thực hiện đầu tư xây dựng mới 5 bệnh viện tuyến cuối tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 28 giường vào năm 2020, vượt mục tiêu đề ra (26,5 giường). Đã xây dựng Chương trình phát triển y học cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y học hiện đại.

Tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 13.547 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.354 bệnh viện, 308 phòng khám đa khoa khu vực và 11.815 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Năm 2019 có 96,2 nghìn bác sĩ; số bác sĩ trên một vạn dân là 8,8 bác sĩ; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,3%, vượt 1,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020.

Từ năm 2016, Việt Nam bắt đầu công bố tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều với tỷ lệ 9,2%; năm 2017 giảm xuống còn 7,9%; năm 2018 giảm còn 6,8%; năm 2019 giảm còn 5,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm 1,2%/năm, đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược giảm nghèo quốc gia là giảm từ 1% đến 1,5%. Xu hướng giảm này ở cả thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế, đây cũng là kết quả tích cực đối với công tác xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam.



Phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, huy động toàn xã hội tham gia chăm sóc gia đình chính sách, người có công. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó, số người đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng. Số người tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng tăng, từ 9,5 triệu người năm 2010 lên 15,9 triệu người năm 2019 (chiếm 32,5% lực lượng lao động trong độ tuổi). Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng nhanh<sup>9</sup>. Thực hiện hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động; mở rộng và thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất. Nhà nước đã dành nhiều nguồn lực đối phó với đại dịch Covid-19; thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn; giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; khoan nợ, giãn nợ, giảm lãi suất tín dụng... Đẩy mạnh hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ<sup>10</sup>; phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp.

#### *e) Quản lý Nhà nước*

Giai đoạn 2016-2020 hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên. Vai trò của Nhà nước và nội dung, phương thức quản lý nhà nước đã từng bước điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu phát triển của đất nước và thông lệ quốc tế. Cải cách hành chính của bộ máy nhà nước, các bộ, ngành, địa phương đã được đẩy mạnh; tổ chức bộ máy nhà nước được kiện toàn, tinh giản biên chế được đẩy mạnh và đạt kết quả bước đầu. Thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đối thoại, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tiếp tục hoàn thiện phương thức hoạt động và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước được tăng cường; đ

---

<sup>9</sup> Số lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội từ 7,8 triệu năm 2010 tăng lên 14,5 triệu năm 2018; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 7,2 triệu lên 12,6 triệu.

<sup>10</sup> Đã hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho gần 400 nghìn hộ người có công; xây dựng hơn 4,1 triệu m<sup>2</sup> nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân khu công nghiệp; hỗ trợ nhà ở cho trên 1 triệu người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ.

cao trách nhiệm của người đứng đầu; tinh thần và thái độ làm việc của cán bộ, công chức theo hướng phục vụ người dân, doanh nghiệp đã được nâng lên. Chế tài xử lý vi phạm được hoàn thiện hơn.

Cải cách thủ tục hành chính đạt những kết quả tích cực. Các cấp, các ngành tập trung cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đơn giản, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. Nhiều thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành đã được cắt giảm, đơn giản hóa. Quy định về thủ tục hành chính được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tích cực xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được đẩy nhanh; cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa quốc gia, một cửa ASEAN tiếp tục được duy trì, mở rộng, cải thiện về chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nhiều vụ việc vi phạm, thu hồi số lượng lớn tiền và tài sản cho Nhà nước. Công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm hơn, xử lý kịp thời nhiều vụ việc tồn đọng kéo dài, vượt cấp và hạn chế phát sinh mới góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân.

### ***1.2.2. Một số hạn chế, tồn tại***

*a) Mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi chưa rõ nét, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa được như kỳ vọng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm*

Tốc độ tăng GDP bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 xấp xỉ 6% không đạt được mục tiêu Kế hoạch đề ra là tăng 6,5-7%/năm. Nền tảng kinh tế vĩ mô, khả năng chống chịu của nền kinh tế có thời điểm chưa thực sự vững chắc. Cùng với đó, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%, trong đó đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này cao hơn đóng góp của nhân tố TFP. Mức đóng góp của vốn và

TFP vào tăng trưởng các năm 2016-2020 lần lượt là: 50,86% và 44,87%; 47,91% và 46,09%; 46,18% và 44,76%; 46,35% và 47,71%; 104,21% và 44,43%.

Mặc dù Việt Nam có tốc độ tăng năng suất lao động cao nhưng mức năng suất lao động của nước ta hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tính theo PPP 2017, năng suất lao động của Việt Nam năm 2019 đạt 13,8 nghìn USD, chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Xin-ga-po; 23,1% của Ma-lai-xi-a; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của In-đô-nê-xi-a và 62,8% của Phi-li-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,8 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành tuy có tăng qua các năm nhưng vẫn không đạt so với mục tiêu 3.200-3.500 USD đặt ra vào năm 2020. Hiện nay Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, năm 2019 GDP bình quân đầu người xếp thứ 120/187 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a năm 1993; Thái Lan năm 2003; In-đô-nê-xi-a năm 2010; Trung Quốc năm 2009 và Hàn Quốc thập niên 90 của thế kỷ trước. Tính đến năm 2019, GDP bình quân đầu người của Thái Lan gấp 2,3 lần Việt Nam; Ma-lai-xi-a gấp 3,5 lần; In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin cũng là những quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp nhưng gấp Việt Nam lần lượt là 1,5 lần và 1,1 lần; riêng Hàn Quốc thuộc nhóm nước có thu nhập cao với GDP bình quân đầu người gấp Việt Nam 5,7 lần.

Cơ cấu kinh tế tuy có thay đổi theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” như tài chính, tín dụng, du lịch còn chiếm tỷ trọng thấp. So với các nước trong khu vực, trừ những nước có khu vực kinh tế công nghiệp phát triển mạnh như Xin-ga-po và Hàn Quốc, các nước có cùng xuất phát điểm là sản xuất nông nghiệp giống Việt Nam, như Thái Lan, Phi-li-pin, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ đã có cơ cấu kinh tế khá tốt. Đến cuối năm 2019, cơ cấu 3 khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ của Thái Lan đạt lần lượt là 8%, 33% và

58,6%; Phi-li-pin là 9%, 30% và 61%. So với các nước trong khu vực, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Việt Nam vẫn còn cao. Tỷ trọng khu vực này năm 2019 của Ma-lai-xi-a là 7%; Phi-li-pin 9%; Thái Lan 8%; In-đô-nê-xi-a 13%; Trung Quốc 7%; Hàn Quốc 2%. Trong khi đó, các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch” của nền kinh tế như tài chính, tín dụng còn chiếm tỷ trọng thấp.

*b) Một số vấn đề xã hội*

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước. Tính đến năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số lao động, chỉ đạt 24,1%, tăng 3,2 điểm phần trăm so với năm 2016. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực thấp cũng là một trong những thách thức mà nước ta phải đối mặt trong cách mạng công nghiệp lần thứ Tư. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực<sup>11</sup>, Việt Nam xếp sau Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và chỉ xếp hạng gần tương đương Cam-pu-chia.

Chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất ngày càng tăng, năm 2014 là 9,7 lần, năm 2016 là 9,8 lần và năm 2019 là 10,2 lần. Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai, khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng, miền còn khá lớn.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao. Năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn. Mối liên kết giữa nghiên cứu với đào tạo, giữa nghiên

---

<sup>11</sup> Xếp hạng chỉ số nguồn nhân lực về mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp 4.0 năm 2018: Xin-ga-po xếp hạng 2, Ma-lai-xi-a xếp hạng 21, Thái Lan xếp hạng 53, In-đô-nê-xi-a xếp hạng 55, Phi-li-pin xếp hạng 66, Cam-pu-chia xếp hạng 70.

cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu. Thiếu cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp thực hiện đổi mới, ứng dụng công nghệ.

Quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, thông tin truyền thông nhiều mặt còn bất cập. Năng lực và nguồn lực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế. Tình trạng phá rừng, khai thác cát, đá, sỏi trái phép còn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng môi trường ở nhiều nơi xuống cấp, nhất là các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, lưu vực một số sông.

*Khái quát lại*, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, nhưng tình hình kinh tế - xã hội nước ta 5 năm 2016-2020 diễn biến theo chiều hướng tích cực, kinh tế tăng trưởng với tốc độ tương đối cao, đặc biệt là kết quả kiểm chế và kiểm soát lạm phát; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế thu được thành tựu mới. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động lớn đến mọi mặt về kinh tế và xã hội, làm gián đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch... Tuy nhiên, với sự điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự ủng hộ, đồng lòng của người dân, doanh nghiệp nên tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục được duy trì ổn định. Tuy một số chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch đề ra tại Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 nhưng có thể nói giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn thành công trong phát triển kinh tế và ổn định xã hội, tô đậm thêm thành tựu của 35 năm đổi mới của đất nước.

## II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

### 2.1. Tăng trưởng kinh tế

#### 2.1.1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (6,68%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng cao hơn các năm trong giai đoạn 2012-2014<sup>12</sup>. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%/năm, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 2,91%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 5,99%/năm, không đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm).

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,5%/năm trong giai đoạn 2016-2019; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%/năm và khu vực dịch vụ tăng 7,19%/năm. Năm 2020, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,68%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 2,9% và 3,76% của năm 2017 và năm 2018; khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chỉ tăng lần lượt là 3,98% và 2,34%,

---

<sup>12</sup> Tốc độ tăng GDP các năm 2012-2014 lần lượt là: 5,25%; 5,42%; 5,98%.

thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020<sup>13</sup>. Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,45%; khu vực dịch vụ tăng 6,2%.

**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020  
phân theo khu vực kinh tế**

	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
<b>GDP</b>	<b>6,21</b>	<b>6,81</b>	<b>7,08</b>	<b>7,02</b>	<b>2,91</b>	<b>5,99</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,36	2,90	3,76	2,01	2,68	2,54
Công nghiệp và xây dựng	7,57	8,00	8,85	8,90	3,98	7,45
Dịch vụ	6,98	7,44	7,03	7,30	2,34	6,20
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,38	6,34	6,08	6,46	1,70	5,38

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng bình quân tổng giá trị tăng thêm giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,43 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,95 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,69 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,17 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 2,07 điểm phần trăm; năm 2017 đóng góp 2,64 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,55 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,33 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 1,25 điểm phần trăm.

<sup>13</sup> Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng các năm 2011-2020 lần lượt là: 7,6%; 7,39%; 5,08%; 6,42%; 9,64%; 7,57%; 8%, 8,85%; 8,9% và 3,98%; tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ lần lượt là: 7,47%; 6,71%; 6,72%; 6,16%; 6,33%; 6,98%; 7,44%; 7,03%; 7,30%; 2,34%.

### **2.1.2. Chất lượng tăng trưởng**

a) *Năng suất các nhân tố tổng hợp*: Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế ngày một lớn. Trong giai đoạn 2016-2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,72%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015, trong đó năm 2016 đạt 44,87%; năm 2017 đạt 46,09%; năm 2018 đạt 44,76%; năm 2019 đạt 47,72% và năm 2020 ước tính đạt 44,43%. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư công đã đi đúng hướng, tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông. Nhiều doanh nghiệp đã tích cực đổi mới tổ chức quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao trình độ và tay nghề của người lao động nên TFP trong giai đoạn 2016-2020 đã có sự tiến bộ rõ rệt so với giai đoạn 2011-2015. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động với mức đóng góp bình quân giai đoạn 2016-2020 là 54,28%.

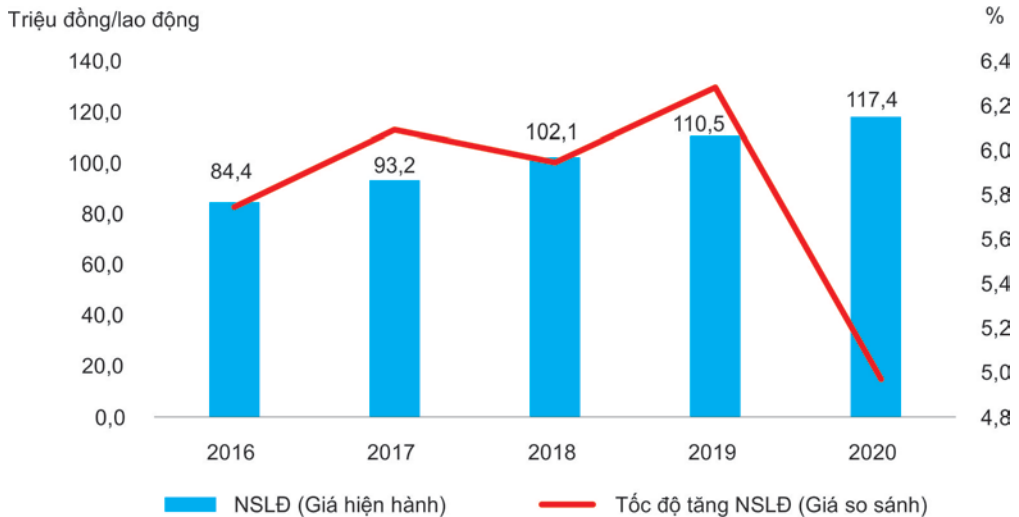
b) *Năng suất lao động*: Năng suất lao động (NSLĐ) có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Theo giá hiện hành, NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2016 đạt 84,4 triệu đồng/lao động; năm 2017 đạt 93,2 triệu đồng/lao động; năm 2018 đạt 102,1 triệu đồng/lao động; năm 2019 đạt 110,5 triệu đồng/lao động và năm 2020 đạt 117,4 triệu đồng/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, bình quân giai đoạn 2016-2020, NSLĐ tăng 5,79%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng bình quân 4,27%/năm của giai đoạn 2011-2015 và cao hơn mục tiêu tăng trưởng bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

So với các quốc gia trong khu vực ASEAN, thời gian qua Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao. Tính chung giai đoạn 2011-2019, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2017 (PPP 2017) của Việt Nam tăng trung bình 5,1%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Xin-ga-po (2%/năm); Ma-lai-xi-a (2,3%/năm); Thái Lan (3,2%/năm); Phi-li-pin (4,4%/năm); In-đô-nê-xi-a (3,4%/năm). Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực: Chỉ bằng 8,4% mức năng suất của Xin-ga-po; 23,1% của Ma-lai-xi-a; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của In-đô-nê-xi-a



và 62,8% của Phi-li-pin; chỉ cao hơn NSLĐ của Cam-pu-chia (gấp 1,8 lần). Đáng chú ý là chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng<sup>14</sup>. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

### NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ giai đoạn 2016-2020



#### c) Hiệu quả đầu tư

Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với GDP bằng 41,6%, đến giai đoạn 2011-2020 tỷ lệ này giảm xuống còn 32,9%. Việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, hiệu quả đầu tư được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016

<sup>14</sup> Chênh lệch mức NSLĐ (tính theo PPP 2017) của Xin-ga-po và Việt Nam tăng từ 132.864 USD năm 2011 lên 150.354 USD năm 2019; tương tự, của Ma-lai-xi-a từ 39.850 USD lên 46.010 USD; Thái Lan từ 15.330 USD lên 19.416 USD; In-đô-nê-xi-a từ 9.281 USD lên 11.085 USD; Phi-li-pin từ 5.804 USD lên 8.164 USD. (Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới).

xuống 6,11 năm 2017; 5,98 năm 2018 và 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy được năng lực như nền kinh tế khi ở trạng thái bình thường nên ICOR năm 2020 đạt 14,28<sup>15</sup>; bình quân giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Trong giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm khoảng 5,7%-6,3% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội nhưng khu vực này tạo ra 14%-16% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32%-34% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 43,5%-46% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; khu vực dịch vụ tạo ra 41%-42% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 48,1%-50,3%. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào khu vực này ở mức rất cao.

## **2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

### **2.2.1. Cơ cấu khu vực kinh tế**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây thay đổi rõ rệt giữa các khu vực. Điều này được thể hiện ở giảm tỷ trọng trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng các khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Năm 2020, ước tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%, giảm 1,47 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,72%, tăng 1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 41,63%, tăng 0,71 điểm phần trăm.

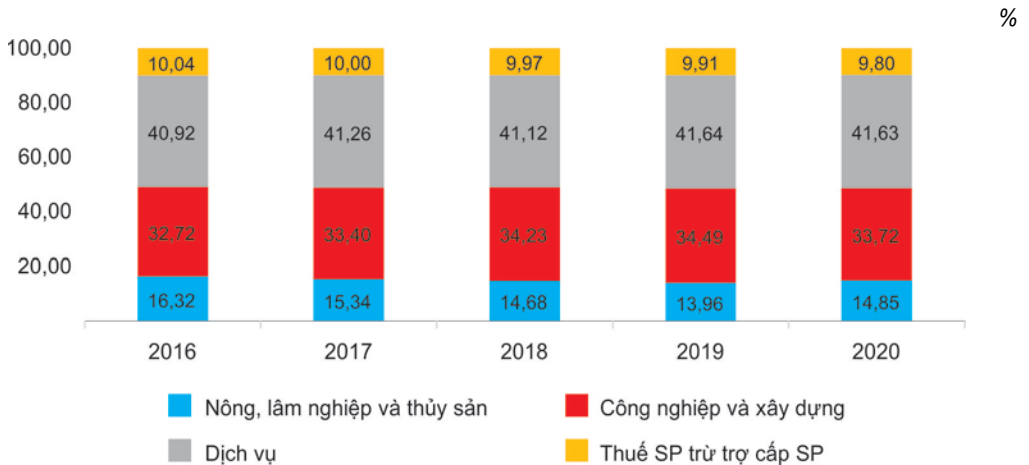
Chuyển đổi cơ cấu kinh tế những năm gần đây không chỉ diễn ra giữa các khu vực kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ từng khu

---

<sup>15</sup> Nếu trước đây chỉ cần đầu tư 6-6,5 đồng để tạo ra 1 đồng tăng thêm của GDP thì năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên cần tới hơn 14 đồng để có được 1 đồng tăng trưởng.

vực. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 12,18% năm 2016 xuống 10,82% năm 2020, tuy nhiên giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả cao với tốc độ tăng từ 0,72% lên 2,55%. Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ loại cây có giá trị thấp sang loại cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả rõ rệt. Cơ cấu sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường.

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**



Tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2016 chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019 chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,86% GDP, cao hơn tỷ trọng 13,38% của giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 6,95%, giảm 3,58 điểm phần trăm so với tỷ trọng bình quân 10,53% của giai đoạn 2011-2015.

Khu vực dịch vụ cũng là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Việc tái cơ cấu ngành dịch vụ được thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm có năng lực cạnh tranh; phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng các ngành dịch vụ thị trường chiếm 28,42% GDP, tăng 0,6 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt khá, giai đoạn 2016-2019 tăng 7,41%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%). Năm 2020 do tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tốc độ tăng của các ngành dịch vụ thị trường chỉ đạt 1,37% nên tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,17%, thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015 (6,51%).

### **2.2.2. Quy mô nền kinh tế<sup>16</sup>**

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2016 đạt 4.502,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 205,3 tỷ USD), gấp 1,6 lần quy mô GDP năm 2011; năm 2017 đạt 5.006 nghìn tỷ đồng (tương đương 223,7 tỷ USD); năm 2018 đạt 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD), năm 2019 đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 261,9 tỷ USD); năm 2020 đạt 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD), gấp 1,4 lần GDP năm 2016.

So với quy mô GDP của các nước trong khu vực ASEAN theo sức mua tương đương, quy mô kinh tế nước ta chỉ cao hơn Lào, Bru-nây, Cam-pu-chia, Mi-an-ma. Năm 2019, quy mô GDP của Việt Nam chỉ bằng 60,3% quy mô GDP của Thái Lan; 24,3% của In-đô-nê-xi-a; 80,5% của Phi-li-pin; 85,6% của Ma-lai-xi-a; đồng thời gấp 3 lần của Mi-an-ma; 13,8 lần của Lào; 10,7 lần của Cam-pu-chia và 28,8 lần của Bru-nây. Nhờ tăng trưởng dương trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, quy mô GDP đánh giá lại của Việt Nam năm 2020 ước tính đạt trên 340 tỷ USD, vượt Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a, vươn

---

<sup>16</sup> Quy mô GDP chưa đánh giá lại.

lên đứng thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD)<sup>17</sup>.

## **2.3. Cân đối kinh tế vĩ mô**

### **2.3.1. Tiết kiệm, tiêu dùng cuối cùng**

Các cân đối vĩ mô lớn của nước ta thời gian qua cơ bản duy trì ổn định và có sự cải thiện nhưng chưa thực sự vững chắc. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP luôn thấp hơn tỷ lệ đầu tư so với GDP và đang có xu hướng giảm dần. Điều này đồng nghĩa với Việt Nam phải đi vay từ nước ngoài để đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 là 29,88%; năm 2016 đạt 29,58%; năm 2017 đạt 29,12%; 2018 đạt 29,20%; 2019 đạt 29,40%; năm 2020 đạt 29,11%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ tiết kiệm so với GDP đạt 29,27%, thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

Trong những năm qua, với chính sách thắt chặt chi tiêu, Chính phủ đã cắt giảm một số khoản chi thường xuyên cho các hoạt động điều hành vĩ mô, kiểm soát và hạn chế các dự án đầu tư bằng ngân sách Nhà nước. Nhờ đó, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước đã giảm từ 7,11%/năm bình quân giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,62%/năm bình quân giai đoạn 2016-2020, trong đó năm 2019, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước chỉ tăng 5,80%, mức thấp nhất kể từ năm 2003 trở lại đây. Năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, Chính phủ đã chi tiêu nhiều hơn để kiểm soát dịch bệnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, duy trì và phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh, ước tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước tăng 6,16% so với năm 2019.

Tiêu dùng hộ gia đình là một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2019, nhờ tiêu dùng bình quân năm của hộ gia đình tăng cao 7,32% đã đưa kinh tế tăng trưởng 6,78%/năm. Năm 2020, kế hoạch tăng lương theo lộ trình của Chính phủ không thực hiện được trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các doanh nghiệp phải chống đỡ bằng nhiều biện pháp trong đó có cả các biện pháp tinh giảm lao động (cắt giảm, nghỉ luân phiên...), tuyển dụng lao

---

<sup>17</sup> Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 ngày 13/10/2020 của IMF.

động thời vụ, lao động tạm thời để duy trì hoạt động. Trước những khó khăn chung của nền kinh tế, thu nhập của người dân bị hạn chế, từ đó dẫn đến nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình trong giai đoạn này giảm sút đáng kể, sức mua kém cho dù Chính phủ đưa ra nhiều giải pháp kích cầu. Tính chung tiêu dùng hộ dân cư giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 5,93%/năm, trong đó năm 2020 chỉ tăng 0,58%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020<sup>18</sup>.

### **2.3.2. Tích lũy tài sản**

Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng của tích lũy tài sản trong GDP đạt 26,65%, giảm 0,88 điểm phần trăm so với tỷ trọng 27,53% của giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, tỷ trọng tích lũy tài sản trong nền kinh tế có xu hướng giảm. Năm 2016, tỷ trọng tích lũy tài sản trong GDP chiếm 26,58%; năm 2018 chiếm 26,53%; năm 2019 chiếm 26,84%; năm 2020 chiếm 26,66%; bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 26,6%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015 (27,5%).

Về tốc độ tăng, năm 2016 tích lũy tài sản tăng 9,71%; năm 2017 tăng 9,8%; năm 2018 tăng 8,22%; năm 2019 tăng 7,91%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tích lũy tài sản tăng 8,91%/năm, trong đó tích lũy tài sản cố định tăng 9,26%/năm; thay đổi tồn kho tăng 5,32%/năm. So với các nước trong ASEAN, tốc độ tăng tích lũy tài sản của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 chỉ đứng sau Phi-li-pin (11,2%) và cao hơn các nước In-đô-nê-xi-a (5,4%); Ma-lai-xi-a (1,2%); Xin-ga-po (3,9%); Thái Lan (4,9%). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tích lũy tài sản năm 2020 đã giảm sút để tập trung nguồn lực phòng, chống dịch bệnh nên chỉ tăng 4,12%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2013, đưa tốc độ tăng bình quân tích lũy tài sản giai đoạn 2016-2020 đạt 7,93%/năm và cao hơn 3,61%/năm của giai đoạn 2011-2015.

### **2.3.3. Cán cân thanh toán quốc tế**

Cán cân thanh toán quốc tế (BOP) với mức thặng dư khá là cơ sở đảm bảo cho sự ổn định của đồng tiền nội địa chống lại các rủi ro bên ngoài cũng như

---

<sup>18</sup> Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình các năm 2011-2020 lần lượt là: 4,1%; 4,88%; 5,18%; 6,12%; 9,33%; 7,30%; 7,35%; 7,26%; 7,36%; 0,58%.

đảm bảo khả năng linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn 2016-2019, nước ta đã duy trì thặng dư BOP, đặc biệt, thặng dư BOP năm 2019 đạt mức cao kỷ lục 23,25 tỷ USD (tương đương 9% GDP) và gấp 2,8 lần thặng dư của năm 2016 nhờ cán cân tài chính thặng dư cao (gấp 1,8 lần năm 2016). Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, dòng vốn FDI được duy trì, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa đạt được những kết quả vượt bậc là những yếu tố quan trọng đưa cán cân tổng thể của nước ta thặng dư trong giai đoạn này.

Cán cân vãng lai năm 2019 thặng dư 12,48 tỷ USD (tương đương 4,8% GDP), đặc biệt cán cân hàng hóa thặng dư cao 21,22 tỷ USD, gấp 2 lần năm 2016; thâm hụt cán cân dịch vụ được thu hẹp từ mức 4,26 tỷ USD năm 2016 xuống mức 1,19 tỷ USD năm 2019 nhờ xuất khẩu dịch vụ tăng khá trong những năm gần đây. Chuyển giao vãng lai năm 2019 thặng dư 9,24 tỷ USD, tăng 15,8% so với mức thặng dư gần 8 tỷ USD của năm 2016 do đầu tư FDI vào Việt Nam tăng nhanh, dẫn đến chuyển giao thu nhập ra nước ngoài lớn hơn thu nhập từ nước ngoài về Việt Nam trong thời gian qua.

Cán cân vốn và cán cân tài chính thặng dư 18,97 tỷ USD trong năm 2019, gấp 1,8 lần mức thặng dư 10,73 tỷ USD của năm 2016, chủ yếu do các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư gián tiếp, vay nợ nước ngoài vào Việt Nam đều tăng mạnh. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng năm 2019 thặng dư 15,67 tỷ USD, tăng 35,1% so với năm 2016; vốn đầu tư gián tiếp ròng thặng dư 2,99 tỷ USD, gấp 13,15 lần năm 2016 nhờ thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt và hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước diễn ra sôi động. Thặng dư của cán cân vãng lai, cán cân vốn và tài chính đã đóng góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, là một trong những nhân tố quan trọng giúp giảm áp lực tăng tỷ giá và cải thiện cán cân tổng thể của Việt Nam trong thời gian qua.

#### ***2.3.4. Độ mở của nền kinh tế***

Nền kinh tế Việt Nam có độ mở khá cao và tăng tương đối nhanh. Đây là kết quả của quá trình hội nhập với thế giới trong xu thế toàn cầu hóa. Độ mở cao

cho thấy chúng ta vừa phát huy được thế mạnh của kinh tế trong nước, vừa khai thác, tận dụng các cơ hội của thị trường thế giới. Mặt khác, trước sự biến động nhanh và khó lường của kinh tế thế giới, đòi hỏi phải có giải pháp để khai thác, tận dụng những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế tác động tiêu cực đối với nền kinh tế nước ta. Năm 2016, độ mở của nền kinh tế nước ta đạt 184,7%; năm 2017 đạt 200,4%; năm 2018 đạt 208,3%; năm 2019 đạt 211,5% và năm 2020 đạt 209,3%. So với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam thuộc nhóm nước có độ mở của nền kinh tế cao, chỉ thấp hơn độ mở kinh tế của Xin-ga-po<sup>19</sup>. Độ mở của nền kinh tế khá và tăng nhanh có sự đóng góp lớn của khu vực FDI. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực này trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 chiếm 72,3%. Như vậy, độ mở cho thấy đầu tư nước ngoài trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, khu vực kinh tế trong nước cần tranh thủ thời cơ để tiếp thu trình độ khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý của khu vực FDI nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh hơn nữa.

### ***2.3.5. Thu nhập quốc gia***

Thu nhập quốc gia (GNI) của Việt Nam so với GDP ngày càng thấp hơn, hay nói cách khác thu nhập thuộc sở hữu nước ngoài mang ra khỏi Việt Nam ngày càng nhiều. Giai đoạn 2006-2010, bình quân GNI bằng khoảng 96,6% GDP; giai đoạn 2011-2015 chỉ còn 95,46%; giai đoạn 2016-2020 là 94,13%. Xu hướng này xuất hiện phổ biến ở các nước có đầu tư nước ngoài nhiều như In-đô-nê-xi-a (GNI so với GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 là 96,95%), Cam-pu-chia (93,79%), Lào (95,91%) và Thái Lan (95,6%). Riêng Bru-nây và Phi-li-pin thu nhập từ nước ngoài chuyển về nước khá nhiều làm cho GNI so với GDP của hai quốc gia này ở mức cao, tương ứng đạt 104,02% và 110,65%.

Theo sức mua tương đương (PPP 2017), tốc độ tăng GNI bình quân cả thời kỳ 2016-2019 của Việt Nam là 6,51%/năm, thấp hơn Cam-pu-chia (7,18%/năm),

---

<sup>19</sup> Độ mở nền kinh tế năm 2019 của một số nước: Xin-ga-po là 319,1%; Cam-pu-chia 123,6%; Thái Lan 110,4%; Ấn Độ 39,6%; Phi-li-pin 68,6%; In-đô-nê-xi-a 37,3%.



nhưng cao hơn các nước Thái Lan (3,89%/năm), Xin-ga-po (2,13%/năm), Phi-li-pin (6,18%/năm), Ma-lai-xi-a (4,85%/năm) và In-đô-nê-xi-a (5,16%/năm).

## **2.4. Ngân sách Nhà nước<sup>20</sup>**

### **2.4.1. Thu ngân sách**

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2019, với sự nỗ lực của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhờ tăng cường quản lý thu, chống thất thu, chuyển giá, xử lý nợ đọng thuế, nên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước các năm gần đây đều vượt dự toán (năm 2016 vượt 11,5%; năm 2017 vượt 6,2%; năm 2018 vượt 8,5%; sơ bộ năm 2019 vượt 9,9%). Năm 2020, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 kết hợp với việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh đã ảnh hưởng đến công tác thu, chi NSNN.

Ước tính tổng thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019 đạt 5.407,9 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 đạt 1.131,5 nghìn tỷ đồng, năm 2017 đạt 1.293,6 nghìn tỷ đồng, năm 2018 đạt 1.431,7 nghìn tỷ đồng; sơ bộ năm 2019 đạt 1.551,1 nghìn tỷ đồng. So với quy mô thu ngân sách giai đoạn 2011-2014, quy mô thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019 gấp 1,7 lần, trong đó thu nội địa gấp hơn 2 lần; thu từ xuất nhập khẩu gấp 1,4 lần; trong khi thu từ dầu thô chỉ bằng 0,5 lần. Riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên thu ngân sách Nhà nước gặp nhiều khó khăn, tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính đạt 1.507,1 nghìn tỷ đồng (bằng 98% dự toán năm 2020), đưa tổng thu ngân sách cả giai đoạn 2016-2020 đạt 6.915 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015. Đây là mức thu tích cực trong điều kiện thu ngân sách nhà nước năm 2020 khó khăn, tăng trưởng kinh tế thấp.

---

<sup>20</sup> Số liệu ngân sách năm 2018 là số quyết toán theo Quyết định số 1108/QĐ-BTC ngày 24/7/2020 của Bộ Tài chính. Số liệu ngân sách năm 2020 lấy từ Báo cáo Kết quả thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước 2020, dự toán Ngân sách Nhà nước và phương án phân bổ Ngân sách Trung ương năm 2021.

Thu ngân sách Nhà nước bình quân năm giai đoạn 2016-2020 bằng 25,25% GDP, cao hơn so với tỷ lệ 23,96% của giai đoạn 2011-2015. Thu ngân sách nhà nước theo hướng tích cực cả về quy mô và cơ cấu. Trong tổng thu ngân sách Nhà nước, thu nội địa chiếm tỷ trọng lớn đã bảo đảm cho nguồn thu ngân sách Nhà nước được ổn định. Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu tăng từ 68,7% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 85,5% năm 2020 (kế hoạch là 84-85%).

Giai đoạn 2016-2019, một số nguồn thu trong thu nội địa chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách như thu từ doanh nghiệp Nhà nước chiếm 11,4%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 13,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp dịch vụ ngoài Nhà nước 14,5%. Thu viện trợ không hoàn lại giảm qua các năm, giai đoạn 2016-2019, thu viện trợ chiếm tỷ trọng bình quân 0,56% và giảm 0,77 điểm phần trăm so với tỷ trọng 1,33% của giai đoạn 2011-2015 do Việt Nam đã gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp.

#### **2.4.2. Chi ngân sách**

Chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020 cơ bản được bảo đảm theo đúng dự toán, đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ kinh tế, chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách.

Tổng chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 6.277,6 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2014, trong đó ước tính tổng chi đầu tư phát triển chiếm 25% tổng chi ngân sách Nhà nước; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội chiếm 58,7%, trong đó tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong tổng chi ngân sách tăng từ 13,7% năm 2016 lên 14% năm 2019; tỷ lệ chi cho sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 0,74%. Nhờ dư địa tài khóa tích lũy được trong quá trình cơ cấu lại ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2019, nên mặc dù thu ngân sách năm 2020 gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn cân đối được đủ nguồn để triển khai giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 và các nhiệm vụ cấp bách phát sinh do thiên tai, dịch bệnh. Ước tính chi ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 1.781,4 nghìn tỷ đồng, đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ chi ngân sách. Điểm sáng trong thực hiện

chi ngân sách năm 2020 là tiến độ giải ngân vốn đầu tư phát triển tiến bộ hơn so với năm trước nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương. Ước tính đến ngày 31/12/2020 chi đầu tư phát triển đạt 82,8% dự toán năm 2020 (cùng kỳ năm 2019 đạt 62,9%). Tính chung 5 năm 2016-2020 tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 8,06 triệu tỷ đồng, bằng 29,4% GDP, trong đó năm 2016 bằng 28,8%; năm 2017 bằng 27,1%; năm 2018 bằng 33,7%; năm 2019 bằng 29,1% và năm 2020 bằng 28,3%. Chi đầu tư phát triển bằng 7,4% GDP trong giai đoạn 2016-2019, một số khoản mục chi quan trọng như chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo chiếm 4%, giảm 0,09 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2014; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ chiếm 0,2%, tăng 0,01 điểm phần trăm.

### ***2.4.3. Cân đối thu chi ngân sách nhà nước***

Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước năm 2016 theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 đạt 5,5% GDP (tăng so với dự toán chủ yếu do GDP theo giá hiện hành năm 2016 đạt thấp hơn mục tiêu kế hoạch đề ra); năm 2017 là 3,48%; năm 2018 là 2,8%; sơ bộ năm 2019 là 3,4%; năm 2020 ước tính dưới 4%. Tỷ lệ bội chi ngân sách Nhà nước so với GDP có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2019. Riêng năm 2020 bội chi ngân sách mặc dù tăng so với dự toán năm nhưng vẫn ở mức hợp lý do phải tập trung nguồn lực đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, khắc phục kịp thời hậu quả bão lũ, thiên tai và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh, góp phần duy trì và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nhìn chung, tình hình cân đối ngân sách Trung ương và địa phương được đảm bảo, bội chi ngân sách Nhà nước được kiểm soát.

### **2.5. Bảo hiểm**

Thị trường bảo hiểm trong giai đoạn 2016-2020 phát triển an toàn và bền vững. Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm được nâng cao, đảm bảo khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm. Năm 2020 là thời điểm đặc biệt khi dịch Covid-19 xảy ra, bảo hiểm đã thực sự trở thành một trong

những trụ cột đảm bảo an sinh xã hội với nhiều dấu mốc đáng ghi nhớ trong bối cảnh ứng phó với dịch bệnh.

Số người tham gia bảo hiểm ngày càng tăng. Năm 2020, cả nước có 16.493,2 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), tăng 26,3% so với năm 2016; 86.881,4 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), tăng 14,4% và 14.157,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), tăng 29,4%.

Doanh thu bảo hiểm trong những năm qua tăng trưởng mạnh, đáp ứng nhu cầu chi trả bảo hiểm cho người dân. Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 388,4 nghìn tỷ đồng, tăng 51,5% so với năm 2016, trong đó: Thu BHXH đạt 263 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,7% tổng số thu bảo hiểm và tăng 49,8%; thu BHYT đạt 105,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,1% và tăng 52,7%; thu BHTN đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2% và tăng 69,2%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 365,3 nghìn tỷ đồng, tăng 54,8% so với năm 2016, trong đó: Chi BHXH đạt 251,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,9% tổng số chi bảo hiểm và tăng 56%; chi BHYT đạt 101,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% và tăng 47,8%; chi BHTN đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% và tăng 106,4%.

Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của các doanh nghiệp bảo hiểm được nâng cao. Trong giai đoạn 2016-2019, tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm tăng bình quân là 23,06%/năm; tổng quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng 25,08%/năm.

Tổng số sản phẩm bảo hiểm trên thị trường hiện nay lên tới trên 800 sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, 400 sản phẩm bảo hiểm nhân thọ. Ngoài việc phát triển về số lượng, sản phẩm bảo hiểm được phát triển theo hướng ngày càng đa dạng và linh hoạt, thực hiện cho tất cả 7 nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, 11 nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và 3 nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Thị trường bảo hiểm mặc dù tăng trưởng cao, ổn định nhưng quy mô vẫn còn nhỏ so với tiềm năng. Tỷ lệ doanh thu phí bảo hiểm trên GDP hiện nay mới chỉ đạt mức khoảng 3%, thấp hơn so với mức trung bình của khu vực ASEAN (3,35%); châu Á (5,37%) và thế giới (6,3%). Vì vậy, trong giai đoạn tới ngành Bảo hiểm cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá nâng cao nhận thức về ý nghĩa, vai trò của bảo hiểm; thực hiện đồng bộ thông qua tăng cường

hợp tác với cơ quan quản lý, Hiệp hội bảo hiểm; phần đầu tổng doanh thu thị trường bảo hiểm đạt tỷ lệ 3,5% đến 4% GDP trong thời gian tới.

## **2.6. Thị trường tài chính, tiền tệ**

### **2.6.1. Tổng phương tiện thanh toán**

Giai đoạn 2016-2019, tổng phương tiện thanh toán được điều tiết hợp lý, góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tích cực tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, trong đó năm 2016 tăng 18,38%; năm 2017 tăng 15%; năm 2018 tăng 12,41%; năm 2019 tăng 14,78%. Bình quân năm giai đoạn 2016-2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 15,12%/năm và thấp hơn mức tăng 16,63%/năm của giai đoạn 2011-2015. Điều này khẳng định các giải pháp, chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng đã phát huy hiệu quả.

Hoạt động thanh toán, đặc biệt là thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục có bước phát triển mạnh mẽ với nhiều sản phẩm, tiện ích ngân hàng mới, hiện đại được áp dụng, số lượng và giá trị thanh toán tăng trưởng mạnh, đồng thời tăng cường an toàn bảo mật trong ngành Ngân hàng.

### **2.6.2. Tăng trưởng tín dụng**

Trong giai đoạn 2016-2019, tín dụng được kiểm soát theo mục tiêu nhưng vẫn đảm bảo cho nền kinh tế duy trì tăng trưởng ở mức cao. Điều này cho thấy các giải pháp chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đi đúng hướng, đảm bảo mở rộng tín dụng hiệu quả, an toàn, cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát. Theo đó, tăng trưởng tín dụng năm 2016 đạt 18,25%; năm 2017 đạt 18,28%; năm 2018 đạt 13,89% và năm 2019 đạt 13,65%. Bình quân giai đoạn 2016- 2019, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 16%/năm, cao hơn tốc độ 15,14%/năm của giai đoạn 2011-2015. Như vậy, tốc độ bơm vốn ngân hàng ra nền kinh tế không cao hơn nhiều so với giai đoạn trước nhưng tăng trưởng GDP tiếp tục được duy trì và đạt mức cao hơn (6,78%/năm) so với tốc độ tăng GDP của giai đoạn 2011-2015 (5,91%/năm). Không những vậy, vốn ngân hàng đã chảy vào khu vực sản xuất, đảm bảo cho kinh tế tăng trưởng thực chất và bền vững hơn so với chảy vào các lĩnh vực dễ gây bong bóng như bất động sản, thị trường chứng khoán, cổ phiếu.

Riêng năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, cầu tín dụng ở mức thấp nên tín dụng không đạt mức tăng trưởng cao như các năm trước. Tính đến thời điểm 21/12/2020, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,14% (cùng thời điểm năm 2019 tăng 12,14%). Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển hướng theo hướng tích cực tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các dự án lớn, trọng tâm trọng điểm theo chủ trương của Chính phủ.

### ***2.6.3. Diễn biến lãi suất***

Trong những năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020, lãi suất bằng đồng Việt Nam (VNĐ) diễn biến tương đối ổn định, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ. Năm 2016, lãi suất huy động sau khi tăng 0,2%-0,3%/năm trong 3 tháng đầu năm đến tháng 4 đã ổn định, đặc biệt từ giữa tháng 4 và từ cuối tháng 9 năm 2016, nhiều tổ chức tín dụng đã giảm 0,3%-0,5%/năm lãi suất huy động và giảm 0,5%-1%/năm lãi suất cho vay đối với một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Đến cuối năm 2016, lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến ở mức 0,8%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4%-7,2%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 6%-9% đối với kỳ ngắn hạn; 9%-11% đối với kỳ trung và dài hạn.

Bước sang năm 2017 và năm 2018, diễn biến lãi suất không có nhiều biến động, đồng thời môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, áp lực lạm phát không lớn nên thanh khoản tiền đồng được bảo đảm. Năm 2017, lãi suất huy động bằng VNĐ đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng phổ biến ở mức 4,3%-5,4%/năm, năm 2018 là 4,5%-5,5%/năm. Tương tự, đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 lần lượt là 5,3%-6,5%/năm và 5,5%-6,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng là 6,5%-7,3%/năm và 6,6%-7,3%/năm.

Năm 2019, mặt bằng lãi suất thị trường có xu hướng giảm ở một số kỳ hạn, phù hợp với động thái điều hành của NHNN. Đến cuối năm 2019, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,2%-0,8%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến

dưới 6 tháng; 5,5%-7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng khoảng 6,6%-7,5%/năm.

Lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng trong giai đoạn 2016-2019 phổ biến ở mức khoảng 6%-9%/năm đối với kỳ ngắn hạn, kỳ trung và dài hạn từ 9%-11%/năm.

Lãi suất huy động bằng đồng USD nhìn chung phù hợp với chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chống đô la hóa trong nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm ngoại tệ, hỗ trợ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Trong giai đoạn 2016-2019, lãi suất huy động bằng USD của các tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8%-4,7% đối với kỳ ngắn hạn, trong đó năm 2016 là 2,8%-4,8%; năm 2017 và 2018 là 2,8%-4,7%; năm 2019 là 3,0%-4,7%. Lãi suất kỳ trung và dài hạn phổ biến ở mức 4,5%-6%, trong đó năm 2016 là 4,9%-6%; năm 2017 là 4,6%-6,0%; năm 2018 và năm 2019 là 4,5%-6,0%.

Để kịp thời hỗ trợ nền kinh tế trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, trong năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh giảm ba lần đồng bộ các mức lãi suất với quy mô tương đối lớn và liên tục, tổng mức giảm từ 1,5% - 2%/năm đối với lãi suất điều hành để hỗ trợ thanh khoản, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với chi phí thấp; giảm 0,6% - 1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam các kỳ hạn dưới sáu tháng và giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đồng Việt Nam đối với các lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ giảm chi phí vay vốn của doanh nghiệp, người dân. Mức giảm lãi suất điều hành của Việt Nam hiện là một trong các mức giảm mạnh nhất so với các nước trong khu vực.

#### ***2.6.4. Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng***

Thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 (NQ 42) ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD) và Đề án cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/7/2017, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã vào cuộc quyết liệt, tạo sự chuyển biến tích cực trong xử

lý nợ xấu, cơ cấu lại TCTD. Năng lực tài chính của các TCTD được củng cố, tính minh bạch được cải thiện rõ rệt, vốn điều lệ tăng nhanh qua các năm. Cụ thể, đến tháng 12/2019, ước tính tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống TCTD ở mức 1,89% (hoàn thành mục tiêu dưới 2%). Từ năm 2012 đến cuối tháng 12/2019, các TCTD đã xử lý được 1.064 nghìn tỷ đồng nợ xấu; từ 15/8/2017 đến cuối tháng 12/2019, xử lý được 305,7 nghìn tỷ đồng nợ xấu theo NQ 42 (không bao gồm sử dụng dự phòng rủi ro và khoản bán nợ cho công ty quản lý tài sản thông qua phát hành trái phiếu đặc biệt). Trung bình từ 15/8/2017 đến tháng 12/2019, mỗi tháng TCTD xử lý được 10,5 nghìn tỷ đồng, cao hơn 4,9 nghìn tỷ đồng so với kết quả xử lý nợ xấu trung bình trong giai đoạn 2012-2017 trước khi NQ 42 có hiệu lực. Đây cũng là dấu hiệu tích cực cho thấy NQ 42 đã phát huy hiệu quả, góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu của hệ thống TCTD.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả trên thực tế, cơ chế, chính sách, pháp luật về xử lý nợ xấu vẫn chưa hoàn thiện, đòi hỏi sự hỗ trợ và phối hợp của nhiều Bộ, ngành, địa phương. Đó là việc thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu còn hạn chế do chưa có thị trường mua bán nợ chuyên nghiệp dẫn đến việc mua bán nợ xấu chưa sôi động, các thương vụ lớn chưa phát sinh nhiều. Việc triển khai NQ 42 trong thực tiễn còn gặp nhiều bất cập, điển hình là các vấn đề liên quan đến thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và nghĩa vụ nộp thuế có ảnh hưởng đến việc thực hiện thủ tục sang tên cho người mua; vấn đề xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản còn dở dang....

## **2.7. Thị trường chứng khoán**

Trong những năm qua, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện về cấu trúc, phát triển mạnh mẽ để trở thành một thị trường có quy mô đáng kể trong khu vực, góp phần phát triển hệ thống tài chính quốc gia theo hướng cân bằng, bền vững và trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế. Các thị trường đã được hình thành, bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu (trong đó có trái phiếu Chính phủ) và TTCK phái sinh.



Trong giai đoạn 2016-2019, kinh tế Việt Nam giữ nhịp tăng trưởng ở mức cao, làn sóng doanh nghiệp lên sàn mạnh mẽ, đà tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng tích cực, lạm phát được kiểm soát ở mức hợp lý, tín dụng tăng trưởng tốt, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện... Đó là những động lực cho TTCK Việt Nam tăng trưởng và thu hút các nhà đầu tư. Năm 2020, mặc dù chịu tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19 nhưng nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, thị trường chứng khoán Việt Nam đã phục hồi bền vững và tăng trưởng mạnh vào cuối năm. Chất lượng hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp và khả năng kiểm soát rủi ro của các công ty chứng khoán (CTCK) tiếp tục được nâng cao. Tình hình tài chính của hệ thống CTCK được cải thiện mạnh nhờ TTCK diễn biến tích cực. Tính đến hết năm 2020 có 86 công ty chứng khoán được cấp phép thành lập và hoạt động; tổng số công ty niêm yết chứng khoán là 769 công ty, tăng 10,6% so với năm 2016; tổng số loại chứng khoán niêm yết là 1.370 loại, tăng 5,9%. Ngoài ra, TTCK đã hình thành và phát triển đầy đủ các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán. Năm 2019, TTCK có 47 công ty quản lý quỹ đang hoạt động, bao gồm 32 quỹ mở, 02 quỹ Quỹ hoán đổi danh mục (ETF), 01 quỹ bất động sản, 10 quỹ thành viên và 02 quỹ đóng.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn thế giới, TTCK Việt Nam năm 2020 có sự hồi phục mạnh mẽ, thanh khoản tăng cao kỷ lục, cùng với đó là sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư mới. Năm 2020, TTCK có 250 phiên giao dịch được thực hiện với tổng khối lượng giao dịch đạt 134.662 triệu chứng khoán, gấp 2,2 lần năm 2016; giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên đạt 28,4 nghìn tỷ đồng/phiên, gấp 3 lần. Tính đến ngày 30/11/2020, tổng giá trị vốn hóa TTCK đạt hơn 6,11 triệu tỷ đồng, là mức cao nhất từ trước đến nay và bằng 97% GDP, vượt mục tiêu chiếm 70% GDP đề ra trong chiến lược phát triển TTCK tới năm 2020.

Thị trường cổ phiếu đã đạt tốc độ tăng trưởng trung bình gần 50%/năm trong 10 năm trở lại đây. Năm 2020, chỉ số VN Index vượt ngưỡng 1.100 điểm, đạt 1.103,87 điểm và tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019. Tổng số loại cổ phiếu niêm yết trên thị trường là 790 loại, tăng 13,7% so với năm 2016; khối lượng cổ phiếu niêm yết là 124.152 triệu cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết đạt

1.064 nghìn tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2016; giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 5.294 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần.

Trên thị trường trái phiếu, tổng số loại trái phiếu niêm yết đạt 574 loại, trong đó có 39 loại trái phiếu doanh nghiệp, gấp 4,9 lần năm 2016; khối lượng trái phiếu niêm yết đạt 14.922 triệu trái phiếu, gấp 1,6 lần; khối lượng giao dịch đạt 39.865 triệu trái phiếu, gấp 2,5 lần; tổng giá trị giao dịch đạt 4.255 nghìn tỷ đồng, gấp 2,7 lần.

Số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục trong năm 2020. Số tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới năm 2020 đạt 393.659 tài khoản, tăng 94% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm 2019. Lũy kế hết tháng 12/2020, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

TTCK phái sinh tiếp tục đóng vai trò phòng vệ rủi ro hiệu quả, ổn định tâm lý nhà đầu tư. Khối lượng giao dịch bình quân năm 2020 trên thị trường phái sinh đạt 156.852 hợp đồng/phiên, tăng 77% so với bình quân năm 2019. Tại thời điểm 31/12/2020, khối lượng hợp đồng mở toàn thị trường đạt 40.339 hợp đồng, tăng 143% so với cuối năm 2019.

## **2.8. Diễn biến giá cả và lạm phát**

### **2.8.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Giai đoạn 5 năm 2016-2020, tình hình giá cả Việt Nam có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các nhân tố như: căng thẳng thương mại Mỹ - Trung gia tăng, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, xăng dầu, điện... được thực hiện điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường, phù hợp trong từng giai đoạn, nhờ đó công tác quản lý điều hành giá, kiểm soát lạm phát của Chính phủ đã đạt được những thành công đáng kể, chỉ tiêu CPI thực hiện đều thấp hơn kế hoạch. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020 CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Năm 2016, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 tăng 4,74% so với tháng 12/2015, đạt mục tiêu dưới 5% Quốc hội đề ra. CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,39%. Năm 2017, CPI bình quân tăng 3,53% so với năm 2016 và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2016, thấp hơn mục tiêu 4% Quốc hội đề ra. Trong 2 năm 2016 và 2017 lạm phát tăng chủ yếu do Chính phủ điều hành giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và tăng mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc tăng giá điện sinh hoạt và những ảnh hưởng của thiên tai cũng tác động không nhỏ đến tỷ lệ lạm phát Việt Nam năm 2016-2017. Lạm phát cơ bản giảm từ 1,83% năm 2016 xuống 1,41% năm 2017.

Năm 2018 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12 năm 2017, bình quân mỗi tháng tăng 0,25%. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm liên tiếp; CPI tháng 12/2019 tăng 5,23% so với tháng 12/2018. CPI năm 2019 tăng chủ yếu do giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng, nhu cầu tiêu dùng điện cao vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II và quý III/2019; các địa phương điều chỉnh tăng giá dịch vụ giáo dục theo lộ trình và giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh. Lạm phát cơ bản bình quân tăng từ 1,48% năm 2018 lên 2,01% năm 2019.

Bước sang năm 2020, CPI bình quân tăng 3,23% so với năm trước, chủ yếu do giá các mặt hàng thực phẩm tăng 12,28% so với năm trước (làm CPI chung tăng 2,61 điểm phần trăm), trong đó riêng giá thịt lợn tăng 57,23% (làm CPI chung tăng 1,94 điểm phần trăm); bên cạnh đó, ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng khiến giá một số mặt hàng y tế tăng cao và tại một số thời điểm, một bộ phận người dân tập trung đi mua hàng dự trữ nhu yếu phẩm nên có những tác động nhất định đến tâm lý chung toàn xã hội. Nhìn chung, mặt bằng giá năm 2020 tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước, ngay từ tháng Một đã tăng 6,43%, ảnh hưởng đến công tác quản lý, điều hành giá của năm 2020, dẫn đến việc kiểm

soát lạm phát theo mục tiêu dưới 4% Quốc hội đặt ra gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, mức tăng của CPI được kiểm soát dần qua từng tháng, đến cuối năm 2020, CPI bình quân đạt mức tăng 3,23%, đạt mục tiêu Quốc hội. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2020 tăng 2,31% so với bình quân năm 2019.

### **2.8.2. Chỉ số giá vàng**

Giai đoạn 2016-2020, giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới tăng, giảm liên tục khó dự báo xu hướng, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố: (i) Nước Anh quyết định rời khỏi Liên minh châu Âu; (ii) Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất trong tháng 12/2016 và 3 lần trong năm 2017; (iii) Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung; (iv) Nhu cầu nhập khẩu vàng tại thị trường lớn nhất thế giới là Ấn Độ giảm. Giá vàng thế giới bình quân năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 lần lượt là: 1.302,1 USD/ounce; 1.332,8 USD/ounce; 1.353,7 USD/ounce; 1.434,8 USD/ounce. Chỉ số giá vàng trong nước bình quân năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 tăng so với năm trước lần lượt là: 5,95%; 3,71%; 2,36%; 7,55%.

Bước sang năm 2020, ảnh hưởng của dịch Covid-19 là nguyên nhân hàng đầu làm giá vàng tăng cao. Dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng trên 215 quốc gia và vùng lãnh thổ, ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến hoạt động kinh tế toàn cầu làm cho vàng trở thành kênh đầu tư an toàn. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung ngày càng gay gắt khiến không chỉ Trung Quốc mà nhiều quốc gia khác cũng đang đẩy mạnh mua vàng để dự trữ nhằm phục vụ chiến lược dài hạn. Chính vì thế, giá vàng thế giới đang ở mức cao nhất trong vòng 6 năm qua bất chấp tăng trưởng toàn cầu sụt giảm. Bình quân năm 2020, giá vàng tăng 28,05% so với bình quân năm 2019. Tuy nhiên, với những biện pháp quản lý, điều hành thị trường vàng của các cơ quan liên quan nói chung và Ngân hàng Nhà nước nói riêng, thị trường vàng trong nước đã cơ bản ổn định, minh bạch. Bình quân 5 năm 2016-2020 giá vàng tăng 9,15%/năm, cao hơn mức tăng 2,32%/năm của giai đoạn 2011-2015.

### **2.8.3. Chỉ số giá đô la Mỹ**

Chính sách tỷ giá và điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thời gian qua đã đóng góp tích cực vào việc ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2016 tăng 2,23% so với năm trước, năm 2017 tăng 1,40%. Khi FED tăng lãi suất 3 lần vào tháng 3/2018, tháng 6/2018 và tháng 9/2018 khiến đồng USD mạnh lên so với các đồng tiền khác, đồng Nhân dân tệ mất giá khoảng 5,3% so với đồng đô la Mỹ, tỷ giá VND/USD cũng biến động theo xu hướng tăng. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2018 tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2017; bình quân năm 2018 tăng 1,29% so với năm 2017. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2019 tăng 0,99% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ năm 2020 tương đối ổn định so với năm trước, giảm 0,02%. Với phương thức điều hành tỷ giá theo cơ chế tỷ giá trung tâm với 8 đồng tiền chủ chốt nên giá đồng USD trong nước vẫn dao động trong biên độ 3%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,18%/năm, thấp hơn mức tăng 2,56%/năm của giai đoạn 2011-2015.

### **2.8.4. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất**

Năm 2016, giá nguyên, nhiên, vật liệu (NNVL) giảm 1,3% so với năm trước, trong đó nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,84%, nguyên nhân do giá xăng dầu thế giới giảm; giá cả các loại phân bón và thức ăn chăn nuôi cho sản xuất nông nghiệp bình ổn. Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu 4 năm 2017-2020 tăng lần lượt là 1,14%; 4,54%, 2,32% và 1,73% so với năm trước, trong đó giá NNVL sử dụng cho xây dựng tăng (năm 2017 tăng 5,61%, năm 2018 tăng 5,7%, năm 2019 tăng 1,48% và năm 2020 tăng 0,92%). Nguyên nhân chính xuất phát từ nhu cầu xây dựng tăng nhanh, cùng với việc các cơ quan quản lý thắt chặt việc khai thác tài nguyên nên ảnh hưởng mạnh đến giá cát xây dựng, bên cạnh đó, giá sắt, thép nhập khẩu tăng do giá phôi thép tăng cao. Đối với chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, năm 2016 giảm 1,31% so với năm trước, năm 2017 giảm 1,57% do nguồn cung của các cơ sở sản xuất nhiều, cung cấp ồ ạt ra thị trường kéo giá con giống giảm, thị trường dư cung thời gian dài khiến nguồn nguyên liệu cho chăn nuôi giá thấp. Sau 2 năm giảm liên tiếp, từ năm 2018 đến nay, giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tương

đổi ổn định, do thực hiện các chính sách của nhà nước trong việc xác định lượng cung, cầu gia cầm trên thị trường cả nước.

Năm 2020, chỉ số giá NNVL bình quân tăng 1,73% so với năm trước, trong đó chỉ số giá NNVL sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,97% do nguồn cung con giống chăn nuôi trong nước giảm, giá giống và thức ăn chăn nuôi tăng mạnh ở hầu hết các địa phương trên cả nước. Chỉ số giá NNVL sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,7% do sản phẩm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng giá nhẹ do nhu cầu dầu thế giới tăng khi một số quốc gia nối lại hoạt động kinh tế và đi lại sau thời gian giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch Covid-19, cùng với việc OPEC+ gia hạn cắt giảm sản lượng khai thác dầu đến tháng 12 năm 2020, một số quốc gia sản xuất lớn như Mỹ và Ca-na-đa tiếp tục giảm sản lượng khai thác dầu và giảm số lượng giàn khoan đá phiến xuống mức thấp kỷ lục dù giá dầu tăng.

Như vậy, bình quân 5 năm 2016-2020 chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất tăng 1,67%, thấp hơn mức tăng 7,27%/năm của giai đoạn 2011-2015.

### ***2.8.5. Chỉ số giá sản xuất***

#### ***a) Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 5 năm 2016-2020 có xu hướng ổn định qua các năm (năm 2016 tăng 1,71%, năm 2017 giảm 0,08%, năm 2018 tăng 1,98%, năm 2019 tăng 1,31%) và đạt mức cao nhất vào năm 2020 (tăng 8,24%), mặc dù dịch tả lợn châu Phi đã giảm nhưng chưa được khống chế hoàn toàn, nguồn cung lợn giống giảm, giá lợn giống tăng cao so với năm 2019 (giá lợn lai giống tăng 81,72%; giá lợn địa phương giống tăng 82,89%), chi phí phòng dịch chuồng trại tăng, tốc độ tái đàn lợn chậm làm khan hiếm sản lượng cung lợn hơi trên thị trường... làm tăng chi phí đầu vào, theo đó, giá một số sản phẩm chăn nuôi lợn bình quân tăng (thịt lợn hơi tăng 75,93%; lợn đặc sản thịt hơi tăng 42,1%; lợn giống tăng 49,86%), làm chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi tăng 38,34%. Bên cạnh đó, giá quả chứa dầu bình quân năm 2020 tăng 54,4% do nguồn cung quả dừa khô giảm, trong khi nhu cầu mua tăng cao để phục vụ sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và chế biến như: Thạch dừa, nước cốt dừa trong đợt nắng nóng kéo dài và các sản phẩm bánh kẹo, mứt,... trong dịp cuối năm;

giá cao su mủ khô bình quân năm 2020 tăng 6,18% (cao nhất là quý I/2020 tăng 11,81% và quý IV/2020 tăng 12,22%) do sản lượng khai thác giảm, nhu cầu sản xuất găng tay cao su y tế tăng trong bối cảnh dịch Covid-19, đồng thời trên thế giới ngành ô tô toàn cầu hồi phục, đặc biệt ở Trung Quốc đã tác động tăng giá cao su mủ khô trong nước. Tính chung 5 năm 2016-2020, chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,59%/năm, thấp hơn bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015 (tăng 6,21%).

*b) Chỉ số giá sản xuất công nghiệp*

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp 5 năm 2016-2020 tăng 1,18%/năm, thấp hơn mức tăng 5,77%/năm của giai đoạn 2011-2015. Năm 2016, chỉ số giá sản xuất công nghiệp có mức giảm cao nhất so với năm trước (-0,61%) do tác động của giá dầu thế giới giảm và sự điều chỉnh giảm giá than. Năm 2017, 2018 và 2019, chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng lần lượt là 2,82%, 3,09% và 1,25%, chủ yếu do giá các mặt hàng tăng như giá than, giá cát, giá phôi thép, giá dầu và giá điện, nước sinh hoạt. Năm 2020, chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 0,6% so với năm trước do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, thực hiện giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới quốc gia nên nhu cầu tiêu thụ năng lượng thế giới giảm, bình quân giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác giảm 18,46%; nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước phải ngừng hoạt động sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng do thiếu nguyên liệu đầu vào sản xuất dẫn tới nhu cầu tiêu thụ điện sản xuất giảm 1,32% so với năm trước.

*c) Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi*

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi biến động theo giá nhiên liệu trên thị trường thế giới. Trong nước, giá xăng dầu bình quân năm 2016 giảm 15,95% so với năm trước và giảm 3,35% so với tháng 12/2015, tác động làm chỉ số giá vận tải kho bãi giảm 1,77%. Bước sang năm 2017, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng khá mạnh, bình quân giá dầu Brent ở mức 54,49 USD/thùng, cao hơn nhiều so với mức 45,13 USD/thùng năm 2016. Vì vậy, giá xăng dầu trong nước bình quân năm 2017 tăng 15,49% so với năm 2016, tác động làm giá cước vận tải, kho bãi tăng 2,15%. Năm 2018, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng

mạnh làm giá xăng dầu bình quân trong nước tăng 15,25%, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 4,15%. Năm 2019, giá xăng dầu trong nước bình quân giảm 3,14% so với năm 2018, tác động làm chỉ số giá cước vận tải, kho bãi tăng 2,92%. Tuy nhiên, năm 2020 chỉ số giá vận tải kho bãi giảm 5,21% so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến các quốc gia trên thế giới đóng cửa biên giới làm gián đoạn hoạt động vận chuyển hàng hóa, kinh doanh, du lịch... Trong tháng 4 năm 2020, giá dầu Brent giảm kỷ lục trong vòng 21 năm kể từ năm 1999, giá dầu WTI lần đầu tiên lập kỷ lục rơi xuống ngưỡng âm, làm giá xăng dầu trong nước giảm theo. Ngoài ra, việc thực hiện giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng là nguyên nhân chính khiến giá cước vận tải năm 2020 giảm. Tính chung 5 năm, chỉ số giá cước vận tải, kho bãi bình quân năm tăng 0,39%, thấp hơn mức tăng 6,6%/năm của giai đoạn 2011-2015.

#### ***2.8.6. Chỉ số giá dịch vụ***

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ đã tác động đến chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2019. Năm 2016 chỉ số giá dịch vụ tăng 2,38% so với năm trước; năm 2017 tăng 3,63%; năm 2018 tăng 3% và năm 2019 tăng 3,06%, trong đó nhóm dịch vụ giáo dục trong 4 năm có mức tăng tương ứng là 5,54%; 6,89%; 6,83%; 6,15% và nhóm dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội là 25,37%; 27,2%; 7,03%; 3,1%, đây là hai nhóm chính có tác động làm tăng chỉ số giá dịch vụ giai đoạn 2016-2019. Giá dịch vụ giáo dục tăng theo lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Giá dịch vụ y tế khám chữa bệnh thực hiện điều chỉnh tăng theo lộ trình giá dịch vụ công quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Việc tăng giá dịch vụ y tế gắn với nâng cao chất lượng khám chữa bệnh đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng của người dân. Riêng năm 2020, chỉ số giá dịch vụ giảm 0,73% so với năm 2019, chủ yếu do ảnh hưởng dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, lưu trú; dịch vụ hành chính và hỗ trợ, cụ thể là hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các hoạt động liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Tính chung giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá dịch vụ bình quân năm tăng 2,26%, thấp hơn bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015 (tăng 3,86%).



### **2.8.7. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa nước ta và thế giới, nhất là khi nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, chỉ số giá xuất khẩu tăng 0,75%, chỉ số giá nhập khẩu giảm 0,09%.

Năm 2016, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,71% so với năm trước, do giá của một số mặt hàng như: Nhóm sắt thép giảm 22% chủ yếu do nguồn thép từ Trung Quốc lớn khiến lượng cung trên thị trường thế giới trở nên dồi dào làm giá thép xuất khẩu giảm; thời tiết khô hạn ảnh hưởng tới sản lượng, chất lượng cà phê khiến giá giảm 11,25%; hạt tiêu giảm 10,45% do nguồn cung dồi dào. Tương tự, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2016 giảm 5,35% so với năm trước do một số nhóm hàng chính giảm mạnh như: Giá nhập khẩu sắt thép giảm 18,11% do ảnh hưởng của việc bán ồ ạt với giá rẻ của Trung Quốc trong thời gian dài; giá xăng dầu các loại giảm sâu 20,43% do dư cung trên thị trường thế giới.

Từ năm 2017-2019, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng lần lượt là 2,93%; 0,94% và 3,01%, chủ yếu do giá xuất khẩu của một số mặt hàng tăng như: sự khởi sắc trở lại của giá gạo (năm 2017 tăng 3,89%, năm 2018 tăng 5,29%) và thủy sản (năm 2017 tăng 7,18%, năm 2018 tăng 3,07%, năm 2019 tăng 1,55%); giá dầu thô xuất khẩu (2017 tăng 26,31%, năm 2018 tăng 20,73%), giá gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng (năm 2017 tăng 1,28%, năm 2018 tăng 6,27%, năm 2019 tăng 2,57%) do sản phẩm gỗ Việt Nam được nhiều nhà nhập khẩu lớn quan tâm, nhất là Hoa Kỳ và EU vì có kỹ thuật cao, sản phẩm đạt tiêu chuẩn tương tự như sản phẩm của châu Âu. Ngoài ra, năm 2019, giá hàng rau quả tăng 8,8% do được hưởng lợi từ Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) để tiếp cận với các thị trường lớn như: Nhật Bản, Ca-na-đa dễ dàng hơn, cùng với đó, căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc cũng là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu rau quả vào thị trường Mỹ; giá sắt thép tăng 5,85% do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và các hậu quả phát sinh từ các khoản thuế bao quanh thị trường thép toàn cầu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2017-2019 tăng lần lượt là 2,57%; 2,54% và 0,59% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do các mặt hàng nhập khẩu như: Giá cao su nguyên liệu tăng (năm 2017 tăng 27,27%); giá xăng dầu các loại tăng do ảnh hưởng của giá dầu thô trên thế giới tăng (năm 2017 tăng 19,9%, năm 2018 tăng 16,23%); giá khí đốt hóa lỏng tăng do nhu cầu nhiên liệu đầu vào cho nhiệt điện khí ở châu Á làm giá khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) tăng mạnh trong thời gian gần đây, nhất là khi Trung Quốc tăng cường nhập khẩu LNG trong nỗ lực giảm bớt sự lệ thuộc vào than nhiệt (năm 2017 tăng 17,6%, năm 2018 tăng 13,22%); giá hàng rau, quả nhập khẩu tăng do các nước có hàng rào kỹ thuật tốt, chất lượng cao cũng như quản lý chặt về an toàn thực phẩm khiến giá sản phẩm cao (năm 2017, 2018, 2019 tăng lần lượt là 1,73%, 10,98%, 8,46%); giá sắt thép tăng (năm 2017 tăng 10,31%, năm 2018 tăng 10,6% và năm 2019 tăng 2,69%) do Trung Quốc giảm xuất khẩu thép nhằm ngăn chặn hành vi buôn lậu thép sang Đông Nam Á, xung đột thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc và các hậu quả phát sinh từ các khoản thuế bao quanh thị trường thép toàn cầu.

Bước sang năm 2020, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,32% so với năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam như Trung Quốc, Hoa Kỳ đều giảm nhu cầu tiêu thụ làm giá thủy sản xuất khẩu giảm; giá điều xuất khẩu giảm 3,59% so với năm 2019 (giá hạt điều quý I, quý II và quý III/2020 giảm lần lượt 4,84%; 6,61%; 5,81% so với cùng kỳ năm trước); giá điện thoại di động xuất khẩu của Việt Nam giảm do các hãng điện thoại lớn như Samsung giảm giá nhằm cạnh tranh với các sản phẩm của Huawei cũng như tác động từ các chính sách của Mỹ đối với Công ty công nghệ Huawei. Đối với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, bình quân năm 2020 giảm 0,59% so với năm trước do một số nguyên nhân như: Giá khí đốt hóa lỏng giảm do nhu cầu tiêu thụ trên thị trường thấp trong khi tồn kho tăng; giá hàng thủy sản giảm do các doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch Covid-19 và người dân thắt chặt chi tiêu, thực hiện giãn cách xã hội khiến hàng tồn kho nhiều.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (so sánh chỉ số giá xuất khẩu với chỉ số giá nhập khẩu) trong hoạt động ngoại thương ở nước ta trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: năm 2016 tăng 3,85%; năm 2017 tăng 0,35%; năm 2018 giảm 1,56%; năm 2019 tăng 2,41% và năm 2020 giảm 0,74%. Nguyên nhân chính của hiện tượng này do ảnh hưởng của dịch Covid-19; dịch tả lợn châu Phi; căng thẳng thương mại Mỹ - Trung; Tổ chức các nước Xuất khẩu dầu mỏ và các đối tác chủ chốt (OPEC+) tiếp tục cắt giảm sản lượng dầu; Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 làm chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, tỷ giá thương mại (TOT) hàng hóa các năm biến động. Tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 0,84%.

## **2.9. Phát triển doanh nghiệp**

Với vai trò ngày một quan trọng và không thể thay thế của doanh nghiệp, đặc biệt trong khoảng 5 năm trở lại đây Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo sát sao thông qua việc ban hành nhiều quyết sách quan trọng cụ thể hóa quan điểm thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong và ngoài nước vào các lĩnh vực mà pháp luật không cấm; tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Luật 04/2017/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 12/6/2017 về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 là hai trong số các chính sách quan trọng về phát triển doanh nghiệp giai đoạn 5 năm qua.

Giai đoạn 2011-2020, công tác cải cách thủ tục hành chính được cải thiện mạnh mẽ, trên 50% thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh được cắt giảm. Môi trường kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng nhanh cả về số lượng và vốn đăng ký. Nhiều mô hình kinh doanh mới dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, năm 2020 dịch Covid-19 đã tác động nhiều mặt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết khu vực doanh

nghiệp. Hàng loạt những vấn đề mà doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt như: Thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD, thị trường cung - cầu trong nước bị thu hẹp, hoạt động xuất, nhập khẩu bị đình trệ... Trước tình hình đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo, ban hành các gói hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhằm phòng chống dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, vừa chống suy giảm kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

### ***2.9.1. Số lượng, quy mô doanh nghiệp***

Số doanh nghiệp thành lập mới bình quân trong giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi cả nước đạt 128,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 62,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp thành lập mới hằng năm đạt cao nhất với 90,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 70,9% số doanh nghiệp thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2020; khu vực công nghiệp và xây dựng 35,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 27,5%; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản hơn 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,6%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 9,9%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019 nên giai đoạn 2016-2020 số doanh nghiệp thành lập mới tăng 7,3%/năm. Tuy nhiên số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2020 đạt 16,6 tỷ đồng, tăng 32,3% so với năm 2019 và tăng 163,5% so với năm 2015. Điều đó cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong triển vọng phát triển sản xuất, kinh doanh thời gian tới.

Trong giai đoạn 2016-2020, bình quân năm cả nước còn có 34.133 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,4%/năm. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động bình quân hằng năm đạt cao nhất với 23.357 doanh nghiệp, tăng 16,4%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng có 10.081 doanh nghiệp, tăng 14%/năm; khu vực nông lâm, nghiệp và thủy sản có 695 doanh nghiệp, tăng 5,9%/năm.

Năm 2020, dịch Covid-19 xuất hiện và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng nên chịu nhiều tác động tiêu cực

của dịch bệnh trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn do ảnh hưởng của dịch bệnh. Doanh nghiệp là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động hoặc phá sản, giải thể, thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước, trong đó có 17,5 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,7%. Số doanh nghiệp giải thể bình quân năm trong giai đoạn 2016-2020 là 15.042 doanh nghiệp.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân giai đoạn 2016-2019 cả nước là 586,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 55,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm tỷ lệ chi phối với 567,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96,8% số lượng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp), tăng 55,6% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có 16,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 2,8%), tăng 60,7%; doanh nghiệp nhà nước có 2,4 nghìn doanh nghiệp (chiếm 0,4%), giảm 23,5%.

Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của đại dịch, doanh nghiệp Việt Nam vẫn có thể thấy được những cơ hội để phát triển và cải thiện năng lực. Việc đẩy lùi được dịch bệnh giúp nước ta trở thành địa chỉ tin cậy của các nhà đầu tư nước ngoài, điểm đến tiềm năng, an toàn cho sự phân bổ lại dòng vốn đầu tư trên thế giới, đặc biệt là xu hướng chuyển dịch nhà máy sản xuất ra khỏi Trung Quốc của các tập đoàn trên thế giới. Với lực lượng lao động đông đảo và giá nhân công rẻ, cơ sở hạ tầng khá tốt, vị trí địa lý gần Trung Quốc, Việt Nam sẽ được các tập đoàn có nhu cầu dịch chuyển ngày càng chú ý hơn. Giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 cũng là cơ hội để các doanh nghiệp kiểm chứng lại sức chịu đựng và khả năng thích nghi với tình hình mới; tự đánh giá về thực trạng sản xuất kinh doanh, điểm mạnh, điểm yếu và lợi thế cạnh tranh, trên cơ sở đó cải tiến mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng hiệu quả và bền vững. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 còn tạo ra thay đổi về nhu cầu đối với sản phẩm, dịch vụ; đem lại cơ hội gia nhập các thị trường ngoài thị trường truyền thống

cho doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng. Bên cạnh đó, các chính sách hội nhập quốc tế sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, hình thành chuỗi giá trị mới, đặc biệt cần tận dụng những lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

### ***2.9.2. Lao động của khu vực doanh nghiệp***

Bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2019 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,6 triệu lao động, tăng 25,6% so với giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2019 các doanh nghiệp khu vực này thu hút 9,4 triệu lao động, chiếm 64% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 22,8% so với giai đoạn 2011-2015; các doanh nghiệp dịch vụ thu hút 5 triệu lao động, chiếm 34,3%, tăng 33,4%; các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 253,7 nghìn lao động, chiếm 1,7%, giảm 3,4%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 8,86 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; các doanh nghiệp FDI thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, giảm 21%.

### ***2.9.3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh***

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 35,8 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 90,3% so với vốn bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2019 khu vực này thu hút 23,3 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 65% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 97,1% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công

ngành và xây dựng thu hút 12,2 triệu tỷ đồng, chiếm 33,9%, tăng 78,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn rất thấp với 372,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1%, tăng 80,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang thu hút nhiều vốn nhất cho SXKD, giai đoạn 2016-2019 bình quân khu vực này thu hút 20,2 triệu tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 56,3% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 116,7% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp nhà nước mặc dù giảm đáng kể về số doanh nghiệp, nhưng hiện vẫn là khu vực thu hút khá lớn vốn cho SXKD với 9,2 triệu tỷ đồng, chiếm 25,6%, tăng 51%; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 6,5 triệu tỷ đồng, chiếm 18,1%, tăng 88,1%.

#### **2.9.4. Doanh thu**

Trong giai đoạn 2016-2019, bình quân năm khu vực doanh nghiệp tạo ra 22 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 77,1% so với doanh thu bình quân giai đoạn 2011-2015. Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ có quy mô lớn nhất về doanh thu nhưng khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng doanh thu giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 nhanh hơn. Cụ thể, khu vực công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm tạo ra 11,1 triệu tỷ đồng doanh thu, chiếm 50,4% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 83,7% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 10,8 triệu tỷ đồng, chiếm 49%, tăng 71%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 125,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6%, tăng 70,8%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra doanh thu chiếm tỷ lệ chi phối trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp, bình quân năm giai đoạn 2016-2019 khu vực này tạo ra 12,5 triệu tỷ đồng, chiếm 56,8% doanh thu toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 91,3% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 6,3 triệu tỷ đồng, chiếm 28,4%, tăng 106,2%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 3,2 triệu tỷ đồng, chiếm 14,7%, tăng 13,5%.

### ***2.9.5. Lợi nhuận trước thuế***

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra 843,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 84,1% so với mức lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân năm giai đoạn 2016-2019 khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 480,7 nghìn tỷ đồng, tăng 72,4% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ tạo ra 359,8 nghìn tỷ đồng, tăng 109,7%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 2,9 nghìn tỷ đồng, giảm 61,9%.

Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp FDI tuy thu hút vốn đầu tư thấp nhất nhưng lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Bình quân giai đoạn 2016-2020, mỗi năm khu vực doanh nghiệp FDI tạo ra 374,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 44,4% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 102,1% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 269,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 32%, tăng 167,7%; khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo ra 198,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,6%, tăng 15,6% (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tạo ra 114,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 14,6%).

### ***2.9.6. Thu nhập của người lao động***

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2019 đạt 8,5 triệu đồng, tăng 44,6% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, bình quân giai đoạn 2016-2019 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,7 triệu đồng, tăng 43,2% so với giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 7,9 triệu đồng, tăng 45,4%; doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,3 triệu đồng, tăng thấp ở mức 8,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, bình quân giai đoạn 2016-2019 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất



với 12,4 triệu đồng, tăng 39,7% so với giai đoạn 2011-2015; doanh nghiệp FDI đạt 9,4 triệu đồng, tăng 42,8%; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 7,5 triệu đồng, tăng 52,5%.

### ***2.9.7. Kết quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước***

Lũy kế từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020, cả nước đã cổ phần hóa 175 doanh nghiệp với quy mô vốn nhà nước được xác định lại đạt 207,1 nghìn tỷ đồng, bằng 109% tổng giá trị phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa cả giai đoạn 2011-2015; thoái 25,2 nghìn tỷ đồng, thu về 171,8 nghìn tỷ đồng. Tổng số tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn từ năm 2016 đến nay đạt khoảng 218 nghìn tỷ đồng, gấp 2,8 lần tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của cả giai đoạn 2011-2015. Số tiền chuyên ngân hàng nhà nước theo Nghị quyết của Quốc hội đạt 211,5 nghìn tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch của giai đoạn 2016-2020.

Tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn chậm so với kế hoạch đề ra nguyên nhân từ sự chưa chủ động, nghiêm túc, quyết liệt của một số Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong chỉ đạo và triển khai thực hiện. Bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp cổ phần hóa, thoái vốn trong giai đoạn này có quy mô lớn, phức tạp về tài chính, đất đai nhiều, phạm vi hoạt động rộng nên việc xử lý tài chính, phê duyệt phương án sử dụng đất, xác định giá trị doanh nghiệp, bán cổ phần lần đầu gặp nhiều khó khăn, thời gian kéo dài. Việc rà soát, xác lập hồ sơ pháp lý, cho ý kiến, phê duyệt phương án sử dụng đất của doanh nghiệp cổ phần hóa mất nhiều thời gian so với quy định.

## **III. CÁC NGÀNH KINH TẾ THEN CHỐT**

### **3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh song với sự nỗ lực vượt bậc đã đạt được nhiều thành công đáng ghi nhận, được coi là bộ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt năm 2020 khi dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống, kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá

trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,54%/năm, trong đó ngành nông nghiệp tăng 1,8%/năm, đóng góp 1,32 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành lâm nghiệp tăng 5%/năm do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 4,8%/năm, đóng góp 0,99 điểm phần trăm.

Nhờ vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã tạo bước đột phá mạnh mẽ với sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu, nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng được đưa vào sản xuất. Cụ thể:

### ***3.1.1. Sản xuất nông nghiệp***

Giai đoạn 2016-2020, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 82,6 triệu đồng/ha năm 2015 lên 97,1 triệu đồng/ha năm 2019. Ngành trồng trọt tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi theo kế hoạch diện tích đất lúa kém hiệu quả và chủ động chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa hằng năm không cân đối được nguồn nước sang trồng rau, màu, cây ăn quả hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngoài ra do nhu cầu sử dụng đất trong quá trình xây dựng công nghiệp hóa, đô thị hóa mà diện tích gieo cấy lúa giảm.

Năm 2016, diện tích gieo cấy lúa cả nước đạt 7.737,1 nghìn ha thì năm 2020 diện tích lúa gieo cấy ước tính đạt 7.277,8 nghìn ha (chiếm 88,5% tổng diện tích cây lương thực), giảm 5,9% so với năm 2016 và giảm 7% so với năm 2015. Bình quân giai đoạn 2016-2020, diện tích cây lương thực có hạt giảm 1,8%/năm, trong đó diện tích lúa giảm 1,4%/năm.

Do diện tích gieo cấy lúa giảm nên sản lượng lúa giảm. Năm 2016, sản lượng lương thực có hạt 48,42 triệu tấn, trong đó sản lượng lúa đạt 43,16 triệu tấn, đến năm 2020, sản lượng lương thực có hạt ước tính đạt 47,29 triệu tấn, trong đó lúa đạt 42,69 triệu tấn, giảm 5,3% so với năm 2015. Tính chung giai đoạn 2016-2020, sản lượng lương thực có hạt đạt 240,7 triệu tấn, giảm 2,1% so

với sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm giảm 1,3%, trong đó sản lượng lúa đạt 216,1 triệu tấn, bình quân giảm 1,1%/năm; sản lượng ngô đạt 24,6 triệu tấn, bình quân giảm 2,8%/năm. Như vậy, sản lượng lương thực có hạt không đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 là đến năm 2020 đạt 49,2 triệu tấn (trong đó ngô 6,6 triệu tấn).

Mặc dù diện tích gieo cấy lúa giảm nhưng nhờ áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, gieo cấy loại giống lúa chất lượng cao thay thế giống lúa truyền thống nên năng suất lúa tăng trong những năm gần đây. Năng suất lúa năm 2016 đạt 55,8 tạ/ha, giảm 3,1% so với năm 2015 thì đến năm 2020 ước tính đạt 58,7 tạ/ha, tăng 2% so với năm 2015.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hằng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Diện tích cây công nghiệp lâu năm không ổn định qua các năm do biến động giá và một phần diện tích già cỗi cần phải trồng tái canh. Đến năm 2020, diện tích trồng cây cao su đạt 926 nghìn ha, giảm 59,6 nghìn ha so với năm 2015; cà phê đạt 695,5 nghìn ha, tăng 52,2 nghìn ha; diện tích hồ tiêu tăng mạnh vào các năm 2017, 2018, cao nhất đạt trên 150 nghìn ha, sau đó do giá giảm và không ổn định nên đến năm 2020 còn 131,8 nghìn ha, tăng 30,2 nghìn ha; cây điều đạt 302,5 nghìn ha, tăng 12,1 nghìn ha; chè đạt 124 nghìn ha, giảm 9,6 nghìn ha. Năm 2020, diện tích cây ăn quả ước tính đạt 1,13 triệu ha, tăng 309,4 nghìn ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020 tăng 61,9 nghìn ha. Tính chung 5 năm 2016-2020, diện tích trồng cây lâu năm tăng bình quân 2,1%/năm nhưng vẫn thấp hơn mức tăng 2,7%/năm của giai đoạn 2011-2015, trong đó cây công nghiệp tăng 0,2%/năm, cây ăn quả tăng 6,6%/năm. Trong lĩnh vực trồng trọt, chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, điều đó thể hiện ở việc giảm diện tích cây trồng hằng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn như chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán hoặc nhiễm mặn sang trồng cây ăn quả, loại bỏ những cây trồng lâu năm đã già cỗi để tập trung vào cây cho năng suất cao. Năm 2015, diện tích cây hằng năm chiếm 78,3% tổng diện tích cây trồng các loại, cây lâu năm chiếm 21,7%, trong đó cây ăn quả chiếm 5,5% thì đến năm 2020 diện tích cây hằng năm giảm

xuống còn 75,1% và diện tích cây lâu năm tăng lên là 24,9%, trong đó cây ăn quả đạt 7,8%. Đối với cây lúa, mặc dù giảm diện tích gieo cấy nhưng sử dụng giống lúa xác nhận kèm quy trình canh tác đa dạng, thích nghi với điều kiện thời tiết nên cho năng suất cao ổn định, đáp ứng yêu cầu thị trường. Sản phẩm cây ăn quả không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài chinh phục những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu-di-lân.

Nhờ chuyển đổi tổ chức sản xuất, đầu tư trang trại hiện đại, giống năng suất cao, cho nên năng suất và chi phí sản xuất chăn nuôi được cải thiện đáng kể. Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi hộ theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. Đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Số lượng trang trại từ 29,4 nghìn trang trại năm 2015 lên 32,3 nghìn trang trại năm 2019, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 2,4%/năm.

Chăn nuôi bò phát triển tương đối ổn định, năm 2020 đàn bò ước tính đạt 6,21 triệu con, tăng 15,7% so với năm 2015; đàn trâu đạt 2,33 triệu con, giảm 7,5% do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Bình quân giai đoạn 2016-2020 số lượng bò tăng 3%/năm; trâu giảm 1,5%/năm. Giai đoạn 2016-2020, ngành chăn nuôi lợn đã phải đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Sau khi ổ dịch đầu tiên được phát hiện tại miền Bắc từ tháng 2/2019, đến tháng 9/2019 dịch đã lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố. Đàn lợn cả nước đang dần được khôi phục sau dịch tả lợn Châu phi, tuy nhiên việc tái đàn tại các địa phương trên cả nước nhìn chung vẫn còn chậm so với kỳ vọng và đang có nguy cơ bùng phát trở lại. Tổng đàn lợn cả nước đã sụt giảm mạnh so với năm 2015, do đó sản lượng thịt lợn hơi xuất

chuồng cũng giảm sâu. Tổng đàn lợn của cả nước năm 2020 là 22,95 triệu con, giảm 17,3% so với năm 2015; bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 3,7%/năm.

Đàn gia cầm cả nước nhìn chung phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi gia cầm cũng yên tâm mở rộng quy mô đàn. Năm 2020 đàn gia cầm ước tính đạt gần 510 triệu con, tăng 49,2% so với năm 2015, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 8,3%/năm. Trong khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, người dân đã chuyển sang sử dụng thịt gia cầm và các loại trứng nhiều hơn nên nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm và trứng tăng mạnh. Các yếu tố này đã khiến tổng đàn gia cầm và sản lượng thịt gia cầm, sản lượng trứng gia cầm có xu hướng tăng cao. Sản lượng trứng tăng qua các năm, năm 2020 ước tính đạt 14.690 triệu quả, tăng 5.815,7 triệu quả so với năm 2015.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 26,07 triệu tấn, tăng 17,4% so với giai đoạn 2011-2015, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng 5,5%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 15,9%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 10,7%; thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 46,8%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng 2,2%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 4,4%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng giảm 0,1%/năm; thịt gia cầm hơi giết, bán tăng 9,9%/năm. Sản lượng sữa tươi tăng qua các năm, giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 4.683,6 triệu lít, bình quân tăng 8,5%/năm.

Để đạt được những kết quả như trên trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, ngành chăn nuôi đã tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về công tác chỉ đạo tái đàn, tăng đàn lợn, đáp ứng đủ nguồn cung con giống cho nhu cầu sản xuất nhằm tăng nguồn cung lợn thịt, góp phần giảm giá sản phẩm và ổn định thị trường. Đồng thời, triển khai chăn nuôi an toàn sinh học kết hợp với tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm,...

Như vậy, 5 năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn tác động nhưng ngành chăn nuôi, đã đạt được những kết quả nhất định và tiếp tục xác định cơ cấu vật nuôi và thứ tự ưu tiên; phương thức chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn đã phát triển mạnh, nhất là chăn nuôi lợn, gia cầm. Các mô hình chăn nuôi công nghiệp gắn với giết mổ, chế biến tập trung, công nghiệp và

phân phối sản phẩm được nhân rộng; thực hiện chuyển giao nhanh cho sản xuất các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ về giống, thức ăn, quản lý, môi trường; phổ biến và nhân rộng các mô hình liên kết trong sản xuất và các chuỗi sản xuất khép kín đang có hiệu quả; hỗ trợ và khuyến khích việc đầu tư các vùng, địa bàn chăn nuôi sạch, an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm. Công tác kiểm tra, thanh tra chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm đối với chăn nuôi đã được thực hiện quyết liệt, xử lý nghiêm các vi phạm về sử dụng chất cấm, thức ăn kém chất lượng, vệ sinh an toàn trong giết mổ... ; tập trung làm tốt công tác quản lý chất lượng giống; xử lý chất thải chăn nuôi.

Mặc dù đạt nhiều kết quả nhưng so với mục tiêu đặt ra đối với nông nghiệp vẫn còn nhiều tồn tại: Phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi chưa phổ biến; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được “đột phá” về giá trị gia tăng cho sản phẩm. Ngành chăn nuôi vẫn còn nhiều hạn chế và phải đối mặt với khó khăn, vướng mắc như: Dịch bệnh trên vật nuôi phức tạp và gây ảnh hưởng lớn; định hướng cơ cấu vật nuôi còn lệ thuộc nhiều vào yếu tố quy mô đầu con mà chưa tính đầy đủ đến yếu tố nâng cao năng suất vật nuôi, cơ cấu sản phẩm chưa phù hợp với sự phát triển của thị trường; thói quen tiêu dùng sản phẩm vật nuôi; tổ chức sản xuất chăn nuôi theo các chuỗi liên kết gắn sản xuất, chế biến với kết nối thị trường thiếu giải pháp chính sách thực hiện hiệu quả.

Quá trình phát triển vẫn có nhiều yếu tố thiếu bền vững, tăng trưởng thiếu ổn định, nhiều mục tiêu chưa đạt mức kế hoạch đề ra, những yếu kém nội tại mặc dù đã được khắc phục nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế. Chất lượng và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm vẫn chưa cao; trong khi thị trường tiêu thụ đòi hỏi cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kinh tế hộ nhỏ lẻ, ruộng đất sản xuất manh mún, đang ngày càng bộc lộ những hạn chế yếu kém, cản trở quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, gây khó khăn cho ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao, cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất; khó tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đều..., cản trở sản xuất lớn phát triển.

Quan hệ sản xuất đời mới còn chậm. Các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hình thành chủ yếu là tự phát, hiệu quả chưa thật sự ổn định, mới tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt, thủy sản; các lĩnh vực khác chưa phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đời mới nền sản xuất theo hướng hiện đại và hội nhập.

Công tác nghiên cứu khoa học thiếu tầm chiến lược; nhiệm vụ khoa học công nghệ nhiều nhưng cơ cấu chưa hợp lý, thiếu nghiên cứu về chế biến sâu, gia tăng giá trị của sản phẩm. Hoạt động khuyến nông còn dàn trải; mối liên kết giữa nghiên cứu và ứng dụng trong thực tiễn chưa chặt chẽ, hiệu quả không cao. Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế, quy mô hẹp, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp.

Nông nghiệp bị tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu như thời tiết cực đoan xảy ra bất thường, hạn hán, lũ lụt, cháy rừng, sạt lở, xâm nhập mặn mức độ nghiêm trọng hơn ở hầu khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước nên ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng và vật nuôi.

Thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước ngày càng cạnh tranh gay gắt, nhất là chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, giá cả... Thị trường nhiều mặt hàng nông sản không ổn định, có xu hướng giảm giá mạnh và chịu tác động từ chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, một số mặt hàng nông sản chủ lực xuất khẩu phải đối mặt với những quy định mới khắt khe và yêu cầu cao hơn của các thị trường nhập khẩu.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta như gạo, cà phê, cao su, rau, quả, tôm... một mặt luôn phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật, rào cản thương mại của các nước nhập khẩu như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Úc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa...; mặt khác chịu sự cạnh tranh quyết liệt của các nước như: Thái Lan, Ấn Độ, Braxin... có nền nông nghiệp phát triển đi trước Việt Nam.

Cơ chế chính sách ban hành nhiều nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện; mức huy động từ nguồn xã hội hoá còn thấp, nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được thay đổi, nhất là chính sách về đất đai. Sự phối hợp của các Bộ, ngành chưa thật hiệu quả, còn chồng chéo, phân

khúc... Nhiều Bộ, ngành chậm ban hành một số chính sách quan trọng (đất đai, khoa học công nghệ, tài chính...) để thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản.

### ***3.1.2. Sản xuất lâm nghiệp***

Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội là mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra: Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây; diện tích rừng gỗ lớn; diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC; sản lượng gỗ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; thu dịch vụ môi trường rừng; tỷ lệ che phủ rừng. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao; độ che phủ rừng liên tục tăng và hoàn thành chỉ tiêu Quốc hội giao. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp tăng bình quân là 5,6%.

Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng qua các năm, từ 40,8% năm 2015 lên 41,9% năm 2019 và ước tính đạt 42% năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 0,2%/năm. Diện tích rừng trồng mới tập trung giai đoạn 2016-2020 ước tính đạt 1.381,6 nghìn ha, bình quân 276,3 nghìn ha/năm. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng 33,9% trong vòng 5 năm qua, từ 12,6 triệu m<sup>3</sup> năm 2016 lên 16,9 triệu m<sup>3</sup> năm 2020. Khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững và đã dừng khai thác từ năm 2014. Từ đầu năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp chế biến gỗ gặp khó



khẩn bởi nhiều đơn hàng xuất khẩu gỗ bị hủy hoặc chậm thanh toán nên giảm thu mua gỗ nguyên liệu, dẫn đến chuỗi cung ứng gỗ bị giảm.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng đã được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm, tăng cường kiểm tra, đôn đốc phòng cháy chữa cháy tại những địa phương có nguy cơ cao xảy ra cháy rừng. Năm 2020 diện tích rừng bị thiệt hại cả nước 1.464,3 ha, giảm 45,6% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 645,3 ha, giảm 67,8%; diện tích rừng bị chặt, phá là 819 ha, tăng 19,4%.

Bên cạnh những kết quả đạt được quan trọng nêu trên, ngành lâm nghiệp hiện tại vẫn còn những tồn tại, bất cập cần tiếp tục xử lý, khắc phục:

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp còn hạn chế, bất cập; diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số trạng thái rừng tự nhiên còn bị giảm hoặc tăng chậm. Chất lượng rừng tự nhiên thấp, có đến 60 - 70% là rừng nghèo, tăng trưởng chưa bền vững. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ.

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ theo nhu cầu tương ứng với nhiệm vụ được giao; quỹ đất trồng rừng của các địa phương tiếp tục bị thu hẹp, phân bổ phân tán, địa bàn xa, chi phí vận chuyển vật tư, giống cây trồng trong trồng rừng cao; mặt khác, hạn hán, nắng nóng kéo dài gây áp lực lớn trong phòng chống cháy rừng; nạn phá rừng, khai thác trái phép rừng và động vật hoang dã ngày càng tinh vi với quy mô lớn xảy ra ở nhiều địa phương, trong khi lực lượng kiểm lâm còn mỏng.

- Sự hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả. Đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản chưa tạo dựng được thương hiệu cho các sản phẩm gỗ tương ứng với tiềm năng thế mạnh của Việt Nam.

### ***3.1.3. Sản xuất thủy sản***

Với mục tiêu phát triển thủy sản toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, gia tăng giá trị và bền vững, trong 5 năm qua

ngành thủy sản đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 5,1%/năm, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 5,2%/năm.

Năm 2020, cả nước có 1.142,7 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 6,5% so với năm 2016, tập trung phần lớn vào nuôi trồng thủy sản nội địa chiếm 95,9% (diện tích ương, nuôi giống thủy sản chiếm 5,4%), nuôi trồng thủy sản biển chỉ chiếm 4,1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2020 ước đạt 4.559,2 nghìn tấn, tăng 25,1% so với năm 2016. Nuôi trồng thủy sản chuyên dịch rõ rệt theo hướng tăng các sản phẩm có khả năng xuất khẩu hoặc có giá trị kinh tế cao như cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Năm 2020, sản lượng cá tra ước tính đạt 1.515,1 nghìn tấn, giảm 5,9% so với năm 2019. Hiện nay các tỉnh có sản lượng cá tra lớn nhất là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre. Các sản phẩm cá tra được sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế và an toàn thực phẩm nghiêm ngặt như GlobalGAP, ASC và BAP... Tuy nhiên vào những tháng đầu năm 2020 hoạt động sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá tra có xu hướng giảm sút do tác động kép của đại dịch Covid-19 và xâm nhập mặn kéo dài. Kim ngạch xuất khẩu cá tra 10 tháng đầu năm 2020 đạt 1.215 tỷ USD, giảm 26,1% so với cùng kỳ năm trước. Sự phụ thuộc vào xuất khẩu đã khiến ngành hàng gặp nhiều khó khăn khi các đơn hàng bị đối tác hủy hoặc hoãn giao hàng do lệnh giãn cách xã hội ở hầu hết các quốc gia nhập khẩu. Trước sức ép tăng giá của con giống, thức ăn, đầu ra cá nguyên liệu bấp bênh, giá cá tra giảm mạnh, các hộ nuôi độc lập đã thua lỗ nặng và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp tục đầu tư thả nuôi mới. Trong khi đó, doanh nghiệp lại có nhu cầu cao nguồn cá có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đạt các tiêu chuẩn chất lượng để được chấp nhận của các nhà nhập khẩu. Điều này dẫn tới xu hướng nhiều doanh nghiệp thực hiện nuôi liên kết với hộ nuôi hoặc tự đầu tư vùng nuôi cho riêng mình nhằm đảm bảo sự ổn định và chất lượng nguồn cá nguyên liệu. Giá cá tra nguyên liệu hầu hết các tháng trong năm 2020 ở mức dưới giá thành sản xuất.

Diện tích nuôi tôm năm 2020 đạt 750 nghìn ha, chiếm 65,6% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 8,7% so với năm 2016. Nuôi tôm nước lợ những tháng đầu năm 2020 đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như diễn biến

thời tiết cực đoan, hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu; độ mặn và nhiệt độ biến động làm giảm sức đề kháng của tôm. Tình hình dịch bệnh trên tôm diễn biến phức tạp. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích nuôi tôm nước lợ bị thiệt hại 8 tháng năm 2020 là 37.965 ha (thâm canh, bán thâm canh là 6.037 ha; quảng canh, quảng canh cải tiến là 30.040 ha; tôm lúa và các hình thức nuôi khác là 528 ha), cao gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm 2019.

Bên cạnh đó, sản xuất tôm nước lợ mặc dù đã có thị trường tiêu thụ trong nước nhưng vẫn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Xuất khẩu tôm 6 tháng đầu năm khó khăn, đạt 2,1 tỷ USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên sang đến Quý III năm 2020, thị trường xuất khẩu tôm đã bắt đầu được khôi phục, người nuôi đã bắt đầu thả nuôi cho vụ mới, ước 9 tháng xuất khẩu tôm đạt 2,74 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Sản lượng tôm năm 2020 đạt 949,9 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân giai đoạn 2016-2020 sản lượng tôm tăng 8,4%/năm.

Trọng tâm của ngành thủy sản trong thời gian qua vẫn là phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản kết hợp với khai thác, hỗ trợ ngư dân. Bên cạnh đầu tư phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hệ thống cảng cá khai thác thủy sản và neo đậu tránh bão cho tàu cá khai thác thủy sản tiếp tục được quan tâm.

Khai thác thủy sản biển đang giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, kém hiệu quả nhằm bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản biển. Các tỉnh, thành phố đã và đang tiếp tục lắp đặt thiết bị giám sát hành trình các tàu cá có chiều dài từ 15m và lắp thiết bị Movimar (Hệ thống quan sát tàu cá, ngư trường, nguồn lợi thủy sản bằng công nghệ vệ tinh) cho tàu có chiều dài từ 24m theo khuyến nghị của EC để quản lý việc khai thác, cảnh báo tàu vi phạm vùng biển các nước, hướng tới khai thác biển bền vững và góp phần tháo gỡ thẻ vàng đối với hải sản Việt Nam. Tàu thuyền khai thác thủy sản biển được cơ cấu lại theo hướng giảm dần tàu công suất nhỏ khai thác gần bờ và tăng tàu công suất lớn, nâng cao năng suất tàu thuyền, đẩy mạnh khai thác xa bờ. Số lượng tàu thuyền và năng lực khai thác không ngừng tăng theo các năm. Năm 2016 có 30,5 nghìn tàu khai thác hải sản xa bờ với tổng công suất 10.688,1 nghìn CV, công suất bình quân của một tàu khai thác xa bờ là 350,8 CV. Đến năm 2018, số lượng tàu khai thác xa bờ

ước tính đạt 34,6 nghìn tàu với tổng công suất 13.480,6 nghìn CV và công suất bình quân một tàu đã tăng lên 390CV. Năm 2020 số lượng tàu khai thác xa bờ ước tính đạt 35,2 nghìn tàu với tổng công suất 14.274,1 nghìn CV và công suất bình quân một tàu là 405,3 CV. Điều này đã góp phần đưa sản lượng thủy sản khai thác từ 3.226,1 nghìn tấn năm 2016 lên 3.863,9 nghìn tấn năm 2020, tăng 19,9% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020 sản lượng thủy sản khai thác tăng 4,8%/năm, tương đương với giai đoạn 2011-2015.

Sản xuất thủy sản trong 5 năm 2016-2020 đã có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng đang đối mặt với không ít khó khăn, như vùng neo đậu, luồng lạch bồi lắng không đảm bảo an toàn, vệ sinh an toàn thực phẩm; Thiếu hệ thống xử lý môi trường, hạ tầng không đồng bộ; Công nghệ bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản, chế biến sản phẩm khai thác tại các cảng lạc hậu, tổn thất sau thu hoạch vẫn còn cao.

Với chiều dài bờ biển 3.260 km và rộng 1 triệu km<sup>2</sup>, Việt Nam có lợi thế rất lớn trong sử dụng và khai thác khoảng 500 nghìn km<sup>2</sup> diện tích nuôi trồng thủy, hải sản biển. Song, việc nuôi trồng hiện nay chỉ ở giai đoạn phôi thai, nuôi gần bờ là chính, hình thức rất sơ sài, đơn giản; Công tác nghiên cứu sản xuất con giống cũng chưa theo quy trình công nghệ cao; Đa số các cơ sở nuôi trồng còn lại vẫn dùng thức ăn tươi, tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường. Để khắc phục những điểm yếu đó, đề án nuôi trồng thủy sản đã được đề xuất trong chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## **3.2. Sản xuất công nghiệp**

### ***3.2.1. Nguồn lực và năng lực phát triển***

#### ***a) Cơ sở sản xuất công nghiệp***

Trong giai đoạn 2016-2019, cơ sở sản xuất công nghiệp tiếp tục được đầu tư phát triển với số lượng xây dựng mới và mở rộng cơ sở sản xuất tăng thêm hàng năm. Năm 2019, toàn ngành công nghiệp có 984,6 nghìn cơ sở, tăng 86,8 nghìn cơ sở so với năm 2015. Trong tổng số cơ sở của toàn ngành công nghiệp, số cơ sở của loại hình kinh tế ngoài Nhà nước chiếm đa số với 974,5 nghìn cơ sở, tương đương 99%, tăng hơn 84,3 nghìn cơ sở; kinh tế có vốn đầu tư nước

ngoài chiếm 9.405 cơ sở, tăng 2.700 cơ sở; kinh tế Nhà nước chiếm 712 cơ sở, giảm 221 cơ sở do quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được đẩy mạnh. Đáng chú ý là, trong khi số cơ sở của hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và cá thể tăng rất thấp (tương ứng tăng bình quân 0,6%/năm và 1,2%/năm trong giai đoạn 2016-2019) thì số cơ sở công nghiệp của loại hình doanh nghiệp lại tăng lên rất nhanh chóng. Năm 2016, số cơ sở công nghiệp của loại hình doanh nghiệp đạt 81,1 nghìn cơ sở; năm 2017 đạt 90,5 nghìn cơ sở; năm 2018 đạt 104,1 nghìn cơ sở; năm 2019 đạt 118,2 nghìn cơ sở; bình quân giai đoạn 2016-2019 số cơ sở công nghiệp của doanh nghiệp tăng 12,9%/năm, tương ứng mỗi năm tăng gần 11,4 nghìn cơ sở. Môi trường kinh doanh Việt Nam liên tục được cải thiện, nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển hoạt động sản xuất cùng với các hộ kinh doanh có đủ điều kiện nâng lên thành doanh nghiệp... Đặc biệt, tinh thần “quốc gia khởi nghiệp” là động lực để doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển, đó là những yếu tố tích cực làm tăng các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp trong thời gian qua. Sự phát triển của doanh nghiệp ngành công nghiệp là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập, trong đó ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực chính. Năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 109,9 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (chiếm 16,4% tổng số doanh nghiệp) với số lao động là 7.557,7 nghìn người (chiếm 49,9% tổng số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm). Trong ngành chế biến, chế tạo, doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghệ cao tạo ra nhiều giá trị gia tăng và lợi nhuận tăng trưởng nhanh, chiếm thị phần cao hơn so với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có công nghệ trung bình và thấp. Số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2019 thuộc nhóm ngành công nghệ cao là 13.420 doanh nghiệp, gấp 2,6 lần năm 2010; nhóm ngành công nghệ trung bình là 34.578 doanh nghiệp, gấp 2,5 lần; nhóm ngành công nghệ thấp là 61.919 doanh nghiệp, gấp 2,3 lần.

**Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm  
phân theo loại hình**

*Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá thể
2015	897.799	72.702	2.153	822.944
2016	907.916	81.079	2.149	824.688
2017	943.298	90.486	2.096	850.716
2018	957.160	104.047	2.165	850.948
2019	984.586	118.178	2.204	864.204

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

*b) Vốn đầu tư*

Cũng như số cơ sở sản xuất công nghiệp, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành công nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2016-2019. Theo giá so sánh năm 2010, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp năm 2016 tăng 5,91%; năm 2017 tăng 6,34%; năm 2018 tăng 8,78%; năm 2019 tăng 9,04%; bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 7,51%. Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô nên vốn đầu tư vào ngành công nghiệp ước tính chỉ tăng 0,33% và là mức tăng thấp nhất từ trước đến nay. Bình quân giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư vào công nghiệp tăng 6,03%; thấp hơn 0,43 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo tăng 6,62%/năm; ngành khai khoáng giảm 12,5%/năm. Như vậy tốc độ tăng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp cho thấy, trong thời gian qua nước ta đã tập trung tăng cường phát triển các ngành công nghiệp gắn với sản xuất và tiêu dùng, giảm tỷ trọng gia công và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Theo giá hiện hành, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 3.552,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,5% tổng vốn và gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo đạt 2.555,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% và gấp 1,8 lần; vốn đầu tư vào ngành sản xuất và phân phối điện đạt 635,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% và gấp 1,6 lần; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và gấp 1,2 lần.

Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước vào ngành công nghiệp trong giai đoạn này đạt 868,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước; trong đó vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo đạt 222,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%. Theo giá so sánh, bình quân trong giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước vào ngành công nghiệp chỉ tăng 0,21%/năm, trong đó vào ngành chế biến, chế tạo tăng 2,15%/năm; ngành khai khoáng giảm 13,8%/năm; ngành sản xuất, phân phối điện nước tăng 1,32%/năm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%/năm.

### *c) Lao động công nghiệp*

Lao động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2019. Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động sản xuất công nghiệp có 9.708,2 nghìn người, gấp 1,2 lần năm 2015, trong đó ngành khai khoáng có 202,6 nghìn người, chiếm 2,1% tổng số lao động sản xuất công nghiệp, giảm 12,2% so với năm 2015; ngành chế biến, chế tạo có 9.235,8 nghìn lao động, chiếm 95,1%, tăng 17,4%; ngành sản xuất và phân phối điện có 138,5 nghìn lao động, chiếm 1,4% và giảm 2,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải có 131,3 nghìn lao động, chiếm 1,4% và tăng 12,6%.

Theo loại hình hoạt động, bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, số lao động công nghiệp của hộ sản xuất kinh doanh cá thể (có quy mô nhỏ chiếm khoảng 17,6% trong năm 2019) tăng 0,51%/năm, trong khi đó lao động công nghiệp của doanh nghiệp tăng bình quân 4,59%/năm (chiếm tỷ trọng 82,4%). Theo ngành hoạt động, lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện giai đoạn 2016-2019 giảm bình quân 0,74%/năm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 3,02%/năm; ngành khai khoáng giảm 3,21%/năm và ngành chế biến chế tạo có quy mô lao động lớn tăng 4,08%/năm (chiếm tỷ trọng gần 95,1%).

**Số lao động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm  
phân theo ngành công nghiệp**

*Người*

	Tổng số	Chia ra			
		Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
2016	8.885.510	210.561	8.405.635	145.061	124.253
2017	9.225.461	198.659	8.757.121	142.950	126.731
2018	9.424.101	195.606	8.953.684	145.734	129.077
2019	9.708.233	202.594	9.235.843	138.488	131.308

### **3.2.2. Kết quả đạt được**

#### *a) Chuyển dịch cơ cấu nội ngành*

Lĩnh vực công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo chiếm 56,9% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và tăng 8,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015; ngành khai khoáng chiếm 24,9%, giảm 13 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 16,3%, tăng 4,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 1,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm. Như vậy, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục được mở rộng, tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP cao nhất trong các ngành công nghiệp và tăng liên tục qua các năm. Năm 2016, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo trong GDP chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019 chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Đóng góp lớn cho việc gia tăng tỷ trọng này là sự phát triển ổn định của các ngành thép, dệt may, thực phẩm, da giày, thiết bị điện..., đặc biệt là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học ngày càng phát



triển nhờ thu hút khối lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, nhân tố chính tác động tới quá trình dịch chuyển cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp. Nếu tính cả ngành xây dựng thì tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 32,72% năm 2016 lên 33,72% năm 2020, đạt mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (30%-35%).

#### *b) Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp*

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 không ổn định<sup>21</sup> nhưng lại có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2016, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,06%; năm 2017 tăng 7,85%; năm 2018 tăng 8,79% và năm 2019 tăng 8,86%; bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 8,14%/năm. Riêng năm 2020, dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chỉ tăng 3,36%, là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020. Tính chung tốc độ tăng giá trị tăng thêm bình quân ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 đạt 7,16%/năm, thấp hơn tốc độ tăng 7,64%/năm của giai đoạn trước. Đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2019 có sự hỗ trợ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tốc độ tăng cao qua các năm. Cụ thể, năm 2016 tăng 11,90%; năm 2017 tăng 14,40%; năm 2018 tăng 12,98%; năm 2019 tăng 11,29%, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 12,64%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng bình quân 9,64%/năm của giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo chỉ tăng 5,82%, là mức tăng thấp nhất trong thời kỳ 2011-2020. Trong khi đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh, phù hợp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Bình quân giai đoạn 2016-2020, giá trị tăng thêm ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 3,29%/năm); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,86%/năm (giai đoạn 2011-2015 tăng 11,02%/năm); ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,22% (giai đoạn 2011-2015 tăng 8,24%/năm).

---

<sup>21</sup> Năm 2011 giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 9,46%; năm 2012 tăng 8,2%; năm 2013 tăng 4,93%; năm 2014 tăng 6,32% và năm 2015 tăng 9,39%.

## Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020

%

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải
2016	7,06	-4,00	11,90	11,60	7,80
2017	7,85	-7,10	14,40	9,40	8,67
2018	8,79	-3,11	12,98	10,40	6,42
2019	8,86	1,29	11,29	9,14	7,72
Sơ bộ 2020	3,36	-5,62	5,82	3,92	5,51
Bình quân 2016-2020	7,16	-3,75	11,24	8,86	7,22

Nguồn: Tổng cục Thống kê

### c) Năng suất lao động công nghiệp

Năm 2020, năng suất lao động (NSLĐ) công nghiệp đạt 146,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,1 lần NSLĐ năm 2016. Ngành khai khoáng có NSLĐ đạt cao nhất trong nhóm ngành công nghiệp và trong các ngành kinh tế với 2.008,2 triệu đồng/lao động do đây là ngành có tính đặc thù, giá trị sản phẩm khai khoáng bao gồm cả giá trị tài nguyên thiên nhiên. Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải và xử lý nước thải có NSLĐ đạt 204,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần; ngành sản xuất và phân phối điện đạt 1.740,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần. NSLĐ của ngành chế biến, chế tạo đạt thấp nhất 93 triệu đồng/lao động, gấp 1,3 lần. Mặc dù là một trong những khu vực chiếm tỷ trọng lớn của nền kinh tế về quy mô nhưng tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chưa thể hiện được vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng nhanh. Năng suất lao động ngành công nghiệp năm 2016 tăng 0,3% so với năm trước; năm 2017 tăng 2,7%; năm 2018 tăng 3,9%; năm 2019 giảm 3,4%; năm 2020 tăng 3,6%; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,4%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 4,1%/năm của giai đoạn 2011-2015. Trong đó, NSLĐ ngành khai khoáng tăng 1,8%/năm; ngành chế

biến, chế tạo tăng 5,0%/năm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,6%/năm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,9%/năm.

NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta đạt thấp do các doanh nghiệp công nghiệp (gồm cả doanh nghiệp FDI) chủ yếu tham gia ở các khâu, các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, nhất là các sản phẩm phải nhập khẩu nguyên phụ liệu (dệt, may mặc, da giày, điện tử, hóa chất...), trong khi đây là những ngành sử dụng nhiều lao động. Bên cạnh đó, việc tiếp nhận và chuyển giao công nghệ từ khu vực doanh nghiệp FDI sang khu vực doanh nghiệp trong nước nhằm nâng cao NSLĐ thời gian qua còn hạn chế. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành dẫn dắt tăng trưởng NSLĐ nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành hướng xuất khẩu dựa trên nền tảng công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại). Trong khi đó, ngành công nghệ cao (điện tử) tập trung ở khu vực có vốn nước ngoài chủ yếu là hoạt động lắp ráp, có giá trị gia tăng trong nước thấp. Ngoài ra, ngành công nghệ cao chủ yếu tận dụng lao động chi phí rẻ và ưu đãi chính sách, chưa có nhiều tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước nên chưa thể tạo đột phá về tăng trưởng NSLĐ.

### ***3.2.3. Kết quả sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu***

Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 được Chính phủ, lãnh đạo các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, đưa nước ta cơ bản hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu với sự dẫn dắt của một số doanh nghiệp công nghiệp lớn.

Trong 4 năm 2016-2019, sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2016 tăng 7,4%; năm 2017 tăng 11,3%; năm 2018 tăng 10,1%; năm 2019 tăng 9,1%; bình quân giai đoạn 2016-2019 IIP tăng 9,5%/năm.

## Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020

%

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải
2016	107,4	93,2	111,3	111,5	108,0
2017	111,3	95,9	114,7	109,6	107,1
2018	110,1	97,8	112,2	110,0	106,4
2019	109,1	100,9	110,4	108,5	106,1
2020	103,3	92,5	104,8	103,1	104,2
BQ 2012-2015	107,2	103,4	108,0	110,9	107,7
BQ 2016-2020	108,2	96,0	110,6	108,5	106,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới sản xuất công nghiệp, làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào, thu hẹp thị trường xuất, nhập khẩu nên IIP chỉ tăng 3,3% và là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2012. Bình quân giai đoạn 2016-2020, IIP ngành công nghiệp tăng 8,2%/năm, cao hơn mức tăng 7,2%/năm của giai đoạn 2012-2015. Trong đó, IIP ngành khai khoáng giảm 4%/năm; chế biến, chế tạo tăng 10,6%/năm; sản xuất và phân phối điện tăng 8,5%/năm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,4%/năm.

Đóng góp vào tăng trưởng tích cực của ngành công nghiệp trong giai đoạn này là các ngành trọng điểm có mức tăng IIP cao, cụ thể:

- Ngành sản xuất kim loại duy trì đà tăng trưởng cao với mức tăng bình quân 21,5%/năm trong giai đoạn 2016-2020, trong đó năm 2016 tăng 17,9%; năm 2017 tăng 22,1%; năm 2018 tăng 25%; năm 2019 tăng 28,7% và năm 2020 tăng 14,3%. Một số tập đoàn/công ty sản xuất đã có nhiều đóng góp cho tăng trưởng của ngành sản xuất kim loại như Tập đoàn Formosa đi vào sản xuất năm 2017 và tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất trong năm 2018; Tập đoàn Hòa Phát

đưa vào hoạt động dự án thép cán khoảng 600 nghìn tấn trong tháng 8/2018; Tập đoàn Hoa Sen đưa thiết bị dây chuyền cán nguội, mạ kẽm/lạnh, mạ màu vào hoạt động với công suất 350 nghìn tấn; công ty Tung Ho đưa vào dây chuyền sản xuất công suất 600 nghìn tấn thép xây dựng trong 6 tháng cuối năm 2018. Năm 2019, sản lượng sản xuất sắt thép thô gấp 3,4 lần so với năm 2016; thép cán, thép hình tăng gấp 1,5 lần.

- Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: Là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành công nghiệp và phát triển bứt phá mạnh mẽ trong 10 năm trở lại đây từ kết quả của quá trình hội nhập và gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặc dù IIP ngành Điện tử đạt mức tăng cao nhưng tốc độ tăng không đồng đều giữa các năm: Năm 2016 tăng 12,5%; năm 2017 tăng 35,2%; năm 2018 tăng 10,7%; năm 2019 tăng 1,8%; năm 2020 tăng 12%, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 13,9%/năm. Năm 2020, xuất khẩu sản phẩm điện tử, máy vi tính và linh kiện tăng 22,8% so với năm trước chủ yếu do doanh nghiệp FDI vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất và xuất khẩu nhờ làm chủ được công nghệ, đưa Việt Nam dần trở thành công xưởng sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các sản phẩm điện tử của nhiều hãng lớn trên thế giới như Samsung, LG, Canon, Toshiba...

- Công nghiệp sản xuất đồ uống phát triển với tốc độ nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu. Bình quân giai đoạn 2016-2020, IIP ngành sản xuất đồ uống tăng 5,8%/năm; trong đó năm 2016 tăng 10,4%; năm 2017 tăng 6,1%; năm 2018 tăng 7,9%; năm 2019 tăng 10,5%; riêng năm 2020 giảm 5,1% do tác động kép của dịch Covid-19 và Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt đã tác động gián tiếp đến ngành sản xuất đồ uống có cồn. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nội địa có năng lực cạnh tranh cao, dẫn đầu thị trường về sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước như Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), công ty cổ phần sữa TH True Milk, công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood... Tuy nhiên, đối với bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn nhiều khó khăn với rào cản kỹ thuật từ thị trường, khối lượng hàng hóa nhỏ, chi phí logistics cao làm tăng giá thành sản phẩm hàng hóa. Ngoài ra, những thay đổi trong hành vi của

người tiêu dùng và tác động tiêu cực từ dịch Covid-19 đòi hỏi các doanh nghiệp phải xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với tình hình mới.

- Ngành công nghiệp Dệt may trong những năm gần đây đã có những bước tiến tích cực, tốc độ tăng IIP ngành Dệt bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 12,5%/năm, trong đó năm 2016 tăng 16,9%; năm 2017 tăng 9,8%; năm 2018 tăng 12,5% và năm 2019 tăng 10,9%. Ngành sản xuất trang phục là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, những năm qua luôn phát triển mạnh mẽ và nỗ lực để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Bình quân năm trong giai đoạn 2016-2019, IIP của ngành này tăng 8,8%/năm, trong đó năm 2018 đạt tốc độ tăng cao nhất 10,9%. Một số thương hiệu may mặc được khẳng định trên thị trường trong và ngoài nước như: May 10, May Việt Tiến, Dệt Kim Đông Xuân, Gấm Thái Tuấn, An Phước... Những thương hiệu này không chỉ đứng vững ở thị trường trong nước mà còn giúp ngành trang phục Việt Nam tạo dựng tên tuổi trên thị trường nước ngoài. Năm 2020, ngành Dệt may, giày dép, túi xách, sản xuất trang phục là những ngành chịu tác động tiêu cực và kéo dài nhất của dịch Covid-19. Chỉ số IIP ngành Dệt giảm 0,5%; ngành sản xuất trang phục giảm 4,9% do dịch Covid-19 làm thu hẹp thị trường tiêu thụ các sản phẩm may mặc, nhu cầu sản phẩm dệt may giảm sút mạnh khi người tiêu dùng trên thế giới tập trung vào các đồ dùng thiết yếu như khẩu trang, quần áo bảo hộ để phòng chống dịch. Điều này khiến các doanh nghiệp Dệt may Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và tìm cách tồn tại, phát triển phù hợp với bối cảnh mới. Bình quân giai đoạn 2016-2020 ngành Dệt tăng 9,8%/năm, ngành sản xuất trang phục tăng 5,9%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân 14,5%/năm và 8,8%/năm của giai đoạn 2012-2015.

- Ngành Hóa chất: Là ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, cung cấp nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất và tiêu dùng như phân bón, sơn và mực in, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa... Sản xuất của ngành Hóa chất hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào các công ty Nhà nước thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Bên cạnh đó, trong xu hướng mở cửa thị trường, sự tham gia của khu vực FDI ngày càng tăng với các dự án đầu tư lớn như Dự án Nhà máy sản xuất polypropylene và kho ngầm chứa khí dầu mỏ hóa lỏng với sức chứa 240.000 tấn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Dự án tổ hợp lọc hóa dầu Long

Son do Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn (LSP) làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư ước tính là 5,4 tỷ USD để sản xuất các sản phẩm PP, PE; Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn công suất chế biến 10 triệu tấn dầu thô/năm với các loại sản phẩm LPG, xăng 92/95, diesel, Jet A1, sản phẩm hóa dầu Benzen, P-Xylene, nhựa Polypropylen và lưu huỳnh có tổng mức đầu tư trên 9 tỷ USD... Trong 5 năm 2016-2020, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng bình quân 5,8%/năm, trong đó năm 2016 tăng 1,4%; năm 2017 tăng 6,2%; năm 2018 tăng 8,2%; năm 2019 tăng 6,4% và năm 2020 tăng 6,7%.

- Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu đạt mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2016-2020, cung cấp nhiều sản phẩm hóa dược để góp phần phòng chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe người dân trước ảnh hưởng của dịch Covid-19. Năm 2016 chỉ số IIP ngành dược tăng 2,7%; năm 2017 tăng 8,1%; năm 2018 tăng 19,5%; năm 2019 giảm 2,3%. Riêng năm 2020 đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2020 với 21,8% do đây là năm phải tiêu dùng nhiều sản phẩm của ngành Dược để phòng chống và cứu chữa bệnh nhân mắc các bệnh lý do dịch Covid-19. Tính chung tốc độ tăng IIP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,6%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân 5,5%/năm của giai đoạn 2011-2015.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện có tốc độ tăng trưởng ngày càng ổn định do nhu cầu mở rộng sản xuất công nghiệp và sinh hoạt. Trong giai đoạn vừa qua, ngành điện mà chủ yếu là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã đảm bảo cung ứng đủ điện cho phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của nhân dân. Chỉ số IIP của ngành Điện giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 8,5%/năm, trong đó năm 2016 tăng 11,5%; năm 2017 tăng 9,6%; năm 2018 tăng 10%; năm 2019 tăng 8,5%; năm 2020 tăng thấp nhất giai đoạn với 3,1%. Trong giai đoạn này, hiệu quả sản xuất kinh doanh của ngành Điện được nâng cao nhờ thực hiện tái cơ cấu ngành Điện. Theo đó, hoạt động của ngành Điện được chuyển đổi theo cơ chế thị trường, tăng cường tính công khai, minh bạch và cạnh tranh lành mạnh. Ngoài ra, các ngành công nghiệp năng lượng khác ngày càng phát triển, nhiều dự án nguồn điện bao gồm cả điện than, điện khí, thủy điện, điện gió đã

được khởi công xây dựng và đi vào khai thác, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

- Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải duy trì tốc độ tăng IIP nhưng với mức tăng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2016-2020: Năm 2016 tăng 8%; năm 2017 tăng 7,1%; năm 2018 tăng 6,4%; năm 2019 tăng 6,1% và năm 2020 tăng 4,2%; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,4%/năm. Nhu cầu nước sạch đang gia tăng trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh, ngành cấp nước, xử lý rác thải, nước thải là ngành tiện ích thiết yếu, với có tính ổn định cao. Hiện nay, nước ta đang hướng đến các mục tiêu tỷ lệ tiếp cận nước sạch tập trung ở khu vực thành thị là 100% với tiêu chuẩn tiêu thụ 120 lít/người/ngày, trong khi đó, tỷ lệ tiếp cận nước sạch an toàn ở khu vực nông thôn chỉ đạt 75%. Đó là cơ hội cũng như dư địa lớn cho tăng trưởng của doanh nghiệp trong ngành cấp nước trong thời gian tới.

- Ngành Khai khoáng: Trong thời gian qua ngành công nghiệp Khai khoáng đã có nhiều đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước tạo nguồn lực để phát triển quốc gia. Tuy nhiên tăng trưởng của ngành Khai khoáng liên tục giảm do chính sách hạn chế khai thác dầu thô, khai thác than nhằm giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào các nguồn tài nguyên khoáng sản. Tính chung giai đoạn 2016-2020, chỉ số sản xuất công nghiệp ngành khai khoáng giảm bình quân 4%/năm, trong đó năm 2016 giảm 6,8%; năm 2017 giảm 4,1%; năm 2018 giảm 2,2%; năm 2019 tăng 0,9%; năm 2020 giảm 7,5%. Sự sụt giảm này ảnh hưởng đáng kể tới tốc độ tăng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 5 năm vừa qua, nhưng đã cho thấy sự xác định lại mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao không phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, khoáng sản.

#### ***3.2.4. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu***

Trong những năm vừa qua, ngành Công nghiệp Việt Nam đã sản xuất nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp mới và chủ lực xuất hiện, đó là những sản phẩm có sức mạnh, có khả năng lan tỏa và đóng góp lớn cho



quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mũi nhọn là những doanh nghiệp dẫn đầu ngành Công nghiệp, luôn áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng khá như: Ti vi lắp ráp năm 2020 đạt 18,2 triệu cái, gấp 1,7 lần năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 27%/năm; máy giặt dùng trong gia đình đạt 3.297,3 nghìn cái, gấp 1,6 lần và tăng 20,7%/năm; quặng đồng và tinh quặng đồng đạt 115,7 nghìn tấn, gấp 2,4 lần và tăng 18,7%/năm; quặng sắt và tinh quặng sắt đạt 5.238,7 nghìn tấn, gấp 1,7 lần và tăng 14,2%/năm; phốt pho vàng đạt 126,7 nghìn tấn, gấp 1,5 lần và tăng 13%/năm; thuốc trừ sâu đạt 169,4 nghìn tấn, gấp 1,6 lần và tăng 11,1%/năm; xi măng đạt hơn 109 triệu tấn, gấp 1,5 lần và tăng 10%/năm; điện phát ra đạt 232,3 tỷ kwh, gấp 1,3 lần và tăng 8%/năm; nước máy thương phẩm đạt 2.992,2 triệu m<sup>3</sup>, gấp 1,2 lần và tăng 6,3%/năm; xe mô tô, xe máy lắp ráp đạt 4,392 nghìn cái, gấp 1,2 lần và tăng 5,1%/năm; than sạch đạt 48,4 triệu tấn, gấp 1,2 lần và tăng 3%/năm.

Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng thấp hoặc giảm là: Phân hóa học đạt 4.097,5 nghìn tấn, gấp 1,2 lần năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 1,9%/năm; điện thoại di động đạt 253,2 triệu cái, gấp 1,3 lần và tăng 1,5%/năm; phân NPK đạt 3.520 nghìn tấn, gấp 1,1 lần và tăng 1,3%/năm; ngói nung đạt 447,5 triệu viên, bằng 0,8 lần và giảm 2,9%/năm; khí tự nhiên ở dạng khí đạt 9.160 triệu m<sup>3</sup>, bằng 0,9 lần và giảm 3%/năm; máy điều hòa không khí đạt 456,6 nghìn cái, bằng 0,7 lần và giảm 3,1%/năm; gạch nung đạt 12.780,8 triệu viên, bằng 0,7 lần và giảm 7,1%/năm; tấm lợp fipro xi-măng đạt 38,4 triệu m<sup>2</sup>, bằng 0,6 lần và giảm 7,2%/năm; dầu thô khai thác đạt 11.470 nghìn tấn, bằng 0,6 lần và giảm 9,4%/năm; điện thoại cố định đạt 1.550,9 nghìn cái, chỉ bằng 0,3 lần và giảm 23,4%/năm.

### **3.3. Đầu tư và xây dựng**

#### **3.3.1. Đánh giá hoạt động đầu tư**

##### *a) Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội*

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2019 theo giá hiện hành ước đạt 7.063,4 nghìn tỷ đồng, trong đó, khu vực Nhà nước ước đạt 2.408,9 nghìn tỷ đồng chiếm 34,1% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 3.002,7 nghìn tỷ đồng chiếm 42,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.651,8 nghìn tỷ đồng chiếm 23,4%.

Năm 2020, tất cả các địa phương đã đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhằm duy trì đà tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh dịch Covid-19 được kiểm soát tốt tại Việt Nam. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 ước đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2019, trong đó vốn khu vực Nhà nước đạt 728,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,7% tổng vốn, tăng 14,5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 972,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 44,9%, tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,4%, giảm 1,3%.

Tính chung 5 năm, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 theo giá hiện hành ước đạt 9.227,9 nghìn tỷ đồng; trong đó, khu vực Nhà nước ước đạt 3.137,9 nghìn tỷ đồng chiếm 34% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 3.974,9 nghìn tỷ đồng chiếm 43,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.115,1 nghìn tỷ đồng chiếm 22,9%. So với giai đoạn 2011-2015<sup>22</sup>, tỷ trọng vốn của khu vực Nhà nước có xu hướng giảm đi, tỷ trọng vốn của khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên, đây là xu hướng tích cực và phù hợp với định hướng tái cơ cấu đầu tư, giảm tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong khi nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển của Nhà nước ngày càng hạn hẹp.

Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2016 đạt 1.147,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm trước; năm 2017 đạt 1.271,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9%; năm 2018 đạt 1.379,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5%; năm 2019 đạt 1.490 nghìn tỷ đồng, tăng 8%; năm 2020 ước đạt 1.551,7

---

<sup>22</sup> Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng vốn khu vực Nhà nước chiếm 39,1% tổng đầu tư toàn xã hội, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 38,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 22,6%.

ngàn tỷ đồng, tăng 4,1%. Tính riêng giai đoạn 2016-2019 khi nền kinh tế chưa chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội hằng năm đều trên 8%. Đến năm 2020 do chịu tác động nặng từ dịch Covid-19 làm chuỗi sản xuất bị gián đoạn, ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng bình quân đạt 8,2%, cao hơn nhiều tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 4,7%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước có tốc độ tăng bình quân cao nhất trong 3 khu vực, đạt 11,5%, khu vực Nhà nước tăng thấp nhất đạt 5,6%. Xu hướng này hoàn toàn phù hợp với định hướng của Đảng, mục tiêu của Chính phủ khuyến khích, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực tư nhân nói chung và đầu tư của khu vực này nói riêng, xu hướng xã hội hóa đầu tư công, giảm đầu tư của khu vực Nhà nước.

Tính chung 5 năm 2016-2020, trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 552,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 6% tổng đầu tư; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.117,1 ngàn tỷ đồng, chiếm 44,6%; khu vực dịch vụ đạt 4.558,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 49,4%. Nếu so với tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 3 khu vực trong giai đoạn 5 năm 2011-2015 lần lượt đạt 5,5%, 45,4%, 49,1% cho thấy việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo khu vực kinh tế đã có xu hướng tích cực nhưng chưa mạnh, tỷ trọng vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp đã tăng lên phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020 là tập trung tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Vì vậy các ngành kinh tế trong khu vực này cần được đầu tư nguồn lực hỗ trợ về chính sách, vốn, lao động chất lượng cao để tiến tới nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao, đóng góp vào tăng trưởng GDP. Đối với khu vực công nghiệp xây dựng và khu vực dịch vụ luôn có tỷ trọng vốn đầu tư cao thì cần tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng; tập trung đầu tư phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: tài chính, ngân hàng; hàng hải, logistics; dịch vụ kỹ thuật dầu khí;

hàng không; dịch vụ thương mại; dịch vụ giáo dục, đào tạo; dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe... Bên cạnh đó, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển du lịch quốc gia, đầu tư cho ngành du lịch để tạo chuyên biến mạnh mẽ đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2016 đạt 1.487,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33% GDP; năm 2017 đạt 1.670,2 nghìn tỷ đồng, bằng 33,4% GDP; năm 2018 đạt 1.857,1 nghìn tỷ, chiếm 33,5% GDP; 2019 đạt 2.048,5 nghìn tỷ, chiếm 33,9% GDP; năm 2020 ước đạt 2.164,5 nghìn tỷ, chiếm 34,4%. Tính chung 5 năm 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước đạt 33,7%, đạt kế hoạch mục tiêu của Quốc hội đề ra (từ 32%-34%). Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 gấp 1,64 lần giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP giai đoạn 2016-2020 đạt 33,7% cao hơn 2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015, đây là minh chứng quan trọng cho thấy mức độ huy động lớn của vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cũng như kết nối giao thông giữa các vùng, tỉnh kinh tế trọng điểm của đất nước, là tiền đề quan trọng để đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn 2016-2020.

Trong năm 2020, là năm cuối cùng của kỳ kế hoạch 5 năm 2016-2020, cũng như tất cả các quốc gia trên thế giới, Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nặng nề của đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến nền kinh tế làm tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt thấp nhất trong nhiều năm qua, chỉ đạt 2,91%. Đóng góp vào thành công này phải kể đến một động lực quan trọng hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế của đất nước trong năm 2020 là tốc độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công nên tiến độ thực hiện các dự án, công trình đã được đẩy mạnh trong những tháng cuối năm nhằm thực hiện tối đa và hiệu quả kế hoạch vốn đầu tư công được giao năm 2020. Tuy vậy, do vẫn còn tồn tại các vướng mắc, khó khăn chưa thể xử lý dứt điểm, nên đến hết tháng 12/2020, tỷ lệ vốn đầu tư ngân sách nhà nước ước thực hiện đạt 91,1% kế hoạch năm.

Trong giai đoạn 2016-2019, thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư của Chính phủ, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước so với tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội có xu hướng giảm dần, lần lượt đạt 18,2%, 17,3%, 17,5% và 16,9%. Tuy nhiên, đến năm 2020, do ảnh hưởng tiêu cực của dịch

Covid-19 làm giảm đầu tư thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời khu vực ngoài Nhà nước có tốc độ tăng chậm lại, trước tình hình đó Chính phủ đã đẩy mạnh việc thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công kế hoạch 2020 nhằm hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời kế hoạch 2020 cao hơn các năm 2016-2019 nên tỷ lệ vốn ngân sách nhà nước trong tổng đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2020 ước đạt 21,6%, cao hơn rất nhiều các năm từ 2016-2019. Tính chung 5 năm 2016-2020, tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 18,4%, tương đương với giai đoạn 2011-2015. Nhưng chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ này đạt 17,4%, thấp hơn mức 18,4% của giai đoạn 2011-2015, hoàn toàn phù hợp với chủ trương định hướng xã hội hóa đầu tư công.

*b) Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong 5 năm 2016-2020 vẫn có xu hướng tích cực so với giai đoạn 2011-2015, với 15.052 dự án đầu tư được cấp phép với tổng số vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 167,8 tỷ USD, trong đó năm 2016 đạt 26,9 tỷ USD, năm 2017 đạt 37,1 tỷ USD, năm 2018 đạt 36,4 tỷ USD; năm 2019 đạt 38,9 tỷ USD và ước tính năm 2020 đạt 28,5 tỷ USD.

Trong giai đoạn 2016-2020, một số đối tác truyền thống của Việt Nam vẫn dẫn đầu các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam: Xét theo tiêu chí tổng vốn đăng ký thì đứng đầu là Hàn Quốc với 4.605 dự án đầu tư chiếm 30,6% tổng số dự án với tổng số vốn đăng ký, cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 36,3 tỷ USD chiếm 21,6% tổng số vốn; Nhật Bản 1.914 dự án, chiếm 12,7% với 27,7 tỷ USD, bằng 16,5%; Xin-ga-po 1.187 dự án, chiếm 7,9% với số vốn đạt 27 tỷ USD, chiếm 16,1%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) 1.044 dự án, chiếm 6,9% với số vốn đạt 16,7 tỷ USD, chiếm 9,9%; Trung Quốc 2.033 dự án, chiếm 13,5% với tổng vốn đạt 13,4 tỷ USD, chiếm 8%. Tính chung lại, các quốc gia và vùng lãnh thổ này chiếm 71,6% tổng số dự án và 72,1% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. So với giai đoạn 2011-2015, Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) và Trung Quốc vẫn là các quốc gia và vùng

lãnh thổ có đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn nhất. Về cơ bản, tỷ trọng vốn đăng ký của khu vực FDI phân theo đối tác đầu tư tại Việt Nam chưa có sự thay đổi nhiều trong những năm qua. Vào những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, khi Việt Nam thực hiện Luật Đầu tư nước ngoài, luồng vốn FDI vào Việt Nam chủ yếu tới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á, như Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ), Hàn Quốc và Đài Loan (TQ). Hiện nay, trong 10 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư lớn nhất tại Việt Nam vẫn có đến 7 quốc gia và vùng lãnh thổ đến từ châu Á. Đầu tư của Hoa Kỳ mặc dù đã gia tăng đáng kể trong thời gian gần đây, song cũng chỉ chiếm khoảng 1,6% tổng vốn đăng ký trong giai đoạn 2016-2020, đứng thứ 11 trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có số vốn đăng ký đầu tư nhiều nhất tại Việt Nam.

Trong 5 năm qua, Vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất cả nước với 7.232 dự án với 64,8 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, chiếm 48% tổng số dự án và 38,6% tổng số vốn, Vùng Đông Nam Bộ thu hút được nhiều vốn FDI nhất do đây là vùng có cơ sở hạ tầng khá tốt, gần các cảng biển lớn, sân bay và có nhiều thành phố lớn. Hơn nữa, vùng này cũng có mật độ dân số và thu nhập trên đầu người cao nên nhu cầu tiêu dùng hàng hóa phát triển mạnh, lực lượng lao động dồi dào... đây là những yếu tố hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài; đứng thứ hai là Vùng Đồng bằng sông Hồng với 5.466 dự án với 61,5 tỷ USD, chiếm 36,3% tổng số dự án và 36,6% tổng số vốn. Ngoài các địa phương trong vùng đã có truyền thống, thế mạnh về thu hút FDI như: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng thì trong vài năm qua, một số địa phương đã vươn lên mạnh mẽ và thu hút được nhiều dự án FDI lớn, có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và cả nước. Điển hình như Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới trong lĩnh vực điện tử, viễn thông như: Canon, Samsung, P&Tel, Sumitomo, ABB, Nokia. Điều này có tác động tích cực đến xuất khẩu cũng như tạo việc làm tại địa phương và các tỉnh lân cận. Vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên là hai vùng thu hút được ít nhất các dự án đầu tư, đặc biệt là vùng Tây Nguyên chỉ thu hút được 39 dự án với 543 triệu USD chiếm 0,26% tổng số dự án và 0,32% tổng số vốn. Hai vùng này cũng không có sự cải thiện về thu hút đầu tư nước ngoài so với

giai đoạn 2011-2015. Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh thu hút các dự án có chất lượng vào các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc hai khu vực kinh tế trọng điểm. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng như các địa phương phải có những định hướng, chiến lược nhằm tìm ra lợi thế so sánh để thu hút các doanh nghiệp FDI mới, có chất lượng đầu tư vào các tỉnh thuộc các vùng kinh tế còn lại. Đặc biệt là các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là hai vùng không thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn nhân lực.

Trong giai đoạn 2016-2020, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung nhiều nhất vào 4 ngành kinh tế tính theo số vốn đăng ký, gồm: (1) ngành công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài nhất với 5.281 dự án, chiếm 35,1% số dự án và 54,5% số vốn đăng ký; (2) kinh doanh bất động sản 428 dự án, chiếm 2,8% số dự án và 13% số vốn; (3) sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chỉ có 71 dự án được cấp phép, chiếm 0,47% số dự án nhưng chiếm tới 9,9% số vốn, trong đó ngành điện thu hút lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<sup>23</sup>; (4) bán buôn bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy với 3.765 dự án, chiếm 25% số dự án và 6% số vốn. Thu hút FDI trong lĩnh vực dịch vụ đã tăng lên trong những năm gần đây cho thấy những cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ là nguyên nhân tạo nên sự gia tăng đầu tư vào lĩnh vực này.

Theo Nghị quyết của Bộ Chính trị số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Mục tiêu tổng quát mà Nghị quyết đưa ra là “Hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế;

---

<sup>23</sup> Chỉ tính riêng trong năm 2017, đã có 13 dự án trong nhóm ngành này được cấp phép đầu tư, trong đó một số dự án có quy mô hàng tỷ USD như nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 (vốn đầu tư 2,79 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1 (2,58 tỷ USD), nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (2,07 tỷ USD)

đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030”. Trong đó có một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Vốn đăng ký giai đoạn 2021-2025 khoảng 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 200-300 tỷ USD (40-50 tỷ USD/năm).

- Vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025 khoảng 100-150 tỷ USD (20-30 tỷ USD/năm); giai đoạn 2026-2030 khoảng 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm).

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030 so với năm 2018.

- Tỷ lệ nội địa hoá tăng từ 20-25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030.

- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

Việc thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm và thúc đẩy hội nhập quốc tế, đã cho thấy rõ vai trò quan trọng của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh vai trò tích cực, FDI cũng đã và đang tạo ra nhiều vấn đề tiêu cực cho nền kinh tế, như gây ô nhiễm môi trường, khai thác tràn lan tài nguyên thiên nhiên, nhập khẩu công nghệ lạc hậu, trốn tránh nghĩa vụ tài chính... Những hạn chế này đã làm cho hiệu quả sử dụng vốn FDI đối với nền kinh tế thiếu bền vững. Do đó, việc thu hút, sử dụng FDI một cách có lựa chọn, khuyến khích đầu tư vào những ngành mà nền kinh tế thực sự cần và phát triển phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế, đảm bảo tính bền vững dài hạn cần được quan tâm trong thời gian tới.



### *c) Vốn đầu tư ra nước ngoài*

Giai đoạn 2016-2020, số dự án đầu tư ra nước ngoài có xu hướng ổn định, tăng nhẹ qua các năm: năm 2016 đạt 139 dự án, năm 2017 đạt 130 dự án, năm 2018 đạt 155 dự án, năm 2019 đạt 172 dự án, riêng năm 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 nên hoạt động đầu tư ra nước ngoài cũng bị ảnh hưởng, chỉ đạt 119 dự án. Tính chung 5 năm có 715 dự án đầu tư ra nước ngoài với số vốn đăng ký và tăng thêm của nhà đầu tư Việt Nam đạt 2.917,2 triệu USD, quy mô vốn bình quân một dự án đạt 4,1 triệu USD, nhỏ hơn rất nhiều so với so với giai đoạn 5 năm 2011- 2015 (quy mô vốn bình quân một dự án đạt 20,1 triệu USD). Thể hiện rõ sự chuyển dịch trong dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam từ các dự án quy mô lớn ra nước ngoài trong giai đoạn trước sang các dự án có quy mô trung bình hoặc nhỏ. Sự thay đổi này mang tính thị trường và phù hợp tổng thể của tiến trình tự do hóa đầu tư thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế nhằm hạn chế tình trạng gặp rủi ro về mặt pháp lý có nguy cơ dẫn đến các vụ kiện, tranh chấp quốc tế, đồng thời cũng hạn chế các dự án đầu tư chậm tiến độ và không hiệu quả do số vốn đầu tư lớn và liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp. Tính đến thời điểm 20/12/2020, đầu tư ra nước ngoài vẫn tập trung vào một số thị trường truyền thống như Lào, Cam-pu-chia, My-an-ma, Hoa Kỳ, Xin-ga-po. Sau gần 30 năm, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ngày càng đa dạng hơn, thể hiện khá rõ nét qua sự đa dạng về thị trường, về ngành đầu tư, về quy mô, hình thức đầu tư, về các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp tham gia đầu tư. Có thể nói, hoạt động đầu tư ra nước ngoài đang ngày càng khẳng định sự lớn mạnh của nền kinh tế Việt Nam, góp phần giữ vững và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác với các nước trên thế giới.

### **3.3.2. Đánh giá hoạt động xây dựng**

Giai đoạn 2016-2020, ngành xây dựng ngoài việc chịu ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế còn chịu tác động không nhỏ của biến động giá nguyên, vật liệu, đặc biệt là giá cát xây dựng. Tuy nhiên, với chính sách tài chính và ưu đãi của ngân hàng cho ngành bất động sản trong giai đoạn này đã giúp hoạt động xây dựng phát triển tương đối ổn định. Giá trị sản xuất ngành xây

dụng theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn này tăng bình quân 8,9% so với giai đoạn 2011-2015 (cao hơn 1,09 điểm phần trăm). Cụ thể năm 2016 tăng 10,02% so với năm trước, năm 2017 tăng 8,9%, năm 2018 tăng 9,6%, năm 2019 tăng 9,1% và ước tính năm 2020 tăng 6,5%.

Ngành xây dựng phát triển ổn định làm cho năng lực mới tăng của nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Một số công trình, dự án lớn được hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 bao gồm:

Công trình nhà: Landmark 81 thành phố Hồ Chí Minh, Starcity centre Hà Nội, Vinhomes Metropolis Hà Nội, Vinhomes Bắc Ninh, Sài Gòn Center, Dự án Nam Hội An, Goldmark city - Hồ Tùng Mậu - Hà Nội, công trình nhà ở hỗn hợp Discovery Cầu Giấy- Hà Nội, Vinhomes Central Park - Park 7-Tp Hồ Chí Minh, Dự án MB Grand Tower - Hà Nội, Aeon Mall Tân Phú Celadon, Dự án Green Bay, Công trình Newtatco Hà Nội...

Công trình công nghiệp: Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh Quế Lâm Biotech, Nhà máy chế biến rau quả Doveco Gia Lai, nhà máy chế biến nông sản VSIP Hải Dương, Nhà máy sản xuất nước tinh khiết, thảo dược và hoa quả Núi Tiên, nhà máy sản xuất nước giải khát Number One Hậu Giang (giai đoạn 1), Nhà máy chế biến sữa Nutifood Việt Nam II, Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn, Nhà máy Thép Nghĩa Phát, Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Samsung Bắc Ninh (tổ hợp SDV V3 của Samsung Display Việt Nam), Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất, Thủy điện Nậm Trại 4, Thủy Điện Nậm Má 1, Thủy điện Lai Châu, Công trình nhà máy điện Sông Hậu, Thủy điện Đăk Re, Thủy điện Tân Thượng, Thủy điện Đăk Po Cô (Kon Tum), Thủy điện Nậm Xây Luông 3 (Lào Cai), Thủy điện Khe Thoi (Nghệ An), Thủy điện Bản Lìu (Yên Bái), Thủy điện Đa Nhim (Lâm Đồng), Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội, Điện năng lượng mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc...

Công trình cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Cao tốc La Sơn - Túy Loan, cảng quốc tế Vĩnh Tân, Trung tâm hậu cần

Vina Japan Shirogane Logistics, Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Nút giao thông Tân Vũ cắt ba dự án cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Sân bay Vân Đồn, Công trình cảng hành khách Quảng Ninh, Hàm đèo Cù Mông, Hàm Đèo Cả, Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Đường Cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông, Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Dự án cầu cạn Vành đai 3 đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long; Dự án cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận; Đường nối cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1A.

Công trình y tế: Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2, Bệnh viện Việt Đức cơ sở 2, Bệnh viện Quốc tế Vinmex Đà Nẵng, Bệnh viện Sản nhi Lào Cai, Bệnh viện Sản nhi Ninh Bình, Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hợp Lực giai đoạn 1 (Thanh Hóa), Bệnh viện đa khoa Tân Uyên, Bệnh viện Sản nhi tỉnh An Giang...

Công trình vui chơi giải trí: Khu nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Casino Vân Đồn - Quảng Ninh, Công trình Cầu Vàng - Khu du lịch Bà Nà Hill, Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Coco Bay Đà Nẵng, Khu vui chơi giải trí và sân gôn (thuộc giai đoạn 2 dự án Nam Hội An); Khu du lịch sinh thái Bãi Khem Mặt Trời Phú Quốc; Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc Resort...

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2016-2019 tăng thêm trên 419 triệu m<sup>2</sup>, trung bình mỗi năm tăng thêm gần 105 triệu m<sup>2</sup>, với tốc độ tăng trung bình 4,3%/năm, tăng 18,6% so với năm 2012-2015. Trong giai đoạn 2016-2019, diện tích sàn xây dựng nhà chung cư tăng thêm gần 16,4 triệu m<sup>2</sup> với tốc độ tăng là 66,1% so với giai đoạn 2012-2015, trong đó: nhà chung cư cao tầng vẫn tiếp tục duy trì xu hướng tăng nhanh thay thế cho nhà chung cư thấp tầng; diện tích sàn xây dựng nhà chung cư từ 9 tầng trở lên tăng hơn 2 lần so với giai đoạn 2012-2015, với gần 15,3 triệu m<sup>2</sup>; diện tích sàn xây dựng nhà chung cư dưới 9 tầng đạt gần 1,1 triệu m<sup>2</sup>. Diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng lẻ phát triển ổn định, năm 2016-2019, có 402,6 triệu m<sup>2</sup> diện tích sàn xây dựng nhà ở riêng

lẽ được hoàn thành, tăng 17,3% so với giai đoạn 2012-2015; diện tích nhà biệt thự tăng gần 2,3 lần so với giai đoạn 2012-2015, đạt hơn 4,4 triệu m<sup>2</sup>; diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng tăng 16,1%, đạt 389,3 triệu m<sup>2</sup> và nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên tăng mạnh 46%, đạt gần 8,9 triệu m<sup>2</sup>.

### **3.4. Thương mại**

#### ***3.4.1. Thương mại dịch vụ trong nước***

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong nước giai đoạn 2016-2019 phát triển ổn định và tăng trưởng khá, sức mua và cầu tiêu dùng trong nước ngày càng tăng. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong giai đoạn 2016-2019 đạt 16.827,2 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm đạt 4.206,8 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần so với giai đoạn 2011-2015. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động thương mại và dịch vụ không sôi động như những năm trước, người tiêu dùng hạn chế mua sắm nơi công cộng, đi du lịch và ăn uống ngoài gia đình nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng không duy trì được mức tăng như những năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước tính đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020<sup>24</sup>. Tính chung 5 năm 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 21.887 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 9,4%/năm, bao gồm: Bán lẻ hàng hóa đạt 16.664,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 10,7%/năm; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.559,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% và tăng 5%/năm; dịch vụ và du lịch đạt 2.663,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 5,7%/năm.

---

<sup>24</sup> Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2016-2020 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%; 2,6%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
giai đoạn 2016-2020 (theo giá hiện hành)**

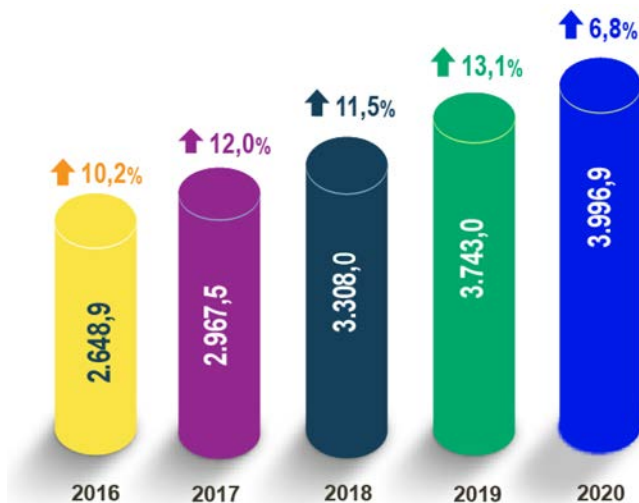
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>21.887,0</b>	<b>9,4<sup>(*)</sup></b>
2016	3.546,3	10,0
2017	3.956,6	11,6
2018	4.393,5	11,0
2019	4.930,8	12,2
Sơ bộ 2020	5.059,8	2,6

<sup>(\*)</sup> Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020

Trong tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, doanh thu bán lẻ hàng hóa giai đoạn 2016-2020 vẫn tăng trưởng khá, bình quân mỗi năm vẫn đạt mức tăng hơn 10%. Các đơn vị bán lẻ đã chủ động và nhanh chóng thích ứng với tình hình mới, thay đổi phương thức kinh doanh để tăng doanh thu bán lẻ. Hệ thống kênh phân phối hàng hóa trên cả nước đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại hấp dẫn, đồng thời kích cầu mua, bán hàng hóa trực tuyến và áp dụng chính sách giao hàng đảm bảo lợi ích người tiêu dùng. Mạng lưới bán hàng ngày càng phát triển, hệ thống hạ tầng thương mại có sự biến chuyển phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Các hình thức hạ tầng bán buôn, bán lẻ hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh chóng, hàng hóa lưu thông trên thị trường trong nước ngày càng đa dạng, phong phú cả về chủng loại và cấp độ sản phẩm, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Số trung tâm thương mại năm 2020 là 250 trung tâm, tăng 56,3% so với năm 2015; số siêu thị là 1.163 siêu thị, tăng 39,8%. Mạng lưới chợ dân sinh tính đến thời điểm 31/12/2020, địa bàn cả nước có 8.581 chợ dân sinh, tuy có dấu hiệu tăng trong 3 năm trở lại đây nhưng vẫn giảm 0,9% so với năm 2015 và vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa.

### Doanh thu bán lẻ hàng hóa các năm 2016-2020

Nghìn tỷ đồng



#### 3.4.2. Thương mại và dịch vụ quốc tế

Giai đoạn 2016-2020, kinh tế thế giới có nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu. Chỉ đến năm 2017, kinh tế thế giới mới bắt đầu phục hồi, thương mại toàn cầu có những diễn biến tích cực mặc dù vẫn đối diện với nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro do xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng.

Xung đột thương mại Mỹ-Trung bắt đầu từ tháng 4 năm 2018 và diễn biến leo thang căng thẳng đã tác động mạnh đến thương mại toàn cầu, trong đó Việt Nam là một nền kinh tế có độ mở cao cũng chịu nhiều tác động. Từ đầu năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát và hiện vẫn chưa được kiểm soát, đã tác động nặng nề đến kinh tế, thương mại toàn cầu.

Tình hình trong nước trong giai đoạn 2016-2020 có những thuận lợi cơ bản: Sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hội nhập quốc tế sâu rộng có tác động tạo ra sự cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển sản xuất.

Ngay từ năm đầu của nhiệm kỳ (năm 2016), Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, khơi dậy nguồn lực phát triển trong toàn xã

hội trên tinh thần của một Chính phủ liên chính, kiến tạo và hành động, với những quyết tâm cao trong cải cách thủ tục hành chính, kiến tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, thông thoáng; cùng với đó là sự nỗ lực của các Bộ, ngành trong việc triển khai tích cực và đồng bộ các giải pháp và sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của toàn dân và doanh nghiệp.

Do vậy hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2020 đã đạt những kết quả tích cực, đáng khích lệ với điểm nổi bật là xuất khẩu tăng trưởng cao và liên tục; công tác phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu đi liền với kiểm chế nhập siêu đạt hiệu quả cao.

Với quy mô thương mại ngày càng lớn, tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân hằng năm thời kỳ 2016-2020 vẫn duy trì ở mức cao bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng từ 174,6 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 288,9 tỷ USD năm 2020; bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 251,1 tỷ USD/năm, gấp 1,5 lần so với mức 141,9 tỷ USD/năm giai đoạn 2011-2015, đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 247,7 tỷ USD/năm. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 10,6% cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,6 điểm % (9,0%).

**Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ  
bình quân giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020**

	2011-2015		2016-2020	
	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ (%)	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ (%)
<b>Tổng kim ngạch 2 chiều</b>	<b>288,9</b>	<b>15,4</b>	<b>498,8</b>	<b>9,8</b>
Xuất khẩu	141,9	17,0	251,1	10,6
Nhập khẩu	147,0	14,0	247,7	9,0

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### *a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa*

Đối với xuất nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch tăng từ 327,8 tỷ USD năm 2015 lên 545,4 tỷ USD năm 2020, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 464,8 tỷ USD/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn này ước đạt 10,7%/năm. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên 282,7 tỉ USD năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 236,5 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 11,8%/năm. Nhập khẩu hàng hóa tăng từ 165,8 tỷ USD năm 2015 lên khoảng 262,7 tỷ USD năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 228,4 tỷ USD, tăng trưởng bình quân nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này đạt 9,6%/năm.

Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP ngày càng gia tăng, giai đoạn 2016-2020 ước khoảng gần 100%, cao hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (khoảng 78%), thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 1.461 USD/người giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 2.479 USD/người giai đoạn 2016-2020. Trong vòng 5 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 1.894 USD/người năm 2016 lên khoảng 2.897 USD/người vào năm 2020.

Hội nhập kinh tế đã thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ngày càng phát triển. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tận dụng tốt hơn ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn với 72,34% so với tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2020. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2016-2020 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12.32%/năm, cao hơn mức tăng chung 11,77%/năm của xuất khẩu. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao.

Về mặt hàng xuất khẩu, nếu như năm 2016 có 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 89,1% tổng kim ngạch thì năm 2020 có 32



mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,4% tổng kim ngạch. Trong đó, chủ yếu là các mặt hàng gia công, lắp ráp như: Điện thoại và linh kiện (chiếm 18,1%); điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 15,8%); hàng dệt may (chiếm 10,5%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng thủy sản.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu theo đó cũng có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng dần, từ 46,2% năm 2016 lên 50,8% năm 2019 do xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp nặng tăng mặc dù nhóm hàng khoáng sản có xu hướng giảm. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp giảm từ 39,9% năm 2016 xuống 38,5% năm 2019. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản giảm từ 13,9% năm 2016 xuống còn 10,7% năm 2019.

Xét theo mức độ chế biến, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể, gia tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến hoặc đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế. Năm 2016 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm 17,2% thì đến năm 2019 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng nhóm hàng này giảm xuống mức 14% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhóm hàng chế biến hoặc đã tinh chế ngày càng gia tăng và chiếm đến 86%.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (9,5%), Trung Quốc (16%), Nhật Bản (7,6%), Hàn Quốc (7%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (Hoa Kỳ chiếm 22,5%, EU chiếm 15,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam).

Về nhập khẩu, bình quân 5 năm giai đoạn 2016-2020 ước tính tốc độ tăng kim ngạch bình quân đạt 9,6%/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính tăng 11,7%/năm, cao hơn 2,1 điểm phần trăm so với tăng trưởng chung về nhập khẩu; khu vực kinh tế trong nước tăng 6,5%/năm, thấp hơn 3,2 điểm phần trăm so với mức tăng chung về nhập khẩu.

Về mặt hàng nhập khẩu, nếu như năm 2016 có 29 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 86% tổng kim ngạch thì năm 2020 ước tính có 36 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm khoảng 90,7%

tổng kim ngạch. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 24,4%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (chiếm 14,2%); điện thoại và linh kiện (chiếm 6,3%); vải; chất dẻo; sắt thép.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2016-2020 có thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng từ 9,6% năm 2016 lên 10,8% năm 2019 (riêng năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên ước tính chỉ chiếm 6,4%); tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất giảm từ 90,3% xuống 89,1% năm 2019 (năm 2020 ước tính chiếm 93,6%).

Về thị trường, nhập khẩu giai đoạn 2016-2020 nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng chiếm khoảng 29,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc (19,3%), khu vực ASEAN (12,8%), Nhật Bản (8%) và Đài Loan (6%). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các thị trường đều tăng chậm lại, nhập khẩu từ thị trường ASEAN giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 4,8%/năm, từ EU tăng 6,8%/năm, tăng trưởng bình quân nhập khẩu từ Trung Quốc ở mức 11,2%/năm, từ Hàn Quốc tăng 14,3%/năm.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2016-2020 liên tục xuất siêu từ 1,6 tỷ USD năm 2016 lên đến gần 20 tỷ USD năm 2020 và đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ nhập siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu).

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2016-2020. Trung Quốc luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hàng hóa hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 133,1 tỷ USD năm 2020; nhập siêu từ thị trường Trung Quốc năm 2020 đạt 35,3 tỷ USD cao nhất từ trước đến nay. Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với 90,8 tỷ USD về thương mại hai chiều, tăng 19,8% (15 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2019; xuất siêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt giá trị cao nhất với 63,4 tỷ USD, kim ngạch xuất khẩu tăng cao trong khi nhập khẩu

giảm đã kéo xuất siêu từ thị trường này tăng 35,1% (16,5 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu đứng ở vị trí thứ 3 với 66 tỷ USD, giảm 1,2% (790 triệu USD); nhập siêu từ thị trường đạt 27,8 tỷ USD tăng 1,8%. Thị trường ASEAN có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 53,1 tỷ USD, giảm 7,7%; nhập siêu từ thị trường này đạt 6,9 tỷ USD, giảm 0,6%. Thị trường EU có kim ngạch 2 chiều ước đạt 49,3 tỷ USD, giảm 1%; Xuất siêu sang thị trường EU đạt giá trị 20,3 tỷ USD, giảm 6,8%. Nhật Bản có kim ngạch hai chiều ước đạt 39,7 tỷ USD giảm 0,4%; Nhập siêu sang thị trường Nhật Bản ước đạt 1,3 tỷ USD.

#### *b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ*

Đối với thương mại dịch vụ, kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2020 ước đạt 24,6 tỷ USD, giảm so với những năm trước trong giai đoạn 2016-2020 do bị tác động của dịch Covid ảnh hưởng mạnh đến ngành du lịch và vận tải. Tốc độ tăng xuất nhập khẩu dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 giảm 3,6%/năm. Trong đó xuất khẩu dịch vụ ước giảm mạnh vào năm 2020 đạt 6,3 tỷ USD dẫn đến tốc độ tăng bình quân xuất khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 giảm 12,9%/năm. Nhập khẩu dịch vụ ước đạt 18,3 tỷ USD năm 2020, tốc độ tăng bình quân nhập khẩu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 tăng 1,6%/năm.

Cũng như xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập khẩu dịch vụ chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động xuất, nhập khẩu và trong cán cân thanh toán của Việt Nam. Tốc độ tăng xuất khẩu dịch vụ bình quân năm giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 12,2%, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (8,5%); năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên xuất khẩu dịch vụ giảm mạnh tới 68,4%. Tăng trưởng nhập khẩu dịch vụ bình quân 4 năm 2016-2019 đạt 6%/năm; năm 2020 giảm 14,5%. Nhập siêu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 ở mức 23,5 tỷ USD, tương đương 32,1% tổng kim ngạch dịch vụ xuất khẩu, trong đó riêng năm 2020 nhập siêu dịch vụ ước đạt 12 tỷ USD.

Như vậy, mặc dù cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đã chuyển sang xuất siêu nhưng cán cân dịch vụ vẫn luôn ở trạng thái nhập siêu nhưng có xu hướng giảm (ngoại trừ năm 2020). Đây là thách thức cho việc cải thiện cán cân thương mại dịch vụ của nước ta trong những năm tới.

Trong giai đoạn 2016-2020, xuất khẩu dịch vụ du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ với 57,2%; dịch vụ vận tải chiếm 20,2%, các dịch vụ khác như tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong xuất khẩu dịch vụ. Về nhập khẩu dịch vụ, dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 44% do hàng hóa nhập khẩu của ta hầu hết được ký với giá CIF; nhập khẩu dịch vụ du lịch cũng ngày càng tăng do đời sống của một bộ phận người dân được nâng lên, xu hướng đi du lịch nước ngoài tăng, đồng thời nhu cầu khám chữa bệnh ở nước ngoài cũng nhiều hơn, tỷ trọng dịch vụ du lịch chiếm 26,9% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ.

### **3.5. Du lịch**

Trong những năm vừa qua, ngành du lịch đã có bước phát triển vượt bậc và đạt được những kết quả tích cực, rất đáng khích lệ. Hạ tầng du lịch được quan tâm, đầu tư; loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch phong phú và đa dạng, chất lượng và tính chuyên nghiệp từng bước được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch, nhất là khách du lịch cao cấp; công tác quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước ngày càng bài bản và hiệu quả. Các doanh nghiệp du lịch lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, tạo được những thương hiệu có uy tín ở trong nước và ngoài nước. Đến nay, Việt Nam đã trở thành một điểm đến hấp dẫn trong con mắt cộng đồng quốc tế, được các tổ chức, báo chí quốc tế uy tín tôn vinh bằng những giải thưởng danh giá tầm khu vực và thế giới.

Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2016-2019 đạt 56,4 triệu lượt khách, tăng 55,3% so với giai đoạn 2011-2015, chủ yếu là khách quốc tế đến Việt Nam qua đường hàng không (chiếm 81,6%). Tốc độ tăng số lượt khách quốc tế bình quân hằng năm thời kỳ này đạt 22,7%, trong đó tốc độ tăng của năm 2017 đạt cao nhất (29,1%); năm 2019 có số lượt khách quốc tế vào Việt Nam nhiều nhất (18 triệu lượt người). Theo dự báo từ cuối năm 2019, lượng khách khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2020 có thể sẽ đạt con số 20 triệu lượt khách. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, năm 2020 Việt Nam chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế đến, tương đương với số lượt khách của năm 2006. Việc sụt giảm này đã kéo theo sự sụt giảm của cả giai đoạn 2016-

2020, số lượng khách quốc tế đến nước ta bình quân giai đoạn này giảm 13,5%/năm, trong đó năm 2020 giảm 78,7%.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng khách, chi tiêu của khách du lịch cũng có những cải thiện tích cực trong những năm vừa qua. Chi tiêu bình quân 1 ngày của khách du lịch nội địa đã tăng từ 977,7 nghìn đồng năm 2011 lên 1.272,4 nghìn đồng năm 2017 và 1.122,8 nghìn đồng năm 2019. Chi tiêu bình quân 1 ngày của 1 khách du lịch quốc tế đến Việt Nam của 3 năm tương ứng lần lượt là 105,7 USD; 96 USD và 117,8 USD.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2016 đạt 48,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm trước; năm 2017 đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1%; năm 2018 đạt 59,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9%; năm 2019 đạt 64,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9% và năm 2020 ước tính chỉ đạt 43,9 nghìn tỷ đồng, giảm 32% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nếu chỉ tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lưu trú bình quân mỗi năm tăng 9,6%, tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020 thì doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 0,4%/năm. Doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2016 đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,9% so với năm trước; năm 2017 đạt 36,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11%; năm 2018 đạt 40,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8%; năm 2019 đạt 44,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%; năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, giảm 59,5%. Tính riêng 4 năm 2016-2019, doanh thu dịch vụ lữ hành bình quân mỗi năm tăng 9,8%, tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020 doanh thu dịch vụ lữ hành giảm 10,1%/năm.

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu<sup>25</sup> của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF): Năm 2015 Việt Nam xếp hạng 75/141; năm 2017 xếp hạng 67/136; năm 2019 xếp hạng 63/140. Trong vòng 5 năm, từ 2015 đến 2019, năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam đã tăng 12 bậc. Đây là thành công rất đáng khích lệ cho ngành du lịch nước ta. Và tại Giải thưởng khu vực châu Á 2020 do Tổ chức World Travel Awards (Giải thưởng Du lịch Thế giới) bình chọn, du lịch Việt Nam đã chiến thắng tại các hạng mục: Điểm đến Di sản hàng đầu châu

---

<sup>25</sup> Báo cáo đưa ra đánh giá và xếp hạng các nền kinh tế trên cơ sở đo lường 14 nhóm chỉ số (thang điểm từ 1 đến 7) với 90 chỉ số thành phần được xếp theo 4 yếu tố: Môi trường hoạt động; Chính sách và điều kiện phát triển du lịch; Cơ sở hạ tầng; Tài nguyên văn hóa và tự nhiên.

Á; Điểm đến Văn hóa hàng đầu châu Á và Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á. Đây là năm thứ 2 liên tiếp Việt Nam đứng đầu khu vực châu Á ở cả ba hạng mục này. Bên cạnh đó còn có các hãng hàng không, sân bay, doanh nghiệp du lịch, lữ hành, khu nghỉ dưỡng, khách sạn của Việt Nam cũng nhận được giải thưởng ở nhiều hạng mục khác của World Travel Awards.

Không chỉ khẳng định vị thế của mình ở tầm khu vực, Du lịch Việt Nam tiếp tục gặt hái thêm nhiều giải thưởng hàng đầu thế giới năm 2020 tại lễ công bố của World Travel Award diễn ra tại Moscow, Liên bang Nga ngày 27/11/2020. Vượt qua các ứng viên “nặng ký” là Bra-xin, Ai Cập, Hy Lạp, thủ đô Moscow của Liên bang Nga, Porto và miền Bắc Bồ Đào Nha và A-rập Xê út, Việt Nam đã dành chiến thắng năm thứ hai liên tiếp ở hạng mục “Điểm đến Di sản hàng đầu thế giới 2020”. Việc Việt Nam được vinh danh tại Giải thưởng Du lịch thế giới danh giá một lần nữa khẳng định chất lượng và thương hiệu điểm đến Việt Nam. Đây chính là cơ hội để quảng bá hình ảnh Việt Nam đến với bạn bè quốc tế, là nền tảng vững chắc, là đòn bẩy để du lịch Việt Nam bứt phá nhanh và mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai, đặc biệt là giai đoạn phục hồi hậu Covid-19.

### **3.6. Giao thông vận tải**

Trong những năm vừa qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam có những cải thiện tích cực, các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt được đầu tư nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng; một số công trình giao thông hiện đại như đường bộ cao tốc, cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế,... đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước. Tính đến cuối năm 2018, mạng lưới giao thông nước ta có khoảng 630 nghìn km đường bộ, trong đó có 26,2 nghìn km đường cao tốc và quốc lộ, chiếm 4,2% tổng chiều dài đường bộ; có 26,6 nghìn km đường thủy nội địa, bao gồm 7,2 nghìn km tuyến quốc gia và 19,4 nghìn km tuyến địa phương; 3,2 nghìn km đường sắt, trong đó 2,7 nghìn km đường chính tuyến và 459,7 km đường nhánh và đường ga. Hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải gồm 46 luồng hàng hải công cộng và 45 cảng biển, trong đó có 14 cảng loại I với tổng công suất thiết kế hơn 509 triệu tấn hàng hóa/năm, 18 cảng loại II và 13 cảng dầu khí ngoài khơi. Năm 2018, Việt Nam có 22 cảng hàng không, gồm

9 cảng hàng không quốc tế và 13 cảng hàng không nội địa, tổng công suất thiết kế của các nhà ga khoảng gần 90 triệu hành khách/năm và 1 triệu tấn hàng hóa/năm. Năm 2020 có thêm 21 công trình, dự án hoàn thành đưa vào khai thác và triển khai thi công 19 công trình, dự án mới.

Hoạt động vận tải hành khách và vận tải hàng hóa giai đoạn 2016-2020 ghi nhận mức tăng khá ấn tượng của giai đoạn 2016-2019 và mức sụt giảm nghiêm trọng trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Cụ thể:

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2019 tăng 43,7% so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019 tăng 9,5%; số lượt hành khách luân chuyển năm 2019 tăng 48,7% so với năm 2015, bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019 tăng 10,4%. Nếu tính chung cả giai đoạn 2016-2020 thì vận chuyển hành khách ước tính đạt 20,1 tỷ lượt khách, chỉ tăng 0,3%/năm và luân chuyển hành khách đạt 942,3 tỷ lượt khách.km, giảm 0,6%/năm, trong đó năm 2020 vận chuyển hành khách giảm 29,5% so với năm trước và luân chuyển hành khách giảm 34,9%.

Theo hình thức vận tải, nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019 vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng mạnh nhất, đạt 187,2 triệu lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 15,3% và luân chuyển đạt 247,6 tỷ lượt khách.km, tăng 16,4%/năm do các hãng hàng không trong nước đẩy mạnh khai thác thị trường nội địa đồng thời mở thêm một số đường bay quốc tế; tính chung cả giai đoạn 2016-2020 thì vận chuyển hàng không ước tính đạt 219,5 triệu lượt khách, bình quân mỗi năm tăng 0,8% và luân chuyển ước tính đạt 281,6 tỷ lượt khách.km, giảm 4,2%/năm. Tiếp đến là vận tải hành khách đường thủy và đường bộ. Vận tải hành khách đường sắt gặp nhiều khó khăn do không cạnh tranh được với các ngành đường khác về thời gian và chi phí đi lại, giai đoạn 2016-2020 vận chuyển đường sắt ước tính đạt 39,7 triệu lượt khách, giảm 19,9%/năm và luân chuyển ước tính đạt 15,3 tỷ lượt khách.km, giảm 18,2%/năm.

Về hoạt động vận tải hàng hóa, nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, vận chuyển hàng hóa bình quân mỗi năm tăng 10,2% và luân chuyển hàng hóa tăng 6,4%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2016-2020, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 7.474 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 7% và luân chuyển hàng hóa đạt

1.343,4 tỷ tấn.km, tăng 3,9%/năm, trong đó năm 2020 vận chuyển hàng hóa giảm 5% so với năm trước và luân chuyển hàng hóa giảm 5,5%. Theo hình thức vận tải, giai đoạn 2016-2020 vận chuyển đường bộ ước tính đạt 5.876,5 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 7,9% và luân chuyển ước tính đạt 341 tỷ tấn.km, tăng 6,4%/năm; đường sông ước tính đạt 1.207 triệu tấn, tăng 3,6%/năm và luân chuyển ước tính đạt 252,8 tỷ tấn.km, tăng 4,2%/năm; đường biển ước tính đạt 362,1 triệu tấn, tăng 4,6%/năm và luân chuyển ước tính đạt 727,1 tỷ tấn.km, tăng 2,9%/năm; đường sắt ước tính đạt 26,7 triệu tấn, giảm 5,3%/năm và luân chuyển ước tính đạt 18,5 tỷ tấn.km, giảm 1%/năm; đường hàng không ước tính đạt 1,7 triệu tấn hàng hóa, bình quân mỗi năm tăng 3,6% và luân chuyển ước tính đạt 4 tỷ tấn.km, giảm 2,5%/năm.

### Khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa 5 năm 2016-2020

	Vận tải hành khách		Vận tải hàng hóa	
	Vận chuyển (Triệu lượt người)	Luân chuyển (Tỷ lượt người.km)	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>20.050,0</b>	<b>942,3</b>	<b>7.474,0</b>	<b>1.343,4</b>
2016	3.623,2	169,1	1.255,4	241,4
2017	4.027,1	186,8	1.383,2	255,9
2018	4.291,5	206,7	1.539,3	273,1
2019	4.755,5	230,0	1.690,0	294,6
Ước tính 2020	3.352,7	149,7	1.606,1	278,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, hiện đại và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Chỉ số thành phần về hạ tầng giao thông trong Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của nước ta năm 2019 xếp hạng 77/141 quốc gia, chỉ tăng 2 bậc so với năm 2015.



### **3.7. Bưu chính viễn thông**

Giai đoạn 5 năm 2016-2020 ghi nhận sự tăng tốc mạnh mẽ của hoạt động bưu chính, chuyển phát và sự phát triển ổn định của hoạt động viễn thông. Trước những cơ hội mới từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các doanh nghiệp viễn thông có thêm điều kiện để phát triển và bứt phá. Hạ tầng mạng lưới của các nhà mạng không ngừng được phát triển và mở rộng. Dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ 4G đi vào hoạt động chính thức từ năm 2017 đã mở ra những tiến bộ mới trong ứng dụng công nghệ viễn thông tiên tiến vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội và yêu cầu ứng dụng công nghệ hiệu quả. Các biện pháp bảo vệ bí mật thông tin cá nhân, bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ viễn thông và quản lý thuê bao di động trả trước được triển khai quyết liệt; dịch vụ chuyển mạng giữ nguyên số thuê bao đã trở thành động lực cho các doanh nghiệp di động tăng cường năng lực cạnh tranh và đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho người dùng di động.

Cùng với xu hướng phát triển mạnh mẽ của thị trường thương mại điện tử và logistic những năm gần đây, nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính, chuyển phát ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đã tích cực chuyển đổi nền tảng kinh doanh, ứng dụng hiệu quả thành tựu khoa học công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời đại số; khai thác tối đa những ưu thế về mạng bưu chính công cộng, cung cấp đa dạng sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân; phát triển nền tảng tiếp nhận và cung cấp dịch vụ công, dịch vụ hành chính công. Do vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành trong những năm vừa qua đã đạt được nhiều kết quả khả quan, vững vàng vượt qua những khó khăn của đại dịch Covid-19 và duy trì tốc độ phát triển cao trong năm 2020. Trong giai đoạn 2016-2020, doanh thu bưu chính và chuyển phát có mức tăng trưởng bình quân 21,8%/năm với tổng doanh thu 5 năm đạt 110,1 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2020 ước tính đạt 29,4 nghìn tỷ đồng, gấp 2,6 lần doanh thu năm 2015. Theo báo cáo về Chỉ số tích hợp phát triển Bưu chính năm 2019 do Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) công bố, Việt Nam xếp thứ 45/172 quốc gia, tăng 5 bậc so với năm 2018.

Thị trường viễn thông trong những năm gần đây đang đối mặt với tình trạng bão hòa của các dịch vụ viễn thông truyền thống. Số thuê bao điện thoại cố định có xu hướng giảm dần, tính đến thời điểm cuối năm 2020 chỉ còn 3,2 triệu thuê bao, giảm 11,8% so với cùng thời điểm năm 2019; số thuê bao điện thoại di động đạt 131,4 triệu thuê bao, tăng 4,2%. Số thuê bao internet băng rộng duy trì mức tăng cao trong giai đoạn 2016-2020, tính đến thời điểm cuối năm 2020 có 16,6 triệu thuê bao, gấp 2,2 lần năm 2015, bình quân mỗi năm tăng 16,8%. Doanh thu viễn thông năm 2020 ước tính đạt gần 381 nghìn tỷ đồng, mặc dù tăng 34,2% so với năm 2015 nhưng giảm 0,6% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tính chung 5 năm giai đoạn 2016-2020, doanh thu dịch vụ viễn thông tăng 6,1%/năm.

### Doanh thu bưu chính và viễn thông các năm 2016-2020

*Nghìn tỷ đồng*

	Tổng số	Chia ra	
		Bưu chính, chuyển phát	Viễn thông
2016	320,8	14,4	306,4
2017	348,6	18,7	329,9
2018	377,2	21,8	355,4
2019	409,1	25,8	383,3
Ước tính 2020	410,3	29,4	380,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Với những triển vọng và cơ hội mới trong những năm vừa qua, hoạt động viễn thông cũng phải đối mặt với không ít những thách thức để duy trì mục tiêu giữ vững thị phần, bảo đảm doanh thu và phát triển bền vững. Thị trường viễn thông vẫn sẽ tiếp tục trạng thái bão hòa; việc cạnh tranh giữa các nhà mạng để phát triển thuê bao và tăng thị phần sẽ ngày càng khốc liệt. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sẽ tạo sức ép buộc các doanh nghiệp viễn thông phải chủ động, đổi mới, sáng tạo thì mới có thể bắt kịp và khai thác hiệu quả các cơ hội cuộc cách mạng này mang lại.

## IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Dân số, lao động và việc làm

Trong nhiều năm qua, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, Việt Nam duy trì được mức sinh thay thế trong 15 năm trở lại đây<sup>26</sup>. Bên cạnh đó, tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do thành công của công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển trong y học cũng như đời sống người dân được cải thiện.

#### 4.1.1. Dân số

##### a) Quy mô, tỷ lệ tăng và cơ cấu phân bố dân số

Dân số trung bình cả nước năm 2020 ước tính khoảng 97,58 triệu người, tăng 4.332 nghìn người, tăng 4,6% so với năm 2016. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,13%. Trong tổng dân số, dân số thành thị 35,93 triệu người, chiếm 36,82%; dân số nông thôn 61,65 triệu người, chiếm 63,18%; dân số nam 48,59 triệu người, chiếm 49,80%; dân số nữ 48,99 triệu người, chiếm 50,20%. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 2016-2020 là 3,1%, trong khi tốc độ tăng dân số nông thôn bình quân là 0,1%, nguyên nhân do luồng di cư từ nông thôn ra thành thị tăng và xu thế đô thị hóa ngày càng nhanh tại một số địa phương. Tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam có xu hướng tăng lên. Năm 2020, tỷ số giới tính của dân số (số nam/100 nữ) ước tính là 99,24 (trong đó thành thị là 97,52; nông thôn là 100,24), cao hơn năm 2016 là 98,59.

Năm 2020, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32,2%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”<sup>27</sup>. Đây là

---

<sup>26</sup> Tổng tỷ suất sinh (TFR) các năm từ 2006-2020 lần lượt là: 2,09 con/phụ nữ; 2,07 con/phụ nữ; 2,08 con/phụ nữ; 2,03 con/phụ nữ; 2,00 con/phụ nữ; 1,99 con/phụ nữ; 2,05 con/phụ nữ; 2,10 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,10 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,04 con/phụ nữ; 2,05 con/phụ nữ; 2,09 con/phụ nữ; 2,12 con/phụ nữ.

<sup>27</sup> Dân số của một quốc gia đạt cơ cấu “dân số vàng” khi tỷ số phụ thuộc chung nhỏ hơn 50%, hay nói cách khác khi hai người trong độ tuổi lao động “gánh đỡ” một người trong độ tuổi phụ thuộc, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc.

ơ hội cho tích lũy nguồn lực để tăng đầu tư cho an sinh xã hội, y tế, giáo dục, việc làm trong tương lai để Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh thuận lợi trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” cũng đặt ra không ít những khó khăn thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

Mặc dù đang ở trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” nhưng Việt Nam cũng là quốc gia có tốc độ già hóa dân số<sup>28</sup> nhanh và có xu hướng tiếp tục tăng. Năm 2020, chỉ số già hóa ước là 51%, tăng 15,5 điểm phần trăm so với năm 2009 và gấp hơn hai lần so với năm 1999. Tuổi thọ trung bình của dân số ngày càng cao và mức sinh giảm đã làm tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên tăng từ 4,7% năm 1989 lên 5,8% năm 1999; 6,4% năm 2009; 7,6% năm 2015 và 8% năm 2020. Sự già hóa dân số còn được thể hiện ở tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 39,2% năm 1989 xuống còn 33,1% năm 1999; 24,5% năm 2009; 24% năm 2015 và 24,2% năm 2020. Tốc độ già hóa nhanh đang đặt ra nhiều thách thức cho việc đảm bảo hạ tầng và an sinh xã hội để đáp ứng đủ nhu cầu của một xã hội nhiều người già trong tương lai.

#### *b) Mức sinh*

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế từ năm 2006 với TFR đạt 2,09 con/phụ nữ và tiếp tục duy trì dưới mức sinh thay thế trong 15 năm trở lại đây. Đến năm 2020, ước tính TFR đạt 2,12 con/phụ nữ, trong đó: khu vực thành thị là 1,91

---

<sup>28</sup> Theo phân loại chuẩn Liên hợp quốc, hiện tượng “già hóa” có thể được xem xét qua tỷ trọng của nhóm dân số già (thường là từ 65 tuổi trở lên). Một dân số được xem là có xu hướng “già hóa” nếu tỷ trọng của nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% tới 10% tổng dân số.

con/phụ nữ; khu vực nông thôn là 2,29 con/phụ nữ. Đây được coi là thành công trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2016-2020.

TFR khu vực thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong khi TFR khu vực nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần hai thập kỷ qua do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

TFR giữa các vùng kinh tế cũng có sự khác biệt, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là 2,41 con/phụ nữ, Đồng bằng sông Hồng là 2,34 con/phụ nữ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2,31 con/phụ nữ, đây là những vùng có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế. Vùng có mức sinh thấp và thấp hơn mức sinh thay thế là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, tương ứng là 1,62 con/phụ nữ và 1,82 con/phụ nữ.

Tỷ suất sinh thô (CBR) thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Năm 2016 CBR cả nước là 16 trẻ sinh sống/1000 dân thì đến năm 2020 ước tính là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân. Trong nhiều năm qua, CBR của khu vực thành thị luôn thấp hơn CBR của khu vực nông thôn. Năm 2016, CBR khu vực thành thị là 15,5 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2017 là 14 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2018 là 13,4 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2019 là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân; năm 2020 là 15,9 trẻ sinh sống/1000 dân, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn lần lượt là 16,2 trẻ sinh sống/1000 dân; 15,4 trẻ sinh sống/1000 dân; 15,2 trẻ sinh sống/1000 dân; 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân và 16,6 trẻ sinh sống/1000 dân.

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

SRB của Việt Nam có xu hướng mất cân bằng giới tính khi sinh kể từ năm 2006 đến nay và không thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016-2020, từ 112,2 bé trai/100 bé gái năm 2016 còn 112,1 bé trai/100 bé gái năm 2020. Bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại cả trong ý thức và hành động của một bộ phận dân cư được coi là nguyên nhân đầu tiên và có ý nghĩa quyết định dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; ngoài ra chế độ an sinh xã hội còn hạn chế; các dịch vụ y tế có liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi chưa được kiểm soát tốt cũng là những nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới.

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

### *c) Mức chết*

Tỷ suất chết thô (CDR)<sup>29</sup> bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số. Năm 2020, CDR của cả nước ước tính 6,1 người chết/1000 dân, trong đó CDR khu vực thành thị là 5,0 người chết/1000 dân; khu vực nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân. CDR năm 2020 thấp hơn so với năm 2016 ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn.

Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)<sup>30</sup> năm 2020 là 13,9 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm so với năm 2016 là 14,5 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh

---

<sup>29</sup> Là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi để phản ánh mức độ chết của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

<sup>30</sup> Là chỉ tiêu đo lường mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

sống. IMR khu vực nông thôn cao hơn IMR khu vực thành thị (tương ứng là 16,4 và 8,1 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống), tuy nhiên mức giảm IMR năm 2020 so với năm 2016 ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị. Điều đó cho thấy chất lượng đời sống, y tế nông thôn từng bước được nâng lên.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) có ý nghĩa tương tự như IMR. Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước theo kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2020 là 22,3 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống. U5MR của Việt Nam giai đoạn 2016-2020 giảm dần qua các năm<sup>31</sup>.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh<sup>32</sup> của cả hai giới chênh lệch hầu như không thay đổi, duy trì ở mức 5,3 năm trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, năm 2020 tuổi thọ trung bình cả hai giới là 73,7 tuổi, nam giới là 71 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân. Tuy nhiên, tuổi thọ trung bình giai đoạn 2016-2020 đang tăng chậm. Nếu duy trì mức tăng như trong giai đoạn này thì mục tiêu “đến năm 2030, tuổi thọ trung bình cả nước đạt 75 tuổi” đề ra trong Nghị quyết số 21-NQ/TW ban hành ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới khó đạt được.

#### *d) Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản*

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã có rất nhiều thành tựu ấn tượng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Có được những thành tựu này một phần là nhờ tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại ngày càng tăng cao và những cải cách trong công tác cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản. Số liệu của các cuộc Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hằng năm cho thấy tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại ở Việt Nam hiện đang ở mức

---

<sup>31</sup> Năm 2016: 21,80%; năm 2017: 21,55%; năm 2018: 21,38%; năm 2019: 20,96%; năm 2020: 20,30%.

<sup>32</sup> Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

cao. Năm 2020, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi có chồng là 67%. Trong đó, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi có chồng ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị hơn 4 điểm phần trăm, tương ứng 68,6% và 64,0%.

Các chương trình Kế hoạch hóa gia đình đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở các vùng còn khó khăn về kinh tế đã góp phần làm rút ngắn khoảng cách sinh giữa các vùng, giúp ổn định tốc độ phát triển dân số cả nước trong 10 năm qua. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt, cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 70,1%; thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ với 62,4%.

#### *e) Tình trạng biết chữ của dân số*

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Năm 2020 tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 95,4%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ biết chữ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn với tỷ lệ tương ứng 97,9% và 93,9%, điều này được cho là do sự khác biệt về mức sống cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa hai khu vực này đã dần được thu hẹp.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên khoảng cách giữa tỷ lệ này của nam và nữ ở khu vực thành thị khá thấp (chỉ 1%), trong khi đó, khoảng cách này của khu vực nông thôn là 3,6%. Điều này phản ánh vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Ở khu vực thành thị hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tốt hơn thì sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ có xu hướng thấp và ngược lại.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam, tỷ lệ biết đọc, biết viết có sự chênh lệch. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc với 98,5% và 97,7%. Vùng Trung du miền



núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất với 90,3% và 89,8%, đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

*g) Di cư*

Năm 2020, tỷ suất di cư giữa các vùng có sự khác biệt, vùng có sức hút lớn về việc làm là Đông Nam Bộ có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất trong cả nước với hơn 338,8 nghìn người nhập cư, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng là 67,4 nghìn người. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư với hơn 200 nghìn người và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai về số người xuất cư với hơn 143,9 nghìn người.

Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2020 cho thấy, 11 địa phương có tỷ suất di cư thuần dương, các địa phương còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm. Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương 58,6%, đứng thứ hai là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần dương 35,8%, vị trí thứ ba là Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần dương 18%. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư. Địa phương có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Hậu Giang (-23,8%), Trà Vinh (-21,5%) và Sóc Trăng (-19,3%).

Trong giai đoạn 1989-1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng với sự phát triển của giao thông vận tải. Bước sang giai đoạn 1999-2009, di cư trở nên ngày càng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới giai đoạn 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng

cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

So sánh di cư ở các cấp địa giới hành chính cho thấy có sự khác biệt về lựa chọn điểm đến di cư trong giai đoạn trước năm 2009 và sau năm 2009. Nếu như dân số di cư ở cả ba loại hình đều ghi nhận xu hướng tăng trong giai đoạn 1989 - 2009 (mặc dù xét về tỷ lệ thì di cư giữa các huyện có giảm nhẹ trong giai đoạn 1989 - 1999) thì đến năm 2019, trong khi di cư trong huyện vẫn duy trì xu hướng tăng từ những giai đoạn trước thì di cư giữa các huyện và giữa các tỉnh giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Như vậy, có thể thấy trong bối cảnh di cư đang thu hẹp, người di cư cũng có xu hướng lựa chọn điểm đến trong phạm vi quen thuộc của họ. Năm 2020, đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 98,5% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (83,4%).

#### ***4.1.2. Tình hình lao động và việc làm***

Giai đoạn 2016-2019, tình hình lao động, việc làm của cả nước có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng, thu nhập của người lao động làm công hưởng lương có xu hướng tăng. Nhưng dịch Covid-19 xuất hiện từ cuối tháng 01/2020 đã gây tác động lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và việc làm của người lao động, khiến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm tăng lên. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ghi nhận mức thấp kỷ lục trong vòng 10 năm qua với khoảng 74,4% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ vẫn ở mức thấp. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở mức cao nhất trong vòng 5 năm gần đây.

##### ***a) Lực lượng lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động***

Tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động giai đoạn 2016-2019 ước tính đạt 0,68%/năm, thấp hơn khoảng 0,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-

2015. Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,8 triệu người, tăng 576,9 nghìn người so với năm 2015 nhưng giảm 924,5 nghìn người so với năm trước do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 nhiều lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 0,21%/năm, giảm 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015.

Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, năm 2020 tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động cao hơn nữ với 52,6%. Tuy nhiên, sự chênh lệch này không đáng kể và cho thấy lao động nữ chiếm một lượng đông đảo. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị có tăng lên đáng kể nhưng nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm khoảng gần 70%. Hiện nay, lực lượng lao động vẫn tập trung đông nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,2%; tiếp đến là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 21,1%; Đông Nam Bộ chiếm 18,4%. Đây là các khu vực có diện tích đất rộng, nhiều thành phố lớn, khu đô thị và nhiều khu công nghiệp, thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh nên thu hút đông đảo lao động tập trung ở những khu vực này. Những khu vực chiếm tỷ lệ thấp, là những khu vực có diện tích đất hẹp, nhiều đồi núi, ít khu đô thị và khu công nghiệp nên không thu hút nhiều lao động đến đây.

Về chuyên dịch cơ cấu lao động, giai đoạn 2016-2020 cơ cấu các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Ước tính năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17,7 triệu người, chiếm 33,1% (giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người, chiếm 30,8% (tăng 5,6 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất 36,1% (tăng 2,9 điểm phần trăm).

*b) Tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi*

Trong 5 năm 2016-2020, nhờ chú trọng thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động nên tỉ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi của Việt Nam luôn duy trì ở mức thấp (khoảng 2%) và giảm dần. Năm 2016 đến năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lần lượt là: 2,29%; 2,22%; 2,19%; 2,17%. Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của Việt Nam tăng cao với 2,48%, trong đó: khu vực thành thị năm 2020 là 3,89%, cao nhất trong giai đoạn 2016-2020, đạt mục tiêu như Quốc hội đề ra tại Nghị quyết số 85/2019/QH-14 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

Tương tự, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi giai đoạn 2016-2020 thấp hơn nhiều so với giai đoạn 5 năm trước 2011-2015. Giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ thiếu việc làm bình quân mỗi năm là 2,62%/năm trong khi giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm đạt 1,90%/năm. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi liên tục giảm từ 1,88% năm 2016 xuống còn 1,50% năm 2019. Riêng trong năm 2020, do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nên tỷ lệ thiếu việc làm tăng cao. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,52%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,69%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,94% (tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi năm 2019 tương ứng là 1,50%; 0,76%; 1,87%).

*c) Lao động đã qua đào tạo*

Giai đoạn 2016-2020, với nỗ lực tích cực triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật có bằng chứng chỉ của Việt Nam tăng mạnh từ 20,9% năm 2016 lên đến 22,8% vào năm 2019 và đạt 24,1% năm 2020. Sau 5 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 3,2 điểm phần trăm, tương ứng tăng 1,8 triệu người. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta mặc dù tăng qua các năm nhưng vẫn thấp với khoảng 76% dân số trong độ tuổi lao động chưa được

đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 24,1%, thấp hơn so với mục tiêu 25% về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Điều này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

## **4.2. Giáo dục và đào tạo**

Trong giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã đạt được những thành tựu đáng kể, chất lượng giáo dục phổ thông được nâng cao, giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông đã được quan tâm hơn, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông, công tác đào tạo nhân lực đã có những thay đổi theo hướng tập trung nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội; đào tạo gắn kết với nhu cầu lao động của địa phương, doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động; bước đầu áp dụng các phương pháp đào tạo của các tổ chức đào tạo nhân lực quốc tế. Nhân lực chất lượng cao tăng cả về số lượng và chất lượng, trong đó có một số ngành, lĩnh vực đạt trình độ khu vực và quốc tế như công nghệ thông tin, y tế, công nghiệp xây dựng, cơ khí.

Năm học 2020-2021 cả nước có 15.559 trường mầm giáo, tăng 526 trường so với năm học 2019-2020 và tăng 696 trường so với năm học 2016-2017. Mặc dù số lượng trường mầm non tăng đều qua các năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học và giáo dục mầm non còn gặp phải nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và trình độ quản lý, còn tồn tại khoảng cách vùng miền, một số xã vùng cao, vùng dân tộc thiểu số chưa có trường mầm non hoặc cơ sở vật chất thiếu về số lượng và kém về chất lượng, các trường mầm non tại các thành phố lớn thì đang trong tình trạng quá tải học sinh, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đang phát triển mạnh nhưng chưa có sự quản lý chặt chẽ.

Cũng trong năm học 2020-2021 cả nước có 26.412 trường phổ thông, giảm 403 trường so với năm học 2019-2020, bao gồm: 12.710 trường tiểu học, giảm 383 trường; 8.853 trường trung học cơ sở, giảm 267 trường; 2.368 trường trung học phổ thông, giảm 8 trường; 1.955 trường phổ thông cơ sở, tăng 217 trường và 526 trường trung học, tăng 38 trường. So với năm học 2016-2017, số trường

phổ thông giảm 2.379 trường, trong đó số trường tiểu học giảm 2.342 trường; số trường trung học cơ sở giảm 1.302 trường; số trường trung học phổ thông giảm 23 trường; số trường phổ thông cơ sở tăng 1.182 trường và số trường trung học tăng 106 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, số giáo viên mẫu giáo là 280,8 nghìn người, tăng 4,7% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020 và tăng 12% so với thời điểm đầu năm học 2016-2017. Năm học 2020-2021 số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 817 nghìn người, tăng 0,6% so với năm học 2019-2020, bao gồm: 385,2 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,9%; 287,2 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,1% và 144,6 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,8%. So với năm học 2016-2017 số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy giảm 4,9%, bao gồm: số giáo viên tiểu học giảm 3%; số giáo viên trung học cơ sở giảm 7,6% và số giáo viên trung học phổ thông giảm 4,1%. Số giáo viên bình quân một lớp học với cấp tiểu học năm 2020-2021 đạt 1,4 giáo viên/lớp, vượt định mức 1,2 giáo viên/lớp dạy học 1 buổi/ngày nhưng so với yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày và định mức là 1,5 giáo viên/lớp thì chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng giáo viên; cấp trung học cơ sở đạt 1,8 giáo viên/lớp, thấp hơn định mức 2,2 giáo viên/lớp; cấp trung học phổ thông đạt 2,1 giáo viên/lớp. Đội ngũ giáo viên giảng dạy vẫn còn tình trạng mất cân đối giữa các địa bàn khác nhau, giữa các môn học và giữa các ngành nghề đào tạo. Mặc dù số lượng giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn là khá cao nhưng năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, đặc biệt là giáo viên công tác ở miền núi ít có điều kiện cập nhật kiến thức nâng cao trình độ.

Năm học 2020-2021, cả nước có 4,3 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 0,1% so với năm học trước và giảm 2,2% so với năm học 2016-2017. Năm học 2020-2021 có 17,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 3% so với năm học 2019-2020, bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học, tăng 1,6%; 5,9 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 4,9% và 2,7 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,3%. So với năm học 2016-2017 số học sinh phổ thông tăng 13,1%, bao gồm: số học sinh tiểu học tăng 13,9%; số học sinh trung học cơ sở tăng 13,1% và số học sinh trung học phổ thông tăng 10,7%. Số học sinh một lớp nhìn chung nằm trong khoảng quy định điều lệ của các trường phổ thông, tuy nhiên chưa có sự cân bằng giữa đồng

bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn. Năm học 2016-2017, số học sinh bình quân một lớp học ở cấp tiểu học là 28,1 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở có 34,5 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 38,1 học sinh/lớp. Năm học 2020-2021, ở cấp tiểu học là 31,3 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở là 37,4 học sinh/lớp và trung học phổ thông là 39,7 học sinh/lớp. Năm học 2020-2021 số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 15,4 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23,1 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20,6 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2019 là 95,8%, trong đó khu vực thành thị là 98,3%, nông thôn 94,3%. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực Đồng bằng sông Hồng đạt cao nhất với 98,9%, trong khi vùng Trung du và Miền núi phía Bắc thấp nhất với 89,9%.

Năm 2019, cả nước có 237 trường đại học, bao gồm 172 trường công lập và 65 trường ngoài công lập. Số giảng viên đại học là 73,1 nghìn người, giảm 0,2% so với năm 2018, trong đó có 57 nghìn giảng viên công lập, tương đương năm 2018; 16,1 nghìn giảng viên ngoài công lập, giảm 1,1%. So với năm 2016 số giảng viên đại học tăng 0,5%, trong đó số giảng viên công lập giảm 1,1%; số giảng viên ngoài công lập tăng 6,5%. Số sinh viên đại học có gần 1,7 triệu người, tăng 9,6% so với năm 2018 và giảm 5,4% so với năm 2016. Năm 2019, cả nước có 263,2 nghìn sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 15,5% so với năm 2018 và giảm 17,2% so với năm 2016. Để nâng cao chất lượng đào tạo, các trường đại học đã chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành. Mặc dù giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra, trong đó phải kể đến con số hơn 200 nghìn người có trình độ đại học lâm vào tình trạng thất nghiệp mà nguyên nhân chủ yếu là do nhiều cơ sở giáo dục đại học chất lượng đào tạo chưa cao, nhất là hệ liên kết, liên thông, hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng còn hạn chế, một số trường đại học sau thời gian hoạt động vẫn chưa có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng theo đề án thành lập trường, việc mở trường, mở ngành chưa bám sát nhu cầu thị trường lao động.

Giáo dục nghề nghiệp có vai trò quan trọng phát triển kinh tế đất nước, là nơi cung ứng nhân lực lao động qua đào tạo cho thị trường lao động. Những năm qua, lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã đang có nhiều khởi sắc, nhiều trường nghề hoạt động hiệu quả và có chất lượng đạt được thành tựu đáng kể, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Năm 2020, cả nước có 3.010 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 1.428 cơ sở công lập và 1.582 cơ sở ngoài công lập. Mạng lưới trường nghề chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế đã quy hoạch theo từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao), trường chính trị.

Năm 2016, cả nước tuyển sinh đào tạo nghề được 1.974,1 nghìn người, bao gồm, trình độ cao đẳng và trung cấp trên 259,6 nghìn người, trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác 1.714,5 nghìn người, trong đó hỗ trợ nghề cho lao động nông thôn 479,7 nghìn người. Tính đến hết tháng 11 năm 2020, cả nước tuyển sinh đào tạo nghề được 1.940 nghìn người, bao gồm trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề 520 nghìn người; trình độ sơ cấp nghề và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác khoảng 1.420 nghìn người. Năm 2020, số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.190 nghìn người, bao gồm số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề công lập là 1.439,5 nghìn người, ngoài công lập là 750,5 nghìn người.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển giáo dục và đào tạo còn tồn tại những hạn chế như:

- Một số nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo triển khai còn chậm; hệ thống trường, lớp phân bố chưa hợp lý, một số nơi còn thiếu, xuống cấp. Cơ sở hạ tầng đại học ít được đầu tư, nhất là các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành... Việc đào tạo một số ngành nghề đặc thù còn khó khăn; chưa có cơ chế đặt hàng đào tạo đối với một số ngành, lĩnh vực, đối tượng.

- Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng, miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội;



- Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động chưa chặt chẽ; học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm..., kỹ năng khởi nghiệp; tỷ lệ thất nghiệp của học sinh ở trình độ trung cấp, cao đẳng còn cao; đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nơi chưa thực sự hiệu quả.

- Nhận thức của xã hội, gia đình và người học về giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế; công tác dự báo nhu cầu đào tạo nghề nghiệp chưa được cải thiện; sự tham gia của doanh nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp còn bị động và sự gắn kết với cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa chặt chẽ.

Để đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo cần có những giải pháp, cụ thể:

- Đổi mới quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, 38,5% giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, 60% giảng viên cao đẳng và 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên, 100% giảng viên đại học và cao đẳng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ;

- Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục;

- Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội;

- Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội;

- Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội;

- Phát triển khoa học giáo dục phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng;

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục.

### **4.3. Khoa học và công nghệ**

#### **4.3.1. Tiềm lực hiện có**

Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được trong thời gian qua, giai đoạn 2016-2020 nước ta đã hình thành được một hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt trong năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam với chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học và công nghệ.

Tính đến hết năm 2018, cả nước có trên 4.084 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ (chưa bao gồm các trường đại học, học viện và trường cao đẳng), trong đó 1.900 tổ chức công lập và 2.184 tổ chức ngoài công lập; 1.963 tổ chức do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép; 2.121 tổ chức do Sở Khoa học và Công nghệ cấp phép.

Tính đến năm 2017, cả nước có 1.280 tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, tập trung hơn 50% ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có 687 tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; 404 trường đại học có hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ; 189 tổ chức dịch vụ nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ.

Theo số liệu của cuộc Điều tra thống kê quốc gia về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiến hành năm 2017, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (tính theo đầu người) trên dân số năm 2017 vào khoảng 18,3 người/1 vạn dân. Tuy nhiên, nếu quy đổi theo số nhân lực làm việc toàn thời gian cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thì số lượng này chỉ đạt 7,1 người/1 vạn dân. Trong năm 2017, cả nước có 172,7 nghìn người tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển, trong đó 136,1 nghìn người (78,8%) là cán bộ nghiên cứu có trình độ cao đẳng, đại học trở lên; 11,1 nghìn người (6,4%) là cán bộ kỹ thuật; 25,5 nghìn người (14,8%) là cán bộ hỗ trợ. Cả nước đã đào tạo được 136,7 nghìn cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên với trên 71,8 nghìn người có trình độ trên đại học (trên 15,9 nghìn tiến sĩ và hơn 55,9 nghìn thạc sĩ), chiếm 52,7%, hơn 57 nghìn người có trình độ đại học, chiếm 41,9% ... Đây là nguồn nhân lực quan trọng cho hoạt động khoa học và công nghệ của đất nước. Thực tế cho thấy, đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

Cả nước có trên 40 cơ sở ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tập trung chủ yếu ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hầu hết các cơ sở này đều mới thành lập, thường gắn với các cơ sở đào tạo đại học hoặc các khu công nghệ, công nghệ cao nhằm mục đích thương mại hóa các kết quả hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hiện nay, cả nước có 3 khu công nghệ cao quốc gia nằm ở 3 miền: phía Bắc (Khu công nghệ cao Hòa Lạc), phía Nam (Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh) và miền Trung (Khu công nghệ cao Đà Nẵng). Ngoài các khu công nghệ cao trên, nước ta còn có các khu công nghệ thông tin tập trung và khu nông nghiệp cao.

Tính đến nay, 16 phòng thí nghiệm trọng điểm đã được hoàn thành, đặt tại 13 Viện nghiên cứu, 3 trường đại học thuộc 8 Bộ, ngành và 1 Tổng công ty, tập trung 7 lĩnh vực khoa học và công nghệ, bao gồm: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu, cơ khí-tự động hóa, hóa dầu, năng lượng, hạ tầng.

Chi cho khoa học và công nghệ năm 2017 là 26,4 nghìn tỷ đồng, gấp 1,42 lần năm 2015. Tỷ lệ chi cho khoa học công nghệ tính trên GDP tăng dần qua các

năm từ 0,44% năm 2015 lên 0,52% năm 2017. Cơ cấu chi cho khoa học công nghệ cũng chuyển dịch khá lớn từ khu vực công sang khu vực tư nhân, năm 2015 chi cho khoa học công nghệ từ ngân sách nhà nước chiếm 33,9% giảm xuống còn 26,9% năm 2017; ngoài ngân sách nhà nước chiếm cơ cấu từ 66,1% lên 73,1%.

#### ***4.3.2. Kết quả đạt được***

Về phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tính đến cuối năm 2019, theo tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KHCN), cả nước có hơn 3.000 doanh nghiệp đủ điều kiện chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trong đó, có 468 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ tính đến tháng 8/2019; 36 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận hoạt động công nghệ cao (19 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao và 17 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao); hơn 800 doanh nghiệp đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế, kiểu dáng công nghiệp chưa đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hơn 1.400 doanh nghiệp phần mềm trong lĩnh vực công nghệ thông tin; hơn 400 doanh nghiệp đang hoạt động tại các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Trong những năm vừa qua, Cục Sở hữu trí tuệ đã tiếp nhận 58,2 nghìn đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp; xử lý 38,9 nghìn đơn (trong đó, 25,9 nghìn đơn được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ); hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế cho 138 giải pháp, công nghệ; tạo lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho 18 nghìn thương hiệu quốc gia...

Thời gian qua, các nghiên cứu khoa học công nghệ đã có đóng góp quan trọng vào đổi mới quy trình sản xuất, tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được chú trọng, tổng số công bố quốc tế về khoa học và công nghệ của Việt Nam trong năm 2019 là 23,4 nghìn bài báo, trong đó kỹ thuật 3,3 nghìn bài; khoa học máy tính 2,8 nghìn bài; vật lý, thiên văn học và toán học 3,8 nghìn bài.

Sàn giao dịch công nghệ (GDCN) được xem là một yếu tố cấu thành quan trọng trong mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ. Việc

thành lập các sàn GDCN đã mang lại một số kết quả khả quan, khẳng định vai trò là một trong những giải pháp có ý nghĩa tích cực trong việc thúc đẩy hoạt động trung gian của thị trường công nghệ. Bước đầu đã hình thành mạng lưới liên kết giao dịch giữa nhà khoa học, Nhà nước, doanh nghiệp để chuyển giao các kết quả nghiên cứu qua dịch vụ hỗ trợ của sàn GDCN. Hiện nay, trên cả nước có 17 sàn GDCN online và offline. Các địa phương đang triển khai xây dựng sàn GDCN là: Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Dương. Phần lớn các sàn này đang hoạt động với tư cách là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) tự chủ, tự chịu trách nhiệm thuộc các Sở KH&CN, được Nhà nước đảm bảo một phần kinh phí để duy trì hoạt động thường xuyên. Hoạt động chính của các sàn bao gồm: i) tư vấn và chuyển giao công nghệ, ii) thông tin công nghệ, iii) tổ chức các sự kiện về KH&CN.

Hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ: công tác tư vấn, kết nối cung cầu, môi giới chuyển giao công nghệ là hoạt động chính của các sàn. Một số sàn có hoạt động tương đối sôi nổi, như Sàn GDCN Hải Phòng năm 2018 đã tư vấn, kết nối gần 565 cuộc cho các doanh nghiệp gặp gỡ, thương thảo, ký kết hợp đồng (trong đó có 364 hợp đồng được ký kết với tổng giá trị trên 472 tỷ đồng); tư vấn xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ cho 25 doanh nghiệp; tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai, thực hiện nhiệm vụ KH&CN và thành lập doanh nghiệp KH&CN cho 18 doanh nghiệp; tư vấn, chuyển giao sản trực tuyến cho Nghệ An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc, Hải Dương; mở 30 lớp đào tạo về quản trị công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ...

Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới của Liên hợp quốc (WIPO) công bố Việt Nam xếp thứ 42 trên 131 quốc gia và nền kinh tế, còn năm 2019 đứng thứ 42/129. Với thứ hạng này, Việt Nam giữ vị trí số một trong nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á.

#### ***4.3.3. Hạn chế, yếu kém***

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng nêu trên nhưng năng lực và kết quả hoạt động KH&CN của nước ta vẫn còn yếu kém. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, phần lớn các doanh nghiệp nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh

đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới, trong đó 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghệ thấp và trung bình năm 2018 chiếm trong tổng số doanh nghiệp lên tới 87,8%, chỉ có 12,2% số doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm công nghệ cao.

Trong cách mạng 4.0, Việt Nam được xếp vào nhóm Sơ khởi (Nascent) về tiềm năng sản xuất, tức là còn yếu kém về Cấu trúc sản xuất (xếp ở vị trí 48/100) và Động lực sản xuất (vị trí 53/100). Trình độ sử dụng công nghệ và đổi mới còn thấp, xếp thứ hạng 90 về công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó công nghệ nền tảng xếp hạng 92, năng lực sáng tạo xếp hạng 77. Về nguồn nhân lực, Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở thứ hạng 70, trong đó các chỉ số về lao động có chuyên môn cao và chất lượng đại học cũng ở mức thấp, lần lượt xếp thứ 81 và 75. Nếu so sánh trong khu vực ASEAN về thứ hạng công nghệ đổi mới và nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Ma-lai-xi-a (có xếp hạng tương ứng là 23 và 21), Thái Lan (41 và 53), Phi-li-pin (59 và 66) và chỉ xếp hạng gần tương đương Cam-pu-chia (83 và 86).

Theo Báo cáo về xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020 của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), dù chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) của Việt Nam tăng 19 bậc so năm 2016, lên vị trí 42/131 quốc gia/nền kinh tế được xếp hạng có sự tiến bộ ở cả nhóm chỉ số đầu vào và đầu ra, nhưng điểm số các nhóm chỉ số vẫn cao hơn không đáng kể so mức trung bình.

Tốc độ đổi mới công nghệ cũng là một điểm yếu của Việt Nam, khi vẫn còn tình trạng nhập khẩu các thiết bị, công nghệ lạc hậu, không đồng bộ, kém hiệu quả. Việc chuyển giao công nghệ ở Việt Nam cũng chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước. Vai trò lan tỏa công nghệ của doanh nghiệp FDI còn hạn chế, trong khi đây luôn được xem là một biện pháp hữu hiệu giúp các nước đang phát triển như Việt Nam nhanh chóng tiếp thu được công nghệ mới, hiện đại từ các đối tác nước ngoài, rút ngắn khoảng cách về năng lực công nghệ, trên cơ sở đó thúc đẩy tăng năng suất.

Hoạt động của các sàn GDCN còn khiêm tốn, sàn nào cũng gặp những khó khăn riêng. Trước hết là khó khăn về nguồn cung: những thiết bị, công nghệ được giới thiệu trên các sàn GDCN hạn chế về số lượng và chủng loại. Nhiều doanh nghiệp cho biết, nguồn cung về công nghệ của các sàn khá khiêm tốn nên họ không mấy mặn mà khi tham gia giao dịch vì không tìm được cái mình cần. Trong khi đó, phần lớn các sàn GDCN đang gặp khó khăn trong việc nắm bắt, cập nhật nhu cầu đổi mới, tiếp thu công nghệ cũng như tìm kiếm, bổ sung kịp thời thiết bị, công nghệ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp do hạn chế về năng lực nhân sự cũng như tài chính.

#### **4.4. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao**

##### **4.4.1. Hoạt động văn hóa**

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được các địa phương rất quan tâm và thực hiện, nhiều di tích văn hóa lịch sử được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với khai thác, phát triển du lịch. Năm 2019, cả nước có trên 40.000 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được kiểm kê, trong đó có gần 9.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; 3.498 di tích quốc gia, 105 di tích quốc gia đặc biệt; 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; 62.581 di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê với 301 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và 13 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh.

Đời sống văn hóa cơ sở tiếp tục được đẩy mạnh, xây dựng nền văn hóa theo hướng phát huy các giá trị tốt đẹp và truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới nhằm dần bắt kịp sự phát triển của thời đại. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng các đề án nhằm bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống, xây dựng văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phát triển văn hóa gắn với phát triển các hoạt động kinh tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, trưng bày triển lãm, tuyên truyền cổ động được tổ chức rộng khắp từ Trung ương đến cơ sở, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị và các sự kiện chính trị, văn hoá, thể thao và du lịch trọng đại của đất nước, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Trong bối cảnh cách ly, giãn cách xã hội do dịch Covid-19, đã nổi bật lên những giá trị văn hoá,

đạo đức xã hội, truyền thống gia đình tốt đẹp; nhiều gương người tốt, việc tốt được nhân rộng, phát huy.

Luật Di sản văn hóa tiếp tục được sửa đổi, bổ sung; triển khai hiệu quả Đề án kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2017-2020; đặc biệt quan tâm đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số. Triển khai, thực hiện các Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đạt được mục tiêu phát triển văn hoá đến năm 2020, cần tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Nâng nhận thức tư tưởng, xây dựng con người: Học tập, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước: Hoàn thành cơ bản việc thể chế hoá các quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng về văn hoá, văn học, nghệ thuật trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ, chủ động đấu tranh phòng chống văn hoá độc hại, sự áp đặt về văn hoá của các cường quốc, chống “diễn biến hoà bình” trên lĩnh vực văn hoá đối với nước ta. Chủ động đấu tranh với những biểu hiện lai căng, phi văn hoá, góp phần bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc và tính đa dạng trong thống nhất của văn hoá Việt Nam.

- Củng cố, xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển văn hoá như: Chính sách đối với đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp văn hoá, nghệ thuật trong hoạt động kinh tế; chính sách gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hoá; chính sách xã hội hoá hoạt động văn hoá và chính sách khuyến khích sáng tạo.

- Tăng cường nguồn lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển văn hoá: Phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa 3 lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch, tạo



nên sức mạnh tổng hợp để phát triển nhanh, toàn diện, hiệu quả, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người, bản sắc văn hoá Việt Nam ra thế giới.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp, tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật, thông tin, báo chí và của toàn xã hội trong sự nghiệp phát triển văn hoá.

#### ***4.4.2. Hoạt động thông tin, tuyên truyền***

Hoạt động thông tin tuyên truyền giai đoạn 2016-2020 tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tính chuyên nghiệp ngày càng được nâng cao, thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, tình hình đất nước và đời sống nhân dân. Hệ thống thông tin cơ sở được củng cố xuyên suốt từ Trung ương tới cấp xã. Các cơ chế, chính sách trong lĩnh vực báo chí được hoàn thiện với việc ban hành Luật Báo chí và các văn bản hướng dẫn. Hoạt động thư viện có nhiều đổi mới, chủ động, sáng tạo, triển khai các dịch vụ mới, đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ từ xa, dịch vụ trực tuyến nhằm đảm bảo duy trì việc cung cấp thông tin cho người dân, đặc biệt do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm 2020, các thư viện chủ yếu cung ứng các dịch vụ thông qua không gian mạng với nhiều cách làm sáng tạo nhằm thu hút độc giả sử dụng các dịch vụ của thư viện.

Triển khai đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ” để đáp ứng được yêu cầu mới đồng thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động thư viện ở địa phương. Các văn bản pháp lý Nhà nước trong lĩnh vực thư viện đã bám sát thực tiễn, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý hoạt động thư viện, phục vụ kịp thời, có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm của đất nước. Mạng lưới thư viện tiếp tục được duy trì và phát triển, nhất là hệ thống thư viện cơ sở.

Công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện và xây dựng mới cơ sở vật chất - kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin của thư viện đã được các địa phương quan tâm. Chất lượng đội ngũ cán bộ thư viện đang từng bước được cải thiện. Các thư viện đại học, cao đẳng cũng có nhiều nỗ lực trong việc phục vụ, đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng dạy, học và nghiên cứu trong giáo dục đại học.

Năm 2019, công tác quản lý nhà nước về thư viện đã triển khai được nhiều nội dung hiệu quả, tích cực cho sự phát triển thư viện Việt Nam. Đặc biệt là Dự án Luật Thư viện đã được Quốc hội thông qua vào Kỳ họp thứ 8; Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2019 được tổ chức lần đầu tiên trên phạm vi toàn quốc đã thu hút hơn 536.000 bài dự thi trong cả nước, góp phần khơi dậy, lan tỏa niềm đam mê đọc sách đối với thế hệ trẻ; chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình thực tế, từ đó việc ban hành và hướng dẫn tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành trong lĩnh vực thư viện được thực hiện kịp thời.

Công tác luân chuyển và phục vụ lưu động ngoài thư viện đã được đẩy mạnh, số lượng độc giả đến với thư viện và số lượng đầu sách và văn hóa phẩm khác tăng lên rõ rệt. Năm 2019, cả nước xuất bản 38,1 nghìn đầu sách với 426,9 triệu bản, tăng 12,3% về đầu sách và tăng 14,8% về bản sách so với năm 2018; so với năm 2016, tăng 26,6% về đầu sách và tăng 27,7% về bản sách. Bên cạnh đó, trong năm 2019 còn xuất bản 43,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 1,2% so với năm 2018 và tăng 48,8% so với năm 2016.

Số tòa soạn báo và tạp chí của cả nước trong giai đoạn 2016-2019 có xu hướng giảm, năm 2019 là 850 đơn vị, giảm 2,1% so với năm 2018 và giảm 3,2% so với năm 2016.

Để ngành Xuất bản hoạt động có hiệu quả và phát huy hơn nữa vai trò của mình đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần phải có những giải pháp nâng cao chất lượng định hướng tư tưởng trong hoạt động xuất bản, cụ thể như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong hoạt động xuất bản; tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế quản lý, quy chế hoạt động, quy trình nghiệp vụ chuyên môn; tăng cường tính công khai, minh bạch, phát huy dân chủ, xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của từng vị trí công tác, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu; triển khai đồng bộ, thiết thực và có hiệu quả chính sách phát triển sự nghiệp xuất bản của Nhà nước. Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng ngành xuất bản trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật phát triển toàn diện.

#### **4.4.3. Hoạt động thể dục, thể thao**

Trong 5 năm 2016-2020 hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động. Thể thao thành tích cao đã đạt được những tiến bộ, có nhiều kết quả ấn tượng và từng bước khẳng định được vị trí tại các giải thi đấu thể giới và khu vực.

Phong trào tập luyện thể dục thể thao trong cả nước gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe nhân dân, phối hợp giữa ngành Thể dục thể thao với các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình Boi an toàn phòng chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2016-2020. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh dưới các hình thức thành lập câu lạc bộ thể dục thể thao, lắp đặt dụng cụ tập luyện thể dục thể thao cho cộng đồng ở công viên hay các địa điểm công cộng, nhiều hình thức thể thao, giải trí mới được phát triển, các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian được khôi phục và luật hóa đưa vào thi đấu tại các lễ hội truyền thống. Trong năm 2019, đã tổ chức 26 Hội thi, giải thể dục thể thao quần chúng toàn quốc và 16 lớp bồi dưỡng, tập huấn cho 2.035 cán bộ, trọng tài, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên, giáo viên thể dục thể thao, nhân viên cứu hộ.

Hoạt động thể thao người khuyết tật được quan tâm phát triển, góp phần động viên, cổ vũ, tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia tập luyện thể dục thể thao, hòa nhập với cộng đồng. Có 45/63 địa phương duy trì thường xuyên hoạt động thể dục, thể thao cho người khuyết tật.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam năm 2019 tập trung đào tạo, tập huấn lực lượng, thi đấu giành thành tích xuất sắc trên các đấu trường thể thao khu vực, châu lục và thế giới đã đạt nhiều kết quả nổi bật. Đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.483 huy chương trong các giải đấu quốc tế, trong đó 587 huy chương Vàng, 428 huy chương Bạc, 468 huy chương Đồng. Tại SEA Games 30, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 98 huy chương Vàng, 85 huy chương Bạc, 105 huy chương Đồng, xếp vị trí thứ 2/11 quốc gia tham dự, đặc biệt lần đầu tiên trong lịch sử đội tuyển bóng đá nam vô địch SEA Games và đội tuyển bóng đá nữ lần thứ 6 vô địch.

#### **4.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Giai đoạn 2016-2020, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được tăng cường, chất lượng dân số từng bước được cải thiện, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được nâng cao, hệ thống y tế tuyến cơ sở đã được kiện toàn, củng cố đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân và từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên. Bên cạnh đó việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân được ứng dụng rộng rãi, nhiều dịch vụ y tế kỹ thuật cao, tiên tiến được áp dụng. Các chính sách về tài chính cho y tế cơ sở được ban hành, bao gồm các chính sách tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho y tế, phân bổ ngân sách qua các chương trình mục tiêu quốc gia cũng như ban hành luật Bảo hiểm xã hội để đảm bảo cho người dân được tiếp cận dịch vụ y tế khi có nhu cầu.

Mạng lưới y tế cơ sở được tiếp tục củng cố và phát triển. Năm 2016 cả nước có 13.591 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.077 bệnh viện, 609 phòng khám đa khoa khu vực và 11.812 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Năm 2018, cả nước có 13.547 cơ sở y tế do Nhà nước quản lý, trong đó có 1.354 bệnh viện, 308 phòng khám đa khoa khu vực và 11.815 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đặt ra cho hệ thống y tế Việt Nam là nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, cải tiến môi trường bệnh viện; đổi mới cơ chế tài chính; phát triển công tác khám chữa bệnh, đặc biệt là y tế dự phòng. Năm 2019, số giường bệnh là 323,8 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến trung ương quản lý). Số giường bệnh (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2019 là 28,5 giường bệnh, cao hơn mức bình quân 27 giường bệnh của năm 2016.

Ngành Y tế đã có nhiều nỗ lực để phát triển nhân lực y tế, năm 2019 đã có khoảng 90% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 95% trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 99,7% xã có cơ sở trạm, 99% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động, 76% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tuy nhiên trong bối cảnh nhu cầu khám chữa bệnh tăng nhanh như hiện nay không tránh khỏi tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế về cả số lượng và chất lượng. Số bác sĩ trên cả nước năm 2019

là 96,2 nghìn người (không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 17,3% so với năm 2018 và tăng 24,1% so với năm 2016, số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 8,8 người, đạt kế hoạch đặt ra cho giai đoạn 2016-2020. Chất lượng y tế được nâng cao nhưng còn nhiều bất cập như số lượng và chất lượng nhân lực y tế phân bố không đồng đều giữa các vùng, các tuyến, giữa khám chữa bệnh và y tế dự phòng. Tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ thấp hơn nhiều so với mức trung bình trên thế giới, không đảm bảo chăm sóc người bệnh toàn diện. Nhân lực ngành dược chưa đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, kiểm định chất lượng chưa chặt chẽ, cấp phép hành nghề còn chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trong giai đoạn 2016-2020, hệ thống y tế dự phòng từ Trung ương đến địa phương được triển khai ngày càng mạnh mẽ, góp phần quan trọng cải thiện đáng kể các chỉ số sức khỏe của người dân Việt Nam, đặc biệt năm 2020 từng bước kiểm soát được dịch bệnh Covid-19 không để lây lan trên diện rộng, được ghi nhận, đánh giá cao. Các đề án, chương trình được ban hành nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra cho y tế dự phòng như đề án “Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018 - 2025”; “Chương trình sức khỏe Việt Nam” theo Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tăng cường các hoạt động vận động thể lực, nâng cao sức khỏe của người dân. Tích cực truyền thông phòng chống các yếu tố nguy cơ có hại cho sức khỏe như thuốc lá, rượu bia, chế độ dinh dưỡng không hợp lý; đẩy mạnh hoạt động cung ứng dịch vụ tầm soát, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm như ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh bẩm sinh di truyền; xây dựng đề án chăm sóc dinh dưỡng cho người cao tuổi và đề án bữa ăn học đường và Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giai đoạn 2016-2020 được đánh giá giảm nhanh, bền vững, do kết quả của các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, bổ sung vitamin A, chống thiếu máu do thiếu sắt đã được triển khai trên toàn quốc. Năm 2019, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,4%, giảm 1,5

điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19,9%, giảm 4,6 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,1%, giảm 1,2 điểm phần trăm.

Công nghiệp dược phát triển khá, cung ứng được cơ bản về số lượng, kiểm soát về chất lượng và giá cả hợp lý cho khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh. 11/12 loại vắc-xin đã được sản xuất và sử dụng trong chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia, sản xuất được nhiều loại thuốc đòi hỏi công nghệ cao. Đến nay đang triển khai thí điểm quản lý bán thuốc theo đơn các nhà thuốc bằng công nghệ thông tin.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 88,6% năm 2018 lên 89,3% năm 2019, vượt 1,2% so với mục tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao trong Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020. Năm 2019, toàn ngành y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 180 triệu lượt người. Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam giải quyết một số vướng mắc trong thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 11/5/2019 của Chính phủ, đồng thời nghiên cứu, đề xuất việc kết nối, hợp tác và phát triển bảo hiểm y tế, sức khỏe thương mại và các gói bảo hiểm y tế bổ sung. Năm 2019 chi y tế chiếm 6,98% trong chi quốc gia, khá thấp so với cơ cấu của các nhóm khác như chi giáo dục, chi đảm bảo xã hội và chi quản lý nhà nước. Cơ cấu chi y tế trong chi ngân sách quốc gia được duy trì ở mức trên 5% trong năm 2016 và năm 2017. Để giảm gánh nặng chi y tế lên ngân sách nhà nước, ngành Y tế đang triển khai chính sách xã hội hóa y tế để huy động sự đóng góp của tư nhân vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe.

Nhìn chung tình hình y tế Việt Nam từ 2016-2020 có những thay đổi theo chiều hướng tích cực. Về mạng lưới cơ sở y tế, ngành Y tế đã có chủ trương thu hẹp đầu mối y tế theo hướng sáp nhập bệnh viện huyện và trung tâm y tế huyện vào trung tâm y tế hai chức năng là khám bệnh và dự phòng. Chính sách này giúp vấn đề quản lý cơ sở y tế tập trung, tránh sự chồng chéo chức năng khám, chữa bệnh giữa các cơ sở. Nguồn nhân lực y tế đi theo hướng tuyển dụng nhân

lực có trình độ chuyên môn y tế từ cao đẳng, đại học trở lên. Tuy nhiên công tác chăm sóc sức khỏe hiện nay vẫn đối mặt nhiều thách thức, đòi hỏi sự chung tay, góp sức của các bộ, ngành, chính quyền các cấp và người dân, đó là tình trạng chênh lệch về các chỉ số sức khỏe cơ bản giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực và các nhóm đối tượng trong những năm gần đây vẫn chưa được cải thiện nhiều.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn, để khắc phục những khó khăn, tồn tại góp phần phát triển lĩnh vực y tế, cần có những giải pháp cụ thể như: Giảm quá tải bệnh viện, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng; phát triển mạng lưới y tế cơ sở, chú trọng công tác y tế dự phòng; đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình; phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ y tế; thực hiện tốt quy tắc ứng xử và nâng cao đạo đức nghề nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân; đổi mới mô hình tổ chức, quản lý an toàn thực phẩm, dược, vắc-xin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế; tập trung đổi mới, củng cố và hoàn thiện hệ thống y tế từ trung ương đến địa phương, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về y tế, tăng cường hợp tác quốc tế; phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe.

#### **4.6. Mức sống dân cư**

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững mà trọng tâm là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, Đảng và Nhà nước luôn xác định giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển. Mục tiêu, nhiệm vụ này được thể hiện rất rõ nét qua các văn kiện của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ; các chiến lược, đề án, chương trình hành động của chính quyền các cấp. Có thể kể đến đó là Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm

2020. Đánh giá hiệu quả của các chương trình, Nghị quyết này qua phân tích một số chỉ tiêu phản ánh mức sống dân cư giai đoạn 2016-2019 dưới đây:

Trong năm 2019, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt khoảng 4.295 nghìn đồng, tăng 38,6% so với năm 2016 tương ứng với tăng 421 nghìn đồng, tăng bình quân 11,5%/năm thời kỳ 2016-2019, trong đó khu vực thành thị đạt 6.022 nghìn đồng, tăng 32,3% và tăng 9,8%; khu vực nông thôn đạt 3.399 nghìn đồng, tăng 40,3% và tăng 12%.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2019 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2016. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng có sự chênh lệch, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6.280 nghìn đồng), gấp 2,4 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2.640 nghìn đồng). Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 10.103 nghìn đồng, tăng 30,3% so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2019 tăng 6,8%; nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 988 nghìn đồng, tăng 24,9% và tăng 5,7%.

Trong giai đoạn 2016-2019, cơ cấu thu nhập theo nguồn thu tiếp tục theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nhập từ tiền lương, tiền công (từ 46,7% lên 54,7%), giảm dần tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 16,6% xuống 11,8%). Tốc độ tăng thu nhập từ tiền lương, tiền công bình quân giai đoạn này đạt 17,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng thu nhập từ hoạt động phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (10,3%/năm); các hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,3%/năm.

Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất so với nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất có xu hướng tăng lên trong những năm qua nhưng thay đổi không nhiều, từ 9,7 lần năm 2014 lên 9,8 lần năm 2016, 10 lần năm 2018 và 10,2 lần năm 2019.



**Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người 1 tháng  
giữa các nhóm hộ dân cư những năm 2012-2019**

	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất	Nhóm thu nhập cao nhất	
2012	512	4784	9,4
2014	660	6413	9,7
2016	771	7547	9,8
2018	932	9320	10,0
2019	988	10103	10,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhưng không đồng đều, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập vẫn còn tồn tại rõ ràng và dễ nhận thấy. Năm 2016 thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị là 4,6 triệu đồng/người/tháng trong khi khu vực nông thôn là 2,4 triệu đồng/người/tháng.

Những vùng có thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đều có mức thu nhập cao nhất nhì cả nước, đặc biệt Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng 4,6 triệu đồng/người/tháng năm 2016 và tăng lên tới 5,8 triệu đồng/người/tháng năm 2018 và 6,3 triệu đồng/người/tháng năm 2019. Trong khi đó, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là vùng thấp nhất trong cả nước với gần 2 triệu đồng/người/tháng năm 2016 và 2,5 triệu đồng/người/tháng năm 2018, tăng lên 2,6 triệu đồng/người/tháng năm 2019. Dễ dàng nhất để thấy sự cách biệt về thu nhập đó là so sánh giữa 20% dân số có thu nhập thấp nhất và 20% dân số có thu nhập cao nhất, năm 2019 có 20% dân số Việt Nam có mức thu nhập thấp nhất là 988 nghìn đồng/người/tháng so với 20% hộ thu nhập cao nhất là 10,1 triệu đồng/người/tháng. Khoảng cách giữa hai nhóm này lên tới 10,2 lần, đây chính là sự cách biệt giữa hai tầng lớp người khá giả và người nghèo trong xã hội Việt Nam.

Hệ số bất bình đẳng (Gini) năm 2019 là 0,423 điểm, so với năm 2016 và 2018 thì hệ số bất bình đẳng có chiều hướng giảm từ 0,431 điểm năm 2016 xuống 0,425 điểm năm 2018, tuy nhiên mức độ giảm không đáng kể. Năm 2019, sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở nông thôn cao hơn so với thành thị (0,415 điểm so với 0,373 điểm), điều này thể hiện không phải ở những nơi có thu nhập bình quân đầu người cao thì ở đó sự bất bình đẳng cao. Điều này càng được khẳng định khi đánh giá hệ số Gini theo vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên có hệ số bất bình đẳng cao hơn hẳn các vùng khác (0,438 điểm và 0,443 điểm). Vùng có hệ số bất bình đẳng thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ với Gini năm 2019 là 0,375 điểm.

Tốc độ tăng thu nhập thực tế (thu nhập sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) của thời kỳ 2016-2020 là 15,1%, cao hơn gần 1 điểm phần trăm so với tốc độ tăng của giai đoạn 2014-2016.

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người 1 tháng năm 2018 đạt 2.546 nghìn đồng, tăng 18% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 8,6%, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng ở khu vực nông thôn đạt 2.069 nghìn đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3.496 nghìn đồng, tăng 14,3%. Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người năm 2018 đều tăng so với năm 2016, trong đó tốc độ tăng cao nhất là Tây Nguyên (26,5%/năm), thấp nhất là Đông Nam Bộ (11%/năm).

Tốc độ tăng chi tiêu thực tế bình quân đầu người (chi tiêu sau khi loại trừ yếu tố tăng giá) thời kỳ 2016-2018 tăng 5,2%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng 4,3%/năm của thời kỳ 2014-2016.

Cơ cấu chi tiêu theo chi đời sống và chi khác không có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 là 96,3%, trong đó thành thị 99,4%, nông thôn 94,7%, vùng có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc 87,8%, hai vùng

có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có cùng tỷ lệ 99,8%.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2019 là 92,7%, nhưng có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn và giữa các vùng kinh tế. Ở nông thôn, tỷ lệ này là 89,6%, trong khi đó ở thành thị là 98,4%. Vùng có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 81,9%; tiếp đến là Tây Nguyên 83,4%; Trung du và miền núi phía Bắc là 86,3%. Vùng Đồng bằng sông Hồng là 99,3% và Đông Nam bộ là 99,7%.

Năm 2018, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,8%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8m<sup>2</sup>/người, tăng 1,6m<sup>2</sup> so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2m<sup>2</sup>/người; nông thôn là 22,6m<sup>2</sup>/người.

*Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo:*

Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam là một trong số 30 quốc gia áp dụng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều; ngoài chỉ số về thu nhập, chuẩn nghèo có 10 chỉ số để xác định mức độ thiếu hụt tiếp cận đối với 5 dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Qua 5 năm triển khai thực hiện, nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 93 nghìn tỷ đồng.

Chính phủ đã chỉ đạo ban hành các chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo như bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi; giải quyết đất ở, đất sản xuất, giao rừng. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng.

Ở các địa phương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đã ban hành nhiều nghị quyết, kế hoạch, đề án, cơ chế chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện của địa phương để thực hiện Chương trình.

Năm 2019 tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 5,7%, trong đó khu vực nông thôn là 8%, cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ 1,2% ở thành thị, nhưng khoảng cách về tỷ lệ nghèo giữa thành thị, nông thôn có sự thu hẹp dần (năm 2016 là 8,4 điểm phần trăm, năm 2019 giảm còn 6,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của cả nước năm 2019 giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 1,2%, giảm 2,3 điểm phần trăm và nông thôn là 8%, giảm 3,8 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 ở tất cả các vùng đều giảm so với năm 2016, trong đó một số vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (lần lượt giảm 6,6 và 6,2 điểm phần trăm); vùng có tỷ lệ hộ nghèo giảm chậm nhất là Đông Nam Bộ (giảm 0,5 điểm phần trăm).

Theo báo cáo tổng kết của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, một số địa phương có tỉ lệ giảm hộ nghèo hết sức ấn tượng trong giai đoạn 2015-2019 như huyện Si Ma Cai (tỉnh Lào Cai) giảm 40,7%, huyện Mường Khương (tỉnh Lào Cai) giảm gần 40%, huyện Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) giảm 34,5%, huyện Nam Trà My (tỉnh Quảng Nam) giảm 33,5%. Nhiều địa phương đã nỗ lực thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, thoát nghèo như huyện Tân Sơn (Phú Thọ), huyện Ba Bể (Bắc Kạn), huyện Phù Yên và huyện Quỳnh Nhai (Sơn La), huyện Tân Uyên và huyện Than Uyên (Lai Châu), huyện Như Xuân (Thanh Hóa), huyện Sơn Hà (Quảng Ngãi). Dự kiến, đến cuối năm 2020, có 32 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

Trong giai đoạn 2016-2020, tại địa bàn các huyện, xã nghèo, đặc biệt khó khăn đã có khoảng 18 nghìn công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư, đã đưa vào sử dụng trên 15 nghìn công trình; khoảng 7 nghìn công trình được duy tu, bảo dưỡng. Tổng nguồn vốn đầu tư trên 32 nghìn tỷ đồng. Cơ sở hạ tầng kết nối vùng được đầu tư như điện, đường, trường, trạm và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa, dân sinh.

Đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có 550 xã và 1.286 thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

Chương trình cũng đã hỗ trợ cho 5.500 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ hơn 2,5 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo được bồi dưỡng kiến thức về trồng trọt, chăn nuôi, kỹ năng nghề nghiệp, sản xuất, kinh doanh, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật để vươn lên thoát nghèo, làm giàu. Cũng có hệ thống thông tin cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng thông tin của người dân để chủ động vươn lên thoát nghèo.

Thu nhập bình quân của người nghèo tăng 1,6 lần trong giai đoạn 2016-2020. Người nghèo có khả năng lao động được hỗ trợ sinh kế, phát triển sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt phù hợp với nhu cầu, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện, nâng lên rõ rệt. Hỗ trợ hơn 13 nghìn dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả với trên 2,2 triệu hộ hưởng lợi từ Chương trình 135 với hơn 8 nghìn tỷ đồng.

Đến ngày 30/6/2020, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách xã hội do Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay đạt 219.565 tỷ đồng, tăng 77.037 tỷ đồng so với 31/12/2015. Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay còn 6,6%/năm (đối với hộ nghèo), 7,92%/năm (đối với hộ cận nghèo), 8,25%/năm (đối với hộ mới thoát nghèo).

Nhiều huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã được đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; hộ nghèo được hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Đặc biệt, đã có sự chuyển biến về nhận thức và hành động của một bộ phận người nghèo, đã xuất hiện một số điển hình làm đơn tự nguyện xin thoát nghèo. Kết quả giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

## **4.7. Môi trường**

### ***4.7.1. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường***

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng như hạn hán, lụt lội, xâm nhập mặn... ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cư dân. Đặc biệt, việc tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu đô thị làm ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái.

Vấn đề môi trường đang diễn biến rất phức tạp. Trong thời gian gần đây, công tác kiểm soát và quản lý môi trường đang được cải thiện, chuyển dần từ thể bị động sang chủ động hơn. Thực trạng và năng lực quản lý môi trường thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau:

*a) Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai*

Hoạt động bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai tiếp tục được tăng cường. Nâng cấp và hiện đại hóa các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường hiện có là một trong những yêu cầu của công tác phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường. Tính đến hết năm 2019, cả nước có 63 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh và 867 trạm quan trắc (479 trạm nước thải và 388 trạm khí thải) đã lắp đặt và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương; trong đó có 698 trạm quan trắc tự động, liên tục (bao gồm: 526 trạm phát thải của doanh nghiệp, 69 trạm quan trắc môi trường nước mặt, 58 trạm quan trắc không khí xung quanh) truyền số liệu về cấp trung ương và được theo dõi quản lý trên phần mềm Quản lý số liệu quan trắc môi trường tự động (Envisoft). Một số địa phương có nhiều trạm quan trắc không khí xung quanh và trạm quan trắc phát thải tự động liên tục như: Hà Nội, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh.

*b) Xử lý rác thải rắn*

Tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa nhanh chóng với số lượng ngành sản xuất kinh doanh, các khu công nghiệp và các khu đô thị ngày càng phát triển làm tăng lượng chất thải rắn ra môi trường. Năm 2018, trên cả nước trung bình mỗi ngày có khoảng 61,6 nghìn tấn chất thải rắn thông thường xả ra môi trường; có 40,5 nghìn tấn được thu gom, trong số đó có khoảng 34,1 nghìn tấn được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, đạt 84,3%. Trong đó có 14 địa phương<sup>33</sup> có tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đạt 100% tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương, chất thải rắn hoàn toàn không được xử lý như ở Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tiền Giang, Trà Vinh.

---

<sup>33</sup> Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Lai Châu, Quảng Bình, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ.

Năm 2017, trên cả nước có 819 khu đô thị các loại, trong đó có 276 khu đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn theo quy định, đạt tỷ lệ 33,7%, trong đó chỉ có 2 khu đô thị đặc biệt đạt tỷ lệ 100%; đô thị loại I đạt tỷ lệ 88,9%; đô thị loại II đạt tỷ lệ 86,4%; đô thị loại III đạt tỷ lệ 77,8%; đô thị loại IV đạt tỷ lệ 34,5%; đô thị loại V chỉ đạt tỷ lệ 27%.

Tại các khu công nghiệp, năm 2017 cả nước có 384 khu công nghiệp, trong đó có 245 khu công nghiệp xử lý chất thải rắn và nước thải đạt tiêu chuẩn, đạt tỷ lệ 63,8%, trong đó có 4 khu chế xuất đạt tỷ lệ 100%; 233 khu công nghiệp, đạt tỷ lệ 69,6; 2 khu công nghệ cao đạt tỷ lệ 50%; khu kinh tế đạt tỷ lệ thấp nhất là 14,6% tương ứng với 6 khu có công trình xử lý đạt tiêu chuẩn. Theo khu vực kinh tế, khu vực Đông Nam Bộ có tỷ lệ khu công nghiệp có công trình xử lý đạt tiêu chuẩn cao nhất là 82,4%; tiếp đến là Đồng bằng Sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc cùng có tỷ lệ 66,7%; đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 66,1% và đạt thấp nhất là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chỉ đạt 54,5%

Đối với cụm công nghiệp (CCN): Cả nước hiện có 276/698 (40%) CCN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT; 115 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung 60 (tăng 0,7% so với năm 2018), trong đó 25/115 (21,7%) CCN có hệ thống quan trắc tự động nước thải (tăng 15 CCN so với năm 2018).

Đối với làng nghề, khu vực nông thôn: Năm 2019, có 33 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề. Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 16,1%; tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp đạt 20,9% tổng số làng nghề có chất thải rắn công nghiệp.

### *c) Xử lý nước thải*

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018 chuyên đề Môi trường nước các lưu vực sông cho thấy:

Nước thải sinh hoạt chiếm 30% tổng lượng thải trực tiếp ra các sông hồ, hay kênh rạch dẫn ra sông, khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng tập trung nhiều lượng nước thải sinh hoạt nhất cả nước. Lượng nước thải

phát sinh trên một đơn vị diện tích ở khu vực đô thị lớn hơn nhiều so với khu vực nông thôn, dẫn đến quá tải các hệ thống thoát nước và tiếp nhận nước thải tại các thành phố. Hiện chỉ có 12,5% nước thải sinh hoạt từ các đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn quy định.

Nước thải công nghiệp, đã được chú ý kiểm soát và xử lý, đặc biệt là nước thải phát sinh từ các Khu công nghiệp (KCN), tỷ lệ các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung là khá cao (88,05%). Tuy nhiên, chỉ có 15,8% các CCN có hệ thống này. Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng một số cơ sở sản xuất kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN xả nước thải không qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn vào các nguồn tiếp nhận tại các lưu vực sông.

Nước thải nông nghiệp, phát sinh chủ yếu từ hoạt động canh tác, trồng trọt và chăn nuôi, do đó có chứa hóa chất bảo vệ môi trường, phân bón cao. Ước tính mỗi năm có khoảng 70 nghìn kg và hơn 40 nghìn lít thuốc trừ sâu không được xử lý, xâm nhập vào môi trường, làm gia tăng mức độ ô nhiễm nước mặt, nước ngầm. Nước thải chăn nuôi và nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng là những nguồn gây ô nhiễm nguồn nước, tuy nhiên hiện nay đều chưa được quản lý và kiểm soát hợp lý.

Nước thải y tế, khối lượng không nhiều nhưng lại chứa nhiều chất nguy hại. Trong thời gian vừa qua, nước thải y tế đã được chú trọng kiểm soát. Theo Bộ Y tế năm 2018, tỷ lệ nước thải y tế phát sinh tại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, cấp tỉnh, cấp huyện được xử lý theo quy định đạt 97,3%. Bên cạnh các nguồn nước thải kể trên, một lượng chất thải rắn không nhỏ không được kiểm soát, đổ bừa bãi không những gây ô nhiễm các dòng kênh, sông, có nơi làm tắc nghẽn dòng chảy. Ước tính tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt khoảng 86%, tại khu vực nông thôn, tỷ lệ này chỉ đạt 40-55% tùy theo từng khu vực.

#### *d) Môi trường đất*

Tính đến năm 2019 cả nước có khoảng 11 triệu ha đất đang bị thoái hóa và nguy cơ bị thoái hóa, giảm chất lượng, giảm năng suất, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, dẫn đến nguy cơ không bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và mất cân bằng hệ sinh thái, môi trường. Năm 2019, các địa phương đã đề xuất



85 điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật cần được kiểm soát chặt chẽ, trong đó có một số địa phương có số lượng lớn như Nghệ An (43 điểm), Quảng Trị (12 điểm).

*e) Xử lý ô nhiễm không khí và xử lý chất thải khí*

Các tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu bao gồm: Bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM10 (bụi  $\leq 10\mu\text{m}$ ), bụi chì (Pb), ôzôn mặt đất ( $\text{O}_3$ ); các chất khí vô cơ, như cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit ( $\text{SO}_2$ ), oxit nito ( $\text{NO}_x$ ), hydroclorua (HCL), hydroflorua (HF)...; các chất hữu cơ, như hydrocacbon ( $\text{C}_n\text{H}_m$ ), benzen ( $\text{C}_6\text{H}_6$ )...; các chất gây mùi khó chịu, như amoniac ( $\text{NH}_3$ ), hydrosunfua ( $\text{H}_2\text{S}$ )...; nhiệt, tiếng ồn... Các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí hiện nay chủ yếu là:

(1) Sự gia tăng các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đặc biệt là ô tô và xe máy cùng với chất lượng các tuyến đường chưa đáp ứng nhu cầu, chất lượng nhiên liệu sử dụng còn thấp là những nguyên nhân chính gây nên ô nhiễm môi trường không khí từ hoạt động giao thông vận tải. Kết quả kiểm toán phát thải cho thấy, xe máy chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải các chất ô nhiễm CO, VOCs, TSP; ô tô con chiếm tỷ trọng lớn trong sự phát thải  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$ . Các loại ô tô còn lại phát sinh nhiều bụi TSP,  $\text{SO}_2$  và  $\text{NO}_2$ .

(2) Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, quản lý môi trường kém, điển hình như các nhà máy xi măng, luyện kim, khai khoáng, nhiệt điện... Bụi, khí thải tại các cơ sở này thường vượt nhiều lần quy chuẩn cho phép. Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm khí vô cơ ( $\text{NO}_2$ ,  $\text{SO}_2$ , CO...), nhóm các chất hữu cơ và kim loại nặng. Trong đó, lượng phát thải  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_2$  và TSP chiếm phần lớn trong tải lượng phát thải các chất gây ô nhiễm, còn lại là các chất ô nhiễm không khí khác.

(3) Hoạt động sản xuất nông nghiệp và làng nghề gây ô nhiễm chủ yếu do sử dụng than làm nguyên liệu (phổ biến là than chất lượng thấp), sử dụng nguyên vật liệu và hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất. Ngành sản xuất có tải lượng ô nhiễm lớn nhất là tái chế kim loại, quá trình tái chế và gia công cũng gây phát sinh các khí độc như hơi axit, kiềm, oxit kim loại ( $\text{PbO}$ ,  $\text{ZnO}$ ,  $\text{Al}_2\text{O}_3$ ). Các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi và giết mổ

phát sinh ô nhiễm mùi do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong nước thải và các chất hữu cơ trong chế phẩm thừa thải ra tạo nên các khí như SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>... Các làng nghề ươm tơ, dệt vải và thuộc da, thường bị ô nhiễm bởi các khí: SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>. Các làng nghề thủ công mỹ nghệ thường bị ô nhiễm nặng bởi khí SO<sub>2</sub> phát sinh từ quá trình xử lý chống mốc cho các sản phẩm mây tre đan; sử dụng lưu huỳnh khi sấy nguyên liệu. Nồng độ SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub> tại các làng nghề tái chế nhựa khá cao, vượt nhiều lần giới hạn cho phép. Ngành tái chế làm phát sinh bụi và các khí thải như SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, hơi axit và kiềm sản sinh từ các quá trình như xử lý bề mặt, phun sơn, đánh bóng bề mặt sản phẩm, nung, sấy, tẩy trắng, khí thải lò rèn... Một số làng nghề ô nhiễm điển hình, như Làng nghề trồng da Lâm Yên (Đại Lộc, Quảng Nam), làng nghề tái chế nhựa Trung Văn (Hà Nội), làng nghề đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), làng tái chế nhựa Vô Hoạn (Nam Định), làng nghề tái chế nhôm Yên Bình (Nam Định).

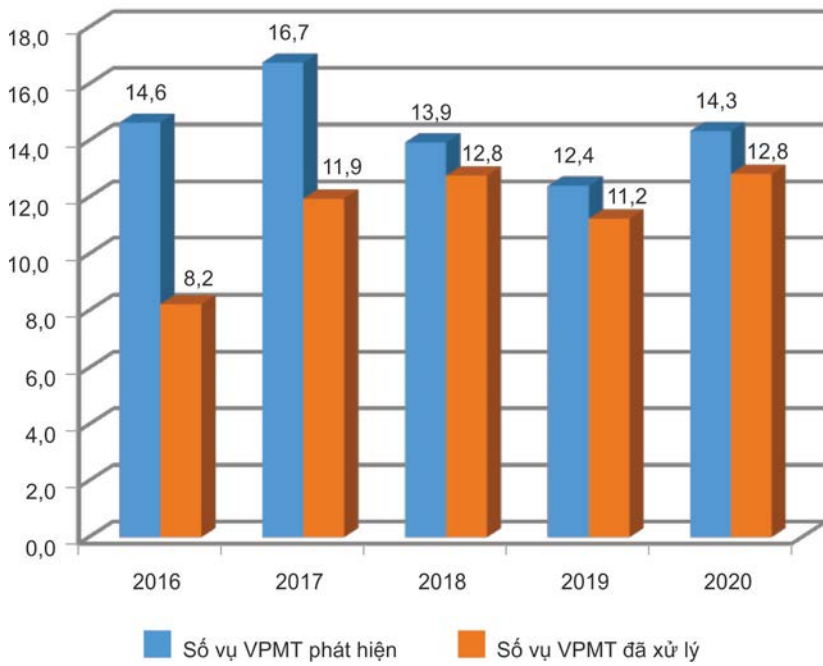
#### ***4.7.2. Kết quả kiểm tra và xử lý vi phạm***

Trước thực trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, ngành Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đã được chú trọng, quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là tại các địa phương. Trong năm 2020, cả nước đã phát hiện 14.332 vụ vi phạm môi trường, xử lý được 12.820 vụ, đạt tỷ lệ 89,5% với số tiền phạt 176,8 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2020, số vụ vi phạm môi trường bình quân mỗi năm là 14.450 vụ, xử lý được 11.795 vụ, đạt tỷ lệ bình quân 81,9%/năm.

Để công tác quản lý bảo vệ môi trường phát huy được hiệu quả, ngoài việc phải quan tâm đầu tư đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cần đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm. Trong thời gian tới, ngành Tài nguyên và Môi trường tập trung rà soát, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; đẩy mạnh các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát môi trường, rà soát, phân loại các dự án, nguồn thải theo mức độ tác động, thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả./.

## Tình hình vi phạm môi trường giai đoạn 2016-2020

*Nghìn vụ*





**Phần thứ hai**

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM**  
**5 NĂM 2016-2020**



**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH,  
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**





# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12 hằng năm

	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	Phường	Thị trấn	Xã
2011	55	47	48	548	1448	623	9050
2012	59	47	45	549	1457	620	9068
2013	64	49	47	548	1545	615	9001
2014	64	49	47	548	15445	615	9001
2015	67	49	51	546	1581	603	8978
2016	67	49	51	546	1581	603	8978
2017	68	49	50	546	1587	602	8973
2018	71	49	48	545	1596	607	8959
2019	73	49	48	543	1645	609	8801
2020	79	46	51	528	1680	610	8324

## 2 Dân số trung bình phân theo giới tính

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
		<b>Ngìn người</b>	
2016	93250,7	46294,7	46956,0
2017	94286,0	46848,0	47438,0
2018	95385,2	47427,1	47958,1
2019	96484,0	48017,7	48466,3
Ước tính 2020	97582,7	48594,0	48988,7
		<b>Cơ cấu - %</b>	
2016	100,00	49,65	50,35
2017	100,00	49,69	50,31
2018	100,00	49,72	50,28
2019	100,00	49,77	50,23
Ước tính 2020	100,00	49,80	50,20
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>5,81</b>	<b>6,21</b>	<b>5,41</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2016	1,11	1,18	1,04
2017	1,11	1,20	1,03
2018	1,17	1,24	1,10
2019	1,15	1,25	1,06
Ước tính 2020	1,14	1,20	1,08
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,16	1,22	1,10
Thời kỳ 2016-2020	1,13	1,21	1,06

### 3 Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
		<b>Nghìn người</b>	
2016	93250,7	31397,0	61853,7
2017	94286,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	32636,9	62748,3
2019	96484,0	33816,6	62667,4
Ước tính 2020	97582,7	35932,7	61650,0
		<b>Cơ cấu - %</b>	
2016	100,00	33,67	66,33
2017	100,00	33,86	66,14
2018	100,00	34,22	65,78
2019	100,00	35,05	64,95
Ước tính 2020	100,00	36,82	63,18
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>5,81</b>	<b>16,36</b>	<b>0,49</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	1,11	1,67	0,83
2017	1,11	1,69	0,81
2018	1,17	2,22	0,63
2019	1,15	3,61	-0,13
Ước tính 2020	1,14	6,26	-1,62
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,16	3,14	0,24
Thời kỳ 2016-2020	1,13	3,08	0,10

## 4 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
<b>Tỷ số giới tính của dân số</b> <i>(Số nam/100 nữ)</i>			
2016	98,6	94,4	99,0
2017	98,8	94,5	99,1
2018	98,9	94,7	99,5
2019	99,1	96,5	100,4
Ước tính 2020	99,2	97,5	100,2
<b>Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh</b> <i>(Số bé trai/100 bé gái)</i>			
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
2018	114,8	118,0	113,4
2019	111,5	110,8	111,8
Ước tính 2020	112,1	109,8	113,2

## 5 Tỷ lệ tăng tự nhiên, tỷ suất sinh thô và tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn

‰

	Tỷ lệ chung	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên bình quân mỗi năm trong 5 năm 2016-2020</b>	<b>9,1</b>	<b>9,5</b>	<b>8,8</b>
2016	9,2	9,3	9,0
2017	8,1	8,0	8,1
2018	7,8	8,0	7,6
2019	10,0	11,1	9,4
Ước tính 2020	10,2	10,9	9,9
<b>Tỷ suất sinh thô bình quân mỗi năm trong 5 năm 2016-2020</b>	<b>15,6</b>	<b>15,0</b>	<b>15,9</b>
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3
Ước tính 2020	16,3	15,9	16,6
<b>Tỷ suất chết thô bình quân mỗi năm trong 5 năm 2016-2020</b>	<b>6,6</b>	<b>5,5</b>	<b>7,1</b>
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
2018	6,8	5,4	7,6
2019	6,3	5,1	6,9
Ước tính 2020	6,1	5,0	6,7

## 6 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Số con/phụ nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
<b>Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015</b>	<b>2,07</b>	<b>1,81</b>	<b>2,20</b>
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
<b>Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020</b>	<b>2,08</b>	<b>1,82</b>	<b>2,23</b>
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
Ước tính 2020	2,12	1,91	2,29

## 7 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tỷ suất chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn		
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
<b>Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi</b> <i>(Trẻ em dưới một tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>						
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5	
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3	
2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1	
2019	14,0	15,8	12,0	8,2	16,7	
Ước tính 2020	13,9	15,8	11,9	8,1	16,4	
<b>Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi</b> <i>(Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>						
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4	
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0	
2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7	
2019	21,0	27,3	14,2	12,3	25,1	
Ước tính 2020	22,3	27,2	14,1	12,2	24,6	

## 8 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo vùng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi</b> <i>(Trẻ em dưới một tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	<b>14,5</b>	<b>14,4</b>	<b>14,2</b>	<b>14,0</b>	<b>13,9</b>
Đồng bằng sông Hồng	11,5	11,3	11,2	11,0	11,0
Trung du và miền núi phía Bắc	21,5	21,4	21,4	20,8	20,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,0	15,9	15,8	15,4	15,2
Tây Nguyên	24,0	23,7	23,6	23,4	21,2
Đông Nam Bộ	8,5	8,4	8,2	8,1	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	11,0	10,9	10,7	10,8
<b>Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi</b> <i>(Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)</i>	<b>21,8</b>	<b>21,5</b>	<b>21,4</b>	<b>21,0</b>	<b>22,3</b>
Đồng bằng sông Hồng	17,1	16,9	16,8	16,5	16,4
Trung du và miền núi phía Bắc	32,5	32,4	32,5	31,5	30,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,1	23,9	23,7	23,2	22,8
Tây Nguyên	36,5	36,0	35,8	35,5	32,0
Đông Nam Bộ	12,8	12,6	12,4	12,7	12,4
Đồng bằng sông Cửu Long	16,7	16,4	16,3	15,9	16,1



## 9 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng

	<i>Tuổi</i>				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>73,4</b>	<b>73,5</b>	<b>73,5</b>	<b>73,6</b>	<b>73,7</b>
Đồng bằng sông Hồng	74,6	74,7	74,7	74,8	74,8
Trung du và miền núi phía Bắc	70,9	71,0	71,0	71,1	71,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,8	72,9	72,9	73,0	73,2
Tây Nguyên	70,1	70,2	70,3	70,3	71,0
Đông Nam Bộ	76,0	76,1	76,2	75,7	76,2
Đồng bằng sông Cửu Long	74,7	74,8	74,9	75,0	74,9

# 10 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

%

	Tỷ lệ chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2015</b>	<b>94,7</b>	<b>96,5</b>	<b>92,9</b>	<b>97,5</b>	<b>93,2</b>
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4
2014	94,7	96,4	93,0	97,5	93,3
2015	94,9	96,6	93,3	97,6	93,5
<b>Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020</b>	<b>95,2</b>	<b>96,7</b>	<b>93,8</b>	<b>97,9</b>	<b>93,7</b>
2016	95,0	96,6	93,5	97,7	93,6
2017	95,1	96,7	93,6	97,8	93,6
2018	94,8	96,5	93,2	97,7	93,2
2019	95,8	97,0	94,6	98,3	94,3
Ước tính 2020	95,4	96,7	94,1	97,9	93,9

# 11 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Nghìn người</b>					
2016	54482,8	28273,6	26209,2	17126,2	37356,6
2017	54819,6	28513,6	26306,0	17416,1	37403,5
2018	55388,0	28911,4	26476,6	17864,2	37523,8
2019	55767,4	29370,6	26396,8	18094,5	37672,9
Ước tính 2020	54842,9	28866,1	25976,8	18171,9	36671,0
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,00	51,9	48,1	31,4	68,6
2017	100,00	52,0	48,0	31,8	68,2
2018	100,00	52,2	47,8	32,3	67,7
2019	100,00	52,7	47,3	32,4	67,6
Ước tính 2020	100,00	52,6	47,4	33,1	66,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>1,06</b>	<b>2,60</b>	<b>-0,60</b>	<b>7,44</b>	<b>-1,82</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	0,40	0,50	0,29	1,26	0,01
2017	0,62	0,85	0,37	1,69	0,13
2018	1,04	1,40	0,65	2,57	0,32
2019	0,68	1,59	-0,30	1,29	0,40
Ước tính 2020	-1,66	-1,72	-1,59	0,43	-2,66
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	1,46	1,63	1,28	3,47	0,62
Thời kỳ 2016-2020	0,21	0,52	-0,12	1,45	-0,37

# 12 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi

	Tổng số	Chia ra		
		15-24 tuổi	25-49 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
<b>Nghìn người</b>				
2016	54482,8	7521,9	32443,0	14517,9
2017	54819,6	7596,1	32573,8	14649,7
2018	55388,0	7065,6	33366,7	14955,7
2019	55767,4	7159,5	34308,3	14299,6
Ước tính 2020	54842,9	6061,5	34622,6	14159,2
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	13,8	59,6	26,6
2017	100,0	13,9	59,4	26,7
2018	100,0	12,8	60,2	27,0
2019	100,0	12,8	61,5	25,7
Ước tính 2020	100,0	11,1	63,1	25,8
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>1,06</b>	<b>-24,53</b>	<b>7,63</b>	<b>0,65</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	0,40	-6,35	0,86	3,20
2017	0,62	0,99	0,40	0,91
2018	1,04	-6,98	2,43	2,09
2019	0,68	1,33	2,82	-4,39
Ước tính 2020	-1,66	-15,34	0,92	-0,98
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,46	-2,79	0,75	6,57
Thời kỳ 2016-2020	0,21	-5,47	1,48	0,13

# 13 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Ngìn người</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>54482,8</b>	<b>54819,6</b>	<b>55388,0</b>	<b>55767,4</b>	<b>54842,9</b>
Đồng bằng sông Hồng	12217,0	12273,3	12345,1	12438,2	12182,1
Trung du và miền núi phía Bắc	7502,4	7541,6	7670,1	7736,2	7665,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11723,6	11737,1	11793,7	11830,5	11557,6
Tây Nguyên	3323,5	3367,8	3410,7	3486,0	3456,6
Đông Nam Bộ	9514,2	9701,7	9888,0	10174,4	10082,2
Đồng bằng sông Cửu Long	10202,1	10198,1	10280,4	10102,1	9898,9
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	22,4	22,4	22,3	22,3	22,2
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,8	13,8	13,9	14,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	21,4	21,3	21,2	21,1
Tây Nguyên	6,1	6,1	6,2	6,3	6,3
Đông Nam Bộ	17,5	17,7	17,8	18,2	18,4
Đồng bằng sông Cửu Long	18,7	18,6	18,6	18,1	18,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>0,40</b>	<b>0,62</b>	<b>1,04</b>	<b>0,68</b>	<b>-1,66</b>
Đồng bằng sông Hồng	-0,42	0,46	0,59	0,75	-2,06
Trung du và miền núi phía Bắc	0,80	0,52	1,70	0,86	-0,91
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-0,17	0,12	0,48	0,31	-2,31
Tây Nguyên	0,66	1,33	1,27	2,21	-0,84
Đông Nam Bộ	2,06	1,97	1,92	2,90	-0,91
Đồng bằng sông Cửu Long	0,15	-0,04	0,81	-1,73	-2,01

# 14 Lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hằng năm phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Ngìn người</b>					
2016	53345,5	27640,2	25705,3	16611,2	36734,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5	16892,6	36816,0
2018	54282,5	28370,7	25911,8	17336,6	36945,9
2019	54659,2	28792,2	25867,0	17564,6	37094,6
Ước tính 2020	53609,6	28324,1	25285,5	17519,1	36090,5
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,0	51,8	48,2	31,1	68,9
2017	100,0	51,9	48,1	31,5	68,5
2018	100,0	52,3	47,7	31,9	68,1
2019	100,0	52,7	47,3	32,1	67,9
Ước tính 2020	100,0	52,8	47,2	32,7	67,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>0,94</b>	<b>3,01</b>	<b>-1,28</b>	<b>6,97</b>	<b>-1,75</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)					
2016	0,44	0,52	0,36	1,43	0,00
2017	0,68	0,88	0,46	1,69	0,22
2018	1,07	1,75	0,34	2,63	0,35
2019	0,69	1,49	-0,17	1,32	0,40
Ước tính 2020	-1,92	-1,63	-2,25	-0,26	-2,71
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	1,57	1,64	1,50	3,66	0,72
Thời kỳ 2016-2020	0,19	0,59	-0,26	1,36	-0,35

# 15 Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo nhóm tuổi

	Tổng số	Chia ra		
		15-24 tuổi	25-49 tuổi	Từ 50 tuổi trở lên
<b>Ngìn người</b>				
2016	53345,5	6965,4	31973,3	14406,8
2017	53708,6	7031,4	32135,0	14542,2
2018	54282,5	6575,7	32871,4	14835,4
2019	54659,2	6693,1	33763,0	14203,1
Ước tính 2020	53609,6	5624,6	33933,2	14051,8
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	13,1	59,9	27,0
2017	100,0	13,1	59,8	27,1
2018	100,0	12,1	60,6	27,3
2019	100,0	12,2	61,8	26,0
Ước tính 2020	100,0	10,5	63,3	26,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>0,94</b>	<b>-24,63</b>	<b>7,09</b>	<b>0,65</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	0,44	-6,67	0,91	3,19
2017	0,68	0,95	0,51	0,94
2018	1,07	-6,48	2,29	2,02
2019	0,69	1,79	2,71	-4,26
Ước tính 2020	-1,92	-15,96	0,50	-1,07
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,57	-2,78	0,81	6,69
Thời kỳ 2016-2020	0,19	-5,50	1,38	0,13

# 16 Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Ngìn người</b>				
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,6	8,7
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2019/2015)</b>	<b>2,92</b>	<b>-11,58</b>	<b>1,18</b>	<b>49,12</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	0,44	-1,62	-0,18	12,30
2017	0,68	-2,27	-0,33	17,18
2018	1,07	-1,51	0,69	7,92
2019	0,69	-6,62	0,99	5,00
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,57	-1,00	1,27	13,08
Thời kỳ 2016-2019	0,72	-3,03	0,29	10,50



# 17 Lao động từ 15 tuổi làm việc hằng năm phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<b>Nghìn người</b>				
2016	53345,5	22184,3	13422,5	17738,7
2017	53708,6	21458,7	14104,5	18145,4
2018	54282,5	20419,8	14785,4	19077,3
2019	54659,2	18831,4	16456,7	19371,1
Ước tính 2020	53609,6	17724,6	16508,7	19376,3
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	41,6	25,2	33,2
2017	100,0	40,0	26,2	33,8
2018	100,0	37,6	27,2	35,2
2019	100,0	34,5	30,1	35,4
Ước tính 2020	100,0	33,1	30,8	36,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>0,94</b>	<b>-23,39</b>	<b>34,87</b>	<b>9,26</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	0,44	-4,11	9,65	0,03
2017	0,68	-3,27	5,08	2,29
2018	1,07	-4,84	4,83	5,14
2019	0,69	-7,78	11,30	1,54
Ước tính 2020	-1,92	-5,88	0,32	0,03
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,57	-0,64	2,80	4,00
Thời kỳ 2016-2020	0,19	-5,19	6,16	1,79

# 18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Ngìn người

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>53345,5</b>	<b>53708,6</b>	<b>54282,5</b>	<b>54659,2</b>	<b>53609,6</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp</b>					
Nhà lãnh đạo	551,9	606,2	619,4	521,6	554,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3637,0	3800,8	3813,0	4279,0	4285,9
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1642,8	1757,4	1863,7	1854,5	1732,6
Nhân viên	1003,0	978,3	1085,9	1071,5	1016,3
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	8838,6	8928,0	9608,2	9526,4	9637,7
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5412,4	5158,9	4984,6	4008,1	3938,2
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan	6923,1	7163,2	7478,9	7843,2	7353,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	5033,3	5275,0	5494,2	6603,6	7100,4
Nghề giản đơn	20178,6	19908,3	19228,4	18837,7	17884,1
Khác	124,7	132,5	106,1	113,6	106,3
<b>Phân theo vị thế việc làm</b>					
Làm công ăn lương	22113,3	23112,4	23995,3	25943,8	25950,7
Chủ cơ sở	1506,6	1085,7	1167,2	1496,0	1449,6
Tự làm	21222,7	21192,3	21075,8	19535,3	19564,8
Lao động gia đình	8477,3	8309,0	8039,8	7677,6	6635,6
Xã viên hợp tác xã	25,5	9,2	4,4	6,5	8,9

# 19 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
					%
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp</b>					
Nhà lãnh đạo	1,0	1,1	1,2	1,0	1,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,8	7,1	7,0	7,8	8,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	3,3	3,4	3,4	3,2
Nhân viên	1,9	1,8	2,0	2,0	1,9
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	16,6	16,6	17,7	17,4	18,0
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	10,2	9,6	9,2	7,3	7,4
Thợ thủ công và các thợ khác có kiên quan	13,0	13,3	13,8	14,3	13,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9,4	9,8	10,1	12,1	13,2
Nghề giản đơn	37,8	37,1	35,4	34,5	33,4
Khác	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
<b>Phân theo vị thế việc làm</b>					
Làm công ăn lương	41,5	43,0	44,2	47,5	48,4
Chủ cơ sở	2,8	2,0	2,2	2,7	2,7
Tự làm	39,8	39,5	38,8	35,7	36,5
Lao động gia đình	15,9	15,5	14,8	14,1	12,4
Xã viên hợp tác xã	0,05	0,02	0,01	0,01	0,02

# 20 Lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hằng năm phân theo vùng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Nghìn người</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>53345,5</b>	<b>53708,6</b>	<b>54282,5</b>	<b>54659,2</b>	<b>53609,6</b>
Đồng bằng sông Hồng	11957,9	12013,0	12115,2	12237,6	11958,4
Trung du và miền núi phía Bắc	7436,9	7470,7	7601,5	7646,8	7591,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11458,6	11495,8	11559,6	11573,1	11239,0
Tây Nguyên	3285,9	3328,9	3376,1	3440,1	3403,7
Đông Nam Bộ	9241,8	9435,2	9555,8	9930,3	9770,3
Đồng bằng sông Cửu Long	9964,3	9965,0	10074,2	9831,3	9646,6
<b>Tỷ lệ so với lực lượng lao động (%)</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>97,9</b>	<b>98,0</b>	<b>98,0</b>	<b>98,0</b>	<b>97,8</b>
Đồng bằng sông Hồng	97,9	97,9	98,1	98,4	98,2
Trung du và miền núi phía Bắc	99,1	99,1	99,1	98,8	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,7	97,9	98,0	97,8	97,2
Tây Nguyên	98,9	98,8	99,0	98,7	98,5
Đông Nam Bộ	97,1	97,3	96,6	97,6	96,9
Đồng bằng sông Cửu Long	97,7	97,7	98,0	97,3	97,5
<b>Tỷ lệ so với dân số (%)</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>57,2</b>	<b>57,0</b>	<b>56,9</b>	<b>56,7</b>	<b>54,9</b>
Đồng bằng sông Hồng	55,2	54,7	54,4	54,1	52,2
Trung du và miền núi phía Bắc	61,6	61,1	61,3	60,8	59,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	57,9	57,6	57,6	57,2	55,3
Tây Nguyên	58,1	58,1	58,2	58,7	57,4
Đông Nam Bộ	55,1	55,1	54,5	55,4	53,3
Đồng bằng sông Cửu Long	57,7	57,7	58,3	56,9	55,7

## 21 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ nghề phân theo giới tính và thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

%

	Tỷ lệ chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo</b>					
2016	20,9	23,2	18,4	37,3	13,4
2017	21,6	24,0	19,0	37,7	14,1
2018	22,0	24,4	19,4	37,3	14,7
2019	22,8	25,0	20,3	39,0	14,9
Ước tính 2020	24,1	26,9	20,9	39,7	16,3
<b>Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo</b>					
2016	22,6	24,2	20,7	39,4	14,5
2017	23,3	25,0	21,3	39,7	15,3
2018	23,7	25,4	21,8	39,1	16,0
2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3
Ước tính 2020	26,1	28,2	23,5	42,0	17,8

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

## 22 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/nghề từ 3 tháng trở lên phân theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật và theo vùng<sup>(\*)</sup>

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỶ LỆ CHUNG</b>	<b>20,9</b>	<b>21,6</b>	<b>22,0</b>	<b>22,8</b>	<b>24,1</b>
<b>Phân theo nhóm tuổi</b>					
15 - 19	2,0	1,4	1,8	1,3	1,1
20 - 24	28,5	27,8	26,0	25,0	23,5
25 - 29	35,8	37	38,3	37,0	37,9
30 - 34	31,0	31,9	33,3	34,8	36,3
35 - 39	23,8	26,4	27,6	30,7	32,4
40 - 44	17,3	19,1	19,7	21,7	24,6
45 - 49	14,8	15,6	15,5	15,6	18,0
Từ 50 tuổi trở lên	12,6	12,9	13,1	11,7	12,2
<b>Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật</b>					
Sơ cấp	3,2	3,5	3,6	3,7	4,7
Trung cấp	5,3	5,3	5,2	4,7	4,4
Cao đẳng	3,2	3,3	3,7	3,8	3,8
Đại học trở lên	9,2	9,5	9,5	10,6	11,1
<b>Phân theo vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	29,3	29,7	29,6	32,4	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc	17,6	18,1	18,4	18,2	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,7	20,5	21,3	21,5	22,7
Tây Nguyên	13,3	13,5	14,2	14,3	16,9
Đông Nam Bộ	26,2	27,5	28,0	28,1	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12,2	12,9	13,4	13,3	14,9

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú Biểu 21

## 23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên phân theo ngành kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỶ LỆ CHUNG</b>	<b>20,5</b>	<b>21,3</b>	<b>21,9</b>	<b>22,6</b>	<b>23,6</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	4,2	4,1	4,0	4,6
Khai khoáng	50,7	47,9	51,3	54,0	51,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,5	18,6	17,9	17,7	17,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	78,7	75,8	72,6	76,4	77,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43,1	45,0	37,7	37,5	39,9
Xây dựng	13,9	13,7	13,1	14,1	13,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,6	22,4	22,3	25,1	27,2
Vận tải kho bãi	55,3	58,7	59,0	64,3	66,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,3	14,6	13,9	13,8	16,0
Thông tin và truyền thông	80,8	82,9	83,1	86,5	83,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82,9	81,0	85,4	86,0	85,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41,4	40,5	56,6	45,4	43,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	81,4	78,4	82,6	80,2	81,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,2	42,0	43,3	43,5	44,1

## 23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn kỹ thuật/ngành từ 3 tháng trở lên phân theo ngành kinh tế

	%				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	82,7	82,7	87,9	85,9	85,1
Giáo dục và đào tạo	92,0	91,2	91,5	91,2	91,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	87,8	90,2	91,1	92,2	89,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25,3	26,3	27,4	25,1	27,8
Hoạt động dịch vụ khác	20,2	22,5	21,3	20,7	21,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,9	3,0	2,6	2,2	3,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	74,3	88,5	85,5	86,5	81,6



## 24 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

%

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>					
2016	2,29	2,36	2,19	3,21	1,84
2017	2,22	2,35	2,08	3,17	1,77
2018	2,19	1,97	2,45	3,10	1,74
2019	2,17	2,09	2,26	3,11	1,69
Ước tính 2020	2,48	2,01	3,05	3,89	1,75
<b>Tỷ lệ thiếu việc làm<sup>(*)</sup></b>					
2016	1,88	1,79	1,97	0,89	2,34
2017	1,97	1,91	2,05	1,06	2,41
2018	1,62	1,64	1,59	0,80	2,02
2019	1,50	1,42	1,60	0,76	1,87
Ước tính 2020	2,52	2,52	2,51	1,69	2,94

<sup>(\*)</sup> Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần và có nhu cầu làm thêm giờ.

## 25 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo vùng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	<b>2,29</b>	<b>2,22</b>	<b>2,19</b>	<b>2,17</b>	<b>2,48</b>
Đồng bằng sông Hồng	2,22	2,15	1,97	1,82	2,05
Trung du và miền núi phía Bắc	1,18	1,02	1,05	1,29	1,06
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,74	2,52	2,70	2,47	3,16
Tây Nguyên	1,23	1,05	1,05	1,37	1,66
Đông Nam Bộ	2,46	2,68	2,63	2,45	3,23
Đồng bằng sông Cửu Long	2,89	2,85	2,71	2,90	2,82
<b>Tỷ lệ thiếu việc làm<sup>(*)</sup></b>	<b>1,88</b>	<b>1,97</b>	<b>1,62</b>	<b>1,50</b>	<b>2,52</b>
Đồng bằng sông Hồng	1,20	1,34	0,84	0,79	1,36
Trung du và miền núi phía Bắc	1,65	1,67	1,64	1,77	2,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,32	2,24	1,80	1,96	3,05
Tây Nguyên	2,29	2,02	2,31	1,56	5,20
Đông Nam Bộ	0,64	0,70	0,53	0,47	1,62
Đồng bằng sông Cửu Long	3,44	3,91	3,71	2,78	3,47

(\*) Xem ghi chú Biểu 24

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM,  
NGÂN HÀNG VÀ CHỨNG KHOÁN**



# 26 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Giá hiện hành</b>					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng	4502733	5005975	5542332	6037348	6293145
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người					
Nội tệ - Nghìn đồng	48286	53094	58105	62574	64490
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm của VNĐ với USD)	2202	2373	2570	2714	2779
Tích lũy tài sản - Tỷ đồng	1196739	1330694	1470550	1620655	1677865
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng	3379404	3731554	4103655	4505237	4729674
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng	4215636	5085742	5865550	6447619	6678461
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng	4100294	4945460	5679497	6321361	6494528
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng	4314321	4651399	5198567	5686985	5921849
<b>Giá so sánh 2010</b>					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng	3054470	3262548	3493399	3738546	3847182
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - %	6,21	6,81	7,08	7,02	2,91
<b>Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - %</b>					
Tiết kiệm	29,58	29,12	29,20	29,40	29,11
Tích lũy tài sản	26,58	26,58	26,53	26,84	26,66
Tài sản cố định	23,68	23,78	23,85	24,23	24,01
Tiêu dùng cuối cùng	75,05	74,54	74,04	74,62	75,16
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	93,62	101,59	105,83	106,80	106,12
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	91,06	98,79	102,47	104,70	103,20
Tổng thu nhập quốc gia	95,82	92,92	93,80	94,20	94,10

## 27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Trong đó:			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
<b>Tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>27381532</b>	<b>4094046</b>	<b>9246863</b>	<b>11320507</b>	<b>2720116</b>
2016	4502733	734830	1473071	1842729	452103
2017	5005975	768161	1671952	2065488	500374
2018	5542332	813724	1897272	2278892	552444
2019	6037348	842601	2082261	2513859	598627
Ước tính 2020	6293145	934731	2122307	2619539	616568
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,00</b>	<b>14,95</b>	<b>33,77</b>	<b>41,35</b>	<b>9,93</b>
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97
2019	100,00	13,96	34,49	41,64	9,91
Ước tính 2020	100,00	14,85	33,72	41,63	9,80

## 28 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4502733</b>	<b>5005975</b>	<b>5542332</b>	<b>6037348</b>	<b>6293145</b>
Kinh tế Nhà nước	1297274	1433139	1533459	1633868	1709528
Kinh tế ngoài Nhà nước	1916263	2089784	2332245	2576556	2681596
Tập thể	176510	188096	207505	219247	225713
Tư nhân	369434	432491	504352	584085	605347
Cá thể	1370319	1469197	1620388	1773224	1850536
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	837093	982678	1124184	1228297	1285453
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	452103	500374	552444	598627	616568
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Kinh tế Nhà nước	28,81	28,63	27,67	27,06	27,16
Kinh tế ngoài Nhà nước	42,56	41,74	42,08	42,68	42,61
Tập thể	3,92	3,76	3,74	3,63	3,59
Tư nhân	8,21	8,64	9,10	9,68	9,62
Cá thể	30,43	29,34	29,24	29,37	29,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18,59	19,63	20,28	20,35	20,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,04	10,00	9,97	9,91	9,80

## 29 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Trong đó:			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
<b>Tỷ đồng</b>					
2016	3054470	468813	1056808	1178143	350706
2017	3262548	482417	1141369	1265821	372941
2018	3493399	500567	1242420	1354796	395616
2019	3738546	510632	1353049	1453677	421188
Ước tính 2020	3847182	524326	1406882	1487626	428348
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)					
2016	6,21	1,36	7,57	6,98	6,38
2017	6,81	2,90	8,00	7,44	6,34
2018	7,08	3,76	8,85	7,03	6,08
2019	7,02	2,01	8,90	7,30	6,46
Ước tính 2020	2,91	2,68	3,98	2,34	1,70
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	5,91	3,12	7,22	6,68	4,02
Thời kỳ 2016-2020	5,99	2,54	7,45	6,20	5,38



# 30 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4502733</b>	<b>5005975</b>	<b>5542332</b>	<b>6037348</b>	<b>6293145</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	734830	768161	813724	842601	934731
Khai khoáng	365522	373932	408228	405797	349425
Công nghiệp chế biến, chế tạo	642338	767495	886580	995126	1050712
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	188876	217443	250806	291464	298903
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23541	25946	28193	31190	33779
Xây dựng	252794	287137	323466	358684	389488
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	472942	536259	602584	673861	734077
Vận tải kho bãi	120728	133073	149478	167682	155964
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	171195	191743	209390	229449	197333
Thông tin và truyền thông	31840	34293	37793	40881	42493
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	248598	273809	295444	321305	338150
Hoạt động kinh doanh bất động sản	228684	239869	253870	272294	277990
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	59762	64258	69341	74924	81013
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17263	18729	20411	22387	19213
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	125399	137635	150004	165288	180527
Giáo dục và đào tạo	154718	177620	203193	230697	253323
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96949	132507	151542	167321	188751
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27128	29990	32418	35291	35573
Hoạt động dịch vụ khác	80286	87620	94301	102454	104384
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7236	8082	9124	10023	10748
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	452103	500374	552444	598627	616568

# 31 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,32	15,34	14,68	13,96	14,85
Khai khoáng	8,12	7,47	7,37	6,72	5,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,27	15,33	16,00	16,48	16,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,19	4,34	4,53	4,83	4,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,52	0,52	0,51	0,52	0,54
Xây dựng	5,62	5,74	5,84	5,94	6,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,50	10,71	10,87	11,16	11,66
Vận tải kho bãi	2,68	2,66	2,70	2,78	2,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,80	3,83	3,78	3,80	3,14
Thông tin và truyền thông	0,71	0,69	0,68	0,68	0,68
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,52	5,47	5,33	5,32	5,37
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,08	4,79	4,58	4,51	4,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,33	1,28	1,25	1,24	1,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,38	0,37	0,37	0,37	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	2,78	2,75	2,71	2,74	2,87
Giáo dục và đào tạo	3,44	3,55	3,67	3,82	4,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,15	2,65	2,73	2,77	3,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,60	0,60	0,58	0,58	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	1,78	1,75	1,70	1,70	1,66
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,16	0,16	0,16	0,17	0,17
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,04	10,00	9,97	9,91	9,80

# 32 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3054470</b>	<b>3262548</b>	<b>3493399</b>	<b>3738546</b>	<b>3847182</b>
Kinh tế Nhà nước	848292	884090	915917	947242	978387
Kinh tế ngoài Nhà nước	1318877	1400989	1503706	1637481	1680873
Tập thể	113740	118596	125199	130458	132963
Tư nhân	238539	266498	299979	342336	351194
Cá thể	966598	1015895	1078528	1164687	1196716
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	536595	604528	678160	732635	759574
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	350706	372941	395616	421188	428348
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6,21</b>	<b>6,81</b>	<b>7,08</b>	<b>7,02</b>	<b>2,91</b>
Kinh tế Nhà nước	5,20	4,22	3,60	3,42	3,29
Kinh tế ngoài Nhà nước	5,51	6,23	7,33	8,90	2,65
Tập thể	4,98	4,27	5,57	4,20	1,92
Tư nhân	11,41	11,72	12,56	14,12	2,59
Cá thể	4,21	5,10	6,17	7,99	2,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9,55	12,66	12,18	8,03	3,68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,38	6,34	6,08	6,46	1,70

# 33 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3054470</b>	<b>3262548</b>	<b>3493399</b>	<b>3738546</b>	<b>3847182</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	468813	482417	500567	510632	524326
Khai khoáng	230843	214453	207784	210464	198636
Công nghiệp chế biến, chế tạo	495283	566604	640172	712447	753940
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	123721	135351	149427	163085	169478
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17791	19333	20574	22162	23384
Xây dựng	189171	205629	224464	244890	261445
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	288187	312280	338855	368742	389133
Vận tải kho bãi	87943	94899	102349	111683	109583
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	112902	123041	131383	140199	119618
Thông tin và truyền thông	32957	35383	38128	41045	44091
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	173038	187123	202486	219941	235051
Hoạt động kinh doanh bất động sản	155752	162098	169109	176904	177458
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	41973	44995	48078	51356	54761
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11814	12631	13654	14756	13063
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	83928	90072	94215	98116	104277
Giáo dục và đào tạo	77090	82794	88656	94844	100649
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35781	38439	41172	44091	48758
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22319	23968	25696	27577	27503
Hoạt động dịch vụ khác	50058	53372	55966	59055	58146
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4400	4725	5048	5368	5535
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	350706	372941	395616	421188	428349

# 34 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>106,21</b>	<b>106,81</b>	<b>107,08</b>	<b>107,02</b>	<b>102,91</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,36	102,90	103,76	102,01	102,68
Khai khoáng	96,00	92,90	96,89	101,29	94,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,90	114,40	112,98	111,29	105,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,60	109,40	110,40	109,14	103,92
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,80	108,67	106,42	107,72	105,51
Xây dựng	110,00	108,70	109,16	109,10	106,76
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,28	108,36	108,51	108,82	105,53
Vận tải kho bãi	106,30	107,91	107,85	109,12	98,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106,70	108,98	106,78	106,71	85,32
Thông tin và truyền thông	108,20	107,36	107,76	107,65	107,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,79	108,14	108,21	108,62	106,87
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103,99	104,07	104,33	104,61	100,31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,00	107,20	106,85	106,82	106,63
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	106,90	106,92	108,10	108,07	88,53
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	107,11	107,32	104,60	104,14	106,28
Giáo dục và đào tạo	107,24	107,40	107,08	106,98	106,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	107,38	107,43	107,11	107,09	110,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107,37	107,39	107,21	107,32	99,73
Hoạt động dịch vụ khác	106,40	106,62	104,86	105,52	98,46
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	107,20	107,38	106,83	106,34	103,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106,38	106,34	106,08	106,46	101,70

# 35 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4502733</b>	<b>5005975</b>	<b>5542332</b>	<b>6037348</b>	<b>6293145</b>
Tích lũy tài sản	1196739	1330694	1470550	1620656	1677865
Tài sản cố định	1066160	1190474	1321906	1462994	1510984
Thay đổi tồn kho	130579	140220	148644	157662	166881
Tiêu dùng cuối cùng	3379404	3731554	4103655	4505237	4729674
Nhà nước	293106	325804	358592	390051	427452
Hộ dân cư	3086298	3405750	3745063	4115186	4302222
Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ	115342	140282	186052	126258	183933
Sai số	-188752	-196555	-217926	-214803	-298327
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Tích lũy tài sản	26,58	26,58	26,53	26,84	26,66
Tài sản cố định	23,68	23,78	23,85	24,23	24,01
Thay đổi tồn kho	2,90	2,80	2,68	2,61	2,65
Tiêu dùng cuối cùng	75,05	74,54	74,04	74,62	75,16
Nhà nước	6,51	6,51	6,47	6,46	6,79
Hộ dân cư	68,54	68,03	67,57	68,16	68,37
Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ	2,56	2,80	3,36	2,09	2,92
Sai số	-4,19	-3,92	-3,93	-3,56	-4,74

# 36 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3054470</b>	<b>3262548</b>	<b>3493399</b>	<b>3738546</b>	<b>3847182</b>
Tích lũy tài sản	1009123	1108017	1199095	1293944	1347255
Tài sản cố định	914777	1008084	1095283	1186192	1233563
Thay đổi tồn kho	94346	99933	103812	107752	113692
Tiêu dùng cuối cùng	2249249	2414559	2587794	2774767	2804062
Nhà nước	196013	210410	223624	236594	251168
Hộ dân cư	2053236	2204149	2364170	2538173	2552894
Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ	-198214	-258471	-234631	-381144	-315508
Sai số	-5688	-1557	-58859	50979	11373
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6,21</b>	<b>6,81</b>	<b>7,08</b>	<b>7,02</b>	<b>2,91</b>
Tích lũy tài sản	9,71	9,80	8,22	7,91	4,12
Tài sản cố định	9,92	10,20	8,65	8,30	3,99
Thay đổi tồn kho	7,73	5,92	3,88	3,80	5,51
Tiêu dùng cuối cùng	7,32	7,35	7,17	7,23	1,06
Nhà nước	7,54	7,35	6,28	5,80	6,16
Hộ dân cư	7,30	7,35	7,26	7,36	0,58

# 37 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng)	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng)	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%)
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
2017	5005975	4651399	-354576	92,92
2018	5542332	5198567	-343765	93,80
2019	6037348	5686985	-350362	94,20
Ước tính 2020	6293145	5921849	-371296	94,10



# 38 GDP và GNI tính bằng đô la Mỹ

	Tổng số (Tỷ đô la Mỹ)		Bình quân đầu người (Đô la Mỹ)	
	GDP	GNI	GDP	GNI
Theo giá hiện hành				
2016	205,3	196,7	2202	2109
2017	223,7	207,9	2373	2205
2018	245,2	230,0	2570	2411
2019	261,9	246,7	2714	2557
Ước tính 2020	271,2	255,2	2779	2615
Theo sức mua tương đương (PPP2017)				
2016	633,7	606,5	6767,9	6504,3
2017	676,9	623,8	7155,7	6616,5
2018	724,8	672,5	7586,4	7050,8
2019	775,7	717,1	8041,2	7432,7

# 39 Năng suất lao động theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế và theo loại hình kinh tế

	<i>Triệu đồng/lao động</i>				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG</b>	<b>84,4</b>	<b>93,2</b>	<b>102,1</b>	<b>110,5</b>	<b>117,4</b>
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	33,1	35,8	39,8	44,7	52,7
Công nghiệp và xây dựng	109,7	118,5	128,3	126,5	128,6
Dịch vụ	103,9	113,8	119,5	129,8	135,2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	275,9	311,9	338,8	386,6	
Ngoài nhà nước	42,5	46,5	51,6	56,4	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	233,1	233,5	247,6	257,6	

# 40 Năng suất lao động theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế và theo loại hình kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
	<b>Triệu đồng/lao động</b>				
<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG</b>	<b>57,3</b>	<b>60,7</b>	<b>64,4</b>	<b>68,4</b>	<b>71,8</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21,1	22,5	24,5	27,1	29,6
Công nghiệp và xây dựng	78,7	80,9	84,0	82,2	85,2
Dịch vụ	66,4	69,8	71,0	75,0	76,8
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	180,4	192,4	202,4	224,1	
Ngoài nhà nước	29,3	31,2	33,3	35,9	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	149,4	143,7	149,3	153,6	
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG</b>	<b>5,7</b>	<b>6,1</b>	<b>5,9</b>	<b>6,3</b>	<b>4,9</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,7	6,4	9,0	10,6	9,1
Công nghiệp và xây dựng	-1,9	2,8	3,8	-2,2	3,7
Dịch vụ	7,0	5,0	1,8	5,7	2,3
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	6,9	6,6	5,2	10,8	
Ngoài nhà nước	5,7	6,6	6,6	7,8	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-2,4	-3,9	3,9	2,9	

# 41 Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GDP

%

	Tổng số	Chia ra		
		Đóng góp của TFP	Đóng góp của yếu tố lao động	Đóng góp của yếu tố vốn
2016	100,00	44,87	4,27	50,86
2017	100,00	46,09	6,00	47,91
2018	100,00	44,76	9,06	46,18
2019	100,00	47,72	5,93	46,35
Ước tính 2020	100,00	44,43	-48,64	104,21
Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2011 - 2015	100,00	32,84	15,96	51,20
Bình quân mỗi năm trong 5 năm 2016 - 2020	100,00	45,72	0,98	53,30
Bình quân mỗi năm trong 10 năm 2011 - 2020	100,00	39,35	8,39	52,26

# 42 Thu ngân sách Nhà nước

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>1131498</b>	<b>1293627</b>	<b>1431662</b>	<b>1551074</b>
<b>Thu trong nước (Không kể dầu thô)</b>	<b>910909</b>	<b>1039192</b>	<b>1155293</b>	<b>1273884</b>
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	152975	147238	153323	164975
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	162934	172166	190309	210245
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước	157082	181001	209624	238317
Thuế thu nhập cá nhân	65235	78775	94364	109401
Thuế bảo vệ môi trường	43142	44665	47050	63075
Thu phí, lệ phí	49187	63535	69940	81189
Trong đó: Lệ phí trước bạ	27304	27613	32409	40196
Các khoản thu về nhà đất	123854	154568	180779	192300
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp	60	39	27	19
Các khoản thu khác	156500	197244	209903	214382
<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>40186</b>	<b>49583</b>	<b>66048</b>	<b>56251</b>
<b>Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>172025</b>	<b>197273</b>	<b>202540</b>	<b>214251</b>
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	271027	296415	314324	347319
Hoàn thuế giá trị gia tăng	-99002	-99142	-111798	-133068
<b>Thu viện trợ</b>	<b>8378</b>	<b>7580</b>	<b>7780</b>	<b>6688</b>

# 43 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Thu trong nước (Không kể dầu thô)</b>	<b>80,5</b>	<b>80,3</b>	<b>80,7</b>	<b>82,1</b>
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	13,5	11,4	10,7	10,6
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14,4	13,3	13,3	13,6
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước	13,9	14,0	14,6	15,4
Thuế thu nhập cá nhân	5,8	6,1	6,6	7,1
Thuế bảo vệ môi trường	3,8	3,5	3,3	4,1
Thu phí, lệ phí	4,3	4,9	4,9	5,2
Trong đó: Lệ phí trước bạ	2,4	2,1	2,3	2,6
Các khoản thu về nhà đất	10,9	11,9	12,6	12,4
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0
Các khoản thu khác	13,8	15,2	14,7	13,8
<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>3,6</b>	<b>3,8</b>	<b>4,6</b>	<b>3,6</b>
<b>Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>15,2</b>	<b>15,2</b>	<b>14,1</b>	<b>13,8</b>
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	24,0	22,9	22,0	22,4
Hoàn thuế giá trị gia tăng	-8,7	-7,7	-7,8	-8,6
<b>Thu viện trợ</b>	<b>0,7</b>	<b>0,6</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>

# 44 Chi ngân sách Nhà nước

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019
	<b>Tỷ đồng</b>			
<b>TỔNG CHI</b>	<b>1298290</b>	<b>1355034</b>	<b>1869792</b>	<b>1754515</b>
<i>Trong đó</i>				
<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>365903</b>	<b>372792</b>	<b>393304</b>	<b>438371</b>
<b>Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội</b>	<b>822344</b>	<b>881688</b>	<b>931859</b>	<b>1049011</b>
<i>Trong đó</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	178036	204521	220436	245235
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	9440	9256	11111	12955
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>483</b>	<b>127</b>	<b>298</b>	<b>100</b>
<b>Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP (%)</b>	<b>5,50</b>	<b>3,48</b>	<b>2,80</b>	<b>3,40</b>
	<b>Cơ cấu - %</b>			
<b>TỔNG CHI</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Trong đó</i>				
<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>28,2</b>	<b>27,5</b>	<b>21,0</b>	<b>25,0</b>
<b>Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội</b>	<b>63,3</b>	<b>65,1</b>	<b>49,8</b>	<b>59,8</b>
<i>Trong đó</i>				
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	13,7	15,1	11,8	14,0
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,7	0,7	0,6	0,7
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>

## 45 Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi tại thời điểm 31/12 hằng năm

	2016	2017	2018	2019
<b>SỐ DƯ (Nghìn tỷ đồng)</b>	<b>7126</b>	<b>8195</b>	<b>9212</b>	<b>10574</b>
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	851	978	1085	1198
Tiền gửi	6275	7217	8127	9376
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	5378	6187	6966	7937
Tiền gửi bằng ngoại tệ	621	656	752	856
Phát hành giấy tờ có giá	276	374	409	583
<b>TỐC ĐỘ TĂNG (%)</b>	<b>18,38</b>	<b>15,00</b>	<b>12,41</b>	<b>14,78</b>
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng	17,19	14,85	10,95	10,42
Tiền gửi	18,54	15,02	12,61	15,37
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	20,96	15,04	12,60	13,93
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-4,54	5,74	14,57	13,85
Phát hành giấy tờ có giá	40,15	35,48	9,38	42,59



# 46 Số dư tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm<sup>(\*)</sup>

	2016	2017	2018	2019
<b>SỐ DƯ (Nghìn tỷ đồng)</b>	<b>5505,4</b>	<b>6512,0</b>	<b>7211,2</b>	<b>8195,4</b>
Ngắn hạn	2543,7	3169,5	3558,9	4148,3
Trung và dài hạn	2961,7	3342,5	3652,3	4047,0
<b>Bảng đồng Việt Nam</b>	<b>5025,1</b>	<b>5946,9</b>	<b>6740,8</b>	<b>7714,0</b>
Ngắn hạn	2235,1	2762,0	3230,6	3792,4
Trung và dài hạn	2790,0	3184,9	3510,2	3921,6
<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>480,3</b>	<b>565,1</b>	<b>470,4</b>	<b>481,4</b>
Ngắn hạn	308,7	407,5	328,3	356,0
Trung và dài hạn	171,6	157,6	142,1	125,4
		<b>Tốc độ tăng - %</b>		
<b>SỐ DƯ</b>	<b>18,2</b>	<b>18,3</b>	<b>13,9</b>	<b>13,6</b>
Ngắn hạn	17,0	24,6	15,2	16,6
Trung và dài hạn	19,4	12,9	12,7	10,8
<b>Bảng đồng Việt Nam</b>	<b>20,0</b>	<b>18,3</b>	<b>15,5</b>	<b>14,4</b>
Ngắn hạn	18,5	23,6	17,4	17,4
Trung và dài hạn	21,2	14,2	13,8	11,7
<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>2,6</b>	<b>17,7</b>	<b>-5,1</b>	<b>2,3</b>
Ngắn hạn	7,1	32,0	-3,2	8,4
Trung và dài hạn	-4,6	-8,1	-9,0	-11,7

<sup>(\*)</sup> Phạm vi tính dư nợ tín dụng năm 2018 thay đổi (không bao gồm số dư cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác và số dư trái phiếu đặc biệt VAMC). Năm 2017 số liệu dư nợ tín dụng để tính tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2018 là 6.332 nghìn tỷ đồng.

# 47 Lãi suất bình quân

%

	2016	2017	2018	2019
<b>LÃI SUẤT TIỀN GỬI TIẾT KIỆM</b>				
<b>Gửi bằng đồng Việt Nam</b>				
Không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng	0,8-1,0	0,8-1,0	0,5-1,0	0,2-0,8
Kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng	4,5-5,4	4,3-5,4	4,5-5,5	4,3-5,0
Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	5,4-6,5	5,3-6,5	5,5-6,5	5,5-7,0
Kỳ hạn trên 12 tháng	6,4-7,2	6,5-7,3	6,6-7,3	6,6-7,5
<b>LÃI SUẤT CHO VAY</b>				
<b>Vay bằng đồng Việt Nam</b>				
Ngắn hạn	6,0-9,0	6,0-9,0	6,0-9,0	6,0-9,0
Trung và dài hạn	9,0-11,0	9,0-11,0	9,0-11,0	9,0-11,0
<b>Vay bằng đô la Mỹ</b>				
Ngắn hạn	2,8-4,8	2,8-4,7	2,8-4,7	3,0 - 4,7
Trung và dài hạn	4,9-6,0	4,6-6,0	4,5-6,0	4,5-6,0

# 48 Cán cân thanh toán quốc tế

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019
<b>CÁN CÂN VẮNG LAI</b>	<b>625</b>	<b>-1651</b>	<b>5769</b>	<b>12478</b>
<b>Cán cân hàng hóa</b>	<b>11042</b>	<b>10845</b>	<b>16540</b>	<b>21221</b>
Xuất khẩu (FOB)	176581	215119	243697	264189
Nhập khẩu (FOB)	165539	204274	227157	242968
<b>Dịch vụ</b>	<b>-4258</b>	<b>-4030</b>	<b>-3810</b>	<b>-1191</b>
Thu	12500	13070	14775	19920
Chi	16758	17100	18585	21111
<b>Thu nhập</b>	<b>-14144</b>	<b>-16994</b>	<b>-15818</b>	<b>-16795</b>
Thu	650	745	1615	2237
Chi	14794	17739	17433	19032
<b>Chuyển giao vãng lai</b>	<b>7985</b>	<b>8528</b>	<b>8857</b>	<b>9243</b>
Thu	9125	10031	10869	11609
Khu vực tư nhân	8875	9841	10689	11399
Khu vực Chính phủ	250	190	180	210
Chi	1140	1503	2012	2366

# 48 (Tiếp theo) Cán cân thanh toán quốc tế

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019
<b>CÁN CÂN VỐN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>CÁN CÂN TÀI CHÍNH</b>	<b>10726</b>	<b>19941</b>	<b>8466</b>	<b>18971</b>
<b>Đầu tư trực tiếp</b>	<b>11600</b>	<b>13620</b>	<b>14902</b>	<b>15670</b>
FDI của Việt Nam ra nước ngoài	-1000	-480	-598	-450
FDI vào Việt Nam	12600	14100	15500	16120
<b>Đầu tư gián tiếp</b>	<b>228</b>	<b>2069</b>	<b>3021</b>	<b>2998</b>
Đầu tư của VN ra nước ngoài	180	0	0	3
Đầu tư của nước ngoài vào VN	48	2069	3021	2995
<b>Đầu tư khác (Tài sản có)</b>	<b>-5149</b>	<b>-9603</b>	<b>-11143</b>	<b>-7789</b>
Tiền và tiền gửi	-5230	-9556	-10804	-8081
Các khoản phải thu, phải trả khác	81	-47	-339	292
<b>Đầu tư khác (Tài sản nợ)</b>	<b>4048</b>	<b>13855</b>	<b>1686</b>	<b>8092</b>
Tiền và tiền gửi	1424	3110	-198	2875
Vay, trả nợ nước ngoài	2624	10745	1884	5217
<b>Đầu tư khác (Ròng)</b>	<b>-1102</b>	<b>4252</b>	<b>-9457</b>	<b>303</b>
<b>LỖI VÀ SAI SÓT</b>	<b>-2961</b>	<b>-5746</b>	<b>-8204</b>	<b>-8195</b>
<b>CÁN CÂN TỔNG THỂ</b>	<b>8390</b>	<b>12544</b>	<b>6031</b>	<b>23254</b>
<b>Dự trữ và các hạng mục liên quan</b>	<b>-8390</b>	<b>-12544</b>	<b>-6031</b>	<b>-23254</b>
Thay đổi tài sản dự trữ	-8390	-12544	-6031	-23254

# 49 Hoạt động chứng khoán

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	Ước tính 2020
<b>Tổng số công ty chứng khoán</b>	<b>98</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>82</b>	<b>86</b>
<b>Tổng số công ty niêm yết chứng khoán</b>	<b>695</b>	<b>728</b>	<b>749</b>	<b>769</b>	<b>769</b>
<b>Tổng số loại chứng khoán niêm yết (Loại)</b>	<b>1294</b>	<b>1342</b>	<b>1327</b>	<b>1348</b>	<b>1370</b>
Trái phiếu	596	610	573	574	574
Trái phiếu Chính phủ	538	549	505	502	499
Trái phiếu doanh nghiệp	8	17	26	32	39
Trái phiếu chính quyền địa phương	50	44	42	40	36
Cổ phiếu	695	728	749	769	790
Chứng chỉ quỹ	3	4	5	6	6
<b>Tổng khối lượng chứng khoán niêm yết (Triệu chứng khoán)</b>	<b>69813</b>	<b>82161</b>	<b>100275</b>	<b>120020</b>	<b>139605</b>
Khối lượng trái phiếu	9369	10138	11213	13068	14922
Khối lượng cổ phiếu	60377	71823	88717	106434	124152
Khối lượng chứng chỉ quỹ	67	200	345	518	691
<b>Tổng giá trị chứng khoán niêm yết (Nghìn tỷ đồng)</b>	<b>1294</b>	<b>1541</b>	<b>1734</b>	<b>2012</b>	<b>2376</b>
Giá trị trái phiếu	762	937	1014	1121	1307
Giá trị cổ phiếu	531	604	718	887	1064
Giá trị chứng chỉ quỹ	1	0	2	4	5

# 49 (Tiếp theo) Hoạt động chứng khoán

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	Ước tính 2020
<b>Tổng số phiên thực hiện giao dịch (Phiên)</b>	<b>251</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>250</b>
<b>Tổng khối lượng chứng khoán giao dịch (Triệu chứng khoán)</b>	<b>61760</b>	<b>86738</b>	<b>88243</b>	<b>111452</b>	<b>134662</b>
Khối lượng trái phiếu	15732	21844	20725	30295	39865
Khối lượng cổ phiếu	45966	64693	67012	80580	94149
Khối lượng chứng chỉ quỹ	62	201	506	577	648
<b>Tổng giá trị chứng khoán giao dịch (Nghìn tỷ đồng)</b>	<b>2369</b>	<b>3532</b>	<b>3854</b>	<b>5472</b>	<b>7090</b>
Giá trị trái phiếu	1605	2267	2217	3236	4255
Giá trị cổ phiếu	763	1262	1628	2223	2818
Giá trị chứng chỉ quỹ	1	3	9	13	17
<b>Tổng giá trị vốn hóa thị trường CP (Nghìn tỷ đồng)</b>	<b>1949</b>	<b>3515</b>	<b>3961</b>	<b>4384</b>	<b>5294</b>

Ghi chú: Số liệu Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu ước tính năm 2020 là kết quả tính đến tháng 9/2020.

# 50 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)</b>					
Bảo hiểm xã hội	13055,7	13820,4	14732,3	15762,1	16493,2
Bảo hiểm y tế	75915,2	81189,0	12643,1	85745,4	86881,4
Bảo hiểm thất nghiệp	10944,7	11538,9	83540,5	13391,9	14157,3
<b>Số người/ lượt người được hưởng bảo hiểm</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người)	2934,4	3026,3	3097,9	3207,7	3730,6
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người) <sup>(*)</sup>	9200,7	9634,5	11316,1	12050,6	14858,9
<b>Bảo hiểm y tế</b>					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người)	149,7	169,9	176,1	184,1	194,8
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người)	614,8	706,5	801,5	914,6	1004,8
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b>	<b>256391</b>	<b>290861</b>	<b>332006</b>	<b>406947</b>	<b>388359</b>
Bảo hiểm xã hội	175611	195698	221717	280960	263031
Bảo hiểm y tế	68918	81574	94726	103849	105259
Bảo hiểm thất nghiệp	11862	13589	15563	22138	20069
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b>	<b>235969</b>	<b>275204</b>	<b>300471</b>	<b>400072</b>	<b>365272</b>
Bảo hiểm xã hội	161488	177826	201766	273017	251853
Bảo hiểm y tế	68736	89443	91139	113839	101559
Bảo hiểm thất nghiệp	5745	7935	7566	13216	11859

<sup>(\*)</sup> Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp tính mới từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.





# **DOANH NGHIỆP**



# 51 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

*Doanh nghiệp*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110100</b>	<b>126859</b>	<b>131275</b>	<b>138139</b>	<b>134940</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1883	1955	1847	2029	2640
Khai khoáng	642	687	666	652	684
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14806	16191	16202	17214	16719
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	763	1026	1122	1689	5794
Xây dựng	14502	16035	16735	17007	17080
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38956	45411	46380	46110	44579
Vận tải kho bãi	6269	5903	3899	5753	5566
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5303	6336	6852	6709	5230
Thông tin và truyền thông	2928	3649	3510	3893	3699
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1185	1538	1867	1478	1299
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3126	5065	7092	7918	6694
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8430	9392	9964	11367	11527
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5541	6742	7631	8097	6661
Giáo dục và đào tạo	2793	3435	3860	4132	3739
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	535	741	871	951	901
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1403	1518	1380	1379	915
Hoạt động dịch vụ khác	1035	1235	1397	1761	1213

# 52 Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Doanh nghiệp</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>442485</b>	<b>505059</b>	<b>560413</b>	<b>610636</b>	<b>668505</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>2835</b>	<b>2662</b>	<b>2486</b>	<b>2277</b>	<b>2109</b>
DN 100% vốn Nhà nước	1315	1276	1204	1105	1014
DN hơn 50% vốn Nhà nước	1520	1386	1282	1172	1095
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>427710</b>	<b>488395</b>	<b>541749</b>	<b>591481</b>	<b>647634</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>11940</b>	<b>14002</b>	<b>16178</b>	<b>16878</b>	<b>18762</b>
DN 100% vốn nước ngoài	10238	11974	14015	14755	16081
DN liên doanh với nước ngoài	1702	2028	2163	2123	2681
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>0,64</b>	<b>0,53</b>	<b>0,44</b>	<b>0,37</b>	<b>0,31</b>
DN 100% vốn Nhà nước	0,30	0,25	0,21	0,18	0,15
DN hơn 50% vốn Nhà nước	0,34	0,27	0,23	0,19	0,16
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>96,66</b>	<b>96,70</b>	<b>96,67</b>	<b>96,86</b>	<b>96,88</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>2,70</b>	<b>2,77</b>	<b>2,89</b>	<b>2,77</b>	<b>2,81</b>
DN 100% vốn nước ngoài	2,31	2,37	2,50	2,42	2,41
DN liên doanh với nước ngoài	0,38	0,40	0,39	0,35	0,40
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>109,98</b>	<b>114,14</b>	<b>110,96</b>	<b>108,96</b>	<b>109,48</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>93,01</b>	<b>93,90</b>	<b>93,39</b>	<b>91,59</b>	<b>92,62</b>
DN 100% vốn Nhà nước	89,46	97,03	94,36	91,78	91,76
DN hơn 50% vốn Nhà nước	96,32	91,18	92,50	91,42	93,43
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>110,17</b>	<b>114,19</b>	<b>110,92</b>	<b>109,18</b>	<b>109,49</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>108,09</b>	<b>117,27</b>	<b>115,54</b>	<b>104,33</b>	<b>111,16</b>
DN 100% vốn nước ngoài	109,11	116,96	117,05	105,28	108,99
DN liên doanh với nước ngoài	102,35	119,15	106,66	98,15	126,28

# 53 Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế

*Doanh nghiệp*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>442485</b>	<b>505059</b>	<b>560413</b>	<b>610636</b>	<b>668505</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3846	4447	5464	6844	7471
Khai khoáng	2510	2702	2941	3495	3677
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67490	75351	84142	96715	109917
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1205	1311	1420	1489	1748
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	1497	1703	1983	2347	2832
Xây dựng	61264	65306	73701	80484	91405
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173517	199643	219925	234918	248492
Vận tải kho bãi	26449	30969	34249	35851	38057
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16457	18717	20811	22644	24518
Thông tin và truyền thông	9820	11155	12182	12951	14411
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2169	2450	2867	3225	3956
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8979	11591	13044	15540	18839
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38339	45431	49134	51892	55474
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16017	18941	21330	23404	25769
Giáo dục và đào tạo	5724	6827	7958	8845	10501
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1471	1742	1998	2247	2633
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2465	2949	3132	3340	3417
Hoạt động dịch vụ khác	3266	3824	4132	4405	5388

# 54 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,87	0,88	0,97	1,12	1,22
Khai khoáng	0,57	0,53	0,52	0,57	0,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,25	14,92	15,01	15,84	18,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,27	0,26	0,25	0,24	0,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	0,34	0,34	0,35	0,38	0,46
Xây dựng	13,85	12,93	13,15	13,18	14,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,21	39,53	39,24	38,47	40,69
Vận tải kho bãi	5,98	6,13	6,11	5,87	6,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,72	3,71	3,71	3,71	4,02
Thông tin và truyền thông	2,22	2,21	2,17	2,12	2,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,49	0,49	0,51	0,53	0,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,03	2,29	2,33	2,54	3,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,66	9,00	8,77	8,50	9,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,62	3,75	3,81	3,83	4,22
Giáo dục và đào tạo	1,29	1,35	1,42	1,45	1,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,33	0,34	0,36	0,37	0,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,56	0,58	0,56	0,55	0,56
Hoạt động dịch vụ khác	0,74	0,76	0,74	0,72	0,88

# 55 Tốc độ phát triển doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm so với năm trước phân theo ngành kinh tế

%

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>109,98</b>	<b>114,14</b>	<b>110,96</b>	<b>108,96</b>	<b>109,48</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,05	115,63	122,87	125,26	109,16
Khai khoáng	97,70	107,65	108,85	118,84	105,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,70	111,65	111,67	114,94	113,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,15	108,80	108,31	104,86	117,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	111,14	113,76	116,44	118,36	120,66
Xây dựng	110,99	106,60	112,85	109,20	113,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,29	115,06	110,16	106,82	105,78
Vận tải kho bãi	117,85	117,09	110,59	104,68	106,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	109,64	113,73	111,19	108,81	108,28
Thông tin và truyền thông	108,85	113,59	109,21	106,31	111,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	109,38	112,96	117,02	112,49	122,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114,63	129,09	112,54	119,14	121,23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	110,78	118,50	108,15	105,61	106,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	113,28	118,26	112,61	109,72	110,11
Giáo dục và đào tạo	120,78	119,27	116,57	111,15	118,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113,85	118,42	114,70	112,46	117,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	119,31	119,63	106,21	106,64	102,31
Hoạt động dịch vụ khác	106,52	117,09	108,05	106,61	122,32

# 56 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Nghìn người</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12857</b>	<b>14012</b>	<b>14518</b>	<b>14796</b>	<b>15152</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>1372</b>	<b>1286</b>	<b>1201</b>	<b>1141</b>	<b>1108</b>
DN 100% vốn Nhà nước	779	745	704	671	661
DN hơn 50% vốn Nhà nước	593	541	497	470	446
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>7713</b>	<b>8572</b>	<b>8807</b>	<b>8941</b>	<b>9076</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>3773</b>	<b>4154</b>	<b>4510</b>	<b>4714</b>	<b>4969</b>
DN 100% vốn nước ngoài	3470	3818	4180	4363	4579
DN liên doanh với nước ngoài	303	336	330	351	390
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>10,67</b>	<b>9,18</b>	<b>8,27</b>	<b>7,71</b>	<b>7,31</b>
DN 100% vốn Nhà nước	6,06	5,32	4,85	4,54	4,37
DN hơn 50% vốn Nhà nước	4,61	3,86	3,42	3,17	2,94
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>59,99</b>	<b>61,18</b>	<b>60,66</b>	<b>60,43</b>	<b>59,90</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>29,34</b>	<b>29,65</b>	<b>31,06</b>	<b>31,86</b>	<b>32,79</b>
DN 100% vốn nước ngoài	26,99	27,25	28,79	29,49	30,22
DN liên doanh với nước ngoài	2,36	2,40	2,27	2,37	2,57
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>106,71</b>	<b>108,99</b>	<b>103,61</b>	<b>101,91</b>	<b>102,41</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>94,50</b>	<b>93,75</b>	<b>93,41</b>	<b>94,97</b>	<b>97,11</b>
DN 100% vốn Nhà nước	89,09	95,63	94,48	95,34	98,56
DN hơn 50% vốn Nhà nước	102,71	91,27	91,94	94,45	95,01
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>107,89</b>	<b>111,15</b>	<b>102,74</b>	<b>101,52</b>	<b>101,50</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>109,39</b>	<b>110,11</b>	<b>108,57</b>	<b>104,52</b>	<b>105,41</b>
DN 100% vốn nước ngoài	109,68	110,04	109,48	104,38	104,96
DN liên doanh với nước ngoài	106,09	110,91	98,23	106,35	110,98



# 57 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành kinh tế

Người

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12856856</b>	<b>14012276</b>	<b>14518326</b>	<b>14795763</b>	<b>15151989</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	263494	250835	256734	258002	249236
Khai khoáng	180087	171908	161425	160069	167842
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6234593	6758015	7082889	7303704	7557711
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	128854	132752	129132	132232	127185
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	99387	107057	109372	112105	113893
Xây dựng	1809705	1919447	1858922	1671071	1624298
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1695124	1898827	1974586	2034627	2044143
Vận tải kho bãi	584448	630380	645108	670678	687937
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	297513	337900	360088	370180	398652
Thông tin và truyền thông	215093	235641	238621	266632	280293
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	266730	300082	337703	367317	385769
Hoạt động kinh doanh bất động sản	131341	169767	183436	210102	200316
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	394890	429259	454374	456242	463983
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	349337	429124	454993	476834	505180
Giáo dục và đào tạo	79810	94284	105360	121804	139935
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51250	60891	72593	82375	101497
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52568	58104	61019	67042	62501
Hoạt động dịch vụ khác	22632	28003	31971	34747	41618

# 58 Cơ cấu tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế tại thời điểm 31/12 hằng năm

%

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,05	1,79	1,77	1,74	1,64
Khai khoáng	1,40	1,23	1,11	1,08	1,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48,49	48,23	48,79	49,36	49,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,00	0,95	0,89	0,89	0,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	0,77	0,76	0,75	0,76	0,75
Xây dựng	14,08	13,70	12,80	11,29	10,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,18	13,55	13,60	13,75	13,49
Vận tải kho bãi	4,55	4,50	4,44	4,53	4,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,31	2,41	2,48	2,50	2,63
Thông tin và truyền thông	1,67	1,68	1,64	1,80	1,85
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,07	2,14	2,33	2,48	2,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,02	1,21	1,26	1,42	1,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,07	3,06	3,13	3,08	3,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,72	3,06	3,13	3,22	3,33
Giáo dục và đào tạo	0,62	0,67	0,73	0,82	0,92
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,40	0,43	0,50	0,56	0,67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,41	0,41	0,42	0,45	0,41
Hoạt động dịch vụ khác	0,18	0,20	0,22	0,23	0,27

# 59 Chỉ số phát triển tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>106,7</b>	<b>109,0</b>	<b>103,6</b>	<b>101,9</b>	<b>102,4</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	99,6	95,2	102,4	100,5	96,6
Khai khoáng	92	95,5	93,9	99,2	104,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,4	108,4	104,8	103,1	103,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,7	103,0	97,3	102,4	96,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	100,4	107,7	102,2	102,5	101,6
Xây dựng	105,6	106,1	96,8	89,9	97,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109,3	112,0	104,0	103,0	100,5
Vận tải kho bãi	105,3	107,9	102,3	104,0	102,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104,1	113,6	106,6	102,8	107,7
Thông tin và truyền thông	99,6	109,6	101,3	111,7	105,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103,5	112,5	112,5	108,8	105,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	114,8	129,3	108,1	114,5	95,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	106	108,7	105,9	100,4	101,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112,9	122,8	106,0	104,8	105,9
Giáo dục và đào tạo	118,4	118,1	111,7	115,6	114,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110,8	118,8	119,2	113,5	123,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,1	110,5	105,0	109,9	93,2
Hoạt động dịch vụ khác	98,3	123,7	114,2	108,7	119,8

# 60 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Nghìn tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>22144</b>	<b>26050</b>	<b>30683</b>	<b>38888</b>	<b>43308</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>6945</b>	<b>7609</b>	<b>9088</b>	<b>9628</b>	<b>9601</b>
DN 100% vốn nhà nước	3723	3869	4811	4661	4525
DN hơn 50% vốn nhà nước	3222	3740	4277	4967	5076
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>11021</b>	<b>13713</b>	<b>16095</b>	<b>22237</b>	<b>25911</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4178</b>	<b>4728</b>	<b>5500</b>	<b>7023</b>	<b>7796</b>
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>31,36</b>	<b>29,21</b>	<b>29,62</b>	<b>24,76</b>	<b>22,17</b>
DN 100% vốn nhà nước	16,81	14,85	15,68	11,99	10,45
DN hơn 50% vốn nhà nước	14,55	14,36	13,94	12,77	11,72
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>49,77</b>	<b>52,64</b>	<b>52,46</b>	<b>57,18</b>	<b>59,83</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>18,87</b>	<b>18,15</b>	<b>17,92</b>	<b>18,06</b>	<b>18,00</b>
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>112,54</b>	<b>117,64</b>	<b>117,79</b>	<b>126,74</b>	<b>111,36</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>111,10</b>	<b>109,56</b>	<b>119,43</b>	<b>105,95</b>	<b>99,72</b>
DN 100% vốn nhà nước	93,07	103,91	124,34	96,89	97,08
DN hơn 50% vốn nhà nước	143,16	116,09	114,35	116,14	102,19
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>114,64</b>	<b>124,43</b>	<b>117,37</b>	<b>138,16</b>	<b>116,52</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>109,59</b>	<b>113,14</b>	<b>116,34</b>	<b>127,69</b>	<b>111,00</b>

# 61 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>22144211</b>	<b>26049661</b>	<b>30682732</b>	<b>38888415</b>	<b>43308038</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	231334	245719	317181	401745	497238
Khai khoáng	665939	678019	540225	455031	486236
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4561901	5171402	6197305	7862245	8686311
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1296375	1494728	1603297	1699188	1824268
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	114413	119819	149225	206053	209989
Xây dựng	1936726	1867085	2115343	2757831	3150264
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3418652	3253267	3922365	5057667	5511526
Vận tải kho bãi	675317	759607	933869	1113487	1222777
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	330437	394542	466971	585639	765939
Thông tin và truyền thông	329576	441259	481904	582031	595294
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5894872	7750211	9851347	12045189	12562069
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1853103	2743842	2972799	4381636	5853025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	472924	686885	598524	969330	1085257
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149764	190977	231960	317576	380461
Giáo dục và đào tạo	40843	47341	56428	106256	105210
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46796	46855	58513	90505	117885
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107238	142081	169522	230846	213451
Hoạt động dịch vụ khác	18002	16021	15955	26158	40840

## 62 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,04	0,94	1,03	1,03	1,15
Khai khoáng	3,01	2,60	1,76	1,17	1,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,60	19,85	20,20	20,22	20,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,85	5,74	5,23	4,37	4,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	0,52	0,46	0,49	0,53	0,48
Xây dựng	8,75	7,17	6,89	7,09	7,27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,44	12,49	12,78	13,01	12,73
Vận tải kho bãi	3,05	2,92	3,04	2,86	2,82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,49	1,51	1,52	1,51	1,77
Thông tin và truyền thông	1,49	1,69	1,57	1,50	1,37
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26,62	29,75	32,11	30,97	29,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,37	10,53	9,69	11,27	13,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,14	2,64	1,95	2,49	2,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,68	0,73	0,76	0,82	0,88
Giáo dục và đào tạo	0,18	0,18	0,18	0,27	0,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,21	0,18	0,19	0,23	0,27
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,48	0,55	0,55	0,59	0,49
Hoạt động dịch vụ khác	0,08	0,06	0,05	0,07	0,09

# 63 Chỉ số phát triển vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>112,5</b>	<b>117,6</b>	<b>117,8</b>	<b>126,7</b>	<b>111,4</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81,5	106,2	129,1	126,7	123,8
Khai khoáng	105,4	101,8	79,7	84,2	106,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,8	113,4	119,8	126,9	110,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,7	115,3	107,3	106,0	107,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	119,6	104,7	124,5	138,1	101,9
Xây dựng	134,2	96,4	113,3	130,4	114,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136,9	95,2	120,6	128,9	109,0
Vận tải kho bãi	111,8	112,5	122,9	119,2	109,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	136,9	119,4	118,4	125,4	130,8
Thông tin và truyền thông	94,0	133,9	109,2	120,8	102,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	94,9	131,5	127,1	122,3	104,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	122,6	148,1	108,3	147,4	133,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	135,0	145,2	87,1	162,0	112,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	135,1	127,5	121,5	136,9	119,8
Giáo dục và đào tạo	19,2	115,9	119,2	188,3	99,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79,2	100,1	124,9	154,7	130,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	120,2	132,5	119,3	136,2	92,5
Hoạt động dịch vụ khác	143,3	89,0	99,6	164,0	156,1

# 64 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Nghìn tỷ đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14949</b>	<b>17436</b>	<b>20660</b>	<b>23634</b>	<b>26327</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>2722</b>	<b>2865</b>	<b>3125</b>	<b>3412</b>	<b>3582</b>
DN 100% vốn nhà nước	1666	1811	2036	2076	2232
DN hơn 50% vốn nhà nước	1056	1054	1089	1336	1350
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>8075</b>	<b>9762</b>	<b>11734</b>	<b>13409</b>	<b>15128</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4152</b>	<b>4809</b>	<b>5801</b>	<b>6813</b>	<b>7617</b>
DN 100% vốn nước ngoài	3503	4051	5071	5904	6466
DN liên doanh với nước ngoài	649	758	730	909	1151
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>18,21</b>	<b>16,43</b>	<b>15,12</b>	<b>14,44</b>	<b>13,61</b>
DN 100% vốn nhà nước	11,14	10,39	9,85	8,78	8,48
DN hơn 50% vốn nhà nước	7,07	6,05	5,27	5,65	5,13
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>54,02</b>	<b>55,99</b>	<b>56,80</b>	<b>56,74</b>	<b>57,46</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>27,77</b>	<b>27,58</b>	<b>28,08</b>	<b>28,83</b>	<b>28,93</b>
DN 100% vốn nước ngoài	23,43	23,23	24,55	24,98	24,56
DN liên doanh với nước ngoài	4,34	4,35	3,53	3,84	4,37
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110,60</b>	<b>116,64</b>	<b>118,49</b>	<b>114,39</b>	<b>111,40</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>91,94</b>	<b>105,26</b>	<b>109,05</b>	<b>109,17</b>	<b>105,01</b>
Trung ương quản lý	93,31	108,72	112,38	101,98	107,54
Địa phương quản lý	89,86	99,81	103,34	122,61	101,07
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>114,71</b>	<b>120,89</b>	<b>120,20</b>	<b>114,28</b>	<b>112,82</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>118,10</b>	<b>115,82</b>	<b>120,63</b>	<b>117,45</b>	<b>111,80</b>
DN 100% vốn nước ngoài	122,43	115,63	125,21	116,43	109,51
DN liên doanh với nước ngoài	99,16	116,84	96,20	124,54	126,72



# 65 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Ngìn tỷ đồng*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14949</b>	<b>17436</b>	<b>20660</b>	<b>23634</b>	<b>26327</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	88	85	113	134	168
Khai khoáng	294	275	293	343	399
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5838	6682	8044	9211	10080
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	649	768	818	949	1096
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	46	53	62	74	79
Xây dựng	954	1110	1237	1342	1499
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5167	6068	6971	7896	8714
Vận tải kho bãi	528	592	718	814	927
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	113	137	170	190	221
Thông tin và truyền thông	262	436	449	488	533
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	405	458	784	985	1225
Hoạt động kinh doanh bất động sản	211	289	447	536	600
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	172	216	236	278	319
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	104	128	155	193	227
Giáo dục và đào tạo	22	26	30	40	51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19	24	32	41	53
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	70	81	91	107	117
Hoạt động dịch vụ khác	7	8	10	12	19

## 66 Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,59	0,49	0,55	0,57	0,64
Khai khoáng	1,97	1,58	1,42	1,45	1,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,05	38,32	38,94	38,98	38,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,34	4,41	3,96	4,02	4,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	0,31	0,30	0,30	0,31	0,30
Xây dựng	6,38	6,37	5,99	5,68	5,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,56	34,80	33,74	33,41	33,10
Vận tải kho bãi	3,53	3,40	3,48	3,45	3,52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,75	0,79	0,82	0,80	0,84
Thông tin và truyền thông	1,75	2,50	2,17	2,07	2,02
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,71	2,63	3,80	4,17	4,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,41	1,66	2,17	2,27	2,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,15	1,24	1,14	1,18	1,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,69	0,73	0,75	0,82	0,86
Giáo dục và đào tạo	0,15	0,15	0,14	0,17	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,13	0,14	0,15	0,17	0,20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,47	0,46	0,44	0,45	0,44
Hoạt động dịch vụ khác	0,05	0,04	0,05	0,05	0,07

# 67 Chỉ số phát triển doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110,60</b>	<b>116,64</b>	<b>118,49</b>	<b>114,39</b>	<b>111,40</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	124,13	96,51	132,54	118,97	125,28
Khai khoáng	78,36	93,65	106,30	117,19	116,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,47	114,46	120,38	114,51	109,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,21	118,32	106,45	116,07	115,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	115,71	114,77	117,83	118,09	107,73
Xây dựng	122,98	116,39	111,47	108,43	111,70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,54	117,44	114,88	113,27	110,37
Vận tải kho bãi	109,08	112,22	121,34	113,35	113,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	131,78	121,79	123,88	111,65	116,63
Thông tin và truyền thông	85,16	166,28	102,82	108,82	109,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,64	112,95	171,31	125,65	124,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119,18	136,85	154,98	119,91	111,89
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109,39	125,57	109,00	118,15	114,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	128,11	123,14	121,12	124,57	117,69
Giáo dục và đào tạo	115,60	116,02	114,84	135,36	127,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	124,41	127,61	130,74	130,35	127,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	113,20	114,93	113,19	116,80	109,49
Hoạt động dịch vụ khác	72,59	113,21	132,41	114,73	162,37

# 68 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Nghìn đồng</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6966</b>	<b>7514</b>	<b>8269</b>	<b>8815</b>	<b>9325</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>9509</b>	<b>11411</b>	<b>11887</b>	<b>12446</b>	<b>14210</b>
DN 100% vốn nhà nước	9083	11260	11343	11860	13835
DN hơn 50% vốn nhà nước	10075	11620	12652	13309	14766
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>6225</b>	<b>6405</b>	<b>7369</b>	<b>7874</b>	<b>8312</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>7502</b>	<b>8504</b>	<b>9035</b>	<b>9702</b>	<b>10066</b>
DN 100% vốn nước ngoài	7244	8256	8806	9488	9780
DN liên doanh với nước ngoài	10448	11316	11860	12374	13419
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>109,96</b>	<b>107,87</b>	<b>110,05</b>	<b>106,60</b>	<b>105,78</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>97,10</b>	<b>120,00</b>	<b>104,17</b>	<b>104,70</b>	<b>114,17</b>
Trung ương quản lý	87,60	123,97	100,74	104,55	116,66
Địa phương quản lý	113,08	115,33	108,88	105,19	122,54
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>116,86</b>	<b>102,89</b>	<b>115,06</b>	<b>106,85</b>	<b>105,56</b>
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>107,86</b>	<b>113,36</b>	<b>106,25</b>	<b>107,37</b>	<b>103,75</b>
DN 100% vốn nước ngoài	109,10	113,97	106,66	107,74	103,07
DN liên doanh với nước ngoài	101,12	108,31	104,81	104,34	108,44

## 69 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

*Nghìn đồng*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6966</b>	<b>7514</b>	<b>8269</b>	<b>8815</b>	<b>9325</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4562	5048	5245	5387	5638
Khai khoáng	10202	10629	10420	10714	14033
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6346	7091	7725	8226	8569
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12218	14784	16077	16146	18334
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	7661	8178	8411	8494	9238
Xây dựng	6214	6428	7011	6939	7517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6753	7030	7803	8770	8730
Vận tải kho bãi	7938	8187	8532	9007	9908
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5079	5316	6003	6690	6948
Thông tin và truyền thông	12792	13994	14875	14179	17725
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15990	17746	21665	22350	24549
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9885	9676	11259	11923	12333
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9162	9107	10183	11353	11788
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5885	5699	6661	7745	7756
Giáo dục và đào tạo	8811	9324	9464	9779	10482
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9213	8989	13168	11249	11284
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7628	8168	8174	9632	8961
Hoạt động dịch vụ khác	4783	5086	5810	6415	6600

# 70 Chỉ số phát triển thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110,0</b>	<b>107,9</b>	<b>110,0</b>	<b>106,6</b>	<b>105,8</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	102,2	110,7	103,9	102,7	104,7
Khai khoáng	106,5	104,2	98,0	102,8	131,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,7	111,7	108,9	106,5	104,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	56,5	121,0	108,7	100,4	113,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	111,6	106,7	102,8	101,0	108,8
Xây dựng	116,3	103,4	109,1	99,0	108,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,5	104,1	111,0	112,4	99,5
Vận tải kho bãi	107,7	103,1	104,2	105,6	110,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	117,5	104,7	112,9	111,4	103,9
Thông tin và truyền thông	109,1	109,4	106,3	95,3	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98,5	111,0	122,1	103,2	109,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	111,5	97,9	116,4	105,9	103,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	117,0	99,4	111,8	111,5	103,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	118,7	96,8	116,9	116,3	100,1
Giáo dục và đào tạo	103,8	105,8	101,5	103,3	107,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106,1	97,6	146,5	85,4	100,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110,1	107,1	100,1	117,8	93,0
Hoạt động dịch vụ khác	130,9	106,3	114,2	110,4	102,9

# 71 Tỷ suất lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3,63</b>	<b>3,99</b>	<b>4,25</b>	<b>3,78</b>	<b>3,38</b>
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
Doanh nghiệp Nhà nước	5,57	6,62	6,43	5,58	5,76
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1,84	1,88	2,48	2,41	1,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,80	6,68	6,64	5,60	5,33
<b>Phân theo ngành kinh tế kinh tế</b>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,72	5,27	4,39	1,83	-0,32
Khai khoáng	7,34	7,41	9,43	10,41	7,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,83	5,60	5,39	4,52	3,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,06	2,58	3,66	0,98	3,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải	8,42	7,03	7,89	6,22	6,00
Xây dựng	1,68	2,03	2,01	1,30	1,08
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,14	1,07	1,08	0,93	0,80
Vận tải kho bãi	3,23	4,57	3,29	2,75	2,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,93	1,91	4,25	1,38	-2,72
Thông tin và truyền thông	10,49	12,47	13,06	11,05	9,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,21	11,23	12,37	14,71	11,25
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,78	8,76	13,79	16,05	18,11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,17	2,91	4,48	3,21	6,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,87	3,31	3,63	3,37	3,34
Giáo dục và đào tạo	3,77	6,86	2,07	1,78	-0,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,46	4,77	3,41	0,58	1,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,67	8,24	10,93	8,03	2,16
Hoạt động dịch vụ khác	-0,12	-4,07	6,62	-2,84	6,11

# 72 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

	Tổng số	Chia ra		
		Nhóm ngành công nghệ cao	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ thấp
<b>Doanh nghiệp</b>				
2015	67490	8560	20598	38332
2016	75351	9584	23885	41882
2017	84142	10697	27398	46047
2018	96715	11834	31239	53642
2019	109917	13420	34578	61919
<b>Cơ cấu - %</b>				
2015	100,00	12,68	30,52	56,80
2016	100,00	12,72	31,70	55,58
2017	100,00	12,71	32,56	54,73
2018	100,00	12,24	32,30	55,46
2019	100,00	12,14	31,35	56,51
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>				
2015	106,70	109,45	107,40	105,74
2016	111,65	111,96	115,96	109,26
2017	111,67	111,61	114,71	109,94
2018	114,94	110,63	114,02	116,49
2019	114,94	113,99	111,56	117,11



# 73 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo vùng

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Hợp tác xã</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>12866</b>	<b>13012</b>	<b>13226</b>	<b>13958</b>	<b>14396</b>
Đồng bằng sông Hồng	4853	4511	4466	4507	4512
Trung du và miền núi phía Bắc	2072	2061	2160	2376	2542
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3592	3788	3791	3919	3904
Tây Nguyên	378	460	535	643	726
Đông Nam Bộ	743	861	906	1038	1057
Đồng bằng sông Cửu Long	1228	1331	1368	1475	1655
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đồng bằng sông Hồng	37,72	34,67	33,77	32,29	31,34
Trung du và miền núi phía Bắc	16,10	15,84	16,33	17,02	17,66
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	27,92	29,11	28,66	28,08	27,12
Tây Nguyên	2,94	3,54	4,05	4,61	5,04
Đông Nam Bộ	5,77	6,62	6,85	7,44	7,34
Đồng bằng sông Cửu Long	9,54	10,23	10,34	10,57	11,50
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,56</b>	<b>101,13</b>	<b>101,64</b>	<b>105,53</b>	<b>103,14</b>
Đồng bằng sông Hồng	100,73	92,95	99,00	100,92	100,11
Trung du và miền núi phía Bắc	97,00	99,47	104,80	110,00	106,99
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	102,80	105,46	100,08	103,38	99,62
Tây Nguyên	94,03	121,69	116,30	120,19	112,91
Đông Nam Bộ	98,15	115,88	105,23	114,57	101,83
Đồng bằng sông Cửu Long	103,45	108,39	102,78	107,82	112,20

# 74 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo vùng

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Ngìn người</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>212939</b>	<b>200925</b>	<b>188612</b>	<b>185714</b>	<b>186662</b>
Đồng bằng sông Hồng	78294	71735	69109	66725	63019
Trung du và miền núi phía Bắc	24673	25413	24290	24762	25733
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	47928	46906	43090	42258	43684
Tây Nguyên	6441	7090	6760	7037	6657
Đông Nam Bộ	34473	28063	23498	22160	23233
Đồng bằng sông Cửu Long	21130	21718	21865	22772	24336
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đồng bằng sông Hồng	36,77	35,70	36,64	35,93	33,76
Trung du và miền núi phía Bắc	11,59	12,65	12,88	13,33	13,79
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	22,51	23,35	22,85	22,75	23,40
Tây Nguyên	3,02	3,53	3,58	3,79	3,57
Đông Nam Bộ	16,19	13,97	12,46	11,93	12,45
Đồng bằng sông Cửu Long	9,92	10,81	11,59	12,26	13,04
<b>Tốc độ phát triển so với năm trước - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>109,70</b>	<b>94,36</b>	<b>93,87</b>	<b>98,46</b>	<b>100,51</b>
Đồng bằng sông Hồng	96,91	91,62	96,34	96,55	94,45
Trung du và miền núi phía Bắc	94,02	103,00	95,58	101,94	103,92
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	157,83	97,87	91,86	98,07	103,37
Tây Nguyên	92,25	110,08	95,35	104,10	94,60
Đông Nam Bộ	117,05	81,41	83,73	94,31	104,84
Đồng bằng sông Cửu Long	104,18	102,78	100,68	104,15	106,87

**NÔNG, LÂM NGHIỆP  
VÀ THỦY SẢN**



# 75 Số trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm

	Tổng số	Chia ra			
		Trang trại nông nghiệp trồng trọt	Trang trại nông nghiệp chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
<b>Trang trại</b>					
2015	29389	9178	15068	4175	968
2016	33488	9216	20869	2350	1053
2017	34048	9099	21158	2627	1164
2018	31668	8499	19639	2332	1198
2019	32313	8420	20310	2328	1255
<b>Cơ cấu - %</b>					
2015	100,0	31,2	51,3	14,2	3,3
2016	100,0	27,5	62,3	7,0	3,1
2017	100,0	26,7	62,1	7,7	3,4
2018	100,0	26,8	62,0	7,4	3,8
2019	100,0	26,1	62,9	7,2	3,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 4 năm (2019/2015)</b>	<b>9,9</b>	<b>-8,3</b>	<b>34,8</b>	<b>-44,2</b>	<b>29,6</b>
Tốc độ tăng hằng năm					
2016	13,9	0,4	38,5	-43,7	8,8
2017	1,7	-1,3	1,4	11,8	10,5
2018	-7,0	-6,6	-7,2	-11,2	2,9
2019	2,0	-0,9	3,4	-0,2	4,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2012-2015	10,0	1,5	24,5	-1,5	7,1
Thời kỳ 2016-2019	2,4	-2,1	7,7	-13,6	6,7

# 76 Số hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm

	Tổng số	Chia ra		
		Hợp tác xã nông nghiệp	Hợp tác xã lâm nghiệp	Hợp tác xã thủy sản
<b>Hợp tác xã</b>				
2015	6969	6666	46	257
2016	6611	6225	64	322
2017	6639	6254	82	303
2018	7033	6532	77	424
<b>Cơ cấu - %</b>				
2015	100,0	95,7	0,7	3,7
2016	100,0	94,2	1,0	4,9
2017	100,0	94,2	1,2	4,6
2018	100,0	92,9	1,1	6,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 3 năm (2018/2015)</b>	<b>0,9</b>	<b>-2,0</b>	<b>67,4</b>	<b>65,0</b>
Tốc độ tăng hằng năm				
2016	-5,1	-6,6	39,1	25,3
2017	0,4	0,5	28,1	-5,9
2018	5,9	4,4	-6,1	39,9
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	2,0	1,9	6,9	5,3
Thời kỳ 2016-2018	0,3	-0,7	18,7	18,2

# 77 Số doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có đến 31/12 hằng năm

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp và dịch vụ	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	Khai thác và nuôi trồng thủy sản
<b>Doanh nghiệp</b>				
2015	3846	1740	645	1461
2016	4447	2164	697	1586
2017	5463	2947	806	1710
2018	6844	3938	1 061	1845
<b>Cơ cấu - %</b>				
2015	100,0	45,2	16,8	38,0
2016	100,0	48,7	15,7	35,7
2017	100,0	53,9	14,8	31,3
2018	100,0	57,5	15,5	27,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
2016	15,6	24,4	8,1	8,6
2017	22,8	36,2	15,6	7,8
2018	25,3	33,6	31,6	7,9

# 78 Số lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>Nghìn người</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>32170,7</b>	<b>32428,9</b>	<b>32362,0</b>	<b>32728,3</b>	<b>31786,6</b>
Đồng bằng sông Hồng	5557,3	5592,7	5642,1	5705,3	5688,4
Trung du và miền núi phía Bắc	7069,3	7066,7	7056,6	7061,7	6869,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	7204,4	7342,4	7372,1	7329,6	7035,6
Tây Nguyên	2256,0	2263,4	2309,1	2299,1	2305,1
Đông Nam Bộ	3357,2	3429,5	3290,8	3659,5	3435,7
Đồng bằng sông Cửu Long	6726,6	6734,2	6691,3	6673,1	6452,7
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	17,3	17,2	17,4	17,4	17,9
Trung du và miền núi phía Bắc	22,0	21,8	21,8	21,6	21,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	22,4	22,6	22,8	22,4	22,1
Tây Nguyên	7,0	7,0	7,1	7,0	7,3
Đông Nam Bộ	10,4	10,6	10,2	11,2	10,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,9	20,8	20,7	20,4	20,3



## 79 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

	Giá trị thu được trên 1 hecta (Triệu đồng)	Tỷ lệ so với năm trước (%)
<b>A. Đất trồng trọt</b>		
2015	82,6	104,2
2016	85,4	103,4
2017	90,2	105,6
2018	93,8	104,0
2019	97,1	103,5
<b>B. Mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>		
2015	178,1	100,4
2016	184,3	103,5
2017	210,1	114,0
2018	222,6	105,9
2019	234,2	105,2

# 80 Diện tích cây hằng năm và cây lâu năm

	Tổng số	Chia ra	
		Cây hằng năm	Cây lâu năm
<b>Nghìn ha</b>			
2016	15112,1	11798,6	3313,5
2017	14902,0	11498,1	3403,9
2018	14768,5	11271,7	3496,8
2019	14703,2	11156,8	3546,4
Ước tính 2020	14480,9	10873,1	3607,8
<b>Cơ cấu - %</b>			
2016	100,0	78,1	21,9
2017	100,0	77,2	22,8
2018	100,0	76,3	23,7
2019	100,0	75,9	24,1
Ước tính 2020	100,0	75,1	24,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-3,1</b>	<b>-7,1</b>	<b>11,2</b>
Tốc độ tăng hằng năm			
2016	1,1	0,8	2,1
2017	-1,4	-2,5	2,7
2018	-0,9	-2,0	2,7
2019	-0,4	-1,0	1,4
Ước tính 2020	-1,5	-2,5	1,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,2	0,9	2,7
Thời kỳ 2016-2020	-0,6	-1,5	2,1

# 81 Diện tích cây lâu năm

	Tổng số	Trong đó	
		Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
		<b>Nghìn ha</b>	
2016	3313,5	2345,7	869,1
2017	3403,9	2219,8	928,3
2018	3496,8	2212,5	993,2
2019	3546,4	2188,4	1067,2
Ước tính 2020	3607,8	2179,9	1133,8
		<b>Cơ cấu - %</b>	
2016	100,0	70,8	26,2
2017	100,0	65,2	27,3
2018	100,0	63,3	28,4
2019	100,0	61,7	30,1
Ước tính 2020	100,0	60,4	31,4
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>11,2</b>	<b>1,2</b>	<b>37,5</b>
Tốc độ tăng hàng năm			
2016	2,1	8,9	5,4
2017	2,7	-5,4	6,8
2018	2,7	-0,3	7,0
2019	1,4	-1,1	7,5
Ước tính 2020	1,7	-0,4	6,2
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	2,7	1,4	1,1
Thời kỳ 2016-2020	2,1	0,2	6,6

# 82 Diện tích gieo trồng cây hằng năm

	Tổng số	Trong đó			Rau đậu
		Cây lương thực có hạt	Cây chất bột lấy củ	Cây công nghiệp hằng năm	
<b>Nghìn ha</b>					
2016	11798,6	8890,6	731,2	633,2	1067,2
2017	11498,1	8806,8	699,0	611,8	1087,7
2018	11271,7	8605,5	680,1	565,6	1104,3
2019	11156,8	8462,4	677,2	516,0	1109,7
Ước tính 2020	10873,1	8222,0	681,2	413,5	1106,1
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,0	75,4	6,2	5,4	9,0
2017	100,0	76,6	6,1	5,3	9,5
2018	100,0	76,3	6,0	5,0	9,8
2019	100,0	75,8	6,1	4,6	9,9
Ước tính 2020	100,0	75,7	6,2	4,3	10,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-7,1</b>	<b>-8,7</b>	<b>-8,0</b>	<b>-38,9</b>	<b>5,2</b>
Tốc độ tăng hằng năm					
2016	0,8	-1,3	-1,2	-6,4	1,5
2017	-2,5	-0,9	-4,4	-3,4	1,9
2018	-2,0	-2,3	-2,7	-7,6	1,5
2019	-1,0	-1,7	-0,4	-8,8	0,5
Ước tính 2020	-2,5	-2,8	0,6	-19,9	-0,3
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	0,9	0,9	1,9	-3,2	1,6
Thời kỳ 2016-2020	-1,5	-1,8	-1,7	-9,4	1,0

# 83 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó				Ngô
		Lúa	Chia ra			
			Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	
<b>Ngìn ha</b>						
2016	8890,6	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	1152,7
2017	8806,8	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	1099,5
2018	8605,5	7570,9	3102,8	2784,8	1683,3	1032,9
2019	8462,4	7470,1	3123,9	2734,4	1611,8	990,8
Ước tính 2020	8222,0	7277,8	3024,1	2669,1	1584,6	943,8
<b>Cơ cấu - %</b>						
2016	100,0	87,0	35,2	32,3	19,5	13,0
2017	100,0	87,5	35,4	32,7	19,4	12,5
2018	100,0	88,0	36,1	32,4	19,6	12,0
2019	100,0	88,3	36,9	32,3	19,0	11,7
Ước tính 2020	100,0	88,3	36,8	32,2	19,3	11,7
<b>Tốc độ tăng - %</b>						
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-8,7</b>	<b>-7,0</b>	<b>-4,5</b>	<b>-7,0</b>	<b>-11,5</b>	<b>-19,9</b>
Tốc độ tăng hằng năm						
2016	-1,3	-1,2	-1,2	0,1	-3,1	-2,2
2017	-0,9	-0,4	-0,4	0,1	-1,4	-4,6
2018	-2,3	-1,7	-0,5	-3,2	-1,6	-6,1
2019	-1,7	-1,3	0,7	-1,8	-4,2	-4,1
Ước tính 2020	-2,8	-2,6	-3,2	-2,4	-1,7	-4,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm						
Thời kỳ 2011-2015	0,9	0,9	0,5	3,3	-1,9	0,9
Thời kỳ 2016-2020	-1,8	-1,4	-0,9	-1,4	-2,4	-4,4

# 84 Năng suất cây lương thực có hạt

	Lúa	Chia ra			Ngô
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa	
		<b>Tạ/ha</b>			
2016	55,8	62,8	53,0	47,8	45,5
2017	55,5	62,3	53,7	45,9	46,5
2018	58,2	66,4	54,5	49,1	47,2
2019	58,2	65,5	54,5	50,1	48,0
Ước tính 2020	58,7	65,7	55,2	51,1	48,7
		<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>2,0</b>	<b>-1,3</b>	<b>3,2</b>	<b>5,7</b>	<b>8,6</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	-3,1	-5,7	-0,8	-1,2	1,5
2017	-0,6	-0,8	1,4	-3,8	2,1
2018	4,9	6,6	1,4	6,9	1,5
2019	0,0	-1,3	0,0	2,1	1,7
Ước tính 2020	1,0	0,3	1,3	1,9	1,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	1,5	1,3	2,2	0,9	1,8
Thời kỳ 2016-2020	0,4	-0,3	0,6	1,1	1,7

# 85 Sản lượng lương thực có hạt

	Tổng số	Trong đó		Lương thực có hạt bình quân đầu người
		Lúa	Ngô	
		Nghìn tấn		Kg
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>240681,8</b>	<b>216083,3</b>	<b>24579,0</b>	
2016	48416,2	43165,1	5246,5	519
2017	47852,2	42738,9	5109,6	508
2018	48923,4	44044,4	4874,1	513
2019	48208,4	43446,1	4757,0	500
Ước tính 2020	47281,6	42688,8	4591,8	485
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-6,1</b>	<b>-5,3</b>	<b>-13,2</b>	<b>-5,6</b>
Tốc độ tăng hằng năm				
2016	-3,9	-4,3	-0,8	-5,0
2017	-1,2	-1,0	-2,6	-2,3
2018	2,2	3,1	-4,6	1,1
2019	-1,5	-1,4	-2,4	-2,6
Ước tính 2020	-1,9	-1,7	-3,5	
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	2,5	2,4	2,7	1,2
Thời kỳ 2016-2020	-1,3	-1,1	-2,8	-2,4
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>-2,1</b>	<b>-1,9</b>	<b>-3,6</b>	

# 86 Sản lượng lúa phân theo mùa vụ

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
<b>Nghìn tấn</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>216083,3</b>	<b>100013,5</b>	<b>75498,9</b>	<b>40570,9</b>
2016	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
2017	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	44044,4	20603,0	15176,4	8265,0
2019	43446,1	20470,0	14896,4	8079,7
Ước tính 2020	42688,8	19878,1	14732,8	8077,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-5,3</b>	<b>-5,8</b>	<b>-4,0</b>	<b>-6,7</b>
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	-4,3	-6,9	-0,7	-4,3
2017	-1,0	-1,2	1,5	-5,1
2018	3,1	6,1	-1,8	5,1
2019	-1,4	-0,6	-1,8	-2,2
Ước tính 2020	-1,7	-2,9	-1,1	0,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	2,4	1,9	5,6	-1,0
Thời kỳ 2016-2020	-1,1	-1,2	-0,8	-1,4
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>-1,9</b>	<b>-2,0</b>	<b>5,1</b>	<b>-12,5</b>



# 87 Diện tích, sản lượng một số cây chất bột lấy củ

	Diện tích		Sản lượng	
	Khoai lang	Sắn	Khoai lang	Sắn
	Nghìn ha		Nghìn tấn	
2016	120,3	569,0	1269,3	10909,9
2017	121,8	532,6	1352,8	10267,7
2018	117,8	513,0	1375,1	9846,9
2019	116,5	519,3	1402,3	10105,1
Ước tính 2020	109,1	523,8	1374,5	10487,9
	<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-14,5</b>	<b>-7,8</b>	<b>2,9</b>	<b>-2,3</b>
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	-5,7	0,2	-5,0	1,6
2017	1,2	-6,4	6,6	-5,9
2018	-3,3	-3,7	1,6	-4,1
2019	-1,1	1,2	2,0	2,6
Ước tính 2020	-6,4	0,9	-2,0	3,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	-3,3	2,7	0,3	4,6
Thời kỳ 2016-2020	-3,1	-1,6	0,6	-0,5

## 88 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hằng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
	Nghìn ha		
2016	267,6	184,8	99,6
2017	281,0	195,6	68,4
2018	269,3	185,7	53,3
2019	233,7	177,0	49,7
Ước tính 2020	187,1	169,5	41,7
	Tốc độ tăng - %		
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-34,2</b>	<b>-15,3</b>	<b>-58,6</b>
Tốc độ tăng hằng năm			
2016	-5,8	-7,7	-1,2
2017	5,0	5,8	-31,3
2018	-4,2	-5,1	-22,1
2019	-13,2	-4,7	-6,8
Ước tính 2020	-19,9	-4,2	-16,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,1	-2,9	-12,6
Thời kỳ 2016-2020	-8,0	-3,3	-16,2

# 89 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
	<b>Tạ/ha</b>		
2016	643,2	23,1	16,1
2017	653,3	23,5	14,9
2018	666,4	24,6	15,2
2019	653,4	24,8	15,3
Ước tính 2020	634,8	25,1	15,8
	<b>Tốc độ tăng - %</b>		
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-1,6</b>	<b>10,6</b>	<b>9,0</b>
Tốc độ tăng hàng năm			
2016	-0,3	1,8	11,0
2017	1,6	1,7	-7,5
2018	2,0	4,7	2,0
2019	-2,0	0,8	0,7
Ước tính 2020	-8,7	0,9	3,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,4	1,5	-0,8
Thời kỳ 2016-2020	-0,3	2,0	1,7

# 90 Sản lượng một số cây công nghiệp hằng năm

	Mía	Lạc	Đậu tương
	<b>Nghìn tấn</b>		
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>80660,5</b>	<b>2208,5</b>	<b>484,9</b>
2016	17211,2	427,2	160,7
2017	18356,4	459,6	101,7
2018	17945,5	457,3	80,8
2019	15269,9	438,9	76,0
Ước tính 2020	11877,5	425,5	65,7
	<b>Tốc độ tăng - %</b>		
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-35,2</b>	<b>-6,3</b>	<b>-55,1</b>
Tốc độ tăng hằng năm			
2016	-6,1	-5,9	9,8
2017	6,7	7,6	-36,7
2018	-2,2	-0,5	-20,6
2019	-14,9	-4,0	-5,9
Ước tính 2020	-22,2	-3,1	-13,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	2,6	-1,4	-13,3
Thời kỳ 2016-2020	-8,3	-1,3	-14,8
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>-15,0</b>	<b>-5,5</b>	<b>-46,8</b>

# 91 Diện tích gieo trồng cây lâu năm

	Cây công nghiệp		Cây ăn quả	
	Tổng số	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm	Tổng số	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm
<b>Nghìn ha</b>				
2016	2345,7	1700,5	869,1	711,5
2017	2219,8	1757,0	928,3	742,9
2018	2212,5	1803,8	993,2	773,0
2019	2192,3	1830,3	1067,2	829,9
Ước tính 2020	2179,9	1873,3	1133,8	867,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>1,2</b>	<b>12,5</b>	<b>37,5</b>	<b>26,1</b>
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	8,9	2,1	5,4	3,4
2017	-5,4	3,3	6,8	4,4
2018	-0,3	2,7	7,0	4,1
2019	-0,9	1,5	7,5	7,4
Ước tính 2020	-0,6	2,4	6,2	4,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,4	1,0	1,2	1,7
Thời kỳ 2016-2019	0,2	2,4	6,6	4,8

# 92 Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
	<b>Nghìn ha</b>				
2016	293,1	973,5	650,6	133,4	129,3
2017	297,5	971,6	664,6	129,3	152,0
2018	299,5	961,8	680,7	123,0	147,5
2019	297,0	941,8	690,1	123,2	140,2
Ước tính 2020	302,5	926,0	695,5	124,0	131,8
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>4,2</b>	<b>-6,0</b>	<b>8,1</b>	<b>-7,2</b>	<b>29,7</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	0,9	-1,2	1,1	-0,1	27,3
2017	1,5	-0,2	2,2	-3,1	17,6
2018	0,7	-1,0	2,4	-4,9	-3,0
2019	-0,9	-2,1	1,4	0,2	-4,9
Ước tính 2020	1,9	-1,7	0,8	0,6	-6,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	-5,2	5,7	3,0	0,6	14,6
Thời kỳ 2016-2020	0,8	-1,2	1,6	-1,5	5,3

# 93 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
	<b>Nghìn ha</b>				
2016	281,0	621,4	597,6	118,7	81,8
2017	283,8	653,2	617,1	109,3	93,5
2018	283,7	685,5	618,9	108,3	107,5
2019	278,6	708,7	624,1	107,8	111,1
Ước tính 2020	281,2	731,3	638,6	109,4	112,9
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>0,3</b>	<b>21,0</b>	<b>7,5</b>	<b>-7,1</b>	<b>66,5</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	0,2	2,8	0,6	0,8	20,6
2017	1,0	5,1	3,3	-7,9	14,3
2018	0,0	4,9	0,3	-0,9	15,0
2019	-1,8	3,4	0,8	-0,5	3,3
Ước tính 2020	0,9	3,2	2,3	1,5	1,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	-3,8	6,6	3,0	0,8	8,9
Thời kỳ 2016-2020	0,1	3,9	1,5	-1,5	10,7

# 94 Năng suất một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
	<b>Tạ/ha</b>				
2016	10,9	16,7	24,4	87,1	26,5
2017	7,6	16,8	25,6	88,9	27,0
2018	9,4	16,6	26,1	91,8	24,4
2019	10,3	16,7	27,0	94,4	23,8
Ước tính 2020	12,1	16,7	27,3	95,4	23,8
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-3,6</b>	<b>-0,3</b>	<b>11,6</b>	<b>10,9</b>	<b>-8,7</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	-13,5	-0,6	-0,1	1,3	1,4
2017	-30,0	0,6	4,6	2,1	2,1
2018	23,5	-1,0	2,2	3,2	-9,5
2019	9,4	0,7	3,4	2,8	-2,6
Ước tính 2020	17,8	-0,1	1,1	1,1	0,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	6,5	-0,4	2,6	3,1	1,9
Thời kỳ 2016-2020	-0,7	-0,1	2,2	2,1	-1,8



# 95 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
	<b>Nghìn tấn</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1413,3</b>	<b>5671,6</b>	<b>8083,9</b>	<b>5061,0</b>	<b>1265,0</b>
2016	305,3	1035,3	1460,8	1033,6	216,4
2017	215,8	1094,5	1577,2	972,0	252,6
2018	266,4	1137,7	1616,3	994,2	262,7
2019	286,0	1182,5	1686,8	1017,8	264,8
Ước tính 2020	339,8	1221,6	1742,8	1043,4	268,5
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-3,5</b>	<b>20,6</b>	<b>19,9</b>	<b>3,0</b>	<b>51,9</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	-13,3	2,2	0,5	2,0	22,4
2017	-29,3	5,7	8,0	-6,0	16,7
2018	23,4	3,9	2,5	2,3	4,0
2019	7,4	3,9	4,4	2,4	0,8
Ước tính 2020	18,8	3,3	3,3	2,5	1,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	2,5	6,1	5,7	3,9	10,9
Thời kỳ 2016-2020	-0,7	3,8	3,7	0,6	8,7
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>-11,4</b>	<b>23,5</b>	<b>19,2</b>	<b>7,2</b>	<b>83,0</b>

# 96 Diện tích một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
	<b>Nghìn ha</b>				
2016	1,4	86,8	101,3	73,5	87,5
2017	1,3	92,7	112,6	75,7	84,4
2018	1,4	99,8	120,8	78,7	82,6
2019	1,3	104,9	120,3	80,6	79,3
Ước tính 2020	1,3	111,9	119,2	83	77,6
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-7,1</b>	<b>33,7</b>	<b>39,6</b>	<b>13,2</b>	<b>-14,3</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	0,0	3,7	18,6	0,3	-3,4
2017	-7,1	6,8	11,2	3,0	-3,5
2018	7,7	7,7	7,3	4,0	-2,1
2019	-7,1	5,1	-0,4	2,4	-4,0
Ước tính 2020	0,0	6,7	-0,9	3,0	-2,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	9,2	-0,9	2,5	-3,7	-2,3
Thời kỳ 2016-2020	-1,5	6,0	6,9	2,5	-3,1

# 97 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
	<b>Nghìn ha</b>				
2016	1,3	74,6	65,1	63,9	83,2
2017	1,2	76,8	71,7	63,7	80,5
2018	1,3	79,1	77,3	63,8	78,6
2019	1,2	80,2	88,3	65,5	74,8
Ước tính 2020	1,2	85,3	91,1	67,2	73,3
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>9,1</b>	<b>16,4</b>	<b>56,0</b>	<b>4,0</b>	<b>-14,2</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	18,2	1,8	11,5	-1,1	-2,6
2017	-7,7	2,9	10,1	-0,3	-3,2
2018	8,3	3,0	7,8	0,2	-2,4
2019	-7,7	1,4	14,2	2,7	-4,8
Ước tính 2020	0,0	6,4	3,2	2,6	-2,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	6,6	0,6	-1,8	-4,9	-2,6
Thời kỳ 2016-2020	1,8	3,1	9,3	0,8	-3,0

# 98 Năng suất một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
	<b>Tạ/ha</b>				
2016	206,2	97,6	123,9	78,7	77,9
2017	219,2	97,1	133,6	78,4	69,9
2018	193,8	100,1	139,1	85,2	93,1
2019	217,5	104,6	138,2	80,6	82,6
Ước tính 2020	224,2	104,7	140,1	87,7	87,6
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-20,5</b>	<b>9,2</b>	<b>12,5</b>	<b>10,4</b>	<b>4,6</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	-26,8	1,8	-0,5	-0,9	-6,9
2017	6,3	-0,5	7,8	-0,4	-10,3
2018	-11,6	3,1	4,1	8,7	33,1
2019	12,2	4,5	-0,6	-5,4	-11,3
Ước tính 2020	3,1	0,1	1,4	8,8	6,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	6,2	3,3	1,8	2,8	9,3
Thời kỳ 2016-2020	-4,5	1,8	2,4	2,0	0,9

# 99 Sản lượng một số cây ăn quả

	Nho	Xoài	Cam, quýt	Nhãn	Vải, chôm chôm
<b>Nghìn tấn</b>					
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>131,3</b>	<b>3997,6</b>	<b>5336,0</b>	<b>2663,2</b>	<b>3203,1</b>
2016	26,8	728,1	806,9	503,0	648,4
2017	26,3	745,5	957,9	499,3	562,9
2018	25,2	791,8	1075,0	543,7	731,8
2019	26,1	839,0	1220,0	528,0	617,8
Ước tính 2020	26,9	893,2	1276,2	589,2	642,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-13,2</b>	<b>27,1</b>	<b>75,4</b>	<b>14,9</b>	<b>-10,2</b>
Tốc độ tăng hàng năm					
2016	-13,5	3,6	10,9	-1,9	-9,3
2017	-1,9	2,4	18,7	-0,7	-13,2
2018	-4,2	6,2	12,2	8,9	30,0
2019	3,6	6,0	13,5	-2,9	-15,6
Ước tính 2020	3,1	6,5	4,6	11,6	3,9
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	13,2	3,9	0,0	-2,2	0,0
Thời kỳ 2016-2020	-2,8	4,9	11,9	2,8	-2,1
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>24,7</b>	<b>17,1</b>	<b>48,3</b>	<b>-1,9</b>	<b>-6,2</b>

# 100 Số lượng gia súc, gia cầm

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
<b>Nghìn con</b>				
2016	2519,4	5496,6	29075,3	361700,0
2017	2491,7	5654,9	27406,7	385500,0
2018	2425,1	5802,9	28151,9	409000,0
2019	2387,9	6060,0	19615,5	481100,0
Ước tính 2020	2335,4	6211,5	22950,2	509966,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>-7,5</b>	<b>15,7</b>	<b>-17,3</b>	<b>49,2</b>
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	-0,2	2,4	4,8	5,8
2017	-1,1	2,9	-5,7	6,6
2018	-2,7	2,6	2,7	6,1
2019	-1,5	4,4	-30,3	17,6
Ước tính 2020	-2,2	2,5	17,0	6,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	-2,6	-1,6	0,3	2,6
Thời kỳ 2016-2020	-1,5	3,0	-3,7	8,3

# 101 Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>A. Sản lượng</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	86,6	88,0	92,1	94,5	95,8
Thịt bò hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	308,6	321,7	334,5	355,3	371,5
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	3664,6	3733,3	3873,9	3328,8	3474,9
Thịt gia cầm hơi giết mổ, bán (Nghìn tấn)	961,6	1031,9	1097,5	1302,5	1453,7
Sản lượng sữa tươi (Triệu lít)	795,1	881,3	934,8	986,1	1086,3
Trứng gia cầm (Triệu quả)	9446,2	10637,1	11645,6	13278,9	14690,0
Sản lượng mật ong (Tấn)	16530,0	18755,2	20414,8	21847,3	23114,4
Sản lượng kén tằm (Tấn)	6924,2	7354,6	8144,9	11854,9	14308,8
<b>B. Tốc độ tăng so với năm trước (%)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng	0,9	1,6	4,7	2,6	1,4
Thịt bò hơi xuất chuồng	3,0	4,2	4,0	6,2	4,6
Thịt lợn hơi xuất chuồng	5,0	1,9	3,8	-14,1	4,4
Thịt gia cầm hơi giết mổ, bán	5,9	7,3	6,4	18,7	11,6
Sản lượng sữa tươi	10,0	10,8	6,1	5,5	10,2
Trứng gia cầm	6,4	12,6	9,5	14,0	10,6
Sản lượng mật ong	6,8	13,5	8,8	7,0	5,8
Sản lượng kén tằm	5,8	6,2	10,7	45,5	20,7

# 102 Số xã và tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến tháng 9 năm 2020 phân theo địa phương

	Tổng số xã trên địa bàn (Xã)	Số xã nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ xã nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8882</b>	<b>5385</b>	<b>60,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1874</b>	<b>1780</b>	<b>95,0</b>
Hà Nội	385	356	92,5
Vĩnh Phúc	112	112	100,0
Bắc Ninh	94	94	100,0
Quảng Ninh	107	90	84,1
Hải Dương	220	190	86,4
Hải Phòng	139	139	100,0
Hưng Yên	145	145	100,0
Thái Bình	263	263	100,0
Hà Nam	98	98	100,0
Nam Định	193	193	100,0
Ninh Bình	118	100	84,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2280</b>	<b>801</b>	<b>35,1</b>
Hà Giang	177	38	21,5
Cao Bằng	177	20	11,3
Bắc Kạn	110	19	17,3
Tuyên Quang	129	37	28,7
Lào Cai	143	55	38,5
Yên Bái	157	58	36,9
Thái Nguyên	139	99	71,2
Lạng Sơn	207	61	29,5
Bắc Giang	203	121	59,6
Phú Thọ	247	109	44,1
Điện Biên	116	20	17,2
Lai Châu	96	35	36,5
Sơn La	188	41	21,8
Hòa Bình	191	88	46,1



# 102 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến tháng 9 năm 2020 phân theo địa phương

	Tổng số xã trên địa bàn (Xã)	Số xã nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ xã nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn (%)
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>2410</b>	<b>1478</b>	<b>61,3</b>
Thanh Hóa	569	367	64,5
Nghệ An	431	265	61,5
Hà Tĩnh	228	200	87,7
Quảng Bình	136	73	53,7
Quảng Trị	117	60	51,3
Thừa Thiên-Huế	104	53	51,0
Đà Nẵng	11	11	100,0
Quảng Nam	204	100	49,0
Quảng Ngãi	164	83	50,6
Bình Định	121	77	63,6
Phú Yên	88	55	62,5
Khánh Hòa	94	46	48,9
Ninh Thuận	47	25	53,2
Bình Thuận	96	63	65,6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>595</b>	<b>268</b>	<b>45,0</b>
Kon Tum	85	24	28,2
Gia Lai	182	70	38,5
Đắk Lắk	152	52	34,2
Đắk Nông	60	22	36,7
Lâm Đồng	116	100	86,2
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>438</b>	<b>346</b>	<b>79,0</b>
Bình Phước	90	48	53,3
Tây Ninh	80	42	52,5
Bình Dương	46	46	100,0
Đồng Nai	121	121	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	45	35	77,8
TP. Hồ Chí Minh	56	54	96,4

# 102 (Tiếp theo) Số xã và tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến tháng 9 năm 2020 phân theo địa phương

	Tổng số xã trên địa bàn (Xã)	Số xã nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ xã nông thôn mới so với tổng số xã trên địa bàn (%)
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1285</b>	<b>712</b>	<b>55,4</b>
Long An	166	91	54,8
Tiền Giang	144	81	56,3
Bến Tre	147	43	29,3
Trà Vinh	85	54	63,5
Vĩnh Long	89	45	50,6
Đồng Tháp	119	79	66,4
An Giang	119	61	51,3
Kiên Giang	117	78	66,7
Cần Thơ	36	36	100,0
Hậu Giang	52	28	53,8
Sóc Trăng	80	47	58,8
Bạc Liêu	49	35	71,4
Cà Mau	82	34	41,5

# 103 Hiện trạng rừng tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Tổng diện tích	Chia ra		
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
			Tổng số	Trong đó: Trồng mới
<b>Nghìn ha</b>				
2015	14061,8	10175,5	3886,3	540,8
2016	14377,7	10242,1	4135,6	273,8
2017	14415,4	10236,4	4179	292,2
2018	14491,3	10255,5	4235,8	286,1
2019	14609,2	10292,4	4316,8	269,0
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	71,2	28,8	6,6
2017	100,0	71,0	29,0	7,0
2018	100,0	70,8	29,2	6,8
2019	100,0	70,5	29,5	6,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	2,2	0,7	6,4	-49,4
2017	0,3	-0,1	1,0	6,7
2018	0,5	0,2	1,4	-2,1
2019	0,8	0,4	1,9	-6,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,0	-0,3	4,7	1,1
Thời kỳ 2016-2019	1,0	0,3	2,7	-16,0

# 104 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
<b>Nghìn ha</b>				
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
2018	286,1	271,7	12,5	1,9
2019	269,0	256,5	11,1	1,4
Sơ bộ 2020	260,5	249,6	9,8	1,1
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	91,2	8,3	0,5
2017	100,0	94,1	5,2	0,7
2018	100,0	95,0	4,4	0,7
2019	100,0	95,4	4,1	0,5
Sơ bộ 2020	100,0	95,8	3,8	0,4
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>-4,9</b>	<b>-0,1</b>	<b>-56,6</b>	<b>-21,4</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	-1,0	0,2	-12,7	0,0
2017	6,7	10,1	-33,2	50,0
2018	-2,1	-1,2	-17,2	-9,5
2019	-6,0	-5,6	-11,2	-26,3
Sơ bộ 2020	-3,2	-2,7	-11,7	-21,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	1,1	2,0	-3,6	-21,2
Thời kỳ 2016-2020	-1,2	-0,2	-15,6	-4,7

# 105 Độ che phủ rừng

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>40,8</b>	<b>41,2</b>	<b>41,5</b>	<b>41,7</b>	<b>41,9</b>
Đồng bằng sông Hồng	21,5	21,9	21,9	22,0	22,1
Trung du và miền núi phía Bắc	51,5	51,1	51,6	52,3	53,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	51,5	56,5	52,9	53,3	54,0
Tây Nguyên	46,1	46,0	46,0	46,0	45,9
Đông Nam Bộ	19,9	19,3	19,5	19,4	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	4,4	4,9	5,3	5,4

# 106 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Nghìn m<sup>3</sup></b>				
2016	12633,2	1915,4	10626,6	91,2
2017	14181,8	1968,4	12025,2	188,2
2018	15248,0	1744,6	13397,2	106,2
2019	16314,0	2782,9	13445,2	85,9
Ước tính 2020	16910,0	2884,5	13936,4	89,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>33,9</b>	<b>50,6</b>	<b>31,1</b>	<b>-2,3</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	11,8	-3,3	15,1	-3,2
2017	12,3	2,8	13,2	106,4
2018	7,5	-11,4	11,4	-43,6
2019	7,0	59,5	0,4	-19,1
Ước tính 2020	3,7	3,7	3,7	3,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	13,5	7,5	15,2	10,7
Thời kỳ 2016-2020	8,4	7,8	8,6	-1,1

# 107 Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá

	Bị cháy	Bị chặt phá
	<b>Ha</b>	
2015	1076,0	813,0
2016	3320,8	1198,7
2017	471,7	1043,9
2018	569,2	560,0
2019	2718,0	596,6
	<b>Tốc độ tăng - %</b>	
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)		
2016	208,6	47,4
2017	-85,8	-12,9
2018	20,7	-46,4
2019	377,5	6,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm		
Thời kỳ 2011-2015	-25,7	-27,1
Thời kỳ 2016-2019	26,1	-7,4

# 108 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo khu vực nước nuôi trồng

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản nội địa
		<b>Nghìn ha</b>	
2016	1072,8	46,0	1021,9
2017	1106,8	48,2	1054,0
2018	1126,7	45,2	1073,6
2019	1147,7	46,9	1092,7
Ước tính 2020	1142,7	47,1	1095,6
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>6,5</b>	<b>2,4</b>	<b>7,2</b>
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2016	1,5	12,7	1,0
2017	3,2	4,8	3,1
2018	1,8	-6,2	1,9
2019	1,9	3,8	1,8
Ước tính 2020	-0,4	0,4	0,3
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	0,1	0,2	6,6
Thời kỳ 2016-2020	1,6	2,9	1,6



# 109 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thủy sản

	Tổng số	Trong đó			
		Cá	Tôm	Nuôi hỗn hợp	Ươm giống
<b>Nghìn ha</b>					
2016	1072,8	323,6	689,9	54,4	4,9
2017	1106,8	322,6	723,2	56,4	4,6
2018	1126,7	328,5	737,1	53,2	7,9
2019	1147,7	334,1	752,3	53,2	8,1
Ước tính 2020	1142,7	330,8	750,0	53,8	8,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>6,5</b>	<b>2,2</b>	<b>8,7</b>	<b>-1,1</b>	<b>64,7</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	1,5	-1,3	2,6	4,0	11,4
2017	3,2	-0,3	4,8	3,7	-6,1
2018	1,8	1,8	1,9	-5,7	71,7
2019	1,9	1,7	2,1	0,0	2,5
Ước tính 2020	-0,4	-1,0	-0,3	1,1	-0,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	0,1	-0,6	0,9	-4,9	6,6
Thời kỳ 2016-2020	1,6	0,2	2,2	0,5	12,9

# 110 Số tàu và tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90CV trở lên

	Số tàu	Tổng công suất
	Chiếc	Ngìn CV
2016	30472	10688,1
2017	32878	12339,0
2018	34563	13480,6
2019	35382	14326,8
Ước tính 2020	35217	14274,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>		
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>15,6</b>	<b>33,6</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)		
2016	5,8	13,8
2017	7,9	15,4
2018	5,1	9,3
2019	2,4	6,3
Ước tính 2020	-0,5	-0,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm		
Thời kỳ 2011-2015	8,3	17,8
Thời kỳ 2016-2020	4,1	8,7

# 111 Sản lượng thủy sản

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng
		<b>Nghìn tấn</b>	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>38644,5</b>	<b>17894,5</b>	<b>20750,0</b>
2016	6870,7	3226,1	3644,6
2017	7313,4	3420,5	3892,9
2018	7769,1	3606,3	4162,8
2019	8268,2	3777,7	4490,5
Ước tính 2020	8423,1	3863,9	4559,2
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>22,6</b>	<b>19,8</b>	<b>25,1</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	4,4	5,8	3,2
2017	6,4	6,0	6,8
2018	6,2	5,4	6,9
2019	6,4	4,8	7,9
Ước tính 2020	1,9	2,3	1,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	5,1	4,8	5,3
Thời kỳ 2016-2020	5,1	4,8	5,2

# 112 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản nội địa
		<b>Nghìn tấn</b>	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>20750,0</b>	<b>1545,4</b>	<b>19204,6</b>
2016	3644,6	289,3	3355,3
2017	3892,9	308,8	3584,1
2018	4162,8	318,5	3844,3
2019	4490,5	314,0	4176,5
Ước tính 2020	4559,2	314,8	4244,4
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>25,1</b>	<b>8,8</b>	<b>26,5</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	3,2	14,8	2,3
2017	6,8	6,7	6,8
2018	6,9	3,1	7,3
2019	7,9	-1,4	8,6
Ước tính 2020	1,5	0,3	1,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	5,3	9,0	5,1
Thời kỳ 2016-2020	5,2	4,5	5,3

# 113 Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng phân theo khu vực

	Cá		Tôm	
	Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản nội địa	Nuôi trồng thủy sản biển	Nuôi trồng thủy sản nội địa
<b>Ngìn tấn</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>67,7</b>	<b>14432,5</b>	<b>11,9</b>	<b>4050,8</b>
2016	12,0	2573,9	2,3	654,1
2017	13,2	2721,6	2,2	745,1
2018	13,5	2898,0	2,0	807,3
2019	14,5	3122,7	2,7	897,1
Ước tính 2020	14,5	3116,3	2,7	947,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>20,8</b>	<b>21,1</b>	<b>17,4</b>	<b>44,8</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	17,6	1,9	15	3,4
2017	10,0	5,7	-4,3	13,9
2018	2,3	6,5	-9,1	8,3
2019	7,4	7,8	35	11,1
Ước tính 2020	0,0	-0,2	0,0	5,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	9,1	9,0	3,8	7,2
Thời kỳ 2016-2020	7,3	4,3	6,2	3,9

# 114 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo khu vực

	Tổng số	Chia ra	
		Khai thác biển	Khai thác nội địa
		<b>Ngìn tấn</b>	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>17894,5</b>	<b>16884,3</b>	<b>1010,2</b>
2016	3226,1	3035,9	190,2
2017	3420,5	3213,3	207,2
2018	3606,3	3396,6	209,7
2019	3777,7	3576,6	201,1
Ước tính 2020	3863,9	3661,9	202,0
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>	<b>19,8</b>	<b>20,6</b>	<b>6,2</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	5,8	5,9	3,5
2017	6,0	5,8	8,9
2018	5,4	5,7	1,2
2019	4,8	5,3	-4,1
Ước tính 2020	2,3	2,4	0,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	4,8	5,2	-1,1
Thời kỳ 2016-2020	4,8	5,0	1,9

# 115 Sản lượng một số loại thủy sản khai thác phân theo khu vực

	Cá		Tôm	
	Khai thác biển	Khai thác nội địa	Khai thác biển	Khai thác nội địa
	<b>Nghìn tấn</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>12808,3</b>	<b>669,4</b>	<b>718,4</b>	<b>72,5</b>
2016	2242,8	128,2	146,4	13,5
2017	2453,0	140,7	143,9	15,1
2018	2578,6	138,2	143,8	14,6
2019	2728,2	128,1	140,0	14,7
Ước tính 2020	2805,7	134,2	144,3	14,6
	<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>35,1</b>	<b>7,9</b>	<b>-2,2</b>	<b>2,1</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	8,0	3,1	-0,8	-5,6
2017	9,4	9,7	-1,7	11,9
2018	5,1	-1,8	-0,1	-3,3
2019	5,8	-7,3	-2,6	0,7
Ước tính 2020	2,8	4,8	3,1	-0,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	4,5	-2,5	2,7	1,0
Thời kỳ 2016-2020	6,2	1,5	-0,5	-0,5





# **CÔNG NGHIỆP**



# 116

## Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Cơ sở</b>				
2015	897799	933	890161	6705
2016	907916	876	899509	7531
2017	943298	830	934022	8446
2018	957160	751	947765	8644
2019	984586	712	974469	9405
<b>Cơ cấu - %</b>				
2015	100,0	0,1	99,1	0,7
2016	100,0	0,1	99,1	0,8
2017	100,0	0,1	99,0	0,9
2018	100,0	0,1	99,0	1,0
2019	100,0	0,1	99,0	1,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	1,1	-6,1	1,1	12,3
2017	3,9	-5,3	3,8	12,1
2018	1,5	-9,5	1,5	2,3
2019	2,9	-5,2	2,8	8,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019				
	2,3	-6,5	2,3	8,8

# 117 Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo loại hình

	Tổng số	Chia ra		
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cá thể
<b>Cơ sở</b>				
2015	897799	72702	2153	822944
2016	907916	81079	2149	824688
2017	943298	90486	2096	850716
2018	957160	104047	2165	850948
2019	984586	118178	2204	864204
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	1,1	11,5	-0,2	0,2
2017	3,9	11,6	-2,5	3,2
2018	1,5	15,0	3,3	0,0
2019	2,9	13,6	1,8	1,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019	2,3	12,9	0,6	1,2

# 118 Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra	
		100% vốn nhà nước	Trên 50% vốn nhà nước
<b>Doanh nghiệp</b>			
2015	933	370	563
2016	876	343	533
2017	830	333	497
2018	751	249	502
2019	712	245	467
<b>Cơ cấu - %</b>			
2015	100,0	39,7	60,3
2016	100,0	39,2	60,8
2017	100,0	40,1	59,9
2018	100,0	33,2	66,8
2019	100,0	34,4	65,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2016	-6,1	-7,3	-5,3
2017	-5,3	-2,9	-6,8
2018	-9,5	-25,2	1,0
2019	-5,2	-1,6	-7,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019			
	-6,5	-9,8	-4,6

# 119

## Số cơ sở sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình

	Tổng số	Chia ra		
		Tập thể	Tư nhân	Cá thể
<b>Cơ sở</b>				
2015	890161	2153	65064	822944
2016	899509	2149	72672	824688
2017	934022	2095	81211	850716
2018	947765	2165	94652	850948
2019	974469	2204	108061	864204
<b>Cơ cấu - %</b>				
2015	100,0	0,2	7,3	92,5
2016	100,0	0,2	8,1	91,7
2017	100,0	0,2	8,7	91,1
2018	100,0	0,2	10,0	89,8
2019	100,0	0,2	11,1	88,7
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	1,1	-0,2	11,7	0,2
2017	3,8	-2,5	11,8	3,2
2018	1,5	3,3	16,6	0,0
2019	2,8	1,8	14,2	1,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019				
	2,3	0,6	13,5	1,2

# 120

## Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành công nghiệp

	Tổng số	Chia ra			
		Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
<b>Cơ sở</b>					
2016	907916	18877	878223	4812	6004
2017	943298	18801	912565	5459	6473
2018	957160	18959	925935	5563	6703
2019	984586	18446	952850	5909	7381
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,0	2,1	96,7	0,5	0,7
2017	100,0	2,0	96,7	0,6	0,7
2018	100,0	2,0	96,7	0,6	0,7
2019	100,0	1,9	96,8	0,6	0,7
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
2016	1,1	-21,1	1,8	-5,2	-2,3
2017	3,9	-0,4	3,9	13,4	7,8
2018	1,5	0,8	1,5	1,9	3,6
2019	2,9	-2,7	2,9	6,2	10,1

# 121 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp(\*)

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>107,4</b>	<b>111,3</b>	<b>110,1</b>	<b>109,1</b>	<b>103,3</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>93,2</b>	<b>95,9</b>	<b>97,8</b>	<b>100,9</b>	<b>92,5</b>
Khai thác than cứng và than non	96,3	100,0	108,7	112,0	104,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	92,0	92,8	94,5	97,2	88,7
Khai thác quặng kim loại		111,3	100,2	124,9	113,2
Khai khoáng khác	102,5	106,1	98,3	101,7	98,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		90,3	105,3	100,5	66,8
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>111,3</b>	<b>114,7</b>	<b>112,2</b>	<b>110,4</b>	<b>104,8</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,2	106,0	108,2	107,9	104,5
Sản xuất đồ uống	110,4	106,1	107,9	110,5	94,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,3	100,9	108,8	102,3	102,2
Dệt	116,9	109,8	112,5	110,9	99,5
Sản xuất trang phục	107,5	109,1	110,9	107,6	95,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,5	107,1	110,4	109,9	97,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		104,6	104,0	110,3	95,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,2	109,6	113,9	111,4	107,5
In, sao chép bản ghi các loại		109,9	107,7	114,9	97,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		91,5	165,3	119,5	110,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,4	106,2	108,2	106,4	106,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,7	108,1	119,5	97,7	121,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,2	113,2	103,2	114,0	104,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,3	108,8	110,8	107,6	101,6



# 121 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>

	2016	2017	2018	2019	% Ước tính 2020
Sản xuất kim loại	117,9	122,1	125,0	128,7	114,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,7	109,9	112,0	108,3	104,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	112,5	135,2	110,7	101,8	112,0
Sản xuất thiết bị điện	107,4	112,1	106,9	109,7	102,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		109,7	104,1	112,2	101,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	117,5	102,8	116,0	107,1	93,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,2	108,9	104,0	94,9	90,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,1	108,7	112,7	111,4	106,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		112,8	111,7	171,4	66,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị		101,6	106,7	102,6	89,4
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>111,5</b>	<b>109,6</b>	<b>110,0</b>	<b>108,5</b>	<b>103,1</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,0</b>	<b>107,1</b>	<b>106,4</b>	<b>106,1</b>	<b>104,2</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,9	106,0	107,4	107,3	104,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,2	112,4	103,5	104,9	106,2

<sup>(\*)</sup>Số liệu năm 2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

# 122 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>	<b>108,5</b>	<b>110,2</b>	<b>112,4</b>	<b>109,5</b>	<b>103,3</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	105,5	117,8	108,1	107,7	103,2
Sản xuất đồ uống	113,1	117,7	111,0	110,7	93,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,8	119,4	106,9	100,4	100,9
Dệt	110,1	104,1	109,9	110,2	101,7
Sản xuất trang phục	110,1	115,0	109,3	106,2	95,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,5	101,2	107,8	109,0	98,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện		108,2	103,5	104,8	96,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,7	98,7	116,6	112,4	109,2
In, sao chép bản ghi các loại		110,9	107,6	115,9	100,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		87,7	160,6	118,4	106,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,2	100,1	105,6	106,9	105,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,5	108,6	116,1	84,0	182,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	106,0	116,4	102,7	114,5	97,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,1	119,4	112,4	105,8	101,6
Sản xuất kim loại	112,9	113,5	119,0	122,9	111,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,6	98,8	106,1	105,7	101,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,4	125,6	112,1	105,3	88,4
Sản xuất thiết bị điện	106,2	95,8	105,7	108,5	103,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu		125,3	103,4	105,9	118,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	121,0	115,6	127,0	109,3	91,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,5	111,5	101,7	92,2	87,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,1	101,2	110,9	109,0	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		123,8	102,3	139,7	81,6

# 123 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hằng năm phân theo ngành công nghiệp

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>	<b>108,3</b>	<b>109,5</b>	<b>114,1</b>	<b>113,6</b>	<b>125,3</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	120,2	111,1	115,5	117,3	116,2
Sản xuất đồ uống	140,3	110,0	119,1	121,9	112,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,7	105,8	110,2	177,2	156,6
Dệt	105,7	127,6	115,2	147,3	121,1
Sản xuất trang phục	94,4	115,9	119,4	113,1	124,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,2	116,4	151,4	104,8	101,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện		128,7	94,6	121,5	127,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	219,6	113,6	134,6	103,2	84,6
In, sao chép bản ghi các loại		98,3	101,4	80,7	137,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		117,3	577,7	241,1	331,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất					144,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,2	127,8	324,3	75,4	25,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,9	116,7	137,4	87,1	179,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	135,1	112,2	99,5	139,4	108,8
Sản xuất kim loại	92,7	126,9	143,0	148,9	226,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	91,9	114,7	133,0	116,6	135,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,8	109,1	80,8	47,5	243,9
Sản xuất thiết bị điện	89,0	108,2	178,5	116,3	77,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu		157,1	93,4	88,7	119,8
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	147,1	104,6	88,3	147,8	89,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	86,9	108,9	183,8	171,9	137,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,4	118,5	102,8	108,2	118,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		86,2	102,3	121,6	97,1

# 124 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Than sạch	Nghìn tấn	38735,2	38409,4	42383,6	47157,7	48377,5
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	17230,0	15518,0	13969,0	13090,0	11470,0
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m <sup>3</sup>	10610,0	9866,0	10010,0	10200,0	9160,0
Quặng sắt và tinh quặng sắt	Nghìn tấn	3056,4	5514,9	5588,5	6105,7	5238,7
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn	48526,0	48853,0	63880,0	84854,0	115732,4
Quặng Titan và tinh quặng Titan	Nghìn tấn	210,8	225,3	235,1	216,7	230,4
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan	Tấn	572,0	576,0	610,0	989,6	968,1
Đá khai thác	Nghìn m <sup>3</sup>	172,9	167,0	162,4	165,2	163,2
Cát các loại	Nghìn m <sup>3</sup>	53502,3	53053,4	49799,4	49372,0	46162,8
Sỏi, đá cuội	Nghìn m <sup>3</sup>	2006,0	1927,2	1860,4	1853,7	1830,5
Quặng apatit	Nghìn tấn	3142,5	4588,0	4332,2	4489,6	4389,5
Muối biển	Nghìn tấn	982,0	648,5	996,5	945,0	1205,5
Phốt pho vàng	Tấn	83,6	105,7	107,4	118,3	126,7
Phân hóa học	Nghìn tấn	3536,6	3677,0	4042,5	3951,7	4097,5
Phân NPK	Nghìn tấn	3081,0	3241,5	3323,8	3404,9	3520,0
Thuốc trừ sâu	Tấn	106,1	116,6	140,0	166,9	169,4
Thuốc diệt cỏ	Tấn	40234,0	39248,0	42731,0	46026,0	50685,2
Dầu gội đầu, dầu xả	Tấn	68240,9	68865,7	63968,7	64519,4	63777,4
Thuốc đánh răng	Tấn	48208,0	48385,7	49296,5	46016,7	38992,7
Sữa tắm, sữa rửa mặt	Tấn	38348,1	41926,1	42370,5	45392,4	54532,0
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Nghìn tấn	1121,7	1142,1	1186,0	1291,8	1487,2
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi	Nghìn cái	13720,0	16492,0	21724,0	27291,0	28232,5
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi	Nghìn cái	55697,0	58766,0	62753,0	69220,0	71483,5
Săm dùng cho ô tô, máy bay	Nghìn cái	7278,0	7231,0	6479,9	6370,0	6363,6

# 124 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Săm dùng cho xe đạp, xe máy	Nghìn cái	124,0	133,5	136,3	140,0	147,5
Bao và túi bằng plastic	Nghìn tấn	1068,6	1225,4	1233,0	1244,8	1246,0
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	11484,0	12342,0	13993,0	13296,2	13140,6
Gạch nung	Triệu viên	17258,1	15448,2	14581,0	13744,3	12780,8
Ngói nung	Triệu viên	531,8	556,5	498,8	452,9	447,5
Xi măng	Nghìn tấn	74457,4	81488,3	89120,8	105533,3	109029,3
Tấm lợp fipro xi-măng	Triệu m <sup>2</sup>	59,9	51,3	40,6	37,1	38,4
Máy in	Nghìn cái	25847,6	26466,2	27988,8	28152,1	28493,4
Điện thoại cố định	Nghìn cái	5654,4	5712,7	5525,3	3036,8	1550,9
Điện thoại di động	Triệu cái	193,0	206,2	202,5	240,1	253,2
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	10838,6	11130,1	12805,5	14957,7	18190,1
Pin quy chuẩn (1.5V)	Triệu viên	508,7	552,7	655,7	801,2	986,0
Ắc quy điện	Nghìn Kwh	16401,0	18740,0	22557,0	30410,6	27240,8
Bóng đèn điện	Triệu cái	170,4	160,1	166,0	180,7	158,2
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình	Nghìn cái	1600,5	2505,6	2646,0	2440,8	2330,2
Máy giặt dùng trong gia đình	Nghìn cái	2040,1	3512,0	3800,9	3323,2	3297,3
Quạt điện dùng trong gia đình	Nghìn cái	6770,5	7706,1	9790,1	9847,6	8992,3
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái	613,5	451,8	439,0	522,7	456,6
Máy tuốt lúa	Nghìn cái	13,7	14,1	13,4	13,2	10,7
Ô tô lắp ráp	Nghìn cái	254,9	240,9	267,1	287,1	254,1
Xe mô tô, xe máy lắp ráp	Nghìn cái	3535,6	3865,9	3945,6	4758,0	4392,0
Xe đạp	Nghìn cái	611,9	546,0	768,3	787,1	812,9
Điện phát ra	Tỷ kwh	175,7	191,6	209,2	227,4	232,3
Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	2419,7	2617,7	2803,2	2863,9	2992,2

# 125 Sản lượng và chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Sản lượng sản phẩm			Năm 2020 so với năm 2016 (Lần)	Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016 - 2020 (%)
	Đơn vị tính	Năm 2016	Ước tính 2020		
Than sạch	Nghìn tấn	38735	48377,5	1,2	3,0
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	17230	11470,0	0,7	-9,4
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m <sup>3</sup>	10610	9160,0	0,9	-3,0
Quặng sắt và tinh quặng sắt	Nghìn tấn	3056	5238,7	1,7	14,2
Quặng đồng và tinh quặng đồng	Tấn	48526	115732,4	2,4	18,7
Quặng Titan và tinh quặng Titan	Nghìn tấn	210,8	230,4	1,1	-0,6
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan	Tấn	572,0	968,1	1,7	12,1
Phốt pho vàng	Nghìn tấn	83,6	126,7	1,5	13,0
Đá khai thác	Nghìn m <sup>3</sup>	172,9	163,2	0,9	0,7
Cát các loại	Nghìn m <sup>3</sup>	53502	46162,8	0,9	-2,0
Sỏi, đá cuội	Nghìn m <sup>3</sup>	2006,0	1830,5	0,9	-2,0
Quặng apatit	Nghìn tấn	3142,5	4389,5	1,4	8,5
Muối biển	Nghìn tấn	982,0	1205,5	1,2	2,6
Sứ vệ sinh	Nghìn cái	11484	13140,6	1,1	3,9
Gạch nung	Triệu viên	17258	12780,8	0,7	-7,1
Ngói nung	Triệu viên	531,8	447,5	0,8	-2,9
Xi măng	Nghìn tấn	74457	109029,3	1,5	10,0
Tấm lợp fipro xi-măng	Triệu m <sup>2</sup>	59,9	38,4	0,6	-7,2
Máy in	Nghìn cái	25848	28493,4	1,1	2,0
Điện thoại cố định	Nghìn cái	5654,4	1550,9	0,3	-23,4
Điện thoại di động	Triệu cái	193,0	253,2	1,3	1,5
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái	10839	18190,1	1,7	27,0

# 125 (Tiếp theo) Sản lượng và chỉ số phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Sản lượng sản phẩm			Năm 2020 so với năm 2016 (Lần)	Tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016 - 2020 (%)
	Đơn vị tính	Năm 2016	Ước tính 2020		
Pin quy chuẩn (1.5V)	Triệu viên	508,7	986,0	1,9	15,8
Ắc quy điện	Nghìn Kwh	16401	27240,8	1,7	12,6
Bóng đèn điện	Triệu cái	170,4	158,2	0,9	-2,1
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình	Nghìn cái	1600,5	2330,2	1,5	7,7
Máy giặt dùng trong gia đình	Nghìn cái	2040,1	3297,3	1,6	20,7
Quạt điện dùng trong gia đình	Nghìn cái	6771	8992,3	1,3	6,1
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái	613,5	456,6	0,7	-3,1
Máy tuốt lúa	Nghìn cái	13,7	10,7	0,8	-4,0
Ô tô lắp ráp	Nghìn cái	254,9	254,1	1,0	5,7
Xe mô tô, xe máy lắp ráp	Nghìn cái	3535,6	4392,0	1,2	5,1
Xe đạp	Nghìn cái	611,9	812,9	1,3	2,4
Điện phát ra	Triệu kwh	175745	232347,7	1,3	8,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	2419,7	2992,2	1,2	6,3

# 126 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

	Đơn vị tính	2010	2015	Ước tính 2020
Than sạch	Nghìn tấn	44835	41664	48377
Nhà nước	"	43500	40334	44023
Ngoài Nhà nước	"	577	698	4349
ĐTNN	"	758	632	5
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	15014	18746	11470
Nhà nước	"	186	372	412
ĐTNN	"	14828	18374	11058
Muối biển	Nghìn tấn	975	1061	1206
Nhà nước	"	9	7	0
Ngoài Nhà nước	"	929	983	1130
ĐTNN	"	37	71	76
Phân hóa học	Nghìn tấn	2411	3729	4097
Nhà nước	"	2400	3625	3516
Ngoài Nhà nước	"	11	104	581
Phân NPK	Nghìn tấn	2645	3304	3520
Nhà nước	"	1845	1925	1267
Ngoài Nhà nước	"	412	982	1699
ĐTNN	"	388	397	554
Xi măng	Nghìn tấn	55801	67645	109029
Nhà nước	"	27546	31146	37270
Ngoài Nhà nước	"	10644	18161	46742
ĐTNN	"	17611	18338	25017
Điện phát ra	Triệu kwh	91722	157949	232348
Nhà nước	"	67678	133081	189038
Ngoài Nhà nước	"	1721	7333	22549
ĐTNN	"	22323	17535	20761



# 127 Cơ cấu và chỉ số phát triển sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

%

	Cơ cấu (Tổng số = 100)			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)		
	2010	2015	Ước tính 2020	2010	2015	Ước tính 2020
Than sạch	100,0	100,0	100,0	101,7	101,4	104,3
Nhà nước	97,0	96,8	91,0	101,1	101,4	96,3
Ngoài Nhà nước	1,3	1,7	9,0	93,1	140,7	721,6
ĐTNN	1,7	1,5	0,01	175,1	76,4	5,8
Dầu thô khai thác	100,0	100,0	100,0	91,8	107,8	87,6
Nhà nước	1,2	2,0	3,6	224,1	105,9	101,7
ĐTNN	98,8	98,0	96,4	91,1	107,8	87,2
Muối biển	100,0	100,0	100,0	143,6	117,2	132,1
Nhà nước	0,9	0,7	0	18,0	107,9	0,0
Ngoài Nhà nước	95,3	92,6	93,7	150,6	115,0	131,1
ĐTNN	3,8	6,7	6,3	283,2	161,2	148,5
Phân hóa học	100,0	100,0	100,0	102,2	97,4	109,3
Nhà nước	99,5	97,2	85,8	102,5	97,3	103,0
Ngoài Nhà nước	0,5	2,8	14,2	65,5	99,4	173,8
Phân NPK	100,0	100,0	100,0	104,7	97,5	105,5
Nhà nước	69,8	58,3	36,0	110,5	91,8	70,0
Ngoài Nhà nước	15,6	29,7	48,3	86,6	124,1	159,9
ĐTNN	14,6	12,0	15,7	102,0	79,8	119,2
Xi măng	100,0	100,0	100,0	114,3	110,9	112,5
Nhà nước	49,4	46,0	34,2	109,9	110,8	122,3
Ngoài Nhà nước	19,1	26,8	42,9	122,7	124,1	112,9
ĐTNN	31,5	27,1	22,9	116,9	100,5	99,9
Điện phát ra	100,0	100,0	100,0	113,7	111,8	102,1
Nhà nước	73,8	84,3	81,4	118,7	107,9	102,6
Ngoài Nhà nước	1,9	4,6	9,7	11473,3	123,4	114,4
ĐTNN	24,3	11,1	8,9	94,5	145,9	88,3



# **ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**



# 128

## Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>9227877</b>	<b>3137872</b>	<b>3974880</b>	<b>2115125</b>
2016	1487638	557633	578902	351103
2017	1670196	596096	677900	396200
2018	1857061	618661	803298	435102
2019	2048525	636535	942550	469440
Ước tính 2020	2164457	728947	972230	463280
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>34,0</b>	<b>43,1</b>	<b>22,9</b>
2016	100,0	37,5	38,9	23,6
2017	100,0	35,7	40,6	23,7
2018	100,0	33,3	43,3	23,4
2019	100,0	31,1	46,0	22,9
Ước tính 2020	100,0	33,7	44,9	21,4

# 129 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>6840194</b>	<b>2324017</b>	<b>2939826</b>	<b>1576351</b>
2016	1147147	430331	446630	270186
2017	1271797	452862	515163	303772
2018	1379552	458092	596017	325443
2019	1490043	462073	685128	342842
Ước tính 2020	1551655	520659	696888	334108
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	9,8	8,3	10,6	11,1
2017	10,9	5,2	15,3	12,4
2018	8,5	1,2	15,7	7,1
2019	8,0	0,9	15,0	5,3
Ước tính 2020	4,1	12,7	1,7	-2,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	6,2	2,5
Thời kỳ 2016-2020	8,2	5,6	11,5	6,6
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>153,5</b>	<b>133,5</b>	<b>172,4</b>	<b>156,0</b>

# 130

## Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>9227877</b>	<b>552424</b>	<b>4117092</b>	<b>4558361</b>
2016	1487638	87473	685057	715108
2017	1670196	101882	747341	820973
2018	1857061	109567	827227	920267
2019	2048525	117711	916745	1014069
Ước tính 2020	2164457	135791	940722	1087944
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>6,0</b>	<b>44,6</b>	<b>49,4</b>
2016	100,0	5,9	46,0	48,1
2017	100,0	6,1	44,7	49,2
2018	100,0	5,9	44,5	49,6
2019	100,0	5,7	44,8	49,5
Ước tính 2020	100,0	6,3	43,4	50,3

# 131 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>6840195</b>	<b>410060</b>	<b>3052408</b>	<b>3377727</b>
2016	1147147	67567	528090	551490
2017	1271797	77707	568663	625427
2018	1379552	81463	614480	683609
2019	1490044	85665	666727	737652
Ước tính 2020	1551655	97658	674448	779549
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2016)</b>				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	9,8	13,9	7,1	12,1
2017	10,9	15,0	7,7	13,4
2018	8,5	4,8	8,1	9,3
2019	8,0	5,2	8,5	7,9
Ước tính 2020	4,1	14,0	1,2	5,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	3,0	6,9	3,0
Thời kỳ 2016-2020	8,2	10,5	6,5	9,6
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>153,5</b>	<b>165,6</b>	<b>151,4</b>	<b>154,1</b>



# 132 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1487638</b>	<b>1670196</b>	<b>1857061</b>	<b>2048525</b>	<b>2164457</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	87473	101882	109567	117711	135791
Khai khoáng	50580	49271	45498	44627	29597
Công nghiệp chế biến, chế tạo	423382	463908	509577	568514	590151
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94465	100546	131294	151985	157001
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	26182	26723	27392	29606	32638
Xây dựng	90448	106893	113466	122013	131335
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	99969	122759	140208	151811	166795
Vận tải, kho bãi	157392	165349	178464	199153	235598
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33769	42256	47169	50762	36259
Thông tin và truyền thông	18595	20376	21356	23779	27298
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20083	15032	15785	16964	18423
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92977	114408	128509	140425	147727
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	25290	27224	29899	33668	35789
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10711	13195	13557	14892	12107
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	48051	50847	52369	56916	61640
Giáo dục và đào tạo	50580	53947	59055	61096	62868
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	34216	40920	47541	49953	52251
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21125	22047	21819	26105	24826
Hoạt động khác	102350	132613	164536	188545	206363

# 133 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5,9	6,1	5,9	5,7	6,3
Khai khoáng	3,4	3,0	2,5	2,2	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,5	27,8	27,4	27,8	27,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6,3	6,0	7,1	7,4	7,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,8	1,6	1,5	1,4	1,5
Xây dựng	6,1	6,4	6,1	6,0	6,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,7	7,3	7,5	7,4	7,7
Vận tải, kho bãi	10,6	9,9	9,6	9,7	10,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	2,5	2,5	2,5	1,7
Thông tin và truyền thông	1,2	1,2	1,1	1,2	1,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,3	0,9	0,8	0,8	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,2	6,8	6,9	6,9	6,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,7	1,6	1,6	1,6	1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	3,2	3,0	2,8	2,8	2,8
Giáo dục và đào tạo	3,4	3,2	3,2	3,0	2,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,3	2,5	2,6	2,4	2,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,4	1,3	1,2	1,3	1,1
Hoạt động khác	6,9	7,9	8,9	9,2	9,5

# 134 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

	<i>Tỷ đồng</i>				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1147147</b>	<b>1271797</b>	<b>1379552</b>	<b>1490044</b>	<b>1551655</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	67567	77707	81463	85665	97658
Khai khoáng	39118	37582	33827	32490	21218
Công nghiệp chế biến, chế tạo	326249	352750	378342	413388	422429
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	72729	76626	97617	110595	112863
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20190	20374	20348	21594	23475
Xây dựng	69804	81331	84346	88660	94463
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77146	93541	104115	110394	119263
Vận tải, kho bãi	121196	125844	132506	144784	168588
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	26040	32202	35054	36938	25994
Thông tin và truyền thông	14362	15529	15865	17311	19570
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15464	11459	11726	12369	13207
Hoạt động kinh doanh bất động sản	71754	87156	95493	102171	106215
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19501	20756	22225	24504	25657
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8259	10060	10071	10847	8679
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	37087	38620	38834	41429	44112
Giáo dục và đào tạo	39026	41104	43897	44469	45147
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26407	31172	35303	36364	37536
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16267	16800	16224	19003	17797
Hoạt động khác	78981	101184	122296	137069	147784

# 135 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>109,8</b>	<b>110,9</b>	<b>108,5</b>	<b>108,0</b>	<b>104,1</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	113,9	115,0	104,8	105,2	114,0
Khai khoáng	94,6	96,1	90,0	96,0	65,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,4	108,1	107,3	109,3	102,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,5	105,4	127,4	113,3	102,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,6	100,9	99,9	106,1	108,7
Xây dựng	115,8	116,5	103,7	105,1	106,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,0	121,3	111,3	106,0	108,0
Vận tải, kho bãi	98,0	103,8	105,3	109,3	116,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	119,9	123,7	108,9	105,4	70,4
Thông tin và truyền thông	97,5	108,1	102,2	109,1	113,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,6	74,1	102,3	105,5	106,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	132,6	121,5	109,6	107,0	104,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109,2	106,4	107,1	110,3	104,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	98,9	121,8	100,1	107,7	80,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	106,3	104,1	100,6	106,7	106,5
Giáo dục và đào tạo	116,4	105,3	106,8	101,3	101,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	114,9	118,0	113,3	103,0	103,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	124,6	103,3	96,6	117,1	93,7
Hoạt động khác	128,4	128,1	120,9	112,1	107,8

# 136

## Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý
<b>Tỷ đồng</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>3137872</b>	<b>1333983</b>	<b>1803889</b>
2016	557633	268221	289412
2017	596096	260494	335602
2018	618661	253032	365629
2019	636535	258179	378356
Ước tính 2020	728947	294057	434890
<b>Cơ cấu - %</b>			
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>42,5</b>	<b>57,5</b>
2016	100,0	48,1	51,9
2017	100,0	43,7	56,3
2018	100,0	40,9	59,1
2019	100,0	40,6	59,4
Ước tính 2020	100,0	40,3	59,7

# 137 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương quản lý	Địa phương quản lý
<b>Tỷ đồng</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2324017</b>	<b>991873</b>	<b>1332144</b>
2016	430331	206129	224202
2017	452862	198942	253920
2018	458092	188276	269816
2019	462073	187971	274102
Ước tính 2020	520659	210554	310105
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>31,0</b>	<b>11,6</b>	<b>48,7</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	8,3	9,2	7,5
2017	5,2	-3,5	13,3
2018	1,2	-5,4	6,3
2019	0,9	-0,2	1,6
Ước tính 2020	12,7	12,0	13,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	4,7
Thời kỳ 2016-2020	5,6	2,2	8,3
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>133,5</b>	<b>129,7</b>	<b>136,4</b>

# 138 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước** theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>3137872</b>	<b>1697368</b>	<b>955785</b>	<b>484719</b>
2016	557633	270883	202052	84698
2017	596096	288746	211550	95800
2018	618661	324109	193831	100721
2019	636535	347033	183692	105810
Ước tính 2020	728947	466597	164660	97690
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>54,1</b>	<b>30,5</b>	<b>15,4</b>
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
2017	100,0	48,4	35,5	16,1
2018	100,0	52,4	31,3	16,3
2019	100,0	54,5	28,9	16,6
Ước tính 2020	100,0	64,0	22,6	13,4

# 139

## Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

	Tổng số	Chia ra		
		Vốn ngân sách Nhà nước	Vốn vay	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác
<b>Tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2324017</b>	<b>1250036</b>	<b>713296</b>	<b>360685</b>
2016	430331	209159	155818	65354
2017	452862	218697	161045	73120
2018	458092	238772	144285	75035
2019	462073	251213	133817	77043
Ước tính 2020	520659	332195	118331	70133
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Tốc độ tăng 5 năm (2020/2015)</b>	<b>31,0</b>	<b>86,3</b>	<b>-23,0</b>	<b>7,3</b>
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	8,3	17,3	1,4	0,003
2017	5,2	4,6	3,4	11,9
2018	1,2	9,2	-10,4	2,6
2019	0,9	5,2	-7,3	2,7
Ước tính 2020	12,7	32,2	-11,6	-9,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	4,7	4,7	5,8	2,2
Thời kỳ 2016-2020	5,6	13,2	-5,1	1,4
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>133,5</b>	<b>152,9</b>	<b>109,1</b>	<b>133,5</b>



# 140 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>557633</b>	<b>596096</b>	<b>618661</b>	<b>636535</b>	<b>728947</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40930	44230	45137	47261	54817
Khai khoáng	23309	22473	20168	16057	11299
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41711	46078	45317	46375	43151
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	86266	87985	85746	86589	83392
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22026	25751	24622	23017	27044
Xây dựng	33737	36481	37552	39445	44138
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9480	10849	9397	9874	10205
Vận tải, kho bãi	105281	112781	137273	145539	201913
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4461	5126	5444	5726	4519
Thông tin và truyền thông	13941	14724	13178	13561	19827
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10037	8941	6310	5058	6123
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12825	14008	10270	9321	9768
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16729	18777	21573	22541	28064
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2342	2742	2846	3202	4374
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	48051	50847	52369	56916	61640
Giáo dục và đào tạo	39090	42800	48503	51571	61159
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29276	31355	33903	35173	43883
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12101	13591	13115	13392	9549
Hoạt động khác	6040	6557	5938	5917	4082

# 141 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

%

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,3	7,4	7,3	7,4	7,5
Khai khoáng	4,2	3,8	3,3	2,5	1,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,5	7,7	7,3	7,3	5,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15,5	14,8	13,9	13,6	11,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,9	4,3	4,0	3,6	3,7
Xây dựng	6,1	6,1	6,1	6,2	6,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,7	1,8	1,5	1,6	1,4
Vận tải, kho bãi	18,9	18,9	22,2	22,9	27,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	0,9	0,9	0,9	0,6
Thông tin và truyền thông	2,5	2,5	2,1	2,1	2,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	1,5	1,0	0,8	0,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	2,3	1,7	1,5	1,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,0	3,1	3,5	3,5	3,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội;					
quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	8,6	8,5	8,5	8,9	8,5
Giáo dục và đào tạo	7,0	7,2	7,8	8,1	8,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,3	5,3	5,5	5,5	6,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,2	2,3	2,1	2,1	1,3
Hoạt động khác	1,1	1,1	1,0	0,9	0,6

# 142 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>430331</b>	<b>452862</b>	<b>458092</b>	<b>462073</b>	<b>520659</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31565	33598	33436	34325	38997
Khai khoáng	18009	17077	14943	11674	8071
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32210	35011	33578	33641	30927
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	66529	66832	63425	62821	59303
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16998	19568	18241	16718	19369
Xây dựng	26057	27706	27824	28648	31632
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7324	8247	6958	7163	7289
Vận tải, kho bãi	81135	85659	101535	105443	143908
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3443	3895	4031	4156	3228
Thông tin và truyền thông	10767	11190	9767	9854	14214
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7750	6797	4672	3672	4374
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9906	10647	7609	6776	7003
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12932	14270	15983	16373	20097
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1807	2088	2107	2325	3124
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	37087	38620	38834	41429	44109
Giáo dục và đào tạo	30166	32516	35928	37458	43807
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22614	23825	25113	25556	31448
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9338	10330	9716	9745	6843
Hoạt động khác	4694	4986	4392	4296	2916

# 143 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>108,3</b>	<b>105,2</b>	<b>101,2</b>	<b>100,9</b>	<b>112,7</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	124,5	106,4	99,5	102,7	113,6
Khai khoáng	105,9	94,8	87,5	78,1	69,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,8	108,7	95,9	100,2	91,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	119,8	100,5	94,9	99,0	94,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,6	115,1	93,2	91,7	115,9
Xây dựng	104,9	106,3	100,4	103,0	110,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,7	112,6	84,4	102,9	101,8
Vận tải, kho bãi	92,6	105,6	118,5	103,8	136,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108,3	113,1	103,5	103,1	77,7
Thông tin và truyền thông	105,0	103,9	87,3	100,9	144,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102,7	87,7	68,7	78,6	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	110,3	107,5	71,5	89,1	103,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107,4	110,3	112,0	102,4	122,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	101,1	115,6	100,9	110,3	134,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	106,3	104,1	100,6	106,7	106,5
Giáo dục và đào tạo	112,5	107,8	110,5	104,3	116,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	142,6	105,4	105,4	101,8	123,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	116,9	110,6	94,1	100,3	70,2
Hoạt động khác	90,6	106,2	88,1	97,8	67,9

# 144 Số dự án và số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 phân theo đối tác đầu tư và theo ngành kinh tế

	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
<b>TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>	<b>15052</b>	<b>167841,4</b>	<b>88546,8</b>	<b>35324,6</b>	<b>43969,9</b>
<b>Phân theo năm</b>					
2016	2613	26890,5	15815,0	6564,6	4510,8
2017	2741	37100,6	22152,1	8631,0	6317,5
2018	3147	36368,6	18494,5	7768,8	10105,3
2019	4028	38951,7	17438,8	5945,7	15567,2
Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>	2523	28530,1	14646,4	6414,5	7469,2
<b>Phân theo đối tác</b>					
<b>Trong đó</b>					
Hàn Quốc	4605	36299,2	18601,3	10681,4	7016,5
Nhật Bản	1914	27722,2	18464,5	5248,5	4009,1
Xin-ga-po	1187	26974,9	15441,6	3634,5	7898,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	1044	16678,0	7410,0	3034,5	6233,4
CHND Trung Hoa	2033	13380,6	7938,1	2258,8	3183,7
Đài Loan (TQ)	669	8714,0	4024,5	2005,3	2684,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh	212	6719,4	1822,1	1368,0	3529,2
Thái Lan	217	4832,4	2499,6	1273,6	1059,2
Hà Lan	141	3047,0	1270,1	515,2	1261,7
Xa-moa	192	2701,8	1564,9	851,5	285,3
Hoa Kỳ	437	2697,3	1375,1	520,0	802,1
Quần đảo Cay men	32	2197,6	800,2	452,6	944,8
Ma-lai-xi-a	183	2090,9	997,1	438,0	655,8
Ô-xtrây-li-a	217	1531,1	371,1	180,3	979,7
Vương quốc Anh	214	1321,7	610,1	417,9	293,6

# 144 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 phân theo đối tác đầu tư và theo ngành kinh tế

	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Pháp	228	1219,4	797,9	92,3	329,1
CH Xây-sen	164	1199,2	721,4	197,3	280,6
CHLB Đức	148	1189,8	606,7	280,5	302,7
Ấn Độ	204	541,9	391,2	37,2	113,6
Bỉ	31	524,1	457,4	3,3	63,4
Bru-nây	22	492,0	194,5	230,0	67,6
Ca-na-đa	89	464,3	88,1	19,4	356,7
Lúc-xăm-bua	13	456,3	51,6	342,4	62,3
Phi-li-pin	22	455,3	308,0	8,9	138,4
Thụy Sĩ	57	396,1	74,2	170,9	151,0
Đan Mạch	33	340,9	25,1	284,2	31,6
Ô-man	3	332,1	327,0	0,0	5,1
In-đô-nê-xi-a	59	248,7	132,6	72,7	43,5
Liên bang Nga	58	211,1	74,9	1,9	134,4
Ba Lan	13	187,8	54,7	122,3	10,7
Quốc đảo Marshall	4	174,2	52,0	1,8	120,4
An-gui-la	17	167,8	64,1	34,7	69,0
Niu-di-lân	18	165,9	123,1	4,5	38,3
Thụy Điển	41	156,6	39,2	7,9	109,5
Tây Ấn thuộc Anh	10	154,7	127,1	26,2	1,4
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	8	153,7	102,0	50,9	0,8
Béc-mu-đa	4	143,5	54,0	89,5	0,0
Tây Ban Nha	36	140,1	64,8	22,4	52,9
Cam-pu-chia	16	132,8	13,2	1,4	118,2

# 144 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 phân theo đối tác đầu tư và theo ngành kinh tế

	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
Bê-li-xê	12	117,2	49,5	35,0	32,7
Na Uy	15	112,4	70,9	29,3	12,2
I-ta-li-a	53	86,2	27,3	38,7	20,1
Ma-ri-ti-us	6	66,1	17,4	38,1	10,7
Pa-ki-xtan	46	58,1	2,5	25,3	30,2
I-xra-ren	19	52,7	11,7	23,5	17,5
U-crai-na	8	49,2	1,3	0,0	47,9
Áo	11	47,2	3,3	21,6	22,3
Ni-giê-ri-a	16	45,2	1,3	0,1	43,8
Ai-len	10	39,0	21,5	12,5	5,0
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	15	34,6	23,6	1,4	9,6
Ap-ga-ni-xtan	4	33,5	0,5	0,0	33,0
Pa-na-ma	5	28,0	16,4	8,7	3,0
Cộng hòa Séc	8	27,8	0,5	1,0	26,3
Xi-lô-va-ki-a	6	27,6	11,0		16,6
Ka-dắc-xtan	4	26,9	0,5		26,3
Xri Lan-ca	12	21,5	1,7	17,3	2,5
Thổ Nhĩ Kỳ	15	20,6	5,9	2,0	12,7
Hung-ga-ry	3	19,4	13,2	0,0	6,2
Lào	3	19,1	10,0	0,0	9,1
Lithuania	5	15,7	6,5	7,7	1,5

# 144 (Tiếp theo) Số dự án và số vốn đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2016-2020 phân theo đối tác đầu tư và theo ngành kinh tế

	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký (Triệu USD)			
		Tổng vốn	Chia ra		
			Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh	Góp vốn, mua cổ phần
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	74	820,4	498,4	184,9	137,1
Khai khoáng	9	1432,4	1342,0	65,9	24,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5281	91549,6	46536,1	28118,9	16894,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	71	16655,1	16124,1	-148,2	679,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43	2016,7	1793,1	111,8	111,9
Xây dựng	591	4107,4	1351,9	450,8	2304,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3765	10152,5	2972,3	1073,5	6106,7
Vận tải, kho bãi	412	2762,6	1425,4	272,0	1065,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	480	2214,7	629,5	303,9	1281,3
Thông tin và truyền thông	1161	2010,7	668,9	629,7	712,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	2321,6	533,4	280,5	1507,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	428	21761,1	11955,4	1494,7	8311,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1912	6277,4	1764,2	858,0	3655,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	325	661,3	177,1	132,6	351,6
Giáo dục và đào tạo	340	442,4	186,3	50,7	205,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	51	840,9	212,6	128,3	500,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28	1575,8	247,6	1262,8	65,4
Hoạt động khác	42	238,7	128,6	54,1	56,1

<sup>(1)</sup>Tính đến 20/12/2020



# 145 Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế

Dự án

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2613</b>	<b>2741</b>	<b>3147</b>	<b>4028</b>	<b>2523</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16	17	11	18	12
Khai khoáng	1	3	2	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1042	968	1106	1365	800
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	13	20	15	20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13	13	7	6	4
Xây dựng	127	128	118	139	79
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	514	619	788	1140	704
Vận tải, kho bãi	89	82	77	105	59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	113	104	106	57
Thông tin và truyền thông	200	197	248	310	206
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	3	5	13	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	62	74	95	127	70
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	285	342	391	518	376
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	67	77	67	56
Giáo dục và đào tạo	72	69	73	72	54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10	16	9	7	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	8	7	6	5
Hoạt động khác	7	9	9	12	5

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 146 Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo địa phương

*Dự án*

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2613</b>	<b>2741</b>	<b>3147</b>	<b>4028</b>	<b>2523</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>878</b>	<b>998</b>	<b>1155</b>	<b>1542</b>	<b>893</b>
Hà Nội	462	554	640	919	496
Vĩnh Phúc	31	45	63	60	28
Bắc Ninh	188	188	175	254	153
Quảng Ninh	11	7	7	16	16
Hải Dương	29	48	45	71	32
Hải Phòng	54	60	116	88	79
Hưng Yên	43	41	30	47	22
Thái Bình	9	11	6	7	11
Hà Nam	32	20	45	63	33
Nam Định	14	16	15	10	16
Ninh Bình	5	8	13	7	7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>97</b>	<b>118</b>	<b>102</b>	<b>148</b>	<b>79</b>
Hà Giang		3	2		
Cao Bằng	1	1			
Bắc Kạn				1	
Tuyên Quang		1	1	7	1
Lào Cai	2	2		1	1
Yên Bái	1	4	1	3	1
Thái Nguyên	23	14	14	20	20
Lạng Sơn	2	1	1		
Bắc Giang	54	70	68	80	35
Phú Thọ	13	15	13	33	19
Điện Biên		1			
Lai Châu					
Sơn La		2			
Hoà Bình	1	4	2	3	2

# 146 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo địa phương

Dự án

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>184</b>	<b>155</b>	<b>221</b>	<b>250</b>	<b>145</b>
Thanh Hoá	15	15	16	26	14
Nghệ An	9	4	5	11	10
Hà Tĩnh	9	7	8	7	2
Quảng Bình	3	3	2		3
Quảng Trị	1			1	
Thừa Thiên - Huế	10	5	8	14	6
Đà Nẵng	76	68	106	132	83
Quảng Nam	18	21	30	26	8
Quảng Ngãi	9	7	15	4	3
Bình Định	11	9	9	7	4
Phú Yên	2	3	5	1	1
Khánh Hoà	8	4	7	8	5
Ninh Thuận	3	3	9	4	
Bình Thuận	10	6	1	9	6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>8</b>	<b>11</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>9</b>
Kon Tum	6	1	1	1	
Gia Lai					1
Đắk Lắk	1	2	2		1
Đắk Nông		1	1	1	4
Lâm Đồng	1	7	2	3	3
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1270</b>	<b>1320</b>	<b>1523</b>	<b>1873</b>	<b>1246</b>
Bình Phước	20	24	29	47	48
Tây Ninh	24	26	30	35	15
Bình Dương	260	196	226	253	133
Đồng Nai	95	86	130	124	69
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	25	48	49	31
TP.Hồ Chí Minh	853	963	1060	1365	950

# 146 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo địa phương

*Dự án*

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>175</b>	<b>139</b>	<b>140</b>	<b>210</b>	<b>151</b>
Long An	125	101	92	152	113
Tiền Giang	13	6	10	4	9
Bến Tre	7	4	4	3	8
Trà Vinh	8	4	2	4	3
Vĩnh Long	7	3	11	18	6
Đồng Tháp	3	4	1	2	
An Giang	1	1	2	2	1
Kiên Giang	2	7	4	7	1
Cần Thơ	8	4	7	7	5
Hậu Giang		2	1	2	1
Sóc Trăng	1	1	3	5	2
Bạc Liêu			1	2	1
Cà Mau		2	2	2	1
<b>Dầu khí</b>	<b>1</b>				

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 147 Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Dự án*

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2613</b>	<b>2741</b>	<b>3147</b>	<b>4028</b>	<b>2523</b>
<i>Trong đó</i>					
Hàn Quốc	849	895	1071	1181	609
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	168	145	174	346	211
Xin-ga-po	213	194	228	304	248
Nhật Bản	351	397	440	454	272
CHND Trung Hoa	283	295	408	705	342
Đài Loan (TQ)	125	117	141	155	131
Quần đảo Virgin thuộc Anh	50	44	42	46	30
Xa-moa	26	39	38	58	31
Thái Lan	35	52	41	49	40
Hà Lan	16	39	20	30	36
Quần đảo Cay men	8	8	5	8	3
Hoa Kỳ	65	80	88	109	95
Vương quốc Anh	48	40	48	36	42
CH Xây-sen	38	29	25	36	36
Ô-xtrây-li-a	45	36	43	52	41
Ma-lai-xi-a	41	30	42	37	33
Ca-na-đa	16	8	14	29	22
Pháp	41	48	40	47	52
CHLB Đức	21	33	29	36	29
Niu-di-lân	1	1	4	8	4
Thụy Điển	7	6	8	15	5
Thụy Sĩ	8	6	11	21	11
An-gui-la	0	3	3	8	3
Bru-nây	18	2	1	1	
Lúc-xăm-bua	0	4	3	5	1
Ấn Độ	19	44	40	54	47

# 147 (Tiếp theo) Số dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Dự án

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020 <sup>(1)</sup>
In-đô-nê-xi-a	8	14	8	19	10
Cam-pu-chia	5	1	1	4	5
Tây Ban Nha	7	10	5	7	7
Liên bang Nga	15	9	11	14	9
Na Uy	1	4	4	4	2
Tây Ấn thuộc Anh	4	1	1	3	1
Ba Lan	3	1	1	5	3
Đan Mạch	8	5	4	11	5
Ai-len		1	2	4	3
Pa-ki-xtan	1	16	18	10	1
I-xra-ren	4	4	1	5	5
Cộng hòa Séc		2	4	1	1
Ni-giê-ri-a	3	3	4	5	1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)	2	1	3	1	1
I-ta-li-a	11	8	7	16	11
Xri Lan-ca	1	2	2	5	2
Áo	4	3	1	2	1
Thổ Nhĩ Kỳ	2	4	1	4	4
Bê-li-xê	2	4		2	4
Phi-li-pin	2	2	8	3	7
Phần Lan	1	2	3	4	5
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	2	1	4	3	5
Pa-na-ma	1	1	1	1	1
U-crai-na	2	2		2	2
Síp		2	2	3	4
Bỉ	7	4	7	5	8

<sup>(1)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 148 Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo ngành kinh tế

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15815,0</b>	<b>22152,1</b>	<b>18494,5</b>	<b>17438,8</b>	<b>14646,4</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,3	179,3	71,2	79,6	103,1
Khai khoáng	31,5	1282,8	25,4	1,9	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10149,9	7243,6	9470,8	12481,0	7190,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	307,4	8369,3	1644,0	722,6	5080,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	485,1	886,2	232,4	125,0	64,4
Xây dựng	388,9	181,6	219,0	325,2	237,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	368,5	553,7	727,8	891,0	431,2
Vận tải, kho bãi	704,0	181,7	224,0	146,5	169,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	325,3	124,1	34,9	39,1	106,1
Thông tin và truyền thông	106,9	145,0	274,2	89,4	53,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	511,0	0,2	10,3	11,6	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1562,7	2316,0	5267,6	1821,8	987,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	436,8	392,5	183,8	581,7	169,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45,5	24,2	53,0	34,4	20,0
Giáo dục và đào tạo	48,4	62,2	31,3	25,0	19,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11,2	164,5	14,8	17,6	4,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	210,6	19,9	6,2	8,3	2,7
Hoạt động khác	56,0	25,3	4,0	37,2	6,1

# 148 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo ngành kinh tế

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6564,6</b>	<b>8631,0</b>	<b>7768,8</b>	<b>5945,7</b>	<b>6414,5</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38,4	2,6	61,2	3,1	79,6
Khai khoáng	37,2			28,0	0,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5371,3	7412,8	5213,2	5527,8	4593,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	4,8	-3,7	-14,9	-137,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,6	1,3	29,7	78,2	
Xây dựng	58,9	205,6	25,7	81,7	78,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	333,6	116,1	108,1	281,5	234,2
Vận tải, kho bãi	-29,0	147,9	52,9	57,0	43,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,0	118,0	62,1	38,0	27,7
Thông tin và truyền thông	233,2	48,0	110,9	196,1	41,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,0	69,9	3,9	192,0	14,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-15,7	233,8	714,2	-693,7	1256,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	315,1	139,5	146,8	142,3	114,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,8	11,1	84,1	11,5	2,1
Giáo dục và đào tạo	-0,2	-3,2	30,9	9,4	13,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,7	106,6	3,4	2,9	12,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118,1	15,4	1125,0	2,7	1,6
Hoạt động khác	13,7	1,1	0,4	2,2	36,7



# 148 (Tiếp theo) **Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo ngành kinh tế**

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>
	2016	2017	2018	2019	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4510,8</b>	<b>6317,5</b>	<b>10105,3</b>	<b>15567,2</b>	<b>7469,2</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29,8	9,7	48,3	21,4	27,9
Khai khoáng	2,8	9,9	0,9	5,7	5,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1415,7	1781,2	4694,1	7187,2	1816,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			177,1	303,0	199,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,8		37,7	46,8	23,6
Xây dựng	186,4	873,3	414,4	587,0	243,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1270,0	1543,3	891,7	1421,6	980,2
Vận tải, kho bãi	228,0	120,8	163,9	153,0	399,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	91,4	292,0	276,9	413,4	207,6
Thông tin và truyền thông	37,4	46,8	206,7	245,0	176,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71,7	175,7	20,1	968,3	271,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	808,0	557,8	2271,5	2732,3	1941,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186,9	623,2	666,4	1115,8	1063,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119,2	75,5	56,7	81,8	18,2
Giáo dục và đào tạo	16,5	63,3	17,5	33,0	75,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38,6	118,3	135,9	191,8	15,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,5	3,8	7,4	51,8	0,9
Hoạt động khác	3,2	22,8	18,1	8,3	3,6

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 149 Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15815,0</b>	<b>22152,1</b>	<b>18494,5</b>	<b>17438,8</b>	<b>14646,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>7231,4</b>	<b>5617,1</b>	<b>8008,0</b>	<b>5824,6</b>	<b>4313,2</b>
Hà Nội	1929,7	1438,9	5046,6	1606,1	711,8
Vĩnh Phúc	275,1	109,1	358,3	527,7	497,5
Bắc Ninh	580,2	374,5	420,2	844,0	430,0
Quảng Ninh	541,7	52,3	385,7	171,0	466,0
Hải Dương	129,6	247,9	278,5	467,1	164,4
Hải Phòng	2468,5	267,5	751,9	600,1	1064,1
Hưng Yên	319,8	644,4	130,5	494,1	241,7
Thái Bình	32,9	96,3	31,3	28,5	82,8
Hà Nam	605,5	125,6	342,4	741,2	574,3
Nam Định	259,1	2134,3	137,5	224,8	50,9
Ninh Bình	89,2	126,2	125,1	120,0	29,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1192,7</b>	<b>1243,9</b>	<b>891,7</b>	<b>1400,5</b>	<b>1010,6</b>
Hà Giang		4,5	0,4		
Cao Bằng	15,0	10,0			
Bắc Kạn				4,3	
Tuyên Quang		2,8	21,4	17,3	12,0
Lào Cai	0,4	8,1		0,9	2,3
Yên Bái	0,7	237,0	1,0	4,4	2,0
Thái Nguyên	132,2	14,2	387,1	366,0	373,9
Lạng Sơn	7,8	2,2	0,9		
Bắc Giang	937,8	766,1	184,7	847,7	395,3
Phú Thọ	95,9	153,5	96,1	142,1	221,5
Điện Biên		3,0			
Lai Châu					
Sơn La		13,8			
Hoà Bình	3,0	28,6	200,1	17,7	3,6

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>1203,8</b>	<b>6890,0</b>	<b>1745,4</b>	<b>2229,9</b>	<b>1075,0</b>
Thanh Hoá	163,8	3159,4	52,4	311,4	240,3
Nghệ An	72,5	123,3	24,7	312,6	164,7
Hà Tĩnh	244,8	16,4	98,3	14,3	10,3
Quảng Bình	21,4	59,9	13,1		295,1
Quảng Trị	4,0			20,0	
Thừa Thiên - Huế	75,4	1,6	27,7	293,5	18,4
Đà Nẵng	78,2	116,9	274,4	386,6	128,9
Quảng Nam	122,9	116,6	332,9	158,4	34,1
Quảng Ngãi	96,3	313,8	366,3	49,5	64,0
Bình Định	84,6	117,2	142,0	85,7	10,9
Phú Yên	159,2	1,6	13,9	216,8	0,2
Khánh Hoà	6,3	2584,9	8,2	109,7	30,3
Ninh Thuận	71,5	265,8	390,6	114,8	
Bình Thuận	2,8	12,6	1,0	156,6	77,8
<b>Tây Nguyên</b>	<b>12,2</b>	<b>133,0</b>	<b>58,2</b>	<b>17,5</b>	<b>170,7</b>
Kon Tum	11,8	0,4	2,0	0,8	
Gia Lai					7,0
Đắk Lắk	0,2	49,5	2,0		4,1
Đắk Nông		23,5	48,8	7,7	149,6
Lâm Đồng	0,1	59,5	5,4	9,1	10,0
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>4594</b>	<b>6103</b>	<b>5849</b>	<b>6553</b>	<b>2840</b>
Bình Phước	50,6	369,9	348,7	312,6	322,4
Tây Ninh	273,9	726,3	453,3	860,2	388,2
Bình Dương	1636,7	1369,9	1234,1	1564,8	783,9
Đồng Nai	1050,9	1006,4	1012,5	1303,4	405,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	259,6	204,3	1988,9	621,3	302,4
TP.Hồ Chí Minh	1322,2	2425,8	811,7	1890,6	637,7

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1550</b>	<b>2166</b>	<b>1942</b>	<b>1413,4</b>	<b>5237,5</b>
Long An	303,7	273,0	285,3	320,3	326,2
Tiền Giang	388,0	68,6	103,2	349,8	108,2
Bến Tre	209,5	168,4	382,8	16,5	541,1
Trà Vinh	258,0	144,9	150,2	99,5	2,8
Vĩnh Long	136,7	55,3	159,0	131,6	104,4
Đồng Tháp	17,9	51,0	1,0	11,5	
An Giang	0,02	0,2	0,3	57,9	1,8
Kiên Giang	4,8	1342,3	353,6	8,9	5,0
Cần Thơ	226,0	8,4	11,2	42,7	31,7
Hậu Giang		0,9	2,9	69,7	5,0
Sóc Trăng	5,0	20,0	89,8	112,1	70,4
Bạc Liêu		0,0	365,8	113,5	4000,0
Cà Mau		32,4	37,1	79,5	40,8
<b>Dầu khí</b>	<b>31,5</b>				

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6564,6</b>	<b>8631,0</b>	<b>7768,8</b>	<b>5945,7</b>	<b>6414,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2327,8</b>	<b>4916,0</b>	<b>4156,4</b>	<b>2362,4</b>	<b>2789,4</b>
Hà Nội	1048,7	585,8	792,5	610,1	1261,9
Vĩnh Phúc	103,3	54,1	87,2	8,3	20,5
Bắc Ninh	280,6	3109,8	677,9	761,2	381,9
Quảng Ninh	7,0	3,7		13,5	14,9
Hải Dương	268,2	70,5	299,2	157,3	322,8
Hải Phòng	421,2	640,0	1834,8	693,4	376,7
Hưng Yên	60,2	150,5	283,3	-50,9	203,0
Thái Bình	13,7	2,2	10,2	30,8	0,3
Hà Nam	100,7	151,2	91,7	108,5	145,3
Nam Định	23,2	92,1	28,1	5,5	20,2
Ninh Bình	0,9	56,1	51,5	24,5	42,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>281,7</b>	<b>189,9</b>	<b>439,3</b>	<b>684,9</b>	<b>526,0</b>
Cao Bằng		-2,1			
Tuyên Quang	39,0		3,6		
Lào Cai	25,9	3,6			
Yên Bái	1,0			1,1	0,7
Thái Nguyên	24,7	85,5	33,9	226,4	24,3
Lạng Sơn			10,0		
Bắc Giang	83,1	18,3	318,6	287,6	432,5
Phú Thọ	102,3	74,2	60,3	190,3	59,6
Sơn La		0,3	0,9		
Hoà Bình	5,8	10,0	12,0	-20,5	8,9

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>239</b>	<b>178</b>	<b>1299</b>	<b>102,8</b>	<b>6,9</b>
Thanh Hoá	69,6	5,8	14,3	24,1	101,0
Hà Tĩnh	133	40,5			
Quảng Bình	-50		18,5		-11,0
Quảng Trị		4,0			10,1
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,2	1140,0	27,3	
Đà Nẵng	-10	0,9	1,1	3,2	80,1
Quảng Nam	15,0	9,5	110,3	-8,0	-97,6
Quảng Ngãi	-74	60,8	9,0	65,3	63,3
Bình Định	2,6	31,7	0,3	-14,5	4,9
Phú Yên	95,5	0,4	0,2	-0,3	0,0
Khánh Hoà	39,2	13,5	4,7	0,6	13,4
Ninh Thuận	14,1			2,9	-158,5
Bình Thuận	3,6	10,9	0,4	2,1	1,2
<b>Tây Nguyên</b>	<b>35,3</b>	<b>13,2</b>	<b>11,8</b>	<b>1,4</b>	<b>0,4</b>
Kon Tum		0,4	9,0		
Gia Lai	-2,9				0,4
Đắk Lắk		9,0	2,5		
Đắk Nông	-1,3				
Lâm Đồng	39,5	3,8	0,4	1,4	
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>3101,9</b>	<b>3049,1</b>	<b>1486,1</b>	<b>2486,9</b>	<b>2656,7</b>
Bình Phước	54,6	111,1	103,3	105,3	26,2
Tây Ninh	428,3	268,1	317,7	329,3	121,9
Bình Dương	644,0	1140,4	568,4	956,8	317,6
Đồng Nai	968,9	308,2	60,3	-162,9	160,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	386,9	208,0	167,9	397,1	1489,7
TP.Hồ Chí Minh	619,3	1013,4	268,6	861,3	540,9

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>578,5</b>	<b>284,6</b>	<b>376,3</b>	<b>307,3</b>	<b>435,1</b>
Long An	472,3	139,2	228,1	248,6	305,1
Tiền Giang	25,0	67,3	106,2	37,5	55,3
Bến Tre	0,7	44,0	-4,3	4,0	5,6
Trà Vinh		-5,1			31,6
Vĩnh Long	6,3	72,4	11,0	6,7	52,5
Đồng Tháp		1,6			1,7
An Giang	3,1			1,6	1,5
Kiên Giang		-29,0	-0,2	8,7	
Cần Thơ	1,1	5,6	30,6	0,2	0,5
Hậu Giang	70,0		3,0		
Sóc Trăng					-18,8
Bạc Liêu			2,0		
Cà Mau		-11,4			

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4510,8</b>	<b>6317,5</b>	<b>10105,3</b>	<b>15567,2</b>	<b>7469,2</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>879,8</b>	<b>1473,5</b>	<b>2669,1</b>	<b>6908,7</b>	<b>1983,4</b>
Hà Nội	411,6	1034,4	1708,6	6453,5	1611,8
Vĩnh Phúc	17,7	38,8	29,7	50,2	22,7
Bắc Ninh	64,1	139,4	52,7	90,0	89,4
Quảng Ninh	42,4	3,6	12,4	57,6	24,8
Hải Dương	73,0	35,2	61,8	66,9	33,1
Hải Phòng	153,4	41,4	548,7	80,5	69,8
Hưng Yên	23,2	16,8	73,4	45,0	43,0
Thái Bình	15,4	7,4	14,5	8,1	7,8
Hà Nam	21,0	20,8	19,5	14,4	10,2
Nam Định	49,1	92,3	107,1	37,4	26,8
Ninh Bình	9,0	43,3	40,6	5,0	44,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>85,2</b>	<b>94,9</b>	<b>92,0</b>	<b>77,7</b>	<b>105,2</b>
Hà Giang	11,1	0,5	0,2	0,5	
Cao Bằng		0,3		0,2	0,1
Bắc Kạn			0,1	0,1	
Tuyên Quang	5,7		1,6	2,7	2,3
Lào Cai	1,0	6,3	0,8	0,1	5,4
Yên Bái	1,3	1,1	7,2	1,8	5,6
Thái Nguyên	49,1	6,8	24,5	23,6	2,5
Lạng Sơn	1,8	1,2	3,0	1,4	
Bắc Giang	7,7	72,0	41,4	28,0	66,9
Phú Thọ	7,1	2,8	8,9	16,0	9,6
Điện Biên		2,8		1,2	0,1
Lai Châu				0,1	
Sơn La		1,0	1,2	0,4	0,9
Hoà Bình	0,4	0,1	3,1	1,8	11,8



# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b>	<b>441,9</b>	<b>210,4</b>	<b>641,8</b>	<b>376,8</b>	<b>199,5</b>
Thanh Hoá	2,3	6,5	298,0	14,9	8,3
Nghệ An	2,9	0,2	1,0	2,5	4,8
Hà Tĩnh	15,5	61,0	34,5	18,3	5,3
Quảng Bình	21,2	61,0	0,1	0,8	0,1
Quảng Trị			0,7		10,1
Thừa Thiên - Huế	2,4	4,9	96,2	3,7	23,8
Đà Nẵng	39,6	26,1	42,8	125,4	8,6
Quảng Nam	14,8	14,0	36,7	33,8	27,4
Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0	21,9	4,2
Bình Định	2,8	0,7	14,9	25,4	29,2
Phú Yên	307,7	0,6	1,6	0,1	0,2
Khánh Hoà	24,0	28,1	82,4	92,0	32,9
Ninh Thuận	2,7	0,4	14,1	16,0	23,2
Bình Thuận	6,0	6,9	18,7	22,2	21,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>14,6</b>	<b>11,4</b>	<b>29,7</b>	<b>24,0</b>	<b>9,6</b>
Kon Tum	2,1	0,2		4,9	0,3
Gia Lai					0,9
Đắk Lắk		1,7	25,0	2,6	
Đắk Nông	0,4	0,1		0,1	0,1
Lâm Đồng	12,1	9,3	4,7	16,4	8,3
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>2881,9</b>	<b>4259,0</b>	<b>6403,0</b>	<b>7800,6</b>	<b>4762,7</b>
Bình Phước	18,2	29,8	35,1	48,0	20,6
Tây Ninh	17,9	23,2	66,0	74,0	38,0
Bình Dương	269,7	325,0	593,3	987,0	782,1
Đồng Nai	542,5	482,6	408,3	1038,3	362,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	78,2	92,2	143,1	67,0	381,8
TP.Hồ Chí Minh	1955,4	3306,2	5157,3	5586,3	3177,4

# 149 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo địa phương

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>
	2016	2017	2018	2019	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>207,4</b>	<b>268,3</b>	<b>269,6</b>	<b>379,5</b>	<b>408,7</b>
Long An	158,6	168,1	194,3	263,0	178,9
Tiền Giang	13,5	14,1	37,6	9,2	3,7
Bến Tre	8,8	33,7	25,0	44,3	22,0
Trà Vinh	1,7	3,5	0,7	11,1	83,1
Vĩnh Long			0,7	12,2	82,8
Đồng Tháp	1,2	23,8	6,3	1,5	14,5
An Giang	7,9	7,9	1,4	5,9	2,4
Kiên Giang	0,3		0,5	3,1	9,3
Cần Thơ	15,3	17,1	2,1	26,2	11,4
Hậu Giang				1,3	0,1
Sóc Trăng				0,3	0,5
Bạc Liêu			0,3	0,7	
Cà Mau			0,5	0,7	

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 150 Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15815,0</b>	<b>22152,1</b>	<b>18494,5</b>	<b>17438,8</b>	<b>14646,4</b>
<i>Trong đó</i>					
Hàn Quốc	5726,5	4019,5	3691,6	3958,0	1205,8
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	1126,7	779,4	1142,3	3090,5	1271,0
Xin-ga-po	1591,8	4083,7	1498,6	2110,3	6157,2
Nhật Bản	1181,8	7807,9	6855,9	1832,9	786,0
CHND Trung Hoa	1264,1	1424,0	1276,2	2391,8	1582,1
Đài Loan (TQ)	833,2	378,3	443,1	864,2	1505,7
Quần đảo Virgin thuộc Anh	443,8	273,0	293,9	500,6	310,8
Xa-moa	376,7	216,1	237,1	601,1	134,0
Thái Lan	432,6	306,2	899,1	569,4	292,4
Hà Lan	38,4	321,8	223,4	392,8	293,7
Quần đảo Cay men	633,6	16,5	28,3	21,6	100,2
Hoa Kỳ	212,2	637,6	177,3	167,6	180,5
Vương quốc Anh	169,7	210,3	65,2	149,3	15,7
CH Xây-sen	229,5	72,7	116,8	167,6	134,7
Ô-xtrây-li-a	200,1	89,2	33,4	42,8	5,5
Ma-lai-xi-a	533,1	123,9	254,8	23,7	61,4
Ca-na-đa	38,6	6,6	4,3	34,3	4,3
Pháp	126,7	66,2	523,5	37,7	43,9
CHLB Đức	15,4	338,0	139,4	39,3	74,5
Niu-di-lân	0,2	0,0	4,9	117,8	0,2

# 150 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn đăng ký cấp mới				
	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020(*)
Thụy Điển	1,7	5,8	2,4	28,6	0,8
Thụy Sĩ	5,6	30,7	5,9	11,8	20,1
An-gui-la (thuộc Anh)		4,1	15,0	40,3	4,8
Bru-nây	188,2	5,0	0,2	1,1	
Lúc-xăm-bua		3,9	0,6	45,6	1,5
Ấn Độ	88,9	151,4	111,9	23,1	15,9
In-đô-nê-xi-a	6,7	18,0	79,6	12,8	15,5
Béc-mu-đa	20,5	2,0	31,5		
Tây Ban Nha	47,6	6,5	1,3	8,3	1,1
Liên bang Nga	46,5	1,7	22,8	3,3	0,6
Na Uy		0,5	70,1	0,1	0,2
Tây Ấn thuộc Anh	61,2	20,0	3,3	31,0	11,6
Ba Lan	26,4	0,1		26,7	1,5

# 150 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6564,6</b>	<b>8631,0</b>	<b>7768,8</b>	<b>5945,7</b>	<b>6414,5</b>
<b>Trong đó</b>					
Hàn Quốc - Korea Republic of	1169,4	3782,4	2300,3	1689,2	1740,1
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	499,3	633,6	810,6	624,7	466,3
Xin-ga-po	531,5	855,4	1866,4	-290,0	671,2
Nhật Bản	1328,0	910,7	1487,2	1089,7	433,0
CHND Trung Hoa	441,8	221,8	451,8	655,9	487,6
Đài Loan (TQ)	518,4	784,4	198,2	303,5	200,8
Quần đảo Virgin thuộc Anh	382,5	214,4	243,5	321,1	206,5
Xa-moa	158,1	285,8	75,6	243,7	88,4
Thái Lan	54,8	87,8	-311,5	85,1	1357,3
Hà Lan	16,2	29,9	48,7	262,5	158,0
Quần đảo Cay men	11,1	252,3	87,6	99,6	2,0
Hoa Kỳ	98,7	155,7	42,7	182,3	40,6
Vương quốc Anh	33,3	18,0	164,3	73,3	129,1
CH Xây-sen	54,3	43,4	43,8	33,3	22,4
Ô-xtrây-li-a	128,1	-27,5	2,8	75,2	1,7
Ma-lai-xi-a	155,1	37,3	27,5	123,8	94,2
Đan Mạch	222,4	47,9	-4,7	10,1	8,5
Pháp	17,1	14,0	14,9	28,8	17,4
CHLB Đức	20,2	64,1	115,8	50,1	30,2
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)	38,9	9,0			2,9

# 150 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Vốn điều chỉnh				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
Thụy Điển	0,6	0,03	1,4	4,1	1,8
Thụy Sĩ	32,8	11,8	32,5	49,1	44,7
An-gui-la				18,5	16,2
Bru-nây	156,1	27,7	-7,4	53,6	
Lúc-xăm-bua	298,2	2,8	2,8	0,3	38,3
Ấn Độ	9,1	6,2	5,0	15,8	1,1
In-đô-nê-xi-a	14,9	21,8	14,7	18,0	3,4
Béc-mu-đa	30,0	9,0	8,0	42,5	0,0
Tây Ban Nha	0,9	0,0	1,6	9,7	10,1
Liên bang Nga		1,7	0,1		0,1
Na Uy	-0,7		2,0	28,0	
Tây Ấn thuộc Anh	2,0	1,8	5,8		16,6
Ba Lan		32,2			90,1

# 150 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				Ước tính 2020(*)
	2016	2017	2018	2019	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4510,8</b>	<b>6317,5</b>	<b>10105,3</b>	<b>15567,2</b>	<b>7469,2</b>
<i>Trong đó</i>					
Hàn Quốc	1069,4	918,1	1328,7	2697,1	1003,2
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ)	54,8	153,6	1299,7	4463,1	262,2
Xin-ga-po	291,4	955,8	1885,0	2600,9	2165,7
Nhật Bản	526,1	486,0	601,4	1246,7	1149,0
CHND Trung Hoa	430,8	491,8	803,8	1067,6	389,8
Đài Loan (TQ)	842,8	370,1	404,0	715,4	351,9
Quần đảo Virgin thuộc Anh	48,2	1163,4	1347,6	584,5	385,6
Xa-moa	0,7	72,3	92,6	99,9	19,8
Thái Lan	244,6	231,0	175,2	272,6	135,8
Hà Lan	37,6	470,9	124,4	184,0	444,9
Quần đảo Cay men	0,8	142,6	128,2	387,1	286,1
Hoa Kỳ	119,5	81,1	335,4	126,9	139,2
Vương quốc Anh	27,6	16,6	63,7	81,0	104,7
CH Xây-sen	3,9	64,3	54,1	56,7	101,5
Ô-xtrây-li-a	138,6	91,7	572,8	112,5	64,1
Ma-lai-xi-a	251,3	136,4	155,8	73,0	39,3
Ca-na-đa	30,2	35,6	86,7	146,9	57,3
Pháp	61,4	29,1	51,7	113,9	73,1
CHLB Đức	44,6	11,7	142,6	62,6	41,3

# 150 (Tiếp theo) Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đăng ký phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Triệu USD

	Góp vốn, mua cổ phần				Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>
	2016	2017	2018	2019	
Thụy Điển	0,2	12,4	2,2	90,2	4,5
Thụy Sĩ	17,3	2,1	47,1	47,1	37,4
An-gui-la	10,1	25,9	10,1	13,2	9,7
Bru-nây	10,6	22,8	19,2	14,9	
Lúc-xăm-bua	13,6	12,2	15,8	11,1	9,6
Ấn Độ	6,9	30,0	51,6	11,4	13,8
In-đô-nê-xi-a	5,3	6,0	8,1	13,9	10,1
Liên bang Nga	11,7	40,4	41,5	32,8	8,0
Đan Mạch	12,1	5,8	1,7	10,8	1,2
Pa-ki-xtan	1,0	2,5	6,8	11,8	8,1
Cộng hòa Séc	6,8	1,6	2,3	15,3	0,3
I-ta-li-a	3,5	5,9	2,5	4,9	3,3
Phi-li-pin	40,0	26,0	50,6	9,5	12,3
Quốc đảo Marshall		98,7	7,9	7,5	6,2
Bỉ	7,0	52,2	2,6	1,0	0,6
Cam-pu-chia	12,0	3,3	82,3	4,4	16,1

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144



# 151 Đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy phép 5 năm 2016-2020

	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>715</b>	<b>2917,2</b>
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
2019	172	528,8
Ước tính 2020 <sup>(*)</sup>	119	590,0

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú biểu 144

# 152 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Nghìn m<sup>2</sup>

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>93422</b>	<b>102488</b>	<b>102532</b>	<b>103849</b>	<b>110086</b>
<b>Nhà ở chung cư</b>	<b>2324</b>	<b>2982</b>	<b>4575</b>	<b>3267</b>	<b>5553</b>
Dưới 4 tầng <sup>(*)</sup>	312	169	103	98	31
Từ 4-8 tầng <sup>(**)</sup>	175	319	102	111	149
Từ 9-25 tầng	991	1961	3667	1985	4384
Từ 26 tầng trở lên	846	533	703	1073	990
<b>Nhà ở riêng lẻ</b>	<b>91098</b>	<b>99506</b>	<b>97957</b>	<b>100582</b>	<b>104532</b>
Dưới 4 tầng	88787	96378	94852	98102	99950
Từ 4 tầng trở lên	1953	2295	1753	1677	3151
Nhà biệt thự	358	833	1352	803	1431

<sup>(\*)</sup> Năm 2018, chung cư từ 5 tầng trở xuống

<sup>(\*\*)</sup> Năm 2018, chung cư từ 6-8 tầng

# 153 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2019 phân theo loại nhà và theo vùng

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/Nhà ở)			Diện tích sàn nhà ở (M <sup>2</sup> )		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ		Chung cư	Nhà ở riêng lẻ
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>14030</b>	<b>12621</b>	<b>1409</b>	<b>701500</b>	<b>631050</b>	<b>70450</b>
Đồng bằng sông Hồng	10025	10025		501250	501250	
Trung du và miền núi phía Bắc	556	556		27800	27800	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	184	184		9200	9200	
Tây Nguyên						
Đông Nam Bộ	1856	1856		92800	92800	
Đồng bằng sông Cửu Long	1409		1409	70450		70450



**THƯƠNG MẠI, DU LỊCH, VẬN TẢI  
VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



# 154 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

	Tổng số	Chia ra		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
<b>Nghìn tỷ đồng</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>21887,0</b>	<b>16664,3</b>	<b>2559,6</b>	<b>2663,1</b>
2016	3546,3	2648,9	439,9	457,5
2017	3956,6	2967,5	488,6	500,5
2018	4393,5	3308,0	534,2	551,3
2019	4930,8	3743,0	586,5	601,3
Sơ bộ 2020	5059,8	3996,9	510,4	552,5
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>76,1</b>	<b>11,7</b>	<b>12,2</b>
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,9	11,9	12,2
Sơ bộ 2020	100,0	79,0	10,1	10,9

# 155 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2016-2020 (theo giá hiện hành)

	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỷ đồng)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>21887,0</b>	<b>9,4<sup>(*)</sup></b>
2016	3546,3	10,0
2017	3956,6	11,6
2018	4393,5	11,0
2019	4930,8	12,2
Sơ bộ 2020	5059,8	2,6

<sup>(\*)</sup> Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020



# 156 Số chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thời điểm 31/12 hằng năm

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>SỐ CHỢ (Chợ)</b>	<b>8591</b>	<b>8580</b>	<b>8475</b>	<b>8500</b>	<b>8581</b>
<b>Phân theo hạng</b>					
Hạng 1	236	234	229	234	236
Hạng 2	902	888	903	907	902
Hạng 3	7453	7458	7343	7359	7443
<b>Phân theo vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	1845	1851	1893	1896	2036
Trung du và miền núi phía Bắc	1416	1416	1413	1415	1390
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2431	2401	2371	2369	2120
Tây Nguyên	374	380	385	398	400
Đông Nam Bộ	750	757	760	745	978
Đồng bằng sông Cửu Long	1775	1775	1653	1677	1657
<b>SỐ SIÊU THỊ (Siêu thị)</b>	<b>865</b>	<b>958</b>	<b>1007</b>	<b>1085</b>	<b>1163</b>
Đồng bằng sông Hồng	273	290	276	302	317
Trung du và miền núi phía Bắc	87	91	101	101	114
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	182	212	256	284	287
Tây Nguyên	25	29	30	37	36
Đông Nam Bộ	227	245	250	260	300
Đồng bằng sông Cửu Long	71	91	94	101	109
<b>SỐ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI (Trung tâm)</b>	<b>168</b>	<b>189</b>	<b>212</b>	<b>240</b>	<b>250</b>
Đồng bằng sông Hồng	51	50	52	57	61
Trung du và miền núi phía Bắc	18	25	28	31	29
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	26	33	43	51	53
Tây Nguyên	3	5	6	6	8
Đông Nam Bộ	57	58	61	70	70
Đồng bằng sông Cửu Long	13	18	22	25	29

# 157 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương phân theo xuất khẩu, nhập khẩu<sup>(\*)</sup>

	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
<b>Triệu đô la Mỹ</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2493837,8</b>	<b>1255427,4</b>	<b>1238410,4</b>
2016	383320,2	190541,8	192778,4
2017	461895,9	229996,6	231899,3
2018	519346,4	261756,8	257589,6
Sơ bộ 2019	559304,7	284187,2	275117,5
Ước tính 2020	569970,6	288945,0	281025,6
<b>Cơ cấu - %</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>50,3</b>	<b>49,7</b>
2016	100,0	49,7	50,3
2017	100,0	49,8	50,2
2018	100,0	50,4	49,6
Sơ bộ 2019	100,0	50,8	49,2
Ước tính 2020	100,0	50,7	49,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hàng năm			
2016	7,3	9,1	5,6
2017	20,5	20,7	20,3
2018	12,4	13,8	11,1
Sơ bộ 2019	7,6	8,5	6,6
Ước tính 2020	1,9	1,7	2,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	15,4	17,0	14,0
Thời kỳ 2016-2020	9,8	10,6	9,0
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>173,1</b>	<b>177,6</b>	<b>168,7</b>

<sup>(\*)</sup>Bao gồm cả xuất nhập khẩu hàng hóa và xuất nhập khẩu dịch vụ.

# 158 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương so với tổng sản phẩm trong nước

%

	Tỷ lệ chung	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
<b>A. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương 5 năm 2016-2020</b>			
2016	186,7	92,8	93,9
2017	206,4	102,8	103,6
2018	211,8	106,8	105,0
Sơ bộ 2019	213,3	108,5	104,8
Ước tính 2020	210,2	106,6	103,6
<b>B. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa ngoại thương 5 năm 2016-2020</b>			
2016	171,2	86,0	85,2
2017	191,4	96,1	95,3
2018	196,2	99,4	96,8
Sơ bộ 2019	197,6	100,9	96,7
Ước tính 2020	201,1	104,2	96,9
<b>C. Tổng mức lưu chuyển dịch vụ ngoại thương 5 năm 2016-2020</b>			
2016	15,5	6,8	8,7
2017	15,0	6,6	8,4
2018	15,7	7,4	8,3
Sơ bộ 2019	15,7	7,6	8,1
Ước tính 2020	9,1	2,3	6,8

# 159 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu

	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
<b>Triệu đô la Mỹ</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2324150,7</b>	<b>1182318,4</b>	<b>1141832,4</b>
2016	351559,2	176580,8	174978,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3
2018	480938,3	243696,8	237241,6
2019	517963,7	264267,2	253696,5
Sơ bộ 2020	545355,6	282655,0	262700,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hàng năm			
2016	7,3	9,0	5,6
2017	21,8	21,8	21,9
2018	12,3	13,3	11,3
2019	7,7	8,4	6,9
Sơ bộ 2020	5,3	7,0	3,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	15,9	17,5	14,3
Thời kỳ 2016-2020	10,7	11,8	9,6
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>175,8</b>	<b>180,3</b>	<b>171,4</b>

# 160

## Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Triệu đô la Mỹ

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>162016,7</b>	<b>176580,8</b>	<b>215118,6</b>	<b>243696,8</b>	<b>264267,2</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6519,3	8001,7	8699,4	9219,9	7690,3
Khai khoáng	4368,1	2991,3	3729,1	3172,1	2879,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	149929,6	164668,6	201652,2	230764,4	252428,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,5	91,9	83,9	89,0	181,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2,0	2,3	2,7	3,1	3,6
Vận tải kho bãi	0,003	0,063	0,048	0,061	1,677
Thông tin và truyền thông	65,5	92,1	98,1	112,4	428,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,5	0,7	1,0	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	1,8	2,5	2,7	4,3
Không phân tổ được	1038,4	730,6	849,9	332,1	649,1

# 161

## Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Chia ra		
		Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	Hàng hóa khác
<b>Triệu đô la Mỹ</b>				
2016	176580,8	30467,2	146107,3	6,3
2017	215118,6	36045,6	179064,7	8,3
2018	243696,8	37492,1	206192,9	11,8
2019	264267,2	36880,1	227374,0	13,1
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,00	17,20	82,70	0,004
2017	100,00	16,80	83,20	0,004
2018	100,00	15,40	84,60	0,005
2019	100,00	13,96	86,04	0,005
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
2016	8,99	21,82	13,28	8,41
2017	21,82	18,31	22,56	31,75
2018	13,28	4,01	15,15	42,17
2019	8,44	-1,63	10,27	10,73

# 162 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>Triệu đô la Mỹ</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1182318,4</b>	<b>341013,2</b>	<b>841305,2</b>
2016	176580,8	50345,2	126235,6
2017	215118,6	59683,9	155434,7
2018	243696,8	69733,1	173963,7
2019	264267,2	83055,1	181212,1
Ước tính 2020	282655,0	78195,9	204459,1
<b>Cơ cấu - %</b>			
2016	100,0	28,5	71,5
2017	100,0	27,7	72,3
2018	100,0	28,6	71,4
2019	100,0	31,4	68,6
Ước tính 2020	100,0	27,7	72,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng hàng năm</b>			
2016	9,0	5,7	10,4
2017	21,8	18,5	23,1
2018	13,3	16,8	11,9
2019	8,4	19,1	4,2
Ước tính 2020	7,0	-5,9	12,8
<b>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</b>			
Thời kỳ 2011-2015	17,5	7,6	23,9
Thời kỳ 2016-2020	11,8	10,4	12,3
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>180,3</b>	<b>151,8</b>	<b>195,2</b>

# 163

## Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Triệu đô la Mỹ</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>162016,7</b>	<b>176580,8</b>	<b>215118,6</b>	<b>243696,8</b>	<b>264267,2</b>
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	73519,7	81538,2	107785,5	124711,7	134117,6
Khoáng sản	6078,0	4497,2	5984,6	6641,8	6712,2
Hàng công nghiệp nặng	67441,7	77041,0	101800,9	118069,9	127405,5
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	64816,4	70523,7	79373,4	89804,6	101761,5
Hàng nông & NSCB, lâm, thủy sản	23676,1	24513,9	27953,3	29174,7	28381,3
Nông sản & NSCB	14810,7	15432,1	17388,6	17484,6	16593,6
Lâm sản	2296,6	2045,8	2215,5	2919,1	3273,7
Thủy sản	6568,8	7036,0	8349,2	8771,0	8514,0
Vàng phi tiền tệ	4,5	5,0	6,4	5,8	6,8
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	45,38	46,18	50,11	51,17	50,75
Khoáng sản	3,75	2,55	2,78	2,73	2,54
Hàng công nghiệp nặng	41,63	43,63	47,32	48,45	48,21
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	40,01	39,94	36,90	36,85	38,51
Hàng nông & NSCB, lâm, thủy sản	14,61	13,88	12,99	11,97	10,74
Nông sản & NSCB	9,14	8,74	8,08	7,17	6,28
Lâm sản	1,42	1,16	1,03	1,20	1,24
Thủy sản	4,05	3,98	3,88	3,60	3,22
Vàng phi tiền tệ	0,003	0,003	0,003	0,002	0,003



# 164

## Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu

	Tổng số	Trong đó			
		ASEAN	APEC	EU	OPEC
<b>Triệu đô la Mỹ</b>					
2016	176580,8	17449,2	119741,9	34002,2	6049,5
2017	215118,6	21680,2	148891,3	38286,4	6128,4
2018	243696,8	24854,2	170305,8	41986	6231,3
2019	264267,2	25266,5	188872,3	41536,5	5832,8
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,00	9,88	67,81	19,26	3,43
2017	100,00	10,08	69,21	17,80	2,85
2018	100,00	10,20	69,88	17,23	2,56
2019	100,00	9,56	71,47	15,72	2,21
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hằng năm					
2016	9,0	-4,1	12,3	9,9	-12,2
2017	21,8	24,2	24,3	12,6	1,3
2018	13,3	14,6	14,4	9,7	1,7
2019	8,4	1,7	10,9	-1,1	-6,4
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	17,5	11,9	16,7	22,1	39,2

# 165

## Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>176580,8</b>	<b>215118,6</b>	<b>243696,8</b>	<b>264267,2</b>	<b>282655,0</b>
Bru-nây	20,1	21,5	18,5	66,7	16,6
Cam-pu-chia	2199,4	2762,3	3791,9	4382,5	4149,0
In-đô-nê-xi-a	2617,9	2858,9	3533,7	3369,2	2826,1
Lào	477,8	518,3	595,2	702,2	571,7
Ma-lai-xi-a	3342,0	4204,3	4064,6	3788,2	3419,4
My-an-ma	461,6	701,4	702,1	721,3	633,3
Phi-li-pin	2219,9	2833,4	3464,9	3727,4	3549,6
Xin-ga-po	2419,9	2979,2	3195,9	3205,8	3049,8
Thái Lan	3690,7	4800,9	5487,4	5303,1	4916,9
Đài Loan	2272,0	2568,3	3151,4	4391,4	4321,9
Hàn Quốc	11406,1	14807,2	18240,6	19734,9	19107,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	6088,1	7574,3	7957,6	7153,8	10436,7
Nhật Bản	14671,5	16792,1	18833,7	20333,6	19284,0
CHND Trung Hoa	21950,4	35394,3	41365,8	41462,5	48905,2
Ấn Độ	2687,2	3756,3	6543,8	6672,8	5235,2
Băng-la-đét	554,7	868,7	752,3	693,8	694,0
Pa-ki-xtan	435,6	494,7	403,7	353,3	396,9
Xri Lan-ca	186,7	224,8	204,2	248,8	214,7
A-rập xê-út	394,1	431,9	332,5	349,8	437,9
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	4999,6	5026,9	5225,3	4784,7	437,9
Cô oét	73,3	62,4	77,1	61,7	63,0
I-xra-en	554,1	711,4	779,8	774,0	683,4
Síp	38,1	39,3	41,3	36,9	38,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1328,8	1901,8	1413,1	1140,3	980,7

# 165 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Ba Lan	597,6	774,5	1335,0	1498,8	1774,0
Bun-ga-ri	44,6	38,3	36,1	58,4	58,2
Hung-ga-ri	93,3	206,6	401,2	408,0	925,1
Liên bang Nga	1616,1	2165,7	2446,4	2666,3	2852,0
Ru-ma-ni	97,2	119,6	146,8	193,9	220,2
Cộng hòa Séc	146,2	150,8	156,5	209,6	424,5
Slô-va-ki-a	416,7	703,3	1028,2	912,9	1165,7
U-crai-na	188,5	246,1	251,7	247,5	284,8
Đan Mạch	283,0	341,7	373,5	336,5	295,0
Ai-len	112,3	108,0	147,2	148,0	172,6
Vương quốc Anh	4898,1	5415,1	5779,3	5756,5	4954,9
Na Uy	117,7	115,4	115,1	129,5	216,9
Phần Lan	106,6	164,9	164,7	119,5	140,9
Thụy Điển	914,7	970,6	1157,2	1183,6	1126,7
Bồ Đào Nha	292,1	330,6	398,6	395,0	376,1
Hý Lạp	188,6	270,3	251,8	272,4	259,3
I-ta-li-a	3264,8	2734,9	2903,4	3439,2	3117,4
Tây Ban Nha	2293,6	2515,8	2629,2	2717,5	2130,1
Áo	2631,3	3705,3	4078,9	3266,1	2882,4
CHLB Đức	5960,5	6353,6	6873,2	6551,2	6644,0
Bỉ	1967,2	2250,6	2410,5	2549,6	2314,8
Hà Lan	6011,6	7098,9	7085,1	6879,3	6999,3
Pháp	2998,0	3345,5	3762,7	3762,2	3297,0
Thụy Sĩ	593,0	239,7	171,3	1560,8	269,3
Ca-na-đa	2652,5	2709,2	3013,8	3888,8	4361,2

# 165 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Hoa Kỳ	38449,7	41530,8	47529,7	61332,4	77077,3
Ac-hen-ti-na	368,6	481,2	401,1	553,8	567,1
Bra-xin	1332,4	2039,5	2059,4	2147,3	1826,3
Chi-lê	805,2	998,6	781,7	940,6	1018,3
Mê-hi-cô	1888,4	2338,4	2239,6	2826,8	3159,3
Pa-na-ma	259,5	325,0	265,0	337,2	309,5
Pêru	277,5	330,4	250,2	341,3	303,7
Ai Cập	292,9	321,0	440,0	458,4	447,5
An-giê-ri	271,2	280,7	191,8	186,3	148,2
Ăng-gô-la	38,7	37,6	40,0	42,7	19,3
Ga-na	290,7	266,8	278,3	271,7	363,5
Nam Phi	868,8	750,6	724,5	799,9	681,1
Ni-giê-ri-a	71,4	63,8	115,5	127,1	135,0
Tan-da-ni-a	28,6	29,0	50,7	58,6	37,9
Xê-nê-gan	26,9	38,6	25,9	52,6	38,9
Niu-Di-lân	359,9	457,2	504,2	542,4	498,3
Ô-xtrây-li-a	2864,9	3271,0	3965,9	3527,2	3620,6

# 166 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
<b>A. TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ)</b>					
Dầu thô	2361,1	2885,6	2196,8	2045,8	1572,8
Than đá	138,7	287,1	321,5	168,8	119,6
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	18956,9	26281,9	29562,0	36311,3	44576,4
Điện thoại các loại và linh kiện	34493,7	45609,9	49531,3	51970,2	51183,9
Sản phẩm từ plastic	2211,6	2548,9	3045,2	3436,1	3654,1
Dây điện và cáp điện	1070,7	1406,9	1701,7	1985,1	2442,9
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù	3172,1	3284,3	3392,4	3392,4	3125,6
Giày, dép	12998,1	14678,4	16235,5	18318,0	16791,0
Hàng dệt, may	23824,9	26119,8	30481,4	32832,4	29809,8
Hàng mây tre, cói, lá, thảm	263,0	271,9	347,7	483,4	610,7
Hàng gốm, sứ	431,3	464,0	509,5	539,3	581,0
Xơ, sợi dệt các loại	2938,3	3594,2	4024,9	4177,3	3736,6
Sắn và sản phẩm của sắn	1001,6	1036,8	961,3	970,3	1011,6
Hàng rau, hoa, quả	2460,9	3507,5	3814,6	3704,1	3269,2
Hạt tiêu	1429,2	1118,0	759,0	714,4	660,6
Cà phê	3336,6	3500,6	3536,4	2863,8	2741,0
Cao su	1669,7	2249,8	2091,1	2300,7	2384,1
Gạo	2159,0	2633,5	3060,2	2806,4	3120,1
Hạt điều nhân	2841,5	3515,3	3368,2	3335,9	3210,7
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc	533,2	602,2	658,9	722,3	736,0
Chè	228,0	232,9	227,2	242,2	217,7
Dầu, mỡ động, thực vật	166,3	180,6	185,1	191,2	...

# 166 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

	2016	2017	2018	2019	Ước tính 2020
Gỗ và sản phẩm gỗ	6964,5	7702,4	8907,7	10651,6	12372,0
Quế	76,1	103,1	137,6	178,7	...
Hàng thuỷ sản	7036,0	8349,2	8771,0	8514,0	8412,7
<i>Trong đó:</i>					
Tôm đông lạnh	1918,8	2450,3	2154,8	2123,5	...
Cá đông lạnh	2742,3	2945,2	3540,3	3369,2	...
Mực đông lạnh	21,4	36,3	31,6	23,3	...
<b>B. KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)</b>					
Dầu thô	6848,0	6805,9	3961,0	3976,2	4656,8
Than đá	1243,4	2228,6	2387,5	1143,5	909,6
Hạt tiêu	178,1	215,0	232,9	284,4	285,3
Cà phê	1780,4	1566,3	1877,0	1658,0	1565,3
Cao su	1253,1	1381,1	1563,4	1700,8	1749,7
Gạo	4809,3	5818,5	6107,1	6370,6	6249,1
Hạt điều nhân	347,0	352,8	373,5	460,5	514,7
Chè	137,5	149,1	131,7	147,7	135,0

# 167

## Tri giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Chia ra		
		Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	Hàng hóa khác
<b>Triệu đô la Mỹ</b>				
2016	174978,4	29828,7	145011,8	137,9
2017	213215,3	37314,0	175759,7	141,6
2018	237241,6	45897,3	191195,7	148,6
2019	253696,5	46605,3	206928,9	162,2
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,00	17,0	82,9	0,1
2017	100,00	17,5	82,4	0,1
2018	100,00	19,3	80,6	0,1
2019	100,00	18,4	81,6	0,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	5,6	1,6	6,4	8,6
2017	21,9	25,1	21,2	2,7
2018	11,3	23,0	8,8	4,9
2019	6,9	1,5	8,2	9,2
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	14,3	8,0	16,4	-33,3

# 168

## Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>174978,4</b>	<b>213215,3</b>	<b>237241,6</b>	<b>253696,5</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9471,4	11842,7	13253,8	12522,7
Khai khoáng	1753,9	2778,0	6505,2	8948,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	161552,0	195588,4	213790,9	228630,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	135,6	109,0	170,9	187,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8,3	8,1	8,4	9,6
Vận tải kho bãi	0,1	0,4	0,9	0,6
Thông tin và truyền thông	147,7	184,3	156,9	182,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,0	3,1	0,2	0,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,0	0,5	1,9	1,8
Không phân tổ được	1902,4	2700,8	3352,5	2872,1



# 169

## Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
<b>Triệu đô la Mỹ</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1141832,4</b>	<b>455897,0</b>	<b>685935,4</b>
2016	174978,4	72542,3	102436,1
2017	213215,3	85379,5	127835,8
2018	237241,6	95302,6	141939,0
2019	253696,5	108986,3	144710,2
Ước tính 2020	262700,6	93686,3	169014,3
<b>Cơ cấu - %</b>			
2016	100,0	41,5	58,5
2017	100,0	40,0	60,0
2018	100,0	40,2	59,8
2019	100,0	43,0	57,0
Ước tính 2020	100,0	35,7	64,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Tốc độ tăng hàng năm</b>			
2016	5,6	5,8	5,4
2017	21,9	17,7	24,8
2018	11,3	11,6	11,0
2019	6,9	14,4	2,0
Ước tính 2020	3,5	-14,0	16,8
<b>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</b>			
Thời kỳ 2011-2015	14,3	7,4	21,3
Thời kỳ 2016-2020	9,6	6,4	11,7
<b>Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015</b>	<b>171,4</b>	<b>151,0</b>	<b>188,3</b>

# 170

## Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

	2016	2017	2018	2019
<b>Triệu đô la Mỹ</b>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>174978,4</b>	<b>213215,3</b>	<b>237241,6</b>	<b>253696,5</b>
Tư liệu sản xuất	158022,2	193310,0	212960,8	226035,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	76467,1	97276,6	102046,6	114432,5
Nguyên, nhiên, vật liệu	81555,1	96033,4	110914,2	111603,0
Hàng tiêu dùng	16818,3	19764,383	24133,2	27498,9
Lương thực	17,9	17,1	24,1	14,5
Thực phẩm	7185,3	9253,8	9999,8	10844,3
Hàng y tế	2638,1	2928,9	2981,5	3255,6
Hàng tiêu dùng khác	6977	7564,6	11127,8	13384,6
Vàng phi tiền tệ	137,9	140,9	147,6	162,0
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Tư liệu sản xuất	90,3	90,6	89,8	89,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	43,7	45,6	43,0	45,1
Nguyên, nhiên, vật liệu	46,6	45,0	46,8	44,0
Hàng tiêu dùng	9,6	9,3	10,1	10,8
Lương thực	0,010	0,008	0,010	0,006
Thực phẩm	4,1	4,3	4,2	4,3
Hàng y tế	1,5	1,4	1,3	1,3
Hàng tiêu dùng khác	4,0	3,5	4,6	5,3
Vàng phi tiền tệ	0,1	0,1	0,1	0,1

# 171

## Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu

	Tổng số	Trong đó			
		ASEAN	APEC	EU	OPEC
<b>Triệu đô la Mỹ</b>					
2016	174978,4	24085,9	146836,4	11169,6	2169,5
2017	213215,3	28363,3	180055,0	12201,8	2748,8
2018	237241,6	31879,9	199039,1	13949,7	5300,3
2019	253696,5	32260,6	212550,3	14969,1	5780,4
<b>Cơ cấu - %</b>					
2016	100,0	13,8	83,9	6,4	1,2
2017	100,0	13,3	84,4	5,7	1,3
2018	100,0	13,4	83,9	5,9	2,2
2019	100,0	12,7	83,8	5,9	2,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hằng năm					
2016	5,6	1,3	6,4	6,9	3,1
2017	21,9	17,8	22,6	9,2	26,7
2018	11,3	12,4	10,5	14,3	92,8
2019	6,8	1,2	6,8	7,3	9,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	14,3	7,7	14,6	10,4	7,9

# 172

## Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>174978,4</b>	<b>213215,3</b>	<b>237241,6</b>	<b>253696,5</b>	<b>262700,6</b>
Bru-nây	70,5	51,7	36,7	192,1	265,6
Cam-pu-chia	728,8	1032,6	972,1	903,5	1178,4
In-đô-nê-xi-a	2992,5	3656,3	4938,4	5723,1	5381,8
Lào	347,1	370,6	438,5	462,4	458,1
Ma-lai-xi-a	5174,3	5945,4	7454,0	7336,7	6575,2
My-an-ma	88,8	127,5	160,9	234,5	219,1
Phi-li-pin	1060,2	1158,3	1256,7	1578,1	1753,7
Xin-ga-po	4768,5	5318,6	4576,7	11663,2	3669,9
Thái Lan	8855,1	10702,3	12046,1	4167,0	10964,8
Đài Loan	11241,8	12709,7	13243,3	15162,5	16700,6
Hàn Quốc	32193,1	46943,3	47629,3	47058,0	46895,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1500,3	1664,9	1552,0	1318,0	1112,5
Nhật Bản	15098,3	16916,8	19108,1	19621,1	20341,4
CHND Trung Hoa	50018,8	58532,6	65573,2	75508,2	84186,9
Ấn Độ	2745,5	3954,6	4149,9	4528,3	4435,5
Pa-ki-xtan	128,8	130,3	172,6	160,0	117,5
A-rập xê-út	1165,3	1308,6	1482,4	1204,7	1150,9
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	450,4	569,8	468,6	395,6	418,6
Cô oét	110,4	288,0	2603,8	3545,4	3168,1
I-xra-en	688,3	345,0	420,7	381,9	893,2
Quata	181,3	138,3	291,3	179,9	174,4

# 172 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Síp	35,6	44,6	49,3	44,8	61,3
Thổ Nhĩ Kỳ	171,4	223,0	285,7	352,3	276,2
Ba Lan	191,74517	229,6	266,6	298,9	340,6
Bê-la-rút	92,0	94,3	81,5	90,6	77,5
Bun-ga-ri	171,0	71,1	52,5	49,8	60,5
Hung-ga-ri	173,2	147,9	244,3	337,8	371,8
Liên bang Nga	1136,833	1392,3	2136,9	1830,3	2001,4
Ru-ma-ni	168,4	85,4	71,5	67,4	68,2
Cộng hòa Séc	104,6	112,9	141,7	122,9	130,3
S lô-va-ki-a	32,3	35,6	43,2	44,5	47,1
U-crai-na	75,9	109,5	145,8	121,8	193,5
Đan Mạch	331,8	321,4	323,8	244,0	203,7
Ai-len	1026,8	1381,5	1792,2	2497,5	4060,6
Vương quốc Anh	724,4	747,1	976,5	871,8	687,4
Na Uy	263,7	238,4	288,4	312,6	311,7
Phần Lan	224,8	292,8	235,0	247,8	196,6
Thụy Điển	311,1	340,9	344,6	372,8	352,4
Bồ Đào Nha	50,6	62,0	115,6	104,5	94,8
Hy Lạp	50,4	65,6	69,0	103,8	77,7
I-ta-li-a	1427,0	1650,0	1772,5	1877,8	1511,1
Tây Ban Nha	451,4	501,8	514,3	540,0	526,5
Áo	351,0	303,1	291,0	339,5	298,2

# 172 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

Triệu đô la Mỹ

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
CHLB Đức	2861,4	3203,7	3828,2	3722,7	3347,5
Bỉ	476,0	447,4	470,8	559,4	473,8
Hà Lan	676,9	670,4	764,4	661,2	657,0
Pháp	1159,8	1319,2	1380,1	1618,9	1520,1
Thụy Sĩ	505,9	598,9	684,3	719,8	594,3
Ca-na-đa	395,5	799,3	857,1	853,6	726,4
Hoa Kỳ	8701,6	9336,7	12747,6	14434,0	13713,2
Ac-hen-ti-na	2672,2	2553,0	2452,5	3233,6	3384,2
Bra-xin	1722,3	1837,9	2386,7	2746,5	2907,3
Chi-lê	231,7	282,9	306,8	288,9	265,6
Mê-hi-cô	483,9	787,5	1124,6	641,8	523,0
Pêru	76,5	117,1	83,6	81,4	87,4
Tuy-ni-di	8,7	10,9	10,7	14,8	10,7
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	703,0	904,7	798,2	703,3	644,4
Nam Phi	149,5	242,3	387,2	329,3	708,1
Niu-Di-lân	356,9	502,2	532,0	553,0	557,8
Ô-xtrây-li-a	2442,1	3200,1	3779,1	4480,6	4677,0

# 173 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>A. TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ)</b>					
Ô tô nguyên chiếc	2414,2	2261,9	1834,8	3168,8	2349,1
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may	1359,9	1476,8	1805,9	1853,3	...
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày	176,4	167,7	155,5	167,7	...
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy	346,9	236,0	228,4	288,3	...
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa	756,5	842,7	826,0	1077,6	...
Máy và phụ tùng máy xây dựng	764,3	626,1	566,8	536,9	...
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng	220,0	262,0	254,7	195,6	...
Máy móc, thiết bị hàng không	776,9	351,1	695,2	653,3	...
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	11139,8	17088,7	16781,3	15595,2	...
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm	407,3	473,4	575,5	495,8	...
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	28054,6	37774,2	43225,1	51598,3	63971,1
Xăng, dầu	5217,9	7105,6	7875,9	6344,0	3326,6
Dầu mỡ nhờn	333,1	375,3	84,2	83,0	...
Phân bón	1125,8	1293,1	1224,8	1048,0	951,5
Sắt, thép	8056,2	9076,1	9901,6	9506,2	8066,9
<i>Trong đó: Phôi thép</i>	363,4	162,6	81,5	60,3	3,1
Chì	273,4	347,4	424,9	459,0	...
Đồng	1652,4	2404,7	2821,1	2846,8	...
Kẽm	344,3	501,3	519,6	474,2	...
Nhôm	2446,4	2473,3	3350,0	2412,8	...
Kính xây dựng	248,5	366,2	292,4	280,6	...
Hoá chất	3214,1	4122,9	5164,7	5128,5	5016,6
Chất dẻo	6263,9	7582,9	9090,1	9017,6	8397,3

# 173 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Sản phẩm chất dẻo	4406,6	5465,4	5923,6	6544,6	7274,8
Malt	206,1	190,7	178,8	197,9	...
Bông	1662,2	2362,4	3011,7	2573,4	2282,3
Sợi	1617,6	1821,6	2423,5	2422,3	1998,8
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	776,2	1021,3	956,1	868,6	704,2
Giấy	1524,4	1687,4	1902,5	1792,3	1676,0
Nguyên, phụ liệu tân dược	381,2	375,3	406,8	389,6	411,9
Nguyên, phụ liệu giày dép	2426,6	2626,7	2681,1	2790,9	
Phụ liệu may	2636,4	2754,0	3030,3	3054,9	5381,1
Vải	10565,4	11422,5	12786,2	13288,2	11875,6
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá	319,4	329,5	368,0	339,9	278,0
Dầu, mỡ động, thực vật	701,5	761,0	745,1	741,5	917,3
Lúa mì	1005,0	994,4	1181,4	719,5	755,0
Sữa và các sản phẩm từ sữa	880,5	958,6	986,1	1066,4	1048,2
Tân dược	2563,0	2819,0	2787,7	3069,8	3295,9
Điều hoà nhiệt độ	882,3	789,1	163,6	184,5	...
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ)	464,4	490,6	268,6	848,6	760,2
<b>B. KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)</b>					
Xăng, dầu	12060,0	13301,3	11753,6	10400,2	8267,7
<i>Trong đó:</i>					
Xăng	2488,0	3188,3	2052,6	2002,7	1533,6
Dầu diesel	6714,0	7309,0	6416,6	5013,9	4812,7
Dầu mazut	883,0	597,1	699,0	833,1	676,7
Dầu hỏa	50,0	48,9	43,1	31,8	65,5
Nhiên liệu máy bay	1925,0	2158,0	2542,3	2518,8	1179,2



# 173 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Phân bón	4193,0	4838,2	4285,7	3800,2	3803,4
<i>Trong đó:</i>					
Phân SA	1036,0	1101,7	1055,3	977,9	986,6
Phân urê	608,0	476,9	520,8	398,3	82,1
Phân NPK	262,0	386,3	370,0	336,5	466,4
Phân DAP	803,0	880,1	693,6	507,1	586,7
Phân kali	1009,0	1268,8	1029,0	889,2	1087,9
Loại khác	475,0	724,4	617,0	691,1	593,8
Sắt, thép	18328,0	14992,3	13524,4	14549,8	13258,9
<i>Trong đó:</i> Phôi thép	1106,0	299,6	169,3	108,9	1,5
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc)	112932	97477	83040	139832	105201
<i>Chia ra:</i>					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống	50598	38927	55298	103349	75576
Loại trên 9 chỗ ngồi	901	767	801	597	455
Ô tô tải	47417	44992	24301	28856	22420
Ô tô loại khác	14016	12791	2640	7030	6750

# 174 Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa

Triệu đô la Mỹ

	Tổng số	Chia ra		Cân đối <sup>(*)</sup>
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
<b>A. Phân theo năm</b>				
2016	351559	176581	174978	1603
2017	428334	215119	213215	1904
2018	480938	243697	237242	6455
2019	517964	264267	253697	10570
Ước tính 2020	545356	282655	262701	19954
<b>B. Phân theo khu vực kinh tế</b>				
	<b>2324151</b>	<b>1182318</b>	<b>1141832</b>	<b>40486</b>
Khu vực kinh tế trong nước	796910	341013	455897	-113421
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1527241	841305	685935	153907

<sup>(\*)</sup> Xuất khẩu trừ nhập khẩu

# 175 Cán cân xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Triệu đô la Mỹ

	Tổng số	Chia ra		Cân đối <sup>(*)</sup>
		Xuất khẩu	Nhập khẩu	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>169687</b>	<b>73109</b>	<b>96578</b>	
2016	31761	13961	17800	-3839
2017	33562	14878	18684	-3806
2018	38408	18060	20348	-2288
Sơ bộ 2019	41341	19920	21421	-1501
Ước tính 2020	24615	6290	18325	-12035
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hàng năm				
2016	8,5	11,0	6,6	-6,9
2017	5,7	6,6	5,0	-0,9
2018	14,4	21,4	8,9	-39,9
Sơ bộ 2019	7,6	10,3	5,3	-47,9
Ước tính 2020	-40,5	-68,4	-14,5	701,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	11,0	11,0	11,0	10,9
Thời kỳ 2016-2020	-3,6	-12,9	1,6	23,9
Tổng số 5 năm 2016-2020 so với 5 năm 2011-2015	140,14	138,86	141,13	

<sup>(\*)</sup> Xuất khẩu trừ nhập khẩu.

# 176

## Trị giá xuất khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	Ước tính 2020
<b>Triệu đô la Mỹ</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13961</b>	<b>14878</b>	<b>18060</b>	<b>19920</b>	<b>6290</b>
Dịch vụ vận tải	2448	2807	4374	4390	727
Dịch vụ bưu chính viễn thông	163	145	139	142	119
Dịch vụ du lịch	8500	8890	10080	11830	2503
Dịch vụ tài chính	115	115	208	210	158
Dịch vụ bảo hiểm	56	57	63	65	52
Dịch vụ Chính phủ	150	162	171	179	177
Dịch vụ khác	2529	2702	3025	3104	2554
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dịch vụ vận tải	17,5	18,9	24,2	22,0	11,6
Dịch vụ bưu chính viễn thông	1,2	1,0	0,8	0,7	1,9
Dịch vụ du lịch	60,9	59,8	55,8	59,4	39,8
Dịch vụ tài chính	0,8	0,8	1,2	1,1	2,5
Dịch vụ bảo hiểm	0,4	0,4	0,3	0,3	0,8
Dịch vụ Chính phủ	1,1	1,1	0,9	0,9	2,8
Dịch vụ khác	18,1	18,2	16,7	15,6	40,6
<b>Tốc độ tăng so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11,0</b>	<b>6,6</b>	<b>21,4</b>	<b>10,3</b>	<b>-68,4</b>
Dịch vụ vận tải	0,7	14,7	55,8	0,4	-83,4
Dịch vụ bưu chính viễn thông	-0,6	-11,0	-4,1	2,2	-16,2
Dịch vụ du lịch	15,6	4,6	13,4	17,4	-78,8
Dịch vụ tài chính	7,5	0,0	80,9	1,0	-24,8
Dịch vụ bảo hiểm	1,8	1,3	11,1	3,2	-20,0
Dịch vụ Chính phủ	5,6	8,0	5,6	4,7	-1,1
Dịch vụ khác	8,4	6,8	12,0	2,6	-17,7

# 177

## Trị giá nhập khẩu dịch vụ phân theo loại dịch vụ

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	Ước tính 2020
<b>Triệu đô la Mỹ</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>17800</b>	<b>18684</b>	<b>20348</b>	<b>21421</b>	<b>18325</b>
Dịch vụ vận tải	8055	7393	7490	8000	8280
Dịch vụ bưu chính viễn thông	132	136	147	190	84
Dịch vụ du lịch	4500	5040	5910	6460	4035
Dịch vụ tài chính	140	219	191	194	123
Dịch vụ bảo hiểm	800	670	580	620	638
Dịch vụ Chính phủ	202	206	213	218	192
Dịch vụ khác	3971	5020	5817	5739	4973
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Dịch vụ vận tải	45,3	39,6	36,8	37,3	45,2
Dịch vụ bưu chính viễn thông	0,7	0,7	0,7	0,9	0,5
Dịch vụ du lịch	25,3	27,0	29,0	30,2	22,0
Dịch vụ tài chính	0,8	1,2	0,9	0,9	0,7
Dịch vụ bảo hiểm	4,5	3,6	2,9	2,9	3,5
Dịch vụ Chính phủ	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
Dịch vụ khác	22,3	26,9	28,6	26,8	27,1
<b>Tốc độ tăng so với năm trước - %</b>					
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6,6</b>	<b>5,0</b>	<b>8,9</b>	<b>5,3</b>	<b>-14,5</b>
Dịch vụ vận tải	0,1	-8,2	1,3	6,8	3,5
Dịch vụ bưu chính viễn thông	3,9	3,0	8,1	29,3	-55,8
Dịch vụ du lịch	25,2	12,0	17,3	9,3	-37,5
Dịch vụ tài chính	-36,1	56,4	-12,8	1,6	-36,6
Dịch vụ bảo hiểm	-21,2	-16,3	-13,4	6,9	2,9
Dịch vụ Chính phủ	1,0	2,0	3,4	2,3	-11,9
Dịch vụ khác	13,6	26,4	15,9	-1,3	-13,3

# 178 Doanh thu của các cơ sở lưu trú và lễ hành

	Doanh thu của các cơ sở lưu trú	Doanh thu của các cơ sở lễ hành
	<b>Tỷ đồng</b>	
2016	48524,6	32530,3
2017	54383,3	36111,8
2018	59202,2	40371,2
Sơ bộ 2019	64507,6	44259,1
Ước tính 2020	43886,3	17926,7
	<b>Tốc độ tăng - %</b>	
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)		
2016	8,5	6,9
2017	12,1	11,0
2018	8,9	11,8
Sơ bộ 2019	9,0	9,6
Ước tính 2020	-32,0	-59,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm		
Thời kỳ 2011-2015	9,1	14,4
Thời kỳ 2016-2020	-0,4	-10,1

# 179 Số lượt khách du lịch do các cơ sở kinh doanh phục vụ

	Cơ sở du lịch lưu trú phục vụ	Cơ sở du lịch lữ hành phục vụ
	<b>Nghìn lượt khách</b>	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>707291,5</b>	<b>68145,8</b>
2016	129735,2	13651,0
2017	146585,2	15173,0
2018	159640,6	16966,0
Sơ bộ 2019	173982,2	18644,4
Ước tính 2020	97348,3	3711,4
	<b>Tốc độ tăng - %</b>	
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)		
2016	13,8	8,3
2017	13,0	11,1
2018	8,9	11,8
Sơ bộ 2019	9,0	9,9
Ước tính 2020	-44,0	-80,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm		
Thời kỳ 2011-2015	11,4	8,9
Thời kỳ 2016-2020	-3,1	-21,7

# 180 Số lượt khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ phân theo loại khách du lịch

	Tổng số	Chia ra	
		Khách trong nước	Khách quốc tế
<b>Ngìn lượt khách</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>707291,5</b>		
2016	129735,2	117037,8	12697,4
2017	146585,2	132837,9	13747,3
2018	159640,6	144683,1	14957,5
Sơ bộ 2019	173982,2	157729,8	16252,4
Ước tính 2020	97348,3		
<b>Cơ cấu - %</b>			
2016	100,0	90,2	9,8
2017	100,0	90,6	9,4
2018	100,0	90,6	9,4
Sơ bộ 2019	100,0	90,7	9,3
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2016	13,8	14,5	7,5
2017	13,0	13,5	8,3
2018	8,9	8,9	8,8
Sơ bộ 2019	9,0	9,0	8,7
Ước tính 2020	-44,0		
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	11,4	12,0	6,5
Thời kỳ 2016-2020	-3,1		



# 181 Số lượt khách du lịch do các cơ sở lữ hành phục vụ phân theo loại khách du lịch

	Tổng số	Chia ra		
		Khách trong nước	Khách quốc tế	Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài
<b>Nghìn lượt khách</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>68145,8</b>			
2016	13651,0	9477,6	3584,6	588,8
2017	15173,0	9918,4	4556,4	698,2
2018	16966,0	11062,2	5125,9	777,9
Sơ bộ 2019	18644,4	12165,7	5621,9	856,8
Ước tính 2020	3711,4			
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	69,4	26,3	4,3
2017	100,0	65,4	30,0	4,6
2018	100,0	65,2	30,2	4,6
Sơ bộ 2019	100,0	65,3	30,1	4,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	8,3	2,0	27,1	19,4
2017	11,1	4,7	27,1	18,6
2018	11,8	11,5	12,5	11,4
Sơ bộ 2019	9,9	10,0	9,7	10,1
Ước tính 2020	-80,1			
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	8,9	11,4	3,4	2,6
Thời kỳ 2016-2019	10,3	7,0	18,8	14,8

# 182 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo loại phương tiện giao thông sử dụng

	Tổng số	Chia ra		
		Đường hàng không	Đường thủy	Đường bộ
<b>Nghìn lượt khách</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>60278,6</b>	<b>49116,6</b>	<b>1167,8</b>	<b>9994,1</b>
2016	10012,7	8260,6	284,8	1467,3
2017	12922,2	10910,3	258,9	1753,0
2018	15497,8	12485,0	215,3	2797,5
Sơ bộ 2019	18008,6	14377,5	264,1	3367,0
Ước tính 2020	3837,3	3083,2	144,7	609,4
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>81,5</b>	<b>1,9</b>	<b>16,6</b>
2016	100,0	82,5	2,8	14,7
2017	100,0	84,4	2,0	13,6
2018	100,0	80,5	1,4	18,1
Sơ bộ 2019	100,0	79,8	1,5	18,7
Ước tính 2020	100,0	80,3	3,8	15,9
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	26,0	31,7	67,7	-2,3
2017	29,1	32,1	-9,1	19,5
2018	19,9	14,4	-16,8	59,6
Sơ bộ 2019	16,2	15,2	22,7	20,4
Ước tính 2020	-78,7	-78,6	-45,2	-81,9
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	9,5	9,1	27,4	9,9
Thời kỳ 2016-2020	-13,5	-13,2	-3,2	-16,5

# 183 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Nghìn lượt người*

	2016	2017	2018	Sơ bộ 2019	Ước tính 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10012,7</b>	<b>12922,2</b>	<b>15497,8</b>	<b>18008,6</b>	<b>3837,3</b>
<i>Trong đó</i>					
Bỉ	26,2	29,1	31,4	34,2	7,6
Cam-pu-chia	211,9	222,6	203,0	227,9	121,8
Ca-na-đa	122,9	138,2	149,5	159,1	42,2
CHND Trung Hoa	2696,8	4008,3	4966,5	5806,4	959,2
Đài Loan	507,3	616,2	714,1	926,7	196,7
Đan Mạch	31,0	34,7	39,9	42,0	14,6
Đức	176,0	199,9	214,0	226,8	62,0
Hà Lan	64,7	72,3	77,3	81,1	18,5
Hàn Quốc	1543,9	2415,2	3485,4	4290,8	840,0
Hoa Kỳ	552,6	614,1	687,2	746,2	174,1
In-đô-nê-xi-a	69,7	81,1	87,9	106,7	21,7
I-ta-li-a	51,3	58,0	65,6	70,8	18,1
Lào	137,0	141,6	120,0	98,5	49,7
Liên bang Nga	434,0	574,2	606,6	646,5	246,3
Ma-lai-xi-a	407,6	480,5	540,1	606,2	117,1
Na Uy	23,1	24,3	26,1	28,0	9,0
Nhật Bản	740,6	798,1	826,7	952,0	205,3
Niu-di-lân	42,6	49,1	49,9	47,1	9,6
Ô-x-trây-li-a	320,7	370,4	386,9	383,5	92,8
Pháp	240,8	255,4	279,7	287,7	75,2
Phi-li-pin	111,0	133,5	151,6	179,2	37,4
Tây Ban Nha	58,0	69,5	77,1	83,6	12,0
Thái Lan	267,0	301,6	349,3	509,8	127,8
Thụy Điển	37,7	44,0	49,7	50,7	22,0
Thụy Sĩ	31,5	33,1	34,5	36,6	10,9
Vương quốc Anh	254,8	283,5	298,1	315,1	82,4
Xin-ga-po	257,0	277,7	286,2	309,0	52,1

# 184 Chi tiêu của khách du lịch nội địa

	2009	2011	2013	2017	2019
<b>Ngìn đồng</b>					
<b>CHI TIÊU BÌNH QUÂN 1 NGÀY</b>	<b>703,4</b>	<b>977,7</b>	<b>1148,5</b>	<b>1272,4</b>	<b>1122,8</b>
<b>Chia ra</b>					
Thuê phòng	171,0	227,2	284,9	306,8	174,1
Ăn uống	166,0	230,8	279,0	304,1	291,9
Đi lại	171,9	216,1	255,9	259,9	270,0
Thăm quan	38,6	52,1	76,6	99,0	91,1
Mua hàng hóa	97,4	132,9	155,7	206,2	186,4
Y tế	6,0	15,6	15,4	20,5	6,8
Chi khác	52,5	103,0	81,0	75,9	102,6
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CHI TIÊU BÌNH QUÂN 1 NGÀY</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Chia ra</b>					
Thuê phòng	24,3	23,2	24,8	24,1	15,5
Ăn uống	23,6	23,6	24,3	23,9	26,0
Đi lại	24,4	22,1	22,3	20,4	24,0
Thăm quan	5,5	5,3	6,7	7,8	8,1
Mua hàng hóa	13,8	13,6	13,6	16,2	16,6
Y tế	0,9	1,6	1,3	1,6	0,6
Chi khác	7,5	10,6	7,0	6,0	9,1

# 185 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

*Ngìn đồng*

	2011	2013	2017	2019
<b>BÌNH QUÂN CHUNG</b>	<b>977,7</b>	<b>1148,5</b>	<b>1272,4</b>	<b>1122,8</b>
Khách sạn 1 sao	832,4	924,8	1059,4	1174,4
Khách sạn 2 sao	971,3	1098,7	1173,1	1111,7
Khách sạn 3 sao	1205,6	1477,7	1386,1	1293,6
Khách sạn 4 sao	1717,2	1718,0	1687,1	1493,6
Khách sạn 5 sao	1827,2	2918,4	2572,3	1815,1
Khách sạn chưa xếp sao	872,6	993,8	1043,1	1055,6
Nhà nghỉ, nhà khách	861,9	867,4	1037,7	1020,2
Biệt thự kinh doanh du lịch	1226,1	762,4	1391,3	1518,1
Làng du lịch	818,7	701,5	1145,1	1286,7
Căn hộ kinh doanh du lịch	1293,5	1207,6	1844,2	1100,0
Khác	504,2	594,6	745,7	810,4

# 186 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam

	2011	2013	2017	2019
<b>Đô la Mỹ</b>				
<b>BÌNH QUÂN CHUNG</b>	<b>105,7</b>	<b>95,8</b>	<b>96,0</b>	<b>117,8</b>
<i>Chia ra</i>				
Thuê phòng	28,2	26,8	30,3	35,5
Ăn uống	21,3	21,3	22,2	25,8
Đi lại tại Việt Nam	18,6	16,7	15,1	18,9
Thăm quan	7,9	7,4	8,4	10,6
Mua hàng hóa	15,5	12,7	14,5	19,7
Y tế	1,1	1,0	0,8	1,3
Chi khác	13,1	9,9	4,7	6,1
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>CHUNG</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<i>Chia ra</i>				
Thuê phòng	26,7	28,0	31,6	30,2
Ăn uống	20,2	22,2	23,1	21,9
Đi lại tại Việt Nam	17,6	17,4	15,7	16,0
Thăm quan	7,5	7,7	8,7	9,0
Mua hàng hóa	14,6	13,3	15,1	16,7
Y tế	1,0	1,0	0,9	1,1
Chi khác	12,4	10,4	4,9	5,1

# 187 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Đô la Mỹ

	2011	2013	2017	2019
<b>BÌNH QUÂN CHUNG</b>	<b>105,7</b>	<b>95,8</b>	<b>96,0</b>	<b>117,8</b>
Bỉ	100,6	75,1	140,9	149,9
Cam-pu-chia	115,5	100,3	118,1	84,8
Ca-na-đa	113,6	105,0	76,7	93,3
CHND Trung Hoa	108,0	84,6	92,2	135,2
Đài Loan	101,5	112,8	97,5	137,6
Đan Mạch	97,5	101,4	79,1	111,1
Đức	93,3	92,3	94,0	91,4
Hà Lan	85,4	77,1	68,5	91,6
Hàn Quốc	131,6	99,5	115,2	127,2
Hoa Kỳ	113,1	110,2	100,1	137,4
In-đô-nê-xi-a	160,1	112,8	97,2	85,6
I-ta-li-a	101,8	92,7	95,1	100,7
Lào	105,5	116,9	51,5	78,0
Liên bang Nga	108,1	124,0	87,8	125,3
Ma-lai-xi-a	142,2	147,2	144,4	104,4
Na Uy	75,0	92,7	93,9	75,3
Nhật Bản	167,8	105,1	132,6	132,0
Niu-di-lân	88,0	86,9	105,6	83,4
Ôx-trây-li-a	109,8	102,3	108,8	125,6
Pháp	77,6	85,0	81,8	103,7
Phi-li-pin	116,9	103,4	104,7	188,1
Tây Ban Nha	98,4	72,3	116,0	105,0
Thái Lan	130,0	95,1	148,3	120,7
Thụy Điển	123,6	121,9	115,0	145,6
Thụy Sĩ	114,4	101,4	84,4	89,6
Vương quốc Anh	94,4	88,4	85,0	89,5
Xin-ga-po	140,2	138,0	135,6	113,5

# 188 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
<b>Triệu lượt người</b>					
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>20050,0</b>	<b>39,7</b>	<b>18736,9</b>	<b>1053,9</b>	<b>219,5</b>
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
Sơ bộ 2019	4755,5	8,0	4454,1	238,4	55,0
Ước tính 2020	3352,7	3,7	3083,0	233,7	32,3
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>0,2</b>	<b>93,4</b>	<b>5,3</b>	<b>1,1</b>
2016	100,0	0,3	93,9	4,8	1,0
2017	100,0	0,2	94,2	4,5	1,1
2018	100,0	0,2	93,3	5,3	1,2
Sơ bộ 2019	100,0	0,2	93,7	5,0	1,1
Ước tính 2020	100,0	0,1	92,0	7,0	1,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,4	-12,5	9,6	5,7	24,1
2017	11,1	-3,1	11,5	4,0	15,3
2018	6,6	-8,6	5,6	27,3	10,3
Sơ bộ 2019	10,8	-7,6	11,2	4,1	12,1
Ước tính 2020	-29,5	-54,0	-30,8	-2,0	-41,3
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	7,4	0,02	7,8	0,7	17,0
Thời kỳ 2016-2020	0,3	-19,9	-0,1	7,4	0,8



# 189 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
<b>Tỷ lượt người.km</b>					
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>942,3</b>	<b>15,3</b>	<b>627,6</b>	<b>17,8</b>	<b>281,6</b>
2016	169,1	3,4	114,2	3,2	48,2
2017	186,8	3,6	125,4	3,5	54,3
2018	206,7	3,5	130,8	4,5	67,9
Sơ bộ 2019	230,0	3,2	146,0	3,6	77,2
Ước tính 2020	149,7	1,5	111,2	3,0	34,0
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,00</b>	<b>1,6</b>	<b>66,6</b>	<b>1,9</b>	<b>29,9</b>
2016	100,0	2,0	67,6	1,9	28,5
2017	100,0	1,9	67,1	1,9	29,1
2018	100,0	1,7	63,3	2,2	32,8
Sơ bộ 2019	100,0	1,4	63,5	1,6	33,5
Ước tính 2020	100,0	1,0	74,3	2,0	22,7
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,3	-17,5	8,4	5,1	14,7
2017	10,5	5,9	9,8	8,8	12,6
2018	10,6	-2,3	4,3	28,4	24,9
Sơ bộ 2019	11,3	-10,5	11,6	-19,1	13,7
Ước tính 2020	-34,9	-52,2	-23,8	-18,4	-55,9
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2011-2015	9,6	-1,1	8,8	-0,8	14,7
Thời kỳ 2016-2020	-0,6	-18,2	1,1	-0,6	-4,2

# 190 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
<b>Triệu tấn</b>						
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>7.474,0</b>	<b>26,7</b>	<b>5.876,5</b>	<b>1.207,0</b>	<b>362,1</b>	<b>1,7</b>
2016	1.255,4	5,2	969,7	215,8	64,5	0,3
2017	1.383,2	5,6	1.074,5	232,8	70,0	0,3
2018	1.539,3	5,7	1.207,7	251,9	73,6	0,4
Sơ bộ 2019	1.690,0	5,1	1.340,5	266,0	77,9	0,4
Ước tính 2020	1.606,1	5,1	1.284,1	240,5	76,1	0,3
<b>Cơ cấu - %</b>						
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>0,4</b>	<b>78,6</b>	<b>16,1</b>	<b>4,8</b>	<b>0,02</b>
2016	100,0	0,4	77,2	17,2	5,1	0,02
2017	100,0	0,4	77,7	16,8	5,1	0,02
2018	100,0	0,4	78,4	16,4	4,8	0,03
Sơ bộ 2019	100,0	0,3	79,3	15,7	4,6	0,03
Ước tính 2020	100,0	0,3	80,0	15,0	4,7	0,02
<b>Tốc độ tăng - %</b>						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	9,5	-22,3	10,5	7,1	6,0	24,4
2017	10,2	7,7	10,8	7,9	8,6	11,3
2018	11,3	1,9	12,4	8,2	5,1	27,2
Sơ bộ 2019	9,8	-10,8	11,0	5,6	5,9	10,8
Ước tính 2020	-5,0	0,2	-4,2	-9,6	-2,3	-39,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm						
Thời kỳ 2011-2015	7,4	-3,1	8,4	6,9	-0,2	3,8
Thời kỳ 2016-2020	7,0	-5,3	7,9	3,6	4,6	3,6

# 191 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

	Tổng số	Chia ra				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
<b>Tỷ tấn.km</b>						
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1343,4</b>	<b>18,5</b>	<b>341,0</b>	<b>252,8</b>	<b>727,1</b>	<b>4,0</b>
2016	241,4	3,2	57,4	44,9	135,2	0,7
2017	255,9	3,6	63,5	47,8	140,3	0,7
2018	273,1	4,0	71,0	52,6	144,7	0,8
Sơ bộ 2019	294,6	3,8	79,0	55,9	154,7	1,2
Ước tính 2020	278,4	3,9	70,2	51,6	152,2	0,5
<b>Cơ cấu - %</b>						
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>1,4</b>	<b>25,4</b>	<b>18,8</b>	<b>54,1</b>	<b>0,3</b>
2016	100,0	1,3	23,8	18,6	56,0	0,3
2017	100,0	1,4	24,8	18,7	54,8	0,3
2018	100,0	1,5	26,0	19,2	53,0	0,3
Sơ bộ 2019	100,0	1,3	26,8	19,0	52,5	0,4
Ước tính 2020	100,0	1,4	25,2	18,5	54,7	0,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>						
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)						
2016	4,9	-20,7	11,4	6,8	2,5	17,6
2017	6,0	13,1	10,6	6,4	3,8	6,2
2018	6,7	11,7	11,9	10,0	3,1	11,8
Sơ bộ 2019	7,9	-6,8	11,2	6,4	7,0	39,7
Ước tính 2020	-5,5	2,1	-11,1	-7,8	-1,6	-54,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm						
Thời kỳ 2011-2015	1,1	0,4	7,3	5,8	-1,9	7,0
Thời kỳ 2016-2020	3,9	-1,0	6,4	4,2	2,9	-2,5

# 192 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải

	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Ngoài nước
<b>Triệu tấn</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>7474,0</b>	<b>7300,1</b>	<b>173,9</b>
2016	1255,5	1222,8	32,7
2017	1383,2	1349,5	33,7
2018	1539,3	1503,1	36,2
Sơ bộ 2019	1690,0	1652,3	37,7
Ước tính 2020	1606,1	1572,4	33,7
<b>Cơ cấu - %</b>			
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>97,7</b>	<b>2,3</b>
2016	100,0	97,4	2,6
2017	100,0	97,6	2,4
2018	100,0	97,7	2,3
Sơ bộ 2019	100,0	97,8	2,2
Ước tính 2020	100,0	97,9	2,1
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	9,5	9,7	2,8
2017	10,2	10,4	3,1
2018	11,3	11,4	7,3
Sơ bộ 2019	9,8	9,9	4,3
Ước tính 2020	-5,0	-4,8	-10,8
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	7,4	7,8	-2,1
Thời kỳ 2016-2020	7,0	7,1	1,1

# 193 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải

	Tổng số	Chia ra	
		Trong nước	Ngoài nước
<b>Tỷ tấn.km</b>			
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1343,4</b>	<b>672,5</b>	<b>670,9</b>
2016	241,4	111,5	129,9
2017	255,9	121,3	134,6
2018	273,1	140,5	132,6
Sơ bộ 2019	294,6	155,8	138,8
Ước tính 2020	278,4	143,4	135,0
<b>Cơ cấu - %</b>			
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>50,1</b>	<b>49,9</b>
2016	100,0	46,2	53,8
2017	100,0	47,4	52,6
2018	100,0	51,5	48,5
Sơ bộ 2019	100,0	52,9	47,1
Ước tính 2020	100,0	51,5	48,5
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)			
2016	4,9	8,7	1,9
2017	6,0	8,9	3,6
2018	6,7	15,8	-1,5
Sơ bộ 2019	7,9	10,9	4,7
Ước tính 2020	-5,5	-8,0	-2,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	1,1	6,6	-2,3
Thời kỳ 2016-2020	3,9	6,9	1,2

# 194 Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng

	Tổng số	Chia ra		
		Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
<b>Triệu tấn</b>				
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2785,9</b>	<b>2250,3</b>	<b>530,1</b>	<b>5,5</b>
2016	574,3	459,8	113,4	1,1
2017	623,6	519,3	102,9	1,4
2018	757,2	606,6	149,1	1,5
Sơ bộ 2019	830,8	664,6	164,7	1,5
<b>Cơ cấu - %</b>				
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,00</b>	<b>80,8</b>	<b>19,0</b>	<b>0,2</b>
2016	100,00	80,1	19,7	0,2
2017	100,00	83,3	16,5	0,2
2018	100,00	80,1	19,7	0,2
Sơ bộ 2019	100,00	80,0	19,8	0,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước = 100)				
2016	9,8	7,5	20,6	14,3
2017	8,6	12,9	-9,2	23,8
2018	21,4	16,8	44,8	9,2
Sơ bộ 2019	9,7	9,6	10,5	1,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2016-2019	12,3	11,6	15,1	11,9

# 195 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không phân theo loại hàng

	Tổng số	Chia ra			
		Hàng xuất khẩu	Hàng nhập khẩu	Hàng nội địa	Hàng quá cảnh
<b>Triệu tấn</b>					
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>2785,9</b>	<b>545,0</b>	<b>680,0</b>	<b>1360,4</b>	<b>200,5</b>
2016	574,3	114,0	145,4	271,4	43,5
2017	623,6	125,3	150,9	269,6	77,8
2018	757,2	144,6	175,8	359,5	77,3
Sơ bộ 2019	830,8	161,0	208,0	459,9	1,9
<b>Cơ cấu - %</b>					
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>19,6</b>	<b>24,4</b>	<b>48,8</b>	<b>7,2</b>
2016	100,0	19,8	25,3	47,3	7,6
2017	100,0	20,1	24,2	43,2	12,5
2018	100,0	19,1	23,2	47,5	10,2
Sơ bộ 2019	100,0	19,4	25,0	55,4	0,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)					
2016	9,8	1,8	18,0	17,4	-22,8
2017	8,6	9,9	3,8	-0,7	79,0
2018	21,4	15,4	16,5	33,4	-0,6
Sơ bộ 2019	9,7	11,4	18,3	27,9	-97,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm					
Thời kỳ 2016-2019	112,3	109,5	114,0	118,8	43,2

# 196 Số thuê bao điện thoại tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Tổng số	Chia ra		Số thuê bao bình quân đầu người
		Cố định	Di động	
		<b>Nghìn thuê bao</b>		<b>Thuê bao</b>
2016	131052,5	5598,0	125454,5	1,4
2017	119400,1	4385,4	115014,7	1,3
2018	134715,0	4297,0	130418,0	1,4
Sơ bộ 2019	129808,5	3658,0	126150,5	1,3
Ước tính 2020	134612,1	3225,6	131386,5	1,4
		<b>Tốc độ tăng - %</b>		
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2016	1,3	2,9	1,2	0,2
2017	-8,9	-21,7	-8,3	-9,9
2018	12,8	-2,0	13,4	11,5
Sơ bộ 2019	-3,6	-14,9	-3,3	-4,7
Ước tính 2020	3,7	-11,8	4,2	2,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm				
Thời kỳ 2011-2015	0,5	-17,7	2,1	-0,6
Thời kỳ 2016-2020	0,8	-9,9	1,2	-0,3



# 197 Số thuê bao internet tại thời điểm 31/12 hằng năm

	Tổng số thuê bao	Số thuê bao bình quân 100 dân
	Ngàn thuê bao	Thuê bao
2016	9098,2	9,8
2017	11269,9	12,0
2018	12994,0	13,6
Sơ bộ 2019	14802,4	15,3
Ước tính 2020	16622,9	17,0
<b>Tốc độ tăng - %</b>		
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)		
2016	18,8	17,5
2017	23,9	22,5
2018	15,3	14,0
Sơ bộ 2019	13,9	12,6
Ước tính 2020	12,3	11,0
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm		
Thời kỳ 2011-2015	15,9	14,5
Thời kỳ 2016-2020	16,8	15,4

# 198 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và doanh thu viễn thông

	Tổng số	Chia ra	
		Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Doanh thu viễn thông
		<b>Tỷ đồng</b>	
<b>TỔNG SỐ 5 NĂM</b>	<b>1866091,7</b>	<b>110126,3</b>	<b>1755965,4</b>
2016	320831,9	14401,6	306430,3
2017	348576,6	18706,7	329869,9
2018	377231,8	21853,5	355378,3
Sơ bộ 2019	409107,0	25777,8	383329,2
Ước tính 2020	410344,4	29386,7	380957,7
		<b>Cơ cấu - %</b>	
<b>CHUNG 5 NĂM</b>	<b>100,0</b>	<b>5,9</b>	<b>94,1</b>
2016	100,0	4,5	95,5
2017	100,0	5,4	94,6
2018	100,0	5,8	94,2
Sơ bộ 2019	100,0	6,3	93,7
Ước tính 2020	100,0	7,2	92,8
		<b>Tốc độ tăng - %</b>	
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2016	8,8	31,4	7,9
2017	8,6	29,9	7,6
2018	8,2	16,8	7,7
Sơ bộ 2019	8,4	18,0	7,9
Ước tính 2020	0,3	14,0	-0,6
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm			
Thời kỳ 2011-2015	9,9	12,6	9,8
Thời kỳ 2016-2020	6,8	21,8	6,1

# CHỈ SỐ GIÁ



# 199 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

%

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tháng trước = 100</b>					
Tháng 1	100,00	100,46	100,51	100,10	101,23
Tháng 2	100,42	100,23	100,73	100,80	99,83
Tháng 3	100,57	100,21	99,73	99,79	99,28
Tháng 4	100,33	100,00	100,08	100,31	98,46
Tháng 5	100,54	99,47	100,55	100,49	99,97
Tháng 6	100,46	99,83	100,61	99,91	100,66
Tháng 7	100,13	100,11	99,91	100,18	100,40
Tháng 8	100,10	100,92	100,45	100,28	100,07
Tháng 9	100,54	100,59	100,59	100,32	100,12
Tháng 10	100,83	100,41	100,33	100,59	100,09
Tháng 11	100,48	100,13	99,71	100,96	99,99
Tháng 12	100,23	100,21	99,75	101,40	100,10
Bình quân tháng	100,39	100,21	100,25	100,43	100,02
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước	104,74	102,60	102,98	105,23	100,19
Năm trước = 100	102,66	103,53	103,54	102,79	103,23
Năm 2000 = 100	309,02	319,92	331,23	340,48	351,47
Năm 2005 = 100	247,98	256,73	265,81	273,23	282,05
Năm 2010 = 100	148,44	153,68	159,11	163,56	168,83

# 200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

%

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>104,74</b>	<b>102,60</b>	<b>102,98</b>	<b>105,23</b>	<b>100,19</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,87	98,20	105,09	109,17	102,68
Lương thực	102,57	103,12	102,01	100,82	106,07
Thực phẩm	103,34	96,08	106,33	112,49	101,45
Đồ uống và thuốc lá	101,97	101,37	101,56	102,27	101,14
May mặc, giày dép, mũ nón	101,64	101,14	101,68	101,49	100,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103,26	104,67	101,14	105,12	100,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,02	101,08	101,36	101,34	100,67
Thuốc và dịch vụ y tế	155,72	127,79	103,65	102,99	100,51
Giao thông	98,88	106,04	100,21	103,52	88,32
Bưu chính viễn thông	99,28	99,54	99,20	99,30	99,48
Giáo dục	110,81	107,29	106,52	104,25	103,80
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,35	100,76	101,72	101,70	97,57
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,31	102,33	102,40	103,14	102,10
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>110,98</b>	<b>104,74</b>	<b>99,59</b>	<b>116,23</b>	<b>130,95</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>100,80</b>	<b>99,95</b>	<b>102,69</b>	<b>99,23</b>	<b>99,91</b>

# 201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>102,66</b>	<b>103,53</b>	<b>103,54</b>	<b>102,79</b>	<b>103,23</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,36	98,92	103,23	104,06	109,99
Lương thực	101,65	101,61	103,71	100,46	104,51
Thực phẩm	102,79	97,40	103,47	105,08	112,28
Đồ uống và thuốc lá	102,21	101,52	101,42	101,99	101,50
May mặc, giày dép, mũ nón	102,11	101,07	101,50	101,74	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,50	104,29	103,32	103,03	101,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,13	101,02	101,24	101,35	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế	128,52	142,29	110,82	103,84	102,15
Giao thông	92,69	106,80	106,38	98,96	88,80
Bưu chính viễn thông	99,34	99,40	99,34	99,32	99,42
Giáo dục	106,31	109,10	106,31	105,65	104,08
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,52	100,86	101,31	101,83	98,77
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,17	102,14	102,44	102,67	102,89
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>105,95</b>	<b>103,71</b>	<b>102,36</b>	<b>107,55</b>	<b>128,05</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>102,23</b>	<b>101,40</b>	<b>101,29</b>	<b>100,99</b>	<b>99,98</b>
<b>Lạm phát cơ bản</b>	<b>1,83</b>	<b>1,41</b>	<b>1,48</b>	<b>2,01</b>	<b>2,31</b>

# 202 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>98,70</b>	<b>101,14</b>	<b>104,54</b>	<b>102,32</b>	<b>101,73</b>
<b>Phân theo mục đích sử dụng</b>					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,69	98,43	103,45	102,77	105,97
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp	98,80	100,66	104,49	102,62	101,70
Sử dụng cho xây dựng	98,06	105,61	105,70	101,48	100,92
<b>Phân theo ngành sản phẩm</b>					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản	99,77	104,46	102,61	99,93	99,80
Sản phẩm khai khoáng	101,89	104,93	104,74	103,21	101,87
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	98,16	100,49	104,75	102,55	101,72
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	103,72	101,09	104,26	106,51	108,38
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,08	102,04	105,43	102,80	101,00
Dịch vụ xây dựng	102,81	103,34	101,83	101,97	101,49
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	101,34	105,34	105,87	103,11	101,67



# 203 Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>101,71</b>	<b>99,92</b>	<b>101,98</b>	<b>101,31</b>	<b>108,24</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>102,03</b>	<b>97,55</b>	<b>101,23</b>	<b>101,18</b>	<b>111,87</b>
Sản phẩm từ cây hằng năm	103,09	101,73	103,32	99,75	104,35
Sản phẩm từ cây lâu năm	99,84	109,36	86,20	95,70	100,87
Sản phẩm từ chăn nuôi	102,08	82,69	110,42	107,94	138,34
Dịch vụ nông nghiệp	100,88	101,00	102,14	101,83	101,51
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>102,94</b>	<b>104,55</b>	<b>103,69</b>	<b>102,83</b>	<b>99,81</b>
Trồng rừng và chăm sóc rừng	102,44	100,91	102,23	104,96	100,90
Lâm sản khai thác	103,23	105,25	103,80	101,65	99,76
Lâm sản thu nhặt	101,08	106,91	101,68	102,04	105,91
Dịch vụ lâm nghiệp	100,08	100,91	106,07	119,61	95,47
<b>Thủy sản</b>	<b>100,45</b>	<b>106,89</b>	<b>104,15</b>	<b>101,56</b>	<b>98,71</b>
Thủy sản khai thác	100,48	106,03	108,11	105,71	101,94
Thủy sản nuôi trồng	100,44	107,46	101,83	99,13	96,81

# 204 Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp (Năm trước = 100)

%

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>99,39</b>	<b>102,82</b>	<b>103,09</b>	<b>101,25</b>	<b>99,40</b>
<b>Sản phẩm khai khoáng</b>	<b>92,72</b>	<b>110,12</b>	<b>112,68</b>	<b>98,14</b>	<b>91,24</b>
Than cứng và than non	94,59	105,05	104,00	100,69	108,62
Dầu thô, khí tự nhiên	75,62	128,65	123,98	95,38	81,54
Quặng kim loại	92,42	105,87	105,07	105,67	107,98
Sản phẩm khai khoáng	101,40	102,42	103,03	102,17	101,48
<b>Sản phẩm CN chế biến, chế tạo</b>	<b>100,12</b>	<b>102,14</b>	<b>102,24</b>	<b>100,86</b>	<b>99,77</b>
Thực phẩm chế biến	100,98	102,16	101,24	100,05	101,00
Đồ uống	102,75	101,81	101,51	100,61	103,63
Sản phẩm đồ hút	103,28	102,68	101,89	101,98	99,05
Sản phẩm dệt	100,14	100,34	101,56	103,58	99,61
Trang phục	105,35	99,50	101,62	103,21	100,16
Da và các sản phẩm da có liên quan	104,46	102,82	101,77	102,48	103,73
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre	101,29	102,72	101,74	101,98	100,76
Giấy, sản phẩm từ giấy	101,86	98,94	101,17	101,22	99,13
Dịch vụ và sao chép bản ghi	97,97	99,47	101,93	102,89	98,95
Hoá chất	98,95	100,53	102,43	100,87	100,68
Thuốc, hóa dược và dược liệu	100,06	100,68	100,22	100,11	105,11
Sản phẩm từ cao su, plastic	99,99	102,18	101,13	100,78	99,94
SP từ khoáng chất phi kim loại khác	100,57	100,63	100,17	100,61	100,07
Kim loại	95,90	110,42	110,28	98,21	94,96
SP điện tử, máy tính, quang học	98,38	98,96	100,60	101,01	100,19
Thiết bị điện	96,61	103,26	101,24	101,21	100,21
Máy móc thiết bị điện khác	100,87	100,66	102,15	100,98	99,67
Xe có động cơ	99,08	99,86	100,00	100,01	100,80
Phương tiện vận tải khác	99,53	100,26	100,19	100,20	100,21
SP giường, tủ, bàn, ghế	101,22	101,03	99,95	99,92	101,88
<b>Điện và phân phối điện</b>	<b>100,91</b>	<b>104,23</b>	<b>104,48</b>	<b>106,48</b>	<b>98,68</b>
<b>Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải</b>	<b>101,75</b>	<b>101,42</b>	<b>102,10</b>	<b>102,70</b>	<b>102,65</b>

# 205 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)

%

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Chỉ số giá cước vận tải kho bãi</b>	<b>98,23</b>	<b>102,15</b>	<b>104,15</b>	<b>102,92</b>	<b>94,79</b>
Vận tải hành khách	99,39	105,92	110,12	107,52	79,13
Vận tải hàng hóa	95,96	100,50	102,50	101,43	100,50
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	103,25	101,80	101,81	101,12	101,10
<b>Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ</b>	<b>97,57</b>	<b>100,30</b>	<b>102,51</b>	<b>101,93</b>	<b>100,56</b>
Dịch vụ vận tải đường sắt	95,96	93,87	103,35	103,19	95,37
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt	97,65	100,64	102,48	101,91	100,80
<b>Dịch vụ vận tải đường thủy</b>	<b>95,01</b>	<b>100,56</b>	<b>103,21</b>	<b>101,12</b>	<b>100,11</b>
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương	93,72	100,72	105,01	101,18	99,77
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	100,44	100,27	100,44	101,02	100,64
<b>Dịch vụ vận tải hàng không</b>	<b>100,00</b>	<b>105,40</b>	<b>116,87</b>	<b>112,09</b>	<b>64,06</b>
<b>Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>103,25</b>	<b>101,80</b>	<b>101,81</b>	<b>101,12</b>	<b>101,03</b>

# 206 Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100)

%

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>102,38</b>	<b>103,63</b>	<b>103,00</b>	<b>103,06</b>	<b>99,27</b>
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát)	99,14	102,15	104,15	102,92	94,79
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	103,12	102,77	102,27	102,69	100,80
Thông tin và truyền thông	100,22	100,32	100,37	100,47	96,76
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	100,50	100,30	100,99	101,15	101,40
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102,02	101,47	100,78	101,49	96,94
Giáo dục và đào tạo	105,54	106,89	106,83	106,15	103,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	125,37	127,20	107,03	103,10	102,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	101,19	102,94	100,83	101,44	101,07
Hoạt động dịch vụ khác	104,88	102,36	102,64	102,96	103,48
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	104,83	104,02	105,67	103,31	104,00

# 207 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG</b>	<b>98,29</b>	<b>102,93</b>	<b>100,94</b>	<b>103,01</b>	<b>98,68</b>
Hàng thuỷ sản	96,85	107,18	103,07	101,55	93,99
Hàng rau, quả	95,17	100,47	108,91	108,80	101,55
Hạt điều	109,77	105,58	96,11	96,02	96,41
Cà phê	88,75	120,42	94,32	96,88	94,91
Chè	92,63	105,71	106,63	98,93	110,11
Hạt tiêu	89,55	79,47	87,88	90,34	98,26
Gạo	102,44	103,89	105,29	92,06	104,78
Sắn & sản phẩm từ sắn	84,47	97,91	110,78	104,49	102,73
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc	103,48	97,34	102,07	99,72	101,70
Than đá	94,49	108,31	103,36	102,03	98,90
Dầu thô	78,77	126,31	120,73	96,56	68,22
Xăng dầu các loại	78,79	125,74	127,89	101,60	80,85
Quặng & khoáng sản khác	102,30	106,41	123,53	118,92	107,43
Hoá chất	90,93	100,15	109,81	99,99	100,00
Sản phẩm hoá chất	92,67	104,25	100,44	97,15	102,12
Chất dẻo nguyên liệu	97,03	100,73	117,67	99,93	100,05
Sản phẩm chất dẻo	94,42	104,10	101,66	98,12	98,59
Cao su	90,93	132,70	89,07	99,75	99,07
Sản phẩm từ cao su	91,75	111,35	107,36	99,52	103,37
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù	97,24	101,62	102,87	100,74	99,58
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm	104,03	100,12	95,03	98,26	102,95
Gỗ & sản phẩm gỗ	97,09	101,28	106,27	102,57	100,67

# 207 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
Giấy và sản phẩm từ giấy	94,88	92,10	112,36	101,75	108,26
Hàng dệt, may	99,60	101,62	100,05	101,86	103,97
Giày dép các loại	103,10	103,02	94,02	98,02	97,63
Sản phẩm gốm, sứ	97,17	98,46	105,75	99,90	99,96
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh	98,72	108,05	104,65	100,00	100,00
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	100,07	108,61	94,23	101,40	106,41
Sắt thép	78,00	105,86	116,61	105,85	94,32
Sản phẩm từ sắt thép	84,14	106,74	114,20	98,82	99,78
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	107,53	98,81	99,51	105,02	99,41
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	105,02	99,48	96,82	110,70	99,11
Dây điện & dây cáp điện	100,07	87,75	103,99	100,16	101,13
Phương tiện vận tải & phụ tùng	99,33	95,03	96,65	98,24	99,60
Hàng hóa khác	97,72	95,74	101,49	100,23	99,00

# 208 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG</b>	<b>94,65</b>	<b>102,57</b>	<b>102,54</b>	<b>100,59</b>	<b>99,41</b>
Hàng thủy sản	97,91	104,76	97,66	106,13	98,22
Hàng rau, quả	97,81	101,73	110,98	108,46	103,77
Sữa & sản phẩm từ sữa	100,21	97,35	97,79	96,84	100,04
Lúa mì	84,19	103,10	104,53	103,06	100,60
Dầu mỡ động thực vật	98,95	98,58	96,70	93,43	109,01
Nguyên phụ liệu thuốc lá	99,86	98,57	96,32	96,06	97,88
Nguyên phụ liệu dược phẩm	96,17	93,65	107,37	117,75	100,99
Dược phẩm	95,71	95,94	104,29	100,98	100,28
Cao su	93,54	127,27	98,65	92,39	98,85
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc	99,40	99,65	104,22	96,89	100,54
Khí đốt hoá lỏng	91,29	117,60	113,22	81,25	87,04
Xăng dầu các loại	79,57	119,90	116,23	95,54	97,35
Thức ăn gia súc & nguyên liệu	94,21	99,67	100,73	106,99	99,43
Sản phẩm từ dầu mỏ khác	92,80	108,63	102,41	100,70	100,34
Hóa chất	90,61	104,46	107,64	100,83	93,11
Sản phẩm hóa chất	95,63	102,30	101,52	100,17	100,04
Phân bón các loại	95,57	100,02	102,88	102,40	98,34
Chất dẻo nguyên liệu	91,76	103,44	104,71	98,72	95,70
Sản phẩm từ chất dẻo	93,92	101,45	101,12	101,81	99,61
Sản phẩm từ cao su	99,61	108,12	105,36	99,04	102,53
Kim loại thường khác	90,28	112,33	109,05	98,87	96,65
Sản phẩm từ kim loại thường khác	93,63	104,96	100,09	100,21	99,26
Gỗ & sản phẩm gỗ	92,26	99,46	104,59	93,63	99,21
Giấy	97,29	101,96	103,39	99,00	97,88
Sản phẩm từ giấy	99,07	107,53	104,28	99,83	110,67

# 208 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu	94,41	100,35	101,44	102,27	98,71
Xơ, sợi dệt	94,18	103,29	102,41	96,14	98,40
Vải may mặc các loại	98,94	103,65	100,59	101,85	103,96
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	97,78	103,62	100,55	104,40	98,40
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	107,00	106,87	99,72	100,55	100,23
Sắt, thép	81,89	110,31	110,60	102,69	100,17
Sản phẩm từ sắt thép	87,02	104,02	104,16	98,30	99,63
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện	98,39	99,13	99,94	102,79	100,07
Ô tô nguyên chiếc các loại	100,11	98,46	103,01	99,18	97,19
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	97,58	98,73	100,87	101,38	99,92
Dây điện & dây cáp điện	97,71	98,51	105,50	91,51	98,43
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng	98,60	98,56	102,12	100,82	99,44
Linh kiện, phụ tùng ô tô	99,54	100,27	104,72	104,68	98,92
Xe máy nguyên chiếc	102,06	-	-	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy	101,09	-	-	-	-
Hàng hóa khác	97,14	100,64	102,65	95,89	98,23



# 209 Tỷ giá thương mại hàng hóa<sup>(\*)</sup> (Năm trước = 100)

	%				
	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA</b>	<b>103,85</b>	<b>100,35</b>	<b>98,44</b>	<b>102,41</b>	<b>99,26</b>
<i>Trong đó:</i>					
Thủy sản	98,91	102,31	105,54	95,69	95,70
Rau quả	97,31	98,76	98,13	100,31	97,86
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	105,24	101,82	101,61	109,54	101,46
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	104,11	97,68	97,93	102,92	101,15
Xăng dầu các loại	99,02	104,87	110,03	106,35	83,05
Sắt thép	95,25	95,97	105,44	103,08	94,15
Sản phẩm từ sắt thép	96,70	102,62	109,64	100,53	100,14
Chất dẻo nguyên liệu	105,74	97,38	112,38	101,22	104,54
Sản phẩm chất dẻo	100,53	102,61	100,53	96,37	98,98
Hoá chất	100,36	95,87	102,02	99,17	107,40
Sản phẩm hoá chất	96,91	101,90	98,93	96,99	102,08
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm	93,52	101,64	94,49	100,85	106,17
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác	107,62	100,77	95,98	109,19	99,19
Dây điện & dây cáp điện	102,42	89,07	98,57	109,45	102,75

<sup>(\*)</sup>Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa



**GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO,  
MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,  
AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**



# 210 Số trường học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 hằng năm

	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ 2020-2021
Số trường học <sup>(*)</sup> (Trường)	14863	15241	15463	15033	15559
Số giáo viên (Nghìn người)	250,8	266,3	262,1	268,3	280,8
Số học sinh (Nghìn học sinh)	4409,6	4599,8	4415,2	4314,7	4311,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>					
Trường học	2,4	2,5	1,5	-2,8	3,5
Số giáo viên	8,1	6,2	-1,6	2,4	4,7
Số học sinh	10,8	4,3	-4,0	-2,3	-0,1

<sup>(\*)</sup>Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo

# 211 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm phân theo cấp học

	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ 2020-2021
<b>Số trường học (Trường)</b>	<b>28791</b>	<b>28710</b>	<b>27723</b>	<b>26815</b>	<b>26412</b>
Tiểu học	15052	14937	13970	13093	12710
Trung học cơ sở	10155	10091	9551	9120	8853
Trung học phổ thông	2391	2398	2386	2376	2368
Phổ thông cơ sở	773	848	1360	1738	1955
Trung học	420	436	456	488	526
<b>Số lớp học (Nghìn lớp)</b>	<b>494,3</b>	<b>499,4</b>	<b>498,7</b>	<b>503,3</b>	<b>511,4</b>
Tiểu học	277,5	280,0	280,2	281,6	284,0
Trung học cơ sở	151,7	153,6	152,0	154,2	158,3
Trung học phổ thông	65,1	65,8	66,5	67,6	69,0
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Trường học</b>	<b>-0,6</b>	<b>-0,3</b>	<b>-3,4</b>	<b>-3,3</b>	<b>-1,5</b>
Tiểu học	-1,3	-0,8	-6,5	-6,3	-2,9
Trung học cơ sở	-1,5	-0,6	-5,4	-4,5	-2,9
Trung học phổ thông	-0,3	0,3	-0,5	-0,4	-0,3
Phổ thông cơ sở	29,5	9,7	60,4	27,8	12,5
Trung học	8,0	3,8	4,6	7,0	7,8
<b>Lớp học</b>	<b>-1,3</b>	<b>1,0</b>	<b>-0,1</b>	<b>0,9</b>	<b>1,6</b>
Tiểu học	-2,1	0,9	0,1	0,5	0,9
Trung học cơ sở	-1,2	1,3	-1,0	1,4	2,7
Trung học phổ thông	1,5	1,1	1,1	1,7	2,1

# 212 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm phân theo cấp học

	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ 2020-2021
<b>Ngàn người</b>					
<b>Số giáo viên trực tiếp giảng dạy</b>	<b>858,8</b>	<b>853,0</b>	<b>805,7</b>	<b>812,0</b>	<b>817,0</b>
Tiểu học	397,1	396,6	385,7	381,6	385,2
Trung học cơ sở	311,0	306,1	286,0	286,9	287,2
Trung học phổ thông	150,7	150,3	134,0	143,5	144,6
<b>Số học sinh</b>	<b>15514,3</b>	<b>15924,0</b>	<b>16558,3</b>	<b>17042,3</b>	<b>17547,6</b>
Tiểu học	7801,6	8041,8	8541,5	8741,5	8883,7
Trung học cơ sở	5235,5	5373,6	5456,9	5646,8	5922,2
Trung học phổ thông	2477,2	2508,6	2559,9	2654,0	2741,7
<b>Người</b>					
<b>Số giáo viên bình quân 1 lớp học</b>	<b>1,7</b>	<b>1,7</b>	<b>1,6</b>	<b>1,6</b>	<b>1,6</b>
Tiểu học	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Trung học cơ sở	2,1	2,0	1,9	1,9	1,8
Trung học phổ thông	2,3	2,3	2,0	2,1	2,1
<b>Số học sinh bình quân 1 giáo viên</b>	<b>18,1</b>	<b>18,7</b>	<b>20,6</b>	<b>21,0</b>	<b>21,5</b>
Tiểu học	19,6	20,3	22,1	22,9	23,1
Trung học cơ sở	16,8	17,6	19,1	19,7	20,6
Trung học phổ thông	16,4	16,7	19,1	18,5	19,0
<b>Số học sinh bình quân 1 lớp học</b>	<b>31,4</b>	<b>31,9</b>	<b>33,2</b>	<b>33,9</b>	<b>34,3</b>
Tiểu học	28,1	28,7	30,5	31,0	31,3
Trung học cơ sở	34,5	35,0	35,9	36,6	37,4
Trung học phổ thông	38,1	38,1	38,5	39,3	39,7

# 212 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 hàng năm phân theo cấp học

	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ 2020-2021
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Giáo viên trực tiếp giảng dạy</b>	<b>-0,3</b>	<b>-0,7</b>	<b>-5,5</b>	<b>0,8</b>	<b>0,6</b>
Tiểu học	0,1	-0,1	-2,7	-1,1	0,9
Trung học cơ sở	-0,8	-1,6	-6,6	0,3	0,1
Trung học phổ thông	-0,1	-0,3	-10,8	7,1	0,8
<b>Học sinh</b>	<b>1,0</b>	<b>2,6</b>	<b>4,0</b>	<b>2,9</b>	<b>3,0</b>
Tiểu học	0,1	3,1	6,2	2,3	1,6
Trung học cơ sở	1,9	2,6	1,5	3,5	4,9
Trung học phổ thông	2,1	1,3	2,0	3,7	3,3
<b>Giáo viên bình quân 1 lớp học</b>	<b>1,1</b>	<b>-1,7</b>	<b>-5,4</b>	<b>-0,1</b>	<b>-1,0</b>
Tiểu học	2,2	-1,0	-2,8	-1,5	0,1
Trung học cơ sở	0,3	-2,8	-5,6	-1,1	-2,5
Trung học phổ thông	-1,6	-1,4	-11,8	5,3	-1,3
<b>Học sinh bình quân 1 giáo viên</b>	<b>1,5</b>	<b>3,1</b>	<b>10,1</b>	<b>2,1</b>	<b>2,3</b>
Tiểu học	0,1	3,2	9,2	3,5	0,7
Trung học cơ sở	2,5	4,5	8,7	3,1	4,8
Trung học phổ thông	2,3	1,6	14,5	-3,2	2,5
<b>Học sinh bình quân 1 lớp học</b>	<b>2,5</b>	<b>1,6</b>	<b>4,1</b>	<b>2,0</b>	<b>1,3</b>
Tiểu học	2,3	2,2	6,1	1,8	0,8
Trung học cơ sở	3,1	1,4	2,6	2,0	2,1
Trung học phổ thông	0,6	0,2	1,0	2,0	1,2



# 213 Số trường học, giảng viên và sinh viên đại học phân theo loại hình

	2016	2017	2018	2019
<b>Số trường (Trường)</b>	<b>235</b>	<b>236</b>	<b>237</b>	<b>237</b>
Công lập	170	171	172	172
Ngoài công lập	65	65	65	65
<b>Số giảng viên (Nghìn người)</b>	<b>72,8</b>	<b>75,0</b>	<b>73,3</b>	<b>73,1</b>
Công lập	57,6	59,2	57,0	57,0
Ngoài công lập	15,2	15,8	16,3	16,1
<b>Số sinh viên (Nghìn người)</b>	<b>1767,9</b>	<b>1707,0</b>	<b>1526,1</b>	<b>1672,9</b>
Công lập	1523,9	1439,5	1261,5	1359,4
Ngoài công lập	244,0	267,5	264,6	313,5
<b>Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)</b>	<b>318,1</b>	<b>341,6</b>	<b>311,6</b>	<b>263,2</b>
Công lập	280,7	302,7	267,0	218,3
Ngoài công lập	37,4	38,9	44,6	44,9
	<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Trường học</b>	<b>5,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,0</b>
Công lập	4,3	0,6	0,6	0,0
Ngoài công lập	8,3	0,0	0,0	0,0
<b>Giảng viên</b>	<b>4,6</b>	<b>3,0</b>	<b>-2,2</b>	<b>-0,2</b>
Công lập	4,0	2,8	-3,8	0,0
Ngoài công lập	6,8	4,0	3,6	-1,1
<b>Sinh viên</b>	<b>0,8</b>	<b>-3,4</b>	<b>-10,6</b>	<b>9,6</b>
Công lập	0,2	-5,5	-12,4	7,8
Ngoài công lập	5,0	9,7	-1,1	18,5
<b>Sinh viên tốt nghiệp</b>	<b>-9,8</b>	<b>7,4</b>	<b>-8,8</b>	<b>-15,5</b>
Công lập	-8,8	7,8	-11,8	-18,2
Ngoài công lập	-17,0	4,0	14,6	0,6

# 214 Học viên được đào tạo sau đại học hằng năm phân theo trình độ đào tạo

	2016	2017	2018	2019
	<b>Người</b>			
<b>Số học viên được đào tạo sau đại học</b>	<b>119388</b>	<b>121253</b>	<b>108134</b>	<b>105974</b>
Nghiên cứu sinh	13587	14686	11000	11054
Cao học	105801	106567	97134	94920
<b>Số học viên tốt nghiệp sau đại học</b>	<b>35918</b>	<b>38021</b>	<b>25191</b>	
Nghiên cứu sinh	1234	1545	847	
Cao học	34684	36476	24344	
	<b>Tốc độ tăng - %</b>			
<b>Học viên được đào tạo sau đại học</b>	<b>14,1</b>	<b>1,6</b>	<b>-10,8</b>	<b>-2,0</b>
Nghiên cứu sinh	25,0	8,1	-25,1	0,5
Cao học	12,8	0,7	-8,9	-2,3
<b>Học viên tốt nghiệp sau đại học</b>	<b>8,6</b>	<b>5,9</b>	<b>-33,7</b>	
Nghiên cứu sinh	42,5	25,2	-45,2	
Cao học	7,7	5,2	-33,3	

# 215 Giáo dục nghề nghiệp<sup>(\*)</sup>

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp<sup>(**)</sup> (Cơ sở)</b>	<b>2697</b>	<b>3006</b>	<b>2957</b>	<b>3024</b>	<b>3010</b>
Công lập	1465	1574	1299	1496	1428
Ngoài công lập	1232	1432	1658	1528	1582
<b>Số giáo viên (Nghìn người)</b>	<b>67,7</b>	<b>86,4</b>	<b>86,9</b>	<b>84,3</b>	<b>83,6</b>
Công lập	41,6	58,4	58,8	50,7	50,5
Ngoài công lập	26,1	28,0	28,1	33,6	33,1
<b>Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)</b>	<b>1479,4</b>	<b>1984,0</b>	<b>2100,0</b>	<b>2200,0</b>	<b>2190,0</b>
Công lập	965,4	1291,6	1350,9	1210,2	1439,5
Ngoài công lập	514,0	692,4	749,1	989,8	750,5
	<b>Tốc độ tăng - %</b>				
<b>Cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>11,5</b>	<b>-1,6</b>	<b>2,3</b>	<b>-0,5</b>	
Công lập	7,4	-17,5	15,2	-4,5	
Ngoài công lập	16,2	15,8	-7,8	3,5	
<b>Giáo viên</b>	<b>27,6</b>	<b>0,6</b>	<b>-3,0</b>	<b>-0,8</b>	
Công lập	40,4	0,7	-13,8	-0,3	
Ngoài công lập	7,1	0,6	19,6	-1,5	
<b>Học sinh, sinh viên tốt nghiệp</b>	<b>34,1</b>	<b>5,8</b>	<b>4,8</b>	<b>-0,5</b>	
Công lập	33,8	4,6	-10,4	18,9	
Ngoài công lập	34,7	8,2	32,1	-24,2	

<sup>(\*)</sup> Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

<sup>(\*\*)</sup> Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ năm 2017 bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

# 216 Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý phân theo loại cơ sở

	Tổng số	Chia ra					
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Bệnh viện đa liễu	Nhà hộ sinh	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp
<b>Cơ sở</b>							
2016	13591	1077	62	22	9	609	11812
2017	13583	1085	60	20	9	579	11830
2018	13547	1354	39	27	4	308	11815
<b>Cơ cấu - %</b>							
2016	100,0	7,9	0,5	0,2	0,1	4,5	86,8
2017	100,0	8,0	0,4	0,1	0,1	4,3	87,1
2018	100,0	10,0	0,3	0,2	0,0	2,3	87,2
<b>Tốc độ tăng - %</b>							
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)							
2016	-0,2	0,6	1,6	4,8	-18,2	-3,3	-0,1
2017	-0,1	0,7	-3,2	-9,1	0,0	-4,9	0,2
2018	-0,3	24,8	-35,0	35,0	-55,6	-46,8	-0,1
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ							
Thời kỳ 2016-2018	-0,2	8,1	-13,9	8,7	-28,6	-21,2	-0,02

# 217 Số cơ sở y tế do Nhà nước quản lý phân theo cấp quản lý

	Tổng số	Chia ra		
		Bộ y tế quản lý	Sở y tế tỉnh/thành phố quản lý	Bộ, ngành khác quản lý
<b>Cơ sở</b>				
2016	13591	46	12779	766
2017	13583	48	12769	766
2018	13547	47	12745	755
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,0	0,3	94,0	5,7
2017	100,0	0,4	94,0	5,6
2018	100,0	0,3	94,1	5,6
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)				
2016	-0,2	0,0	-0,1	-1,8
2017	-0,1	4,3	-0,1	0,0
2018	-0,3	-2,1	-0,2	-1,4
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	0,2	-0,4	0,2	0,7
Thời kỳ 2016-2018	-0,2	0,7	-0,1	-1,1

# 218 Số giường bệnh phân theo loại cơ sở<sup>(\*)</sup>

	Tổng số	Chia ra						Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân <sup>(**)</sup>
		Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	Bệnh viện da liễu	Nhà hộ sinh	Phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	
		<b>Nghìn giường</b>						<b>Giường</b>
2016	315,0	241,8	6,9	1,5	0,10	7,6	57,2	27,0
2017	308,4	239,6	6,5	1,3	0,04	6,7	54,3	27,5
2018	341,4	279,8	6,2	2,1	0,02	4,6	48,7	30,1
		<b>Cơ cấu - %</b>						
2016	100,0	76,8	2,2	0,5	0,03	2,4	18,1	
2017	100,0	77,7	2,1	0,4	0,01	2,2	17,6	
2018	100,0	82,0	1,8	0,6	0,01	1,3	14,3	
		<b>Tốc độ tăng - %</b>						
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)								
2016	2,9	3,8	9,7	16,7	-41,2	-0,5	-1,0	1,9
2017	-2,1	-0,9	-5,8	-13,3	-60,0	-11,8	-5,1	1,9
2018	10,7	16,8	-3,9	61,3	-50,0	-32,0	-10,3	9,5

<sup>(\*)</sup> Không bao gồm số giường bệnh thuộc cơ sở tư nhân.

<sup>(\*\*)</sup> Không bao gồm số giường bệnh của trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp.

# 219 Số giường bệnh phân theo cấp quản lý<sup>(\*)</sup>

	Tổng số	Chia ra		
		Bộ y tế quản lý	Sở y tế tỉnh/thành phố quản lý	Bộ, ngành khác quản lý
<b>Ngàn giường</b>				
2016	315,0	29,7	273,0	12,3
2017	308,4	31,5	264,8	12,3
2018	341,4	31,4	279,8	30,2
<b>Cơ cấu - %</b>				
2016	100,00	9,4	86,7	3,9
2017	100,00	10,2	85,8	4,0
2018	100,00	9,2	82,0	8,8
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)				
2016	2,9	10,9	2,5	-5,2
2017	-2,1	6,0	-3,0	0,0
2018	10,7	-0,05	5,7	146,3

<sup>(\*)</sup>Xem ghi chú ở Biểu 218

# 220 Số giường bệnh và số bác sĩ

	Số giường bệnh <sup>(*)</sup> (Nghìn giường)	Giường bệnh bình quân 1 vạn dân <sup>(**)</sup> (Giường)	Số bác sĩ <sup>(***)</sup> (Nghìn người)	Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)
2016	315,0	27,0	77,5	8,2
2017	308,4	27,5	74,4	8,4
2018	341,4	30,1	82,0	8,6
2019	323,8	28,5	96,2	8,8
<b>Tốc độ tăng - %</b>				
Tốc độ tăng hàng năm (Năm trước =100)				
2016	2,9	1,9	5,0	2,5
2017	-2,1	1,9	-4,0	2,4
2018	10,7	9,5	10,3	2,4
2019	-5,2	-5,3	17,3	2,3
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ				
Thời kỳ 2011-2015	4,4	3,8	3,7	3,2
Thời kỳ 2016-2019	1,4	1,8	6,9	2,4

<sup>(\*)</sup> Số liệu từ năm 2016-2018 không bao gồm số giường bệnh thuộc cơ sở tư nhân.

Số liệu năm 2019 không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

<sup>(\*\*)</sup> Không bao gồm số giường bệnh của trạm y tế xã phường, cơ quan, xí nghiệp.

<sup>(\*\*\*)</sup> Số liệu năm 2019 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý.



# 221 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	%			
	2016	2017	2018	2019
<b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO TUỔI</b>	<b>13,9</b>	<b>13,4</b>	<b>13,2</b>	<b>12,4</b>
<b>Phân theo giới tính</b>				
Nam	14,2	13,7	14,2	13,0
Nữ	13,6	13,0	12,5	12,1
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	7,5	7,2	7,0	6,3
Nông thôn	16,9	16,4	16,1	15,7
<b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CHIỀU CAO THEO TUỔI</b>	<b>24,5</b>	<b>24,2</b>	<b>24,3</b>	<b>19,9</b>
<b>Phân theo giới tính</b>				
Nam	24,7	24,9	24,6	20,1
Nữ	22,5	22,6	23,3	18,0
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	10,6	10,5	10,2	6,2
Nông thôn	28,0	27,1	26,7	23,7
<b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO CHIỀU CAO</b>	<b>6,3</b>	<b>6,2</b>	<b>6,1</b>	<b>5,1</b>
<b>Phân theo giới tính</b>				
Nam	6,8	6,9	6,5	5,6
Nữ	5,7	5,8	5,7	4,6
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	5,1	5,1	4,8	4,5
Nông thôn	8,3	8,3	6,7	7,2

# 222 Nhiễm HIV/AIDS

	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống tại thời điểm 31/12	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12
<b>Người</b>		
2016	304289	90181
2017	297209	93535
2018	210209	102426
2019	211709	316280
<b>Tốc độ tăng - %</b>		
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)		
2016	-2,6	12,6
2017	-2,3	3,7
2018	-29,3	9,5
2019	0,7	208,8
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ		
Thời kỳ 2011-2015	4,7	7,8
Thời kỳ 2016-2019	-9,3	41,0

# 223 Ngộ độc thực phẩm

	Số vụ ngộ độc	Số lượt người ngộ độc	Số người chết do ngộ độc
	<b>Vụ</b>	<b>Lượt người</b>	<b>Người</b>
2016	129	4139	12
2017	111	3374	22
2018	84	3174	11
2019	65	1765	9
Sơ bộ 2020	98	2712	22
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)			
2016	-7,9	-3,1	-40,0
2017	-14,0	-18,5	83,3
2018	-24,3	-5,9	-50,0
2019	-22,6	-44,4	-18,2
Sơ bộ 2020	50,8	53,7	144,4
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	-4,1	-4,6	-16,4
Thời kỳ 2016-2020	-6,9	-8,7	1,9

# 224 Xuất bản sách, văn hóa phẩm hằng năm

	Sách		Văn hóa phẩm
	Đầu sách	Bản sách	
	<b>Đầu sách</b>	<b>Triệu bản</b>	<b>Triệu bản</b>
2016	30069	334,3	29,3
2017	28717	314,0	31,6
2018	33896	372,0	43,0
2019	38069	426,9	43,5
<b>Tốc độ tăng - %</b>			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước =100)			
2016	3,6	-7,9	-1,8
2017	-4,5	-6,1	8,0
2018	18,0	18,5	36,1
2019	12,3	14,8	1,2
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ			
Thời kỳ 2011-2015	2,4	5,5	-1,6
Thời kỳ 2016-2019	7,0	4,2	9,9

# 225 Huy chương thi đấu thể thao quốc tế phân theo loại huy chương

Huy chương

	Tổng số	Chia ra		
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4916</b>	<b>1883</b>	<b>1550</b>	<b>1483</b>
2016	1116	397	373	346
2017	1293	480	410	403
2018	1024	419	339	266
2019	1483	587	428	468
<b>Đấu trường thế giới</b>	<b>641</b>	<b>234</b>	<b>208</b>	<b>199</b>
2016	122	28	41	53
2017	165	56	68	41
2018	116	37	34	45
2019	238	113	65	60
<b>Đấu trường Châu Á</b>	<b>1163</b>	<b>406</b>	<b>400</b>	<b>357</b>
2016	376	130	134	112
2017	245	82	87	76
2018	209	74	74	61
2019	333	120	105	108
<b>Đấu trường Đông Nam Á</b>	<b>3112</b>	<b>1243</b>	<b>942</b>	<b>927</b>
2016	618	239	198	181
2017	883	342	255	286
2018	699	308	231	160
2019	912	354	258	300

# 226 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành

*Nghìn đồng*

	2016	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3098</b>	<b>3874</b>	<b>4295</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	4551	5624	6022
Nông thôn	2423	2986	3399
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập<sup>(*)</sup></b>			
Nhóm 1	791	932	988
Nhóm 2	1535	1907	2100
Nhóm 3	2322	2934	3330
Nhóm 4	3356	4291	4954
Nhóm 5	7755	9320	10103
<b>Phân theo nguồn thu</b>			
Thu từ tiền công, tiền lương	1448	1981	2350
Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	513	516	509
Thu từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	744	882	998
Các nguồn khác	344	497	438
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	3883	4775	5191
Trung du và miền núi phía Bắc	1963	2452	2640
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2358	3014	3331
Tây Nguyên	2366	2895	3095
Đông Nam Bộ	4662	5792	6280
Đồng bằng sông Cửu Long	2778	3585	3886

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ

# 227 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp	Nhóm thu nhập cao	
<b>CẢ NƯỚC</b>			
2016	791	7755	9,8
2018	932	9320	10,0
2019	988	10103	10,2
<b>Thành thị</b>			
2016	1489	11276	7,6
2018	1809	12554	6,9
2019	1843	13195	7,2
<b>Nông thôn</b>			
2016	676	5669	8,4
2018	803	6934	8,6
2019	827	7898	9,6

# 228 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	2016	2018	2019
<b>CHUNG</b>	<b>0,431</b>	<b>0,425</b>	<b>0,423</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	0,391	0,373	0,373
Nông thôn	0,408	0,408	0,415
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	0,401	0,390	0,387
Trung du và miền núi phía Bắc	0,433	0,444	0,438
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,393	0,383	0,389
Tây Nguyên	0,439	0,440	0,443
Đông Nam Bộ	0,387	0,375	0,375
Đồng bằng sông Cửu Long	0,405	0,400	0,395



# 229 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Nghìn đồng*

	2016	2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2157</b>	<b>2546</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>		
Thành thị	3059	3496
Nông thôn	1735	2069
<b>Phân theo vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc	1655	2000
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1809	2182
Tây Nguyên	1766	2234
Đông Nam Bộ	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long	1872	2237

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ

# 230 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành

*Nghìn đồng*

	2016	2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2016</b>	<b>2368</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>		
Thành thị	2886	3285
Nông thôn	1609	1908
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập<sup>(*)</sup></b>		
Nhóm 1	896	1129
Nhóm 2	1318	1663
Nhóm 3	1685	2136
Nhóm 4	2204	2624
Nhóm 5	3534	4287
<b>Phân theo khoản chi</b>		
Chi cho đời sống	2016	2368
Chi tiêu khác cho đời sống	141	178
<b>Phân theo vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc	1551	1869
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1685	2030
Tây Nguyên	1620	2053
Đông Nam Bộ	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long	1741	2045

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ

# 231 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng)		Nhóm chi tiêu cao nhất so với nhóm chi tiêu thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp	Nhóm thu nhập cao	
<b>CẢ NƯỚC</b>			
2016	896	3534	3,9
2018	1129	4287	3,8
<b>Thành thị</b>			
2016	1375	4632	3,4
2018	1239	4685	3,8
<b>Nông thôn</b>			
2016	834	2576	3,1
2018	1119	3594	3,2

# 232 Tỷ lệ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%		
	2016	2018	2019
<b>CHUNG</b>	<b>9,2</b>	<b>6,8</b>	<b>5,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	3,5	1,5	1,2
Nông thôn	11,8	9,6	8,0
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	3,1	1,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	18,4	16,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	11,6	8,7	7,4
Tây Nguyên	18,5	13,9	12,4
Đông Nam Bộ	1,0	0,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	5,8	4,8

# 233 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%		
	2016	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>93,4</b>	<b>95,7</b>	<b>96,3</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	99,0	99,5	99,4
Nông thôn	90,8	93,7	94,7
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	99,4	99,3	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	81,3	86,8	87,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	93,1	95,0	95,2
Tây Nguyên	87,5	94,9	94,4
Đông Nam Bộ	98,9	99,5	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long	91,5	94,9	96,0

# 234 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

	%		
	2016	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>83,3</b>	<b>90,3</b>	<b>92,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	96,2	97,9	98,4
Nông thôn	77,0	86,4	89,6
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	97,8	99,4	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc	67,6	84,2	86,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	84,0	90,0	93,0
Tây Nguyên	63,3	82,7	83,4
Đông Nam Bộ	97,1	98,6	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long	67,3	77,7	81,9

# 235 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

%

	2016	2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>98,8</b>	<b>99,0</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>		
Thành thị	99,8	99,9
Nông thôn	98,3	98,6
<b>Phân theo vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	98,6	98,6
Tây Nguyên	98,9	99,5
Đông Nam Bộ	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long	99,6	99,5

# 236 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng

	%		
	2016	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>99,7</b>	<b>99,8</b>	<b>99,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>			
Thành thị	99,9	99,9	99,9
Nông thôn	99,6	99,7	99,8
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập<sup>(*)</sup></b>			
Nhóm 1	98,5	99,1	99,3
Nhóm 2	99,8	99,9	99,9
Nhóm 3	99,9	100,0	100,0
Nhóm 4	99,9	100,0	100,0
Nhóm 5	100,0	99,9	99,9
<b>Phân theo vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc	99,0	99,6	99,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	99,7	99,8	99,8
Tây Nguyên	98,5	98,8	99,8
Đông Nam Bộ	99,9	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ



# 237 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2018 phân theo loại nhà, theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng

%

	Chung	Loại nhà			
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,0</b>	<b>49,8</b>	<b>44,1</b>	<b>4,4</b>	<b>1,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
Thành thị	100,0	50,8	47,4	1,3	0,5
Nông thôn	100,0	49,3	42,4	6,0	2,3
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập<sup>(*)</sup></b>					
Nhóm 1	100,0	41,3	43,0	11,3	4,4
Nhóm 2	100,0	47,8	44,2	5,6	2,4
Nhóm 3	100,0	51,6	44,6	2,9	0,9
Nhóm 4	100,0	52,0	46,2	1,3	0,5
Nhóm 5	100,0	56,4	42,7	0,7	0,2
<b>Phân theo vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	100,0	91,6	8,1	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	50,5	35,7	9,1	4,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	67,4	29,4	2,4	0,8
Tây Nguyên	100,0	14,5	80,2	4,5	0,8
Đông Nam Bộ	100,0	20,6	77,8	1,1	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	8,9	74,7	12,2	4,2

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ

# 238 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo 5 nhóm thu nhập và theo vùng

M<sup>2</sup>

	2016	2018
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>22,2</b>	<b>23,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>		
Thành thị	24,7	26,2
Nông thôn	21,1	22,6
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập<sup>(*)</sup></b>		
Nhóm 1	15,2	16,8
Nhóm 2	18,4	20,7
Nhóm 3	20,8	23,1
Nhóm 4	23,6	26,3
Nhóm 5	30,7	33,7
<b>Phân theo vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	21,6	23,1
Tây Nguyên	19,7	21,1
Đông Nam Bộ	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long	22,2	24,1

<sup>(\*)</sup>Mỗi nhóm 20% số hộ



---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**  
**Giám đốc - Tổng Biên tập**  
**ĐỖ VĂN CHIẾN**

**Biên tập:**  
**NGUYỄN THÚY QUỲNH**

**Trình bày:**  
**Bìa: DŨNG THẮNG**  
**Ruột: TRẦN KIÊN**

- 
- In 527 cuốn, khổ 17×24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt  
Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
  - Số xác nhận ĐKXB: 1277-2021/CXBIPH/02-08/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành  
cấp ngày 15/4/2021
  - QĐXB số 23/QĐ-NXBTK ngày 29/4/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
  - In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2021.
  - ISBN: 978-604-75-1923-1